

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM

2
0
1
8



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BÁO CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM

2

0

1

8



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
HÀ NỘI 2019

LỜI NÓI ĐẦU

“**B**áo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2018” được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;
- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả;
- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;
- Các thành viên Hội đồng Biên tập và Ban Thư ký biên tập với tinh thần trách nhiệm cao đã hoàn thành Báo cáo với đầy đủ nội dung cần thiết, nhanh nhạy trong tiếp thu các ý kiến đóng góp và sửa đổi để xây dựng Báo cáo chất lượng và đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam” là ấn phẩm thường niên được Bộ Công Thương phát hành với mong muốn đáp ứng được kỳ vọng của bạn đọc. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHƯƠNG I TỔNG QUAN



I. KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI NĂM 2018

1. Kinh tế thế giới và các đối tác thương mại lớn của Việt Nam

Kinh tế thế giới duy trì đà tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2018, sau đó đã xuất hiện những diễn biến mới khiến tình hình trở nên phức tạp hơn. Mối quan hệ căng thẳng giữa các nước lớn, đặc biệt là xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc đã ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Nhìn chung, mức độ tăng trưởng vẫn còn mạnh ở các nền kinh tế phát triển, nhưng đã chậm lại ở nhiều nước.

Các tổ chức quốc tế lớn như IMF, WB và UN cùng chung nhận định kinh tế toàn cầu bắt đầu tăng trưởng chậm lại, trong đó, dự báo của IMF về tăng trưởng kinh tế thế giới là khả quan nhất, tăng 3,7% năm 2018 và dự báo giảm xuống 3,5% năm 2019 (trong đó các nước công nghiệp phát triển tăng 2,3% năm 2018 và dự báo tăng 2% năm 2019; các nước đang phát triển tăng 4,6% năm 2018 và dự báo tăng 4,5% trong năm 2019). Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) dự đoán thương mại toàn cầu đang và sẽ chững lại trong thời gian tới.

Kinh tế Hoa Kỳ được dự báo đạt mức tăng trưởng khá trong năm 2018, khoảng 2,9%, nhờ chính sách cắt giảm thuế phát huy hiệu quả. Tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát đạt các mức kỳ vọng của chính phủ.

Mặc dù bất ổn chính trị và sự kiện Brexit tác động, kinh tế khu vực châu Âu tiếp tục đạt tăng trưởng dương. Tăng trưởng dự kiến đạt khoảng 1,8% năm 2018 và dự báo còn 1,6% năm 2019. Tuy nhiên, áp lực về giá và tăng trưởng việc làm ở khu vực này vẫn duy trì ở mức cao.

Kinh tế Nhật Bản tương đối tốt trong năm 2018. Trong khi đó, kinh tế Trung Quốc đang có thêm các dấu hiệu giảm tốc trong bối cảnh Hoa Kỳ áp đặt các mức thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa Trung Quốc và căng thẳng thương mại giữa hai nước vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt. Hoạt động đầu tư vào các tài sản cố định của Trung Quốc đã chậm lại nhiều hơn dự đoán, trong lúc doanh số bán lẻ chững lại, phản ánh nhu cầu nội địa yếu đi và niềm tin kinh doanh sụt giảm. Theo dự báo của IMF, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục giảm xuống 6,6% năm 2018 và dự báo còn 6,2% năm 2019. Đà giảm tốc tăng trưởng của Trung Quốc cũng ảnh hưởng tới tăng trưởng của nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, theo đó, tăng trưởng kinh tế của nhóm nước này sẽ không cao hơn các năm 2016 và 2017 do tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đóng góp lớn vào tăng trưởng của nhóm các nền kinh tế này. Tăng trưởng của nhóm nước ASEAN-5 sẽ đạt khoảng 5,2% năm 2018 và 5,1% năm 2019.

Tình hình giá cả hàng hóa trên thị trường thế giới cũng diễn biến phức tạp do chiến tranh thương mại và bất ổn chính trị ở Trung Đông. Thương mại toàn cầu có dấu hiệu suy giảm khi cầu tại các nước phát triển giảm sút (ngoại trừ Hoa Kỳ). Xuất khẩu của các nền kinh tế xuất khẩu tại châu Á cũng chững lại do tác động của các rào cản thương mại ngày càng gia tăng.

Những bất ổn về chính trị, xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại, các cải cách thuế của Hoa Kỳ và cuộc cạnh tranh về thuế ảnh hưởng tới xu hướng đầu tư toàn cầu. Dòng vốn đầu tư FDI toàn cầu năm 2018 dự báo chỉ tăng nhẹ ở mức 5%. FDI vào Trung Quốc có thể tăng do các chính sách tự do hóa dòng vốn FDI mới đây. FDI nội khối của các nước ASEAN cũng có thể tăng lên. Triển vọng tăng lãi suất tại các nền kinh tế phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ cũng có thể ảnh hưởng tới các dòng vốn đầu tư gián tiếp vào các nền kinh tế đang nổi.

Bên cạnh đó, cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, làm thay đổi cấu trúc sản xuất với sự thay đổi trong một loạt các ngành nghề dịch vụ, hành chính, tài chính, thương mại điện tử... và đặc biệt là đưa tới sự ra đời và phát triển của nền “kinh tế chia sẻ” với những mô hình kinh doanh như Grab, Airbnb...

Trong thời gian tới, một số rủi ro chính đối với môi trường kinh tế toàn cầu là căng thẳng và cọ sát thương mại giữa các nền kinh tế lớn (đặc biệt là Hoa Kỳ với Trung Quốc) còn diễn biến khó lường trong bối cảnh xu hướng bảo hộ thương mại vẫn có chiều hướng gia tăng; tăng trưởng giảm tốc ở một số nền kinh tế chủ chốt; rủi ro gia tăng trên thị trường tài chính toàn cầu trước những điều chỉnh chính sách tài chính, tiền tệ, cải cách thuế của các nền kinh tế lớn, rủi ro tín dụng, tình trạng nợ...; khả năng đảo chiều của dòng vốn đầu tư nước ngoài ở các thị trường mới nổi; tiến triển chậm trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cải cách cơ cấu ở nhiều nền kinh tế; giá dầu biến động khó lường trong bối cảnh gia tăng bất định ở khu vực Trung Đông; biến đổi khí hậu toàn cầu diễn biến phức tạp; việc ứng phó với các biến động trong tương lai của các quốc gia có thể gặp khó khăn hơn bởi dư địa tài chính, tiền tệ hạn hẹp.

2. Kinh tế Việt Nam năm 2018

Bước vào năm 2018, bối cảnh và điều kiện để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng có những yếu tố thuận lợi nhưng cũng phải đối diện với nhiều khó khăn, phức tạp mới nảy sinh.

Về thuận lợi, yếu tố cơ bản nhất là sự quyết liệt trong chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm cụ thể hóa và đưa các Nghị quyết của Trung ương vào cuộc sống. Đặc biệt, trong gần 3 năm kể từ đầu nhiệm kỳ Chính phủ khóa XIV tới nay đã ghi nhận những kết quả hết sức tích cực, củng cố niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội. Qua đó, năm 2018, kinh tế cả nước tăng trưởng vững chắc, các chỉ số vĩ mô tiếp tục được bảo đảm ổn định, hoàn thành đạt và vượt mức toàn bộ các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Về phía ngành Công Thương, thuận lợi lớn nhất là những nỗ lực cải cách, cơ cấu lại bộ máy và đặc biệt là đổi mới về tư duy, phương thức trong quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đã đạt được các kết quả rõ nét, tạo động lực và khí thế mới trong quá trình đổi mới, phát triển của toàn ngành. Bên cạnh đó, chúng ta cũng có được thuận lợi từ việc triển

khai có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương đã ký kết, góp phần mở rộng phạm vi thị trường, gia tăng đầu tư để mở rộng sản xuất trong nước, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

Về khó khăn, năm 2018, các lĩnh vực hoạt động của ngành Công Thương cũng đã gặp phải những khó khăn lớn cả về thị trường xuất khẩu và sản xuất trong nước. Ở lĩnh vực xuất khẩu, mặc dù các thị trường xuất khẩu được mở rộng thông qua các FTA nhưng chúng ta cũng gặp phải những khó khăn rất lớn trước sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ, các hàng rào kỹ thuật và các biện pháp phòng vệ thương mại của nhiều thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam. Cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc và diễn biến kinh tế - chính trị phức tạp ở nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới tạo ra thách thức lớn cho không chỉ xuất nhập khẩu mà còn tác động tới nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô khác của Việt Nam. Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển tăng phụ thuộc lẫn nhau trong thương mại toàn cầu, đồng thời tập trung hơn vào phát triển thị trường trong nước; các thị trường phát triển dần bảo hộ và tăng bảo hộ, nhiều quốc gia có xu hướng giảm nhập khẩu một số loại hàng hóa mà Việt Nam có thế mạnh. Các thị trường xuất khẩu đang ngày càng gia tăng các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Một số ngành hàng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đứng trước nguy cơ bị áp thuế bán phá giá, chống trợ cấp.

Ở trong nước, nền kinh tế cũng đối mặt với một số khó khăn, thách thức lớn như năng suất lao động trong nhiều lĩnh vực còn thấp, năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm công nghiệp còn hạn chế, chưa tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu...

Mặc dù trong bối cảnh có nhiều thách thức, năm 2018 vẫn khép lại với thắng lợi của nền kinh tế Việt Nam trên nhiều phương diện. Kinh tế Việt Nam đã có sự bứt phá mạnh mẽ, tăng trưởng ấn tượng và toàn diện với 12 chỉ tiêu đạt và vượt mức kế hoạch đề ra. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 7,08% so với năm 2017, vượt mục tiêu 6,7% và là mức tăng cao nhất 11 năm qua. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%.

Như vậy, cả 3 khu vực kinh tế đều tăng trưởng tốt với vị trí dẫn đầu tiếp tục là sản xuất công nghiệp. Tính chung cả năm 2018, khu vực công nghiệp tăng 8,79%, đóng góp 2,85 điểm phần trăm vào tốc độ tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng của khu vực công nghiệp và là động lực chính của tăng trưởng với mức tăng 12,98%, tuy thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng

các năm 2012-2016¹, đóng góp 2,55 điểm phần trăm vào tốc độ tăng thêm của nền kinh tế. Ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục xu hướng giảm theo định hướng tái cơ cấu chung (giảm 3,11%), làm giảm 0,23 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 10,2%, vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đã được đặt ra từ đầu năm (tăng 9%), tuy thấp hơn mức tăng 11,3% của năm 2017 nhưng cao hơn mức tăng các năm 2012-2016². Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng với tốc độ cao, phù hợp với định hướng tái cơ cấu mô hình tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp. Kết quả này tiếp tục phản ánh những dịch chuyển đúng hướng và các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong thời gian qua của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nói chung và triển khai thực hiện của Bộ Công Thương nói riêng đã phát huy hiệu quả tích cực.

Về xuất nhập khẩu, tiếp theo kết quả tích cực đạt được của năm 2017, hoạt động xuất nhập khẩu năm 2018 đạt được những kết quả ấn tượng, đóng góp tích cực vào bức tranh tăng trưởng chung của nền kinh tế cả nước, qua đó góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán. Đây cũng là một trong các chỉ tiêu kinh tế quan trọng thiết lập những kỷ lục mới với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 243,5 tỷ USD; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt trên 480 tỷ USD; xuất siêu gần 6,8 tỷ USD (cao gấp hơn 3 lần so với năm 2017).

Trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực diễn biến hết sức phức tạp với nhiều rủi ro xung quanh cuộc “chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc”, xu thế bảo hộ mậu dịch gia tăng và so với kết quả thực hiện của năm 2017 ở mức rất cao (xuất khẩu đã ở mức trên 215 tỷ USD), mức tăng trưởng của năm 2018 đã cho thấy nỗ lực rất lớn của các doanh nghiệp cũng như trong chỉ đạo điều hành của Bộ Công Thương. Hàng hóa sản xuất từ Việt Nam đã xuất hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới với 5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, 29 mặt hàng có kim ngạch trên 1 tỷ USD.

Công tác theo dõi, phản ứng chính sách của Bộ Công Thương và các Bộ ngành đã chủ động, linh hoạt, kịp thời hơn; năng lực tham gia xử lý các vấn đề về tranh chấp thương mại của các địa phương, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp đã được nâng cao...; qua đó, công tác xử lý các vấn đề phát sinh từ hội nhập cũng được xử lý một cách bài bản và có hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, năm 2018, nhập khẩu cũng được quản lý, kiểm soát tốt, qua đó, đã tạo thặng dư thương mại năm thứ 3 liên tiếp và đạt ở mức rất cao gần 7 tỷ USD, góp phần bảo đảm cán cân thanh toán và ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong

(1). Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của một số năm: Năm 2012 tăng 9,05%; năm 2013 tăng 7,22%; năm 2014 tăng 7,41%; năm 2015 tăng 10,60%; năm 2016 tăng 11,90%; năm 2017 tăng 14,40%; năm 2018 tăng 12,98%.

(2). Tốc độ tăng IIP các năm 2012-2016 lần lượt là: 5,8%; 5,9%; 7,6%; 9,8%; 7,4%.

nước. Đồng thời, cơ cấu nhập khẩu tiếp tục được bảo đảm và dịch chuyển tích cực, theo hướng trọng tâm vào phục vụ sản xuất trong nước.

Năm 2018, thương mại nội địa tiếp tục giữ vững được đà tăng trưởng với tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ xã hội ở mức 2 con số (cả năm đạt 11,7%), cùng với xuất khẩu, đầu tư là trụ đỡ quan trọng để góp phần bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Cung cầu, giá cả hàng hóa, dịch vụ trong nước được bảo đảm ổn định, lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả nước năm 2018 ở mức dưới 4%.

Công tác quản lý thị trường được tổ chức triển khai bài bản và hiệu quả hơn trên cơ sở kết hợp triển khai thực hiện các kế hoạch thường xuyên liên tục cũng như các kế hoạch theo chuyên đề với các trọng tâm về địa bàn và trọng tâm về mặt hàng. Bên cạnh đó, công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển được thực hiện ngày càng hiệu quả.

Các chính sách vĩ mô đã được điều hành chủ động và có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ, đặc biệt là chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Trong đó, chính sách tiền tệ đã được điều hành chủ động, linh hoạt và đồng bộ, góp phần kiểm soát lạm phát bình quân cả năm ở mức thấp hơn mục tiêu 4% Quốc hội đề ra.

Trong năm 2018, nhờ thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, nguồn vốn tín dụng đã được khơi thông và tăng trưởng tốt ngay từ đầu năm, đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng. Thị trường tiền tệ, tín dụng hoạt động ngân hàng diễn biến phù hợp với định hướng duy trì ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, từ năm 2016 đến nay, tốc độ tăng trưởng tín dụng giảm dần nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế được cải thiện vững chắc cho thấy tín dụng được sử dụng hiệu quả và được phân bổ phù hợp. Cơ cấu tín dụng đã tập trung vào lĩnh vực đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định, hỗ trợ xuất khẩu tăng trưởng tốt, giúp các doanh nghiệp chủ động trong xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh, phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Kỷ luật tài chính, ngân sách được tăng cường, nợ công trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm. Việc xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng được thực hiện thực chất hơn, tiếp tục kiểm soát nợ xấu ở mức dưới 3%. Qua đó Fitch và Moody's đã lần lượt nâng hạng tín nhiệm của Việt Nam vào tháng 3 và tháng 8 lên BB- và Ba3. Công tác quản lý giá được điều hành phù hợp, đúng hướng, góp phần bình ổn giá cả thị trường, tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, ổn định vĩ mô.

Tình hình chính trị, xã hội ổn định. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực. Năm 2018, Việt Nam đã đảm nhiệm tốt vai trò nước chủ nhà trong tổ chức nhiều hội nghị quốc tế, trong đó Hội nghị Diễn đàn kinh tế thế giới về ASEAN 2018 (WEF ASEAN 2018) được đánh giá là hội nghị khu vực thành công nhất trong lịch sử 27 năm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

Những kết quả nêu trên khẳng định sự nỗ lực cải cách, đổi mới của Chính phủ trong những năm qua là đúng đắn, hiệu quả. Qua đó tạo được niềm tin vững chắc, lan tỏa trong toàn xã hội và cộng đồng quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế, tầm vóc của Việt Nam trên trường quốc tế. Cụ thể: Năm 2017, chúng kiến sự cải thiện đáng kể về vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng môi trường kinh doanh của World Bank. Theo đó, Việt Nam xếp vị trí 68/190 nền kinh tế, tăng 14 bậc so với năm trước. Năm 2018, tuy thứ hạng chung giảm 1 bậc nhưng 6/10 chỉ số của nước ta có cải cách (thể hiện qua tăng điểm số³). Theo kết quả xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 2018, chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam giảm 4 bậc (từ 74 xuống vị trí 77) nhưng điểm tuyệt đối cải thiện đáng kể 0,2 điểm với 4/12 trụ cột tăng điểm. Năm 2018, chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam được WIPO xếp vị trí thứ 45/126 nền kinh tế, tăng 02 bậc so với năm 2017. Trong khi đó, theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (Doing Business 2019), cùng với Indonesia, Việt Nam là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua.

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ NĂM 2018

Hoạt động xuất nhập khẩu năm 2018 của Việt Nam tiếp tục đạt được những kết quả ấn tượng, những kỷ lục mới, đóng góp tích cực vào bức tranh tăng trưởng chung của nền kinh tế cả nước.

Xuất khẩu của Việt Nam năm 2018 có thể tóm lược qua các nét chính sau:

(i) Xuất khẩu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức cao nhất từ trước tới nay

Xuất khẩu năm 2018 đạt 243,48 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2017, vượt xa chỉ tiêu kế hoạch được Quốc hội và Chính phủ giao (chỉ tiêu Quốc hội giao tăng 7-8%; chỉ tiêu Chính phủ giao tăng 8-10%). Tính theo giá trị tuyệt đối, xuất khẩu năm 2018 tăng thêm 28,36 tỷ USD so với năm trước. Tăng trưởng xuất khẩu có đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP, tạo công ăn việc làm, tiêu thụ hàng hóa cho nông dân. Xuất siêu giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và ổn định kinh tế vĩ mô. Trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực diễn biến hết sức phức tạp và khó đoán định, đặc biệt là những diễn biến từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu thế bảo hộ mậu dịch gia tăng..., thì mức tăng trưởng xuất khẩu của năm 2018 mặc dù còn thấp hơn mức tăng tuyệt đối 38,54 tỷ USD của năm 2017 so với năm 2016, nhưng là một kết quả rất ấn tượng, cho thấy nỗ lực rất lớn của các doanh nghiệp cũng như trong chỉ đạo điều hành của Chính phủ.

Cùng với giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt 236,69 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2017, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước năm 2018 đã vượt

(3). 6 chỉ số gồm: Tiếp cận điện năng (tăng 108 bậc); Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội (tăng 42 bậc); Bảo vệ nhà đầu tư (tăng 28 bậc); Khởi sự kinh doanh tăng 21 bậc; Tiếp cận tín dụng (tăng 4 bậc); Cấp phép xây dựng (tăng 1 bậc).

mốc 450 tỷ USD, đạt 480,19 tỷ USD, tăng 12,2% (tương ứng tăng 52,05 tỷ USD) so với năm trước.

Theo thống kê của WTO, quy mô xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2017 xếp vị trí thứ 27 trên thế giới và quy mô nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam xếp thứ hạng 25. Với kết quả ấn tượng của xuất nhập khẩu trong năm 2018 thì thứ hạng xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2018 có thể tiếp tục được cải thiện trên bảng xếp hạng, giữ vững vị trí trong số 30 nước có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất.

(ii) Xuất siêu năm 2018 đạt mức cao kỷ lục

Năm 2018 là năm thứ 3 liên tiếp Việt Nam có xuất siêu trong hoạt động xuất nhập khẩu và cũng là năm thặng dư cán cân thương mại của nước ta đạt mức cao nhất từ trước tới nay. Mức thặng dư kỷ lục đạt được năm 2018 là gần 6,8 tỷ USD, gần gấp 3 lần so với thặng dư năm 2017 (2,11 tỷ USD). Trong năm 2016, Việt Nam chỉ xuất siêu 1,78 tỷ USD.

Với việc duy trì xuất siêu trong năm 2018, Việt Nam đã đạt xuất siêu trong 6 năm kể từ năm 2012 đến nay và chỉ duy nhất năm 2015 có cán cân thương mại thâm hụt. Kết quả này đã góp phần làm tích cực cán cân thanh toán và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

(iii) Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo hướng tích cực với quy mô các mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được mở rộng

Trong năm 2018, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục đảm bảo định hướng được đề ra tại Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu vẫn là nhóm hàng công nghiệp với tỷ trọng 82,8% (tăng 1,7% so với năm 2017), tiếp đến là nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm 10,9% (giảm 1,2% so với năm 2017) và nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chỉ còn chiếm 1,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,3% so với năm 2017).

Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2011, có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2015 tăng lên thành 23 mặt hàng với tỷ trọng chiếm khoảng 87%. Năm 2018 có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (trong đó, nhóm nông sản, thủy sản đóng góp 6 mặt hàng, nhóm hàng công nghiệp đóng góp 21 mặt hàng và nhóm nhiên liệu, khoáng sản đóng góp 2 mặt hàng). Những mặt hàng dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu tiếp tục là điện thoại và các loại linh kiện đạt 49,08 tỷ USD, tăng 8,4%; hàng dệt may đạt 30,49 tỷ USD, tăng 16,7%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 29,32 tỷ USD, tăng 12,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 16,55 tỷ USD, tăng 28,2%; giày dép các loại đạt 16,24 tỷ USD, tăng 10,6%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,91 tỷ USD, tăng 15,7%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều thâm nhập được vào các thị trường lớn và có mức tăng trưởng xuất khẩu tốt. Mặt hàng gạo đã xuất khẩu sang hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, bên cạnh thị trường truyền thống, gạo Việt Nam đã từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu vào các nước châu Mỹ, Trung Đông; sản phẩm gạo trắng cao cấp, gạo hạt tròn và gạo thơm đã bước đầu thâm nhập vào những thị trường khó tính, giúp sản phẩm gạo Việt Nam từng bước hiện diện trên khắp thế giới. Mặt hàng rau quả đạt nhiều thành tích trong công tác mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập vào các thị trường “khó tính” như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, vú sữa vào thị trường Hoa Kỳ; vải thiều vào thị trường Australia, Malaysia, EU (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan); thanh long, xoài vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc; cam, quýt, thanh long vào thị trường Singapore... Dệt may đạt mức tăng trưởng trên hai con số năm 2018 (đạt 30,5 tỷ USD, tăng 16,7%) với mức tăng trưởng cao tại các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ (tăng 11,6%), Nhật Bản (tăng 22,6%), Hàn Quốc (24,9%), Trung Quốc (tăng 39,6%), EU (9,9%). Tương tự, gỗ và sản phẩm gỗ và giày dép các loại cũng duy trì mức tăng trưởng tốt, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu.

Nhờ sự tăng trưởng xuất khẩu của nhiều mặt hàng trên, xuất khẩu có mức tăng trưởng tốt và khá ổn định, không còn phụ thuộc lớn vào tăng trưởng xuất khẩu điện thoại. Mặc dù điện thoại tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất (49,08 tỷ USD) nhưng chỉ đóng góp 3,81 tỷ USD trong mức tăng chung 28,4 tỷ USD của xuất khẩu Việt Nam so với năm trước, chiếm 13,4%.

(iv) Thị trường xuất khẩu được mở rộng, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới

Thị trường xuất khẩu tiếp tục được duy trì và mở rộng. Công tác khai thác cơ hội từ cam kết hội nhập đã được thực hiện có hiệu quả. Ở tất cả các thị trường mà Việt Nam có ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) đều ghi nhận mức tăng trưởng tốt, thị phần xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm được khẳng định. Tăng trưởng xuất khẩu trên nhiều thị trường đạt mức hai con số như xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 41,2 tỷ USD, tăng 16,6% so với năm 2017; xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 24,74 tỷ USD, tăng 13,9%; xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 18,85 tỷ USD, tăng 11,8%; xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 18,2 tỷ USD, tăng 22,8%.

Châu Á vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của các doanh nghiệp Việt Nam (xuất khẩu chiếm 54% và nhập khẩu chiếm 80,3%); tiếp theo là châu Mỹ (xuất khẩu chiếm 23,8% và nhập khẩu chiếm 8,6%); châu Âu (xuất khẩu chiếm 19%, trong đó EU-28 chiếm 17,2% và nhập khẩu chiếm 7,5%, trong đó EU-28 chiếm 5,9%); châu Đại Dương (xuất khẩu chiếm 2% và nhập khẩu chiếm 1,9%); và châu Phi (xuất khẩu chiếm 1,2% và nhập khẩu chiếm 1,7%).

Nhóm 10 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam chiếm hơn 72% tổng trị giá xuất nhập khẩu trong năm 2018. Trong đó, xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc lớn nhất, đạt 106,7 tỷ USD, chiếm 22,2% tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước; tiếp theo với Hàn Quốc đạt 65,7 tỷ USD (chiếm 13,7%); với Hoa Kỳ đạt

60,3 tỷ USD (chiếm 12,6%); với Nhật Bản đạt hơn 37,8 tỷ USD (chiếm 7,9%); với Thái Lan đạt 17,3 tỷ USD (chiếm 3,6%); với Malaysia đạt 11,5 tỷ USD (chiếm 2,4%); với Đức đạt 10,7 tỷ USD (chiếm 2,2%); với Ấn Độ đạt 10,7 tỷ USD (chiếm 2,2%) và với Hồng Kông (Trung Quốc) đạt gần 9,5 tỷ USD (chiếm 2%).

(v) Xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tiếp tục tăng trưởng tốt

Tăng trưởng xuất khẩu đạt được không chỉ từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, mà trong năm 2018 khu vực doanh nghiệp trong nước đã có tăng trưởng mạnh. Nếu như những năm trước đây, xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI luôn đạt mức tăng trưởng cao hơn so với khối doanh nghiệp trong nước thì thời gian gần đây, tốc độ tăng trưởng của khối trong nước đã cao hơn khối FDI. Năm 2018, khu vực trong nước xuất khẩu đạt 69,8 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2017; cao hơn mức tăng 11,8% của xuất khẩu khối FDI (tính cả dầu thô).

(vi) Công tác kiểm soát nhập khẩu đạt hiệu quả

Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu đã tăng trưởng chậm lại và nhập khẩu các mặt hàng cần thiết cho sản xuất, tiêu dùng trong nước cũng như các mặt hàng nhập khẩu phục vụ gia công, xuất khẩu đều tăng. Nhập khẩu của nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 7%.

(vii) Tuy nhiên, xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2018 vẫn còn một số hạn chế nhất định

- Mức độ đa dạng hóa thị trường của một số mặt hàng thuộc nhóm nông sản, thủy sản chưa cao, cụ thể là còn phụ thuộc nhiều vào khu vực châu Á (chiếm tới 54%). Đặc biệt, một số mặt hàng phụ thuộc vào một thị trường (sắn, cao su, thanh long,...). Các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm.

- Xuất khẩu chuyển từ dựa nhiều vào dầu thô sang dựa vào nhóm hàng điện tử (nhóm hàng này chiếm tới 32% tổng kim ngạch xuất khẩu). Xuất khẩu dựa nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), cụ thể là khối FDI vẫn chiếm trên 70% xuất khẩu.

- Những hạn chế, yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế, do đó, chưa đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu của thị trường.

- Mặc dù Việt Nam đã và đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu nhưng tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, các nước phát triển ngày càng gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại, bảo hộ sản xuất trong nước.

CHƯƠNG II

XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG



I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

Trong bối cảnh thương mại nông, thủy sản thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp với những biến động khó lường, quan hệ ngoại giao, kinh tế giữa các nền kinh tế lớn trở nên căng thẳng, chủ nghĩa bảo hộ đang xuất hiện trở lại, xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam vẫn duy trì được kết quả tích cực trong năm 2018. Xuất khẩu 9 nhóm mặt hàng nông sản, thủy sản chính tăng 2,0% so với năm trước, lên mức 26,6 tỷ USD. Phần lớn các mặt hàng nông sản, thủy sản đều được tiêu thụ kịp thời, đảm bảo nguồn cung dồi dào phục vụ tốt nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Về tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhóm nông sản, thủy sản giảm chỉ còn chiếm 10,9%, so với mức 12,1% tổng xuất khẩu cả nước năm 2017. Số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD của nhóm hàng nông sản, thủy sản là 6 mặt hàng (giảm 2 mặt hàng so với năm trước là hạt tiêu và sắn và các sản phẩm từ sắn).

Xét về giá trị tuyệt đối, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng đã tăng 515 triệu USD so với năm 2017. Tăng trưởng xuất khẩu tập trung ở ba nhóm hàng chủ lực là thủy sản, rau quả và gạo.

1.1. Tổng quan về các mặt hàng

Năm 2018, 4 mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhóm nông sản, thủy sản đạt mức tăng trưởng dương so với năm 2017 là: thủy sản đạt kim ngạch 8,8 tỷ USD, tăng 5,8%; rau quả đạt 3,81 tỷ USD, tăng 8,8%; cà phê đạt 1,88 triệu tấn, trị giá đạt 3,54 tỷ USD, tăng 19,9% về lượng và 1,1% về trị giá; gạo đạt 6,12 triệu tấn, trị giá đạt 3,06 tỷ USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 16,3% về trị giá.

Năm 2018, 5 mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhóm nông sản, thủy sản có kim ngạch giảm so với năm 2017 là: hạt điều đạt 373 nghìn tấn, trị giá đạt 3,37 tỷ USD, tăng 5,9% về lượng nhưng giảm 4,2% về trị giá; cao su đạt 1,56 triệu tấn, trị giá đạt 2,09 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng nhưng giảm 7,0% về trị giá; sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,43 triệu tấn, trị giá đạt 958 triệu USD, giảm 38,0% về lượng và giảm 7,1% về trị giá; hạt tiêu đạt 233 nghìn tấn, trị giá đạt 759 triệu USD, tăng 8,3% về lượng nhưng giảm 32,1% về trị giá và chè đạt 127 nghìn tấn, trị giá đạt 218 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 4,1% về trị giá.

Tuy số lượng mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng ít hơn so với số lượng các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm nhưng 4 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng đều là các mặt hàng nằm trong top 5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất nhóm nông sản, thủy sản. Riêng 4 mặt hàng này đã đóng góp 1,26 tỷ USD vào mức tăng kim ngạch xuất khẩu.

Giá xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản đã tăng mạnh trong năm 2017 và có xu hướng giảm trong năm 2018. Ba mặt hàng có giá xuất khẩu tăng là gạo (giá xuất khẩu trung bình đạt 501,0 USD/tấn, tăng 10,7%), chè (giá xuất khẩu trung bình đạt 1.710,7 USD/tấn, tăng 5,0%) và sắn và các sản phẩm từ sắn (giá xuất khẩu trung bình đạt 394,9 USD/tấn, tăng 49,8%).

1.2. Tổng quan về các thị trường

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nông sản, thủy sản Việt Nam lần lượt là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản của Việt Nam sang 6 thị trường này trong năm 2018 đạt 20,31 tỷ USD, chiếm 76,4% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản của cả nước. Trong đó:

- *Thị trường Trung Quốc:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản năm 2018 sang Trung Quốc đạt 7,26 tỷ USD, giảm 5,5% so với năm 2017 với các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn đều ghi nhận sụt giảm như: gạo, thủy sản, cao su, sắn, hạt điều. Rau quả trở thành mặt hàng nông sản lớn nhất xuất khẩu sang Trung Quốc với kim ngạch 2,78 tỷ USD, tăng 5,1%.

- *Thị trường EU:* EU là thị trường xuất khẩu nông sản, thủy sản lớn thứ hai của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 3,96 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm 2017. Những mặt hàng ghi nhận xuất khẩu tăng là gạo, rau quả, thủy sản, chè. Trong khi đó, xuất khẩu giảm do giảm mạnh ở mặt hàng hạt tiêu, hạt điều và cao su.

- *Thị trường Hoa Kỳ:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang Hoa Kỳ năm 2018 đạt 3,54 tỷ USD, tăng 3,1% so với năm 2017. Đây là thị trường đứng đầu của Việt Nam về xuất khẩu hồ tiêu, đứng thứ 2 về cà phê, thủy sản.

- *Thị trường ASEAN:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang ASEAN năm 2018 đạt 2,64 tỷ USD, tăng 42,7%, trong đó các mặt hàng có tăng trưởng xuất khẩu là thủy sản, gạo, rau quả, chè, cà phê. Trong đó, xuất khẩu gạo đạt mức tăng trưởng cao nhất với mức tăng 118,5% nhờ tăng trưởng mạnh ở thị trường Indonesia và Philippines.

- *Thị trường Nhật Bản:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang Nhật Bản năm 2018 đạt 1,77 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2017, trong đó xuất khẩu lớn nhất là thủy sản đạt 1,39 tỷ USD, tăng 6,4%.

- *Thị trường Hàn Quốc:* Xuất khẩu nông sản, thủy sản sang thị trường Hàn Quốc năm 2018 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm 2017. Thời gian tới, các mặt hàng nông sản, thủy sản có dư địa thúc đẩy xuất khẩu gồm tôm, mực và bạch tuộc, chả cá, surimi, rau quả chế biến, cà phê, cao su, hạt điều.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, thủy sản

2.1. Gạo

Năm 2018, gạo được đánh giá là điểm sáng của nhóm hàng nông, thủy sản khi

đây là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất về kim ngạch và giá xuất khẩu duy trì ở mức cao trong cả năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu:

Xuất khẩu gạo năm 2018 đạt 6,12 triệu tấn, tăng 5,1% so với năm 2017, trị giá đạt khoảng 3,06 tỷ USD, tăng 16,3%. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 501,0 USD/tấn, tăng 10,7%, tương đương mức tăng ấn tượng là 48 USD/tấn so với giá xuất khẩu năm 2017. Như vậy, xuất khẩu gạo năm 2018 tiếp tục duy trì tăng trưởng cả về lượng xuất khẩu và giá xuất khẩu như đã đạt được trong năm 2017.

Giá gạo xuất khẩu:

Thời điểm đầu năm 2018, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam cũng như của các nước xuất khẩu khác đều có xu hướng tăng nhờ những thông tin tích cực từ các nước nhập khẩu. Giữa năm 2018, giá gạo xuất khẩu tăng cao, có thời điểm đạt gần 450 USD/tấn cho gạo trắng 25% tấm. Cuối năm, giá gạo xuất khẩu giảm dần, đạt khoảng 370-380 USD/tấn cho gạo trắng 25% tấm thời điểm cuối năm.

Giá gạo xuất khẩu duy trì ở mức cao góp phần tiêu thụ lúa gạo hàng hóa với mức giá cao, có lợi cho người nông dân sản xuất lúa.

Thị trường xuất khẩu:

Năm 2018, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang nhiều thị trường đã có tăng trưởng cao, góp phần vào mức tăng cao của xuất khẩu gạo cả nước. Trong đó, các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Malaysia, Ghana, Iraq, Bờ Biển Ngà và Hồng Kông (Trung Quốc).

Ngoài Indonesia và Philippines, các thị trường có tăng trưởng xuất khẩu gạo cao trong năm 2018 còn có Iraq, Hàn Quốc, Bờ Biển Ngà, Hồng Kông (Trung Quốc) và Thổ Nhĩ Kỳ. Đặc biệt, xuất khẩu sang các thị trường này là các loại gạo có chất lượng và giá trị cao như gạo thơm, gạo japonica.

Bảng: Thị trường xuất khẩu gạo năm 2017 - 2018

Thị trường	Xuất khẩu 2017 (USD)	Xuất khẩu 2018 (USD)	Thay đổi (%)
Trung Quốc	1.026.354.579	683.363.161	-33,4
Philippines	222.577.095	459.524.321	106,5
Indonesia	5.883.407	362.663.037	6.064,2
Malaysia	210.154.683	217.755.470	3,6
Ghana	202.440.880	214.141.870	5,8
Iraq	86.916.049	168.660.000	94,0
Bờ biển Ngà	102.511.578	156.570.930	52,7
Hồng Kông (Trung Quốc)	30.925.294	50.609.187	63,6
Singapore	52.919.389	46.662.094	-11,8

Nguồn: Cục XNK Bộ Công thương

2.2. Thủy sản

2.2.1. Sản xuất, nguyên liệu

Tổng sản lượng thủy sản năm 2018 đạt 7,75 triệu tấn, tăng 6,1% so với năm 2017; trong đó khai thác đạt 3,6 triệu tấn, tăng 5,3%; nuôi trồng đạt 4,15 triệu tấn, tăng 6,7%. Sản lượng tôm các loại đạt 804 nghìn tấn, tăng 8,0%; cá tra đạt 1,4 triệu tấn, tăng 10,3%; các đối tượng nuôi khác vẫn tiếp tục tăng... Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản đạt 6,5%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra (5,29%), trong đó, nuôi trồng tăng 6,86%.

Trong thời gian qua, ngành sản xuất, chế biến thủy sản tiếp tục phát triển mạnh. Riêng đối với tôm, hiện nước ta có 100 nhà máy chế biến tôm với công suất trung bình khoảng 500.000 - 700.000 tấn/năm và có thể mở rộng quy mô gấp đôi trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, công nghệ chế biến các sản phẩm xuất khẩu phần lớn là các sản phẩm chế biến thô (phile, nguyên con, cắt khúc...) đông lạnh, theo nhu cầu đặt hàng của thị trường, tỷ trọng các mặt hàng chế biến tinh trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản còn thấp.

2.2.2. Xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản năm 2018 đạt 8,8 tỷ USD, tăng 5,8% so với năm 2017, mức tăng trưởng không cao như các năm trước và thấp hơn so với dự kiến 9 tỷ USD từ đầu năm. Về chủng loại mặt hàng, cá tra, cá ngừ, mực và bạch tuộc, cua ghe và giáp xác tăng trưởng, trong khi tôm có xu hướng sụt giảm. Cụ thể:

- *Tôm*: Xuất khẩu đạt trên 3,55 tỷ USD, chiếm 41,1%, giảm 6,6% so với năm 2017 (tỷ trọng trong tổng xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng đều sụt giảm); trong đó tôm chân trắng đạt 2,44 tỷ USD, giảm 0,6%; tôm sú đạt 817,3 triệu USD, giảm 7,3%; tỷ trọng xuất khẩu của tôm chân trắng tăng so với tỷ trọng của tôm sú. Năm 2018, tôm Việt Nam xuất khẩu sang 89 thị trường, trong đó 10 thị trường lớn nhất gồm EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Canada, Australia, ASEAN, Đài Loan (Trung Quốc), Thụy Sĩ với tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm 95,9% tổng kim ngạch xuất khẩu tôm cả nước. Tăng trưởng xuất khẩu tôm không đạt được như kỳ vọng từ đầu năm do: (i) giá tôm nguyên liệu giảm làm ảnh hưởng đến giá xuất khẩu; (ii) tồn kho cao khiến nhu cầu giảm từ các thị trường chính; (iii) rào cản thương mại và biện pháp bảo hộ của một số thị trường ngày càng gia tăng; (iv) đồng USD tăng mạnh so với một số đồng tiền khác làm các doanh nghiệp nhập khẩu giảm giá mua (giá tôm gần đây đã có xu hướng nhích lên nhưng không bù đắp được so với tác động tăng giá của đồng USD).

- *Cá tra*: Xuất khẩu đạt 2,26 tỷ USD, chiếm 25,2%, tăng 25,6% so với năm 2017; trong đó cá tra tươi, ướp lạnh, đông lạnh đạt 2,24 tỷ USD, tăng 24,7%; cá tra chế biến đạt 21,1 triệu USD, tăng 17,2%. Về thị trường, năm 2018 cá tra của Việt Nam xuất khẩu được sang 129 thị trường, trong đó 8 thị trường lớn nhất gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Mexico, Brazil, Colombia và UAE với tổng kim ngạch xuất

khẩu chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra cả nước. Cụ thể 3 thị trường chủ lực như sau: (i) Hoa Kỳ đạt 549,5 triệu USD, chiếm 23,6%, tăng mạnh 59,5%, đặc biệt sau khi Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) công bố kết luận sơ bộ thuế chống bán phá giá POR14 đối với cá tra, cá basa của Việt Nam thấp hơn nhiều so với POR13 và Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) công bố dự thảo công nhận tương đương đối với Việt Nam về hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm về cá tra, bên cạnh đó, xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc cũng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam trong cạnh tranh xuất khẩu cá thịt trắng với Trung Quốc trên thị trường này; (ii) Trung Quốc đã tụt xuống vị trí thị trường xuất khẩu lớn thứ 2, đạt 483,6 triệu USD, chiếm 22%, tăng 28,7% (tốc độ tăng trưởng đã không cao như cùng kỳ năm trước do Trung Quốc hiện cũng đã sản xuất cá tra để thay thế cá rô phi nhằm xuất khẩu sang Hoa Kỳ sau khi cá rô phi bị áp thuế cao trong xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc); (iii) EU đạt 243,9 triệu USD, chiếm 10,8%, tăng 20,2% do nhu cầu thị trường ổn định và giá xuất khẩu tăng mạnh so với thời gian trước.

- *Cá ngừ*: Xuất khẩu đạt 652,9 triệu USD, tăng 12,2% so với năm 2017; trong đó cá ngừ tươi, ướp lạnh, đông lạnh đạt 346,5 triệu USD, tăng 5,5% và cá ngừ chế biến đạt 325,8 triệu USD, tăng 17,5%. Về thị trường, năm 2018 cá ngừ xuất khẩu được sang 101 thị trường, trong đó 8 thị trường lớn nhất gồm Hoa Kỳ, EU, Israel, ASEAN, Nhật Bản, Canada, Mexico và Trung Quốc với tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm 87% tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ cả nước. Xuất khẩu cá ngừ sang các thị trường chính đều tăng trưởng, trừ Hoa Kỳ, Mexico và Trung Quốc, cụ thể: (i) Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất, đạt 229,5 triệu USD, chiếm 33,8%, giảm nhẹ 1,9%; đối thủ cạnh tranh của Việt Nam tại Hoa Kỳ chủ yếu là Trung Quốc, Thái Lan, Ecuador và Fiji; (ii) EU đạt 158,3 triệu USD, tăng 11,7% trong đó sang 2 thị trường lớn là Tây Ban Nha và Hà Lan tăng lần lượt 114,7% và 52,8%; (iii) Các thị trường khác như Israel, ASEAN, Nhật Bản, Canada cũng tăng mạnh, lần lượt tăng 42,3%, 14,1%, 11,7% và 36,3% so với năm 2017.

- *Mực và bạch tuộc*: Xuất khẩu đạt 672,3 triệu USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ; trong đó mực chiếm 52,7%, đạt 285,9 triệu USD, tăng nhẹ 2,1% và bạch tuộc chiếm 47,3%, đạt 256,2 triệu USD, tăng 15,8%. Các sản phẩm mực và bạch tuộc (khô, nướng, tươi, đông lạnh, chế biến) xuất khẩu sang 64 thị trường trong năm 2018, trong đó 9 thị trường lớn nhất gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Israel, Đài Loan và Australia với tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm 98,3% tổng xuất khẩu mực và bạch tuộc của cả nước.

Về thị trường, trong năm 2018, thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu sang 160 nước trên thế giới, trong đó 10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất gồm Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Canada, Australia, Mexico, Liên bang Nga với kim ngạch xuất khẩu chiếm 90% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước (riêng Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc đều đạt mức kim ngạch 1,3 tỷ USD).

Đã có sự chuyển dịch đáng kể về cơ cấu thị trường trong năm 2018, theo đó xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN tăng trưởng dương, bù đắp cho sự sụt giảm tại Trung Quốc. Cụ thể: *Hoa Kỳ* là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, xuất khẩu đạt 1,63 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2017 (cao hơn mức tăng chung thủy sản cả nước), trong đó xuất khẩu tôm và cá tra tăng mạnh nhưng cá ngừ giảm nhẹ; *EU*: xuất khẩu đạt 1,44 tỷ USD, tăng 1%; *Nhật Bản*: xuất khẩu đạt 1,39 tỷ USD, tăng 6,4% trong đó tôm và cá ngừ là mặt hàng tăng trưởng tốt nhất; *Trung Quốc*: xuất khẩu đạt 996 triệu USD, giảm 8,2% (ngoại trừ cá tra tăng trưởng 2 con số, các mặt hàng chủ lực như tôm, cá ngừ, mực và bạch tuộc đều sụt giảm); *Hàn Quốc*: xuất khẩu đạt 864,9 triệu USD, tăng 11,2%, trong đó tôm, mực và bạch tuộc tăng trưởng mạnh.

2.2.3. Cơ chế, chính sách và các hoạt động hỗ trợ xuất khẩu liên quan

Năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan, Hiệp hội ngành hàng thủy sản ban hành và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành một số cơ chế, chính sách cũng như các văn bản khác liên quan để quản lý khai thác, nuôi trồng và phát triển bền vững ngành thủy sản xuất khẩu, cụ thể:

- Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 16/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đến năm 2025.

- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 04/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tình trạng các lô hàng thủy sản Việt Nam bị nước ngoài cảnh báo, trả về.

- Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 (theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017), theo đó phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản khoảng 4,5 - 5%, sản lượng thủy sản đạt 7 triệu tấn; nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể...), phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá quả, rô phi, thác lác...), phát triển nuôi biển (tôm hùm, cá biển, rong biển...).

Ngoài ra, các Bộ cũng đã ban hành một số chính sách nhằm hỗ trợ thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu thủy sản trong năm 2018 và thời gian tới, gồm: (i) Quyết định

số 2600/QĐ-BCT ngày 23/7/2018 của Bộ Công Thương phê duyệt Đề án chuyên đề “Hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động xây dựng, bảo vệ, phát triển thương hiệu sản phẩm tôm Việt Nam”; (ii) Quyết định số 4430/QĐ-BNN-TCTS ngày 09/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm đến năm 2025.

Riêng đối với hoạt động xúc tiến thương mại, trong khuôn khổ Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia do Bộ Công Thương chủ trì, năm 2018 đã có 2 chương trình xúc tiến thương mại trực tiếp hỗ trợ ngành hàng thủy sản với kinh phí chiếm 24% tổng kinh phí cho nhóm nông, lâm, thủy sản, cụ thể: (i) Triển lãm Thủy sản Bắc Mỹ tại Boston, Hoa Kỳ từ ngày 08-14/3/2018 với tổng giá trị hợp đồng, bản ghi nhớ, thỏa thuận khoảng 12,6 triệu USD; (ii) Triển lãm Thủy sản toàn cầu tại Brussels, Bỉ từ ngày 24-26/4/2018 với 15 hợp đồng được ký kết tổng trị giá đạt 6,1 triệu USD, trong đó có 11 hợp đồng mua bán tôm với trị giá chiếm hơn 83% tổng trị giá ký kết tại Hội chợ. Song song với các hoạt động hỗ trợ trực tiếp, Bộ Công Thương còn hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản thông qua chương trình hội chợ, triển lãm chuyên ngành nông thủy sản, thực phẩm quốc tế lớn tại Việt Nam và nước ngoài như Triển lãm Quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam (Vietnam Foodexpo), Hội chợ Thủy sản quốc tế Hàn Quốc, Hội nghị giao thương thủy sản giữa Việt Nam - Trung Quốc, Hội chợ nhập khẩu quốc tế Trung Quốc (CIIE 2018)...

Ngoài ra, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng triển khai thực hiện Chương trình xây dựng thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam (trong khuôn khổ của Chương trình Thương hiệu Quốc gia). Chương trình hỗ trợ cho các địa phương, Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp xây dựng và bảo vệ thương hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có thủy sản với mục tiêu xây dựng, quảng bá hiệu quả hình ảnh chung của ngành thực phẩm Việt Nam, qua đó phát triển ngành thực phẩm, góp phần thúc đẩy xuất khẩu.

2.3. Cà phê

Năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,88 triệu tấn với trị giá đạt 3,54 tỷ USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 1,1% về giá trị so với năm 2017. Tuy nhiên, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.883 USD/tấn, giảm 15,7% so với năm trước.

Trong những năm qua, dù kinh tế thế giới có nhiều thời điểm gặp khó khăn dẫn đến sức mua sụt giảm, xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng rất đáng khích lệ. Hiện nay, 90% doanh thu của ngành cà phê Việt Nam đến từ thị trường quốc tế, 10% còn lại đến từ nội địa. Tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm cà phê của Việt Nam đã tăng liên tục ở mức gần 15% hàng năm, từ 393 triệu USD năm 2001 lên 3,54 tỷ USD năm 2018.

Nhằm góp phần tái cơ cấu ngành cà phê Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng “Đề án phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020” với mục tiêu xây dựng ngành cà phê Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại, bền vững với các sản phẩm đa dạng, chất lượng, mang lại giá trị gia tăng cao, theo đó, ngành cà phê Việt Nam phấn đấu nâng tỷ lệ cà phê chế biến (hòa tan và rang xay) đạt 25% sản lượng.

Bên cạnh đó, nhờ ưu đãi về thuế quan đối với cà phê chế biến từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết, trong thời gian qua, ngày càng nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu quan tâm, chú trọng đầu tư vào các hoạt động chế biến sâu nhằm góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nói riêng và kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành nói chung. Đến nay, cả nước đã có 103 cơ sở chế biến cà phê nhân và 176 cơ sở chế biến cà phê rang xay. Cà phê bột của Trung Nguyên, cà phê hòa tan của Vinacafe, Trung Nguyên không những chiếm lĩnh được thị trường trong nước mà còn được hoan nghênh ở nhiều thị trường trong khu vực, đồng thời đã bước đầu xây dựng được thương hiệu cà phê Việt.

Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong năm 2018 với trị giá xuất khẩu lần lượt là 459 triệu USD và 340,2 triệu USD. Các thị trường có giá trị xuất khẩu cà phê trong năm 2018 tăng mạnh là Indonesia (gấp 3,8 lần), Nam Phi (tăng 109%) và Hy Lạp (tăng 96,4%). Xuất khẩu cà phê sang Indonesia tăng mạnh là do vụ thu hoạch chính của nước này vào thời điểm cuối năm, do đó, để đủ lượng cà phê giao dịch, Indonesia tăng mua vào từ một số thị trường có lượng cà phê dự trữ lớn như Việt Nam. Ngoài ra, Indonesia nhập khẩu cà phê Việt Nam với giá và chất lượng tốt để chế biến cà phê hòa tan, tiêu thụ nội địa, hoặc tái xuất.

Trên thị trường thế giới, theo ICO và Reuters, sản lượng cà phê của Brazil cho niên vụ 2018-2019 được dự báo sẽ tăng cao kỷ lục, đạt 60 triệu bao (60 kg/bao) so với 45 triệu bao của niên vụ 2017-2018 nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và sự hồi phục năng suất cà phê Robusta và Arabica trong chu kỳ hai năm một lần.

2.4. Chè

2.4.1. Sản xuất

Các nước Trung Quốc, Kenya, Ấn Độ và Sri Lanka hiện chiếm tới gần 70% nguồn cung chè trên thế giới, chỉ riêng Trung Quốc và Ấn Độ đã đóng góp hơn một nửa sản lượng chè toàn cầu.

Việt Nam là nước sản xuất chè lớn thứ 7 và xuất khẩu chè lớn thứ 5 toàn cầu, với 130.000 ha diện tích trồng chè và hơn 500 cơ sở sản xuất, chế biến, công suất đạt trên 500.000 tấn chè khô/năm. Việt Nam có quy mô sản xuất lớn, có điều kiện khí hậu nông nghiệp thuận lợi cho việc mở rộng diện tích trồng chè để tăng sản lượng và diện tích. Hiện nay, chè được trồng ở 34 tỉnh, thành cả nước, năng suất bình quân đạt 9 tấn búp tươi/ha, thu hút khoảng 3 triệu lao động tham gia.

Các giống chè ở Việt Nam đa dạng, phong phú nên có thể cung cấp đầy đủ các loại chè xanh, chè đen và chè đặc sản xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng phong phú trên toàn thế giới. Trong những năm qua, nhiều địa phương đã chú trọng phát triển nhiều giống chè cành cho năng suất cao đã được đưa vào trồng đại trà. Việc chuyển đổi từ trồng chè hạt sang trồng chè cành, đưa nhiều giống chè ngoại vào canh tác và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thâm canh chè trên diện tích lớn, năng suất và chất lượng chè búp tươi đã không ngừng tăng. Tuy nhiên, ngành chè còn tồn tại điểm yếu cố hữu là sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, bình quân chỉ khoảng 0,2 ha/hộ nên khó tiếp cận với các tiến bộ kỹ thuật mới và khó chứng nhận chè an toàn dẫn tới chè Việt Nam khó cạnh tranh so với chè của các nước khác.

2.4.2. Xuất khẩu

Khối lượng xuất khẩu chè năm 2018 đạt 127,3 nghìn tấn, trị giá 217,8 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân tăng 5,0% đạt 1.710,7 USD/tấn.

Về thị trường xuất khẩu, trong năm 2018, chè xuất khẩu sang Pakistan (thị trường lớn nhất của Việt Nam, chiếm 37,5% về trị giá) đạt 38,21 nghìn tấn với trị giá 81,63 triệu USD, tăng 18,8% về trị giá so với năm 2017. Đứng thứ hai về lượng xuất là thị trường Đài Loan đạt 18,57 nghìn tấn, trị giá 28,75 triệu USD, tăng 5,4% về trị giá so với năm 2017. Tuy có vị trí và khoảng cách địa lý gần với Việt Nam, thuận tiện trong việc giao thương hàng hóa, nhưng xuất khẩu chè sang Trung Quốc chỉ đứng thứ tư sau Pakistan, Đài Loan và Nga, đạt 10,12 nghìn tấn, trị giá 19,67 triệu USD.

Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu chè tăng mạnh là Đức (tăng 39,1%), Trung Quốc (tăng 37,4%) và Philippines (tăng 24,4%). Ngoài những thị trường kể trên, chè của Việt Nam còn xuất sang các quốc gia khác như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Saudi Arabia, Ba Lan, Ukraine....

2.5. Cao su

2.5.1. Sản xuất, chế biến

Về quy mô, sản lượng: Sau khi vươn lên vị trí thứ 3 thế giới về sản lượng cao su thiên nhiên từ năm 2013, Việt Nam tiếp tục giữ vững vị thế này với sản lượng trên 1 triệu tấn, chiếm khoảng trên 8% tổng sản lượng cao su thế giới (sau Thái Lan và Indonesia). Hiện nay, hơn 80% sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam được xuất khẩu.

Trong năm 2018, tuy Việt Nam không mở rộng diện tích cao su nhưng do diện tích thu hoạch mủ sẽ tăng từ diện tích trồng thời kỳ giá cao (2010-2012) và đầu tư tại Lào, Cam-pu-chia, do đó, lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam trong năm sẽ có xu hướng tăng so với các năm trước, ước đạt 1,4 triệu tấn.

Về doanh nghiệp trồng và chế biến cao su: Hiện cả nước có khoảng 60 doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước và gần 100 doanh nghiệp tư nhân tham gia trồng cao su. Số lượng cơ sở chế biến mủ cao su hiện nay vào khoảng gần 200 cơ sở, tập trung chủ yếu tại vùng Đông Nam Bộ với công suất thiết kế trên 1,3 triệu tấn mủ khô/năm.

Về đầu ra làm nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến: Cao su Việt Nam hiện nay được sử dụng trong nhiều lĩnh vực công nghiệp và gia dụng, từ ngành ô tô (lốp xe, săm, linh kiện) đến ngành y tế (găng tay, sản phẩm y tế), giày dép (đế giày), may mặc (chỉ thun), vận chuyển (băng tải), hàng gia dụng (nệm gối, đồ chơi trẻ em), thể thao (bóng đá)... Gần đây, sản phẩm cao su còn được sử dụng trong ngành xây dựng, cầu đường (gạch cao su, tấm trải sàn, đệm chống va đập, cao su phối trộn với nhựa đường).

2.5.2. Xuất khẩu

Trong năm 2018, xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt 1,56 triệu tấn với giá trị khoảng 2,09 tỷ USD, đơn giá xuất khẩu bình quân khoảng 1.338 USD/tấn. So với năm 2017, xuất khẩu cao su thiên nhiên năm 2018 tăng 13,3% về lượng, giảm 7,0% về giá trị, do giá giảm 17,9%.

Về thị trường: Việt Nam đã xuất khẩu cao su thiên nhiên đến khoảng 70 thị trường trong năm 2018, chiếm gần 12% tổng sản lượng xuất khẩu toàn cầu (chỉ sau Thái Lan - gần 40% và Indonesia - khoảng 25-26%). Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt hơn 1,37 tỷ USD, chiếm 65,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, giảm 5% về trị giá so với năm 2017. Tiếp đến là thị trường Ấn Độ đạt kim ngạch 145,4 triệu USD (chiếm 7%, tăng 60,5%) và Malaysia đạt 76,2 triệu USD (chiếm 3,6%, giảm 36%). Tiếp đến các thị trường khác có tỷ trọng nhỏ hơn như Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ đều có xu hướng giảm.

Về mặt hàng: xuất khẩu một số loại cao su tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017, cao su SVR 10 xuất khẩu tăng 36%, Latex tăng 45,4%, RSS 3 tăng 25,5%, cao su hỗn hợp tăng 38%... Ngược lại, lượng cao su SVR CV60 xuất khẩu giảm 13,3%, cao su CVR 5 giảm 63,5% và cao su SVR CV40 giảm 66,9%...

2.6. Hồ tiêu

2.6.1. Sản xuất

Việt Nam hiện là nước có diện tích trồng hồ tiêu lớn nhất thế giới (trên Malaysia, Sri Lanka, Brazil, Ấn Độ, Indonesia...) và là nước sản xuất lớn nhất trên thế giới. Tuy nhiên, trong năm 2018, sản xuất hạt tiêu của Việt Nam bị ảnh hưởng do thời tiết diễn biến bất thường, mưa quá nhiều dẫn đến tiêu nhiễm bệnh và chết hàng loạt, dịch hại phát triển.



Theo Hiệp hội Hồ tiêu Quốc tế (IPC), sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2018 ước đạt 445.150 tấn, thấp hơn 15.349 tấn so với năm 2017. Trong đó, sản lượng hạt tiêu của Ấn Độ ước đạt 64.000 tấn.

Hiện Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là tiêu hạt, chiếm 90% tổng lượng xuất khẩu, trong đó tiêu đen chiếm 90% và tiêu trắng chiếm 10% (tất cả các nước xuất khẩu tiêu chính trên thế giới đều dưới dạng hạt, giá bán sẽ phụ thuộc vào chủng loại và chất lượng hạt nếu cùng chủng loại); một số doanh nghiệp lớn có nhà máy chế biến công nghệ cao theo tiêu chuẩn ASTA, ESA, JSSA... đã xuất khẩu được các sản phẩm tiêu chế biến như tiêu bột, tiêu ngâm muối, tiêu khử nước/đông khô, dầu nhựa tiêu (oleoresin), dầu thơm tiêu, trà tiêu... tuy nhiên tỷ trọng chỉ chiếm 10%.

2.6.2. Xuất khẩu

Việt Nam hiện là nước xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất thế giới, bình quân chiếm 55-60% tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu toàn cầu. Tổng khối lượng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2018 đạt 233 nghìn tấn, trị giá đạt 759 triệu USD, tăng 8,3% về lượng nhưng giảm 32,1% về trị giá so với năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu Việt Nam năm 2018 đạt 3.260 USD/kg, giảm 37,3% so với năm 2017.

2.7. Hạt điều

2.7.1. Tình hình sản xuất trong nước

Do khí hậu bất thường và sâu bệnh bùng phát tại các địa phương đã ảnh hưởng đến sản lượng điều của cả nước năm 2018. Sản lượng năm 2018 đạt

260.300 tấn điều thô nhưng lượng điều nhân thu hồi ước chỉ khoảng 71.000 tấn. Cộng với 300.000 tấn điều nhân - thu được từ nhập khẩu và chế biến hơn 1 triệu tấn điều thô - thì tổng sản lượng điều nhân Việt Nam có thể xuất khẩu khoảng hơn 371.000 tấn.

Tổng diện tích điều cả nước được duy trì ổn định ở mức khoảng 300 nghìn ha. Trong đó, vùng trọng điểm phát triển điều gồm có 05 tỉnh: *Bình Phước, Đồng Nai, Lâm Đồng (các huyện Đạ Tẻ, Đạ Huoai, Cát Tiên), Bà Rịa - Vũng Tàu (các huyện Xuyên Mộc, Châu Đức), Bình Thuận (các huyện Đức Linh, Tân Linh, Hàm Tân)*. Các tỉnh trồng điều khác gồm có một số huyện ở: *Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận*.

Một số vùng trồng điều trọng điểm đã được tái canh nên diện tích tăng so với năm 2017, đạt 302 nghìn ha, tăng 1,1 nghìn ha. Tuy tổng sản lượng điều đạt 260,3 nghìn tấn, tăng 20% so với năm 2017 nhưng vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất, chế biến nên lượng điều thô nguyên liệu phải nhập khẩu trên 50% (chủ yếu là từ các nước châu Phi). Chất lượng nguyên liệu điều nhập khẩu không đồng đều, chưa ổn định làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm điều nhân chế biến xuất khẩu.

Do sản lượng trong nước không đáp ứng đủ, nguồn nguyên liệu điều nhập khẩu bị cạnh tranh từ các nước sản xuất nên giá thu mua nguyên liệu điều đã đạt kỷ lục khoảng 60.000 đ/kg hạt khô nhập kho bình quân. Đặc biệt, giá tăng mạnh ngay sau khi Tanzania tuyên bố không xuất khẩu điều thô và sẽ thu mua toàn bộ điều thô nguyên liệu trong nước để sản xuất, chế biến điều nhân mà đây lại chính là thị trường cung cấp điều thô nguyên liệu lớn thứ 2 cho Việt Nam sau Bồ Đào Nha.

2.7.2. Chế biến, xuất khẩu điều

Cả nước hiện có 1.000 cơ sở chế biến hạt điều, công suất chế biến 1 triệu tấn sản phẩm/năm và gần 400 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu điều, trong đó lượng doanh nghiệp có kim ngạch dưới 5 triệu USD/năm chiếm 73%.

Trong nhiều năm gần đây, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam (HS 080132) năm sau thường cao hơn năm trước. Năm 2017, cả nước xuất khẩu trên 3,52 tỷ USD, cao hơn mức 2,8 tỷ USD của năm 2016; 2,4 tỷ USD của năm 2015; 2 tỷ USD của năm 2014;... Với kết quả ấn tượng này, trong nhiều năm liên tục, Việt Nam đã trở thành nước có trị giá xuất khẩu hạt điều số 1 thế giới. Tuy nhiên, năm 2018 xuất khẩu điều đã giảm nhẹ so với năm 2017, đạt 3,37 tỷ USD, giảm 4,2% do giá xuất khẩu giảm

Tuy là nước xuất khẩu số 1 thế giới, giá trị gia tăng của ngành điều còn chưa cao. Ngành điều Việt Nam cần phải chuyển sang thời kỳ thứ 2 tập trung nâng cao giá trị sản xuất, chế biến và xuất khẩu của ngành lên gấp đôi, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các thị trường chính tiêu thụ điều của Việt Nam như EU, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, Thái Lan, Philippines, Singapore.

2.8. Rau quả

2.8.1. Sản xuất

Về diện tích, tổng diện tích nhóm cây ăn quả cả nước năm 2018 khoảng 960 nghìn ha, tăng 3,9% so với năm 2017. Diện tích cây ăn quả tăng chủ yếu do nhiều địa phương đã chuyển một phần đất lúa năng suất thấp sang trồng cây ăn quả, rõ nét nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Tính riêng 15 loại quả có diện tích lớn nhất (trên 10 nghìn ha/loại) hiện đã chiếm hơn 86% tổng diện tích trồng cây ăn quả của cả nước; trong đó, chuối có diện tích lớn nhất (140 nghìn ha, chiếm 16%); tiếp theo là xoài, nhãn, cam, vải, bưởi (50 - 85 nghìn ha mỗi loại); thanh long, dưa, sầu riêng, chanh, chôm chôm (25 - 45 nghìn ha mỗi loại); mít, na/mãng cầu, quýt, ổi (10 - 20 nghìn ha mỗi loại).

Về sản lượng, tổng sản lượng cây ăn quả cả nước năm 2018 đạt khoảng 10 triệu tấn, tăng gần 6% so với năm 2017. Trong đó: Xoài khoảng 788 nghìn tấn, tăng 6,0%; chuối khoảng 2,1 triệu tấn, tăng 3,0%; thanh long khoảng 1,0 triệu tấn, tăng 6,0%; bưởi khoảng 586,5 nghìn tấn, tăng 2,0%; nhãn khoảng 523,7 nghìn tấn, tăng 6,0%; vải khoảng 280,2 nghìn tấn, tăng 20,0%.

Trái cây nước ta hiện chủ yếu được tiêu thụ trong nước ở dạng tươi, tỷ lệ xuất khẩu không đáng kể so với sản lượng thu hoạch; chỉ riêng một số loại có tỷ lệ xuất khẩu cao như: thanh long (tiêu thụ nội địa chỉ khoảng 15 - 20%), vải (tiêu thụ nội địa khoảng 50%), còn phần lớn lượng xuất khẩu các loại trái cây khác mới chỉ từ vài chục đến vài nghìn tấn/năm, nên còn nhiều tiềm năng xuất khẩu.

2.8.2. Xuất khẩu

Xuất khẩu rau quả năm 2018 đạt 3,81 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm 2017, nhưng nếu so với mức tăng trưởng trên 42,4% của năm 2017 thì mức tăng trưởng rau quả đang có phần chững lại.

Trung Quốc vẫn đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2018 với 73,1% thị phần, giá trị xuất khẩu rau quả đạt 2,78 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm 2017. Các thị trường có giá trị xuất khẩu rau quả tăng mạnh là Campuchia (tăng 155,7%), Australia (tăng 45,6%), Pháp (tăng 44,0%), Đức (tăng 41,8%) và Hoa Kỳ (tăng 37,1%).

2.9. Sản và sản phẩm từ sản

2.9.1. Tình hình sản xuất trong nước

Năm 2018, tình hình sâu bệnh tiếp tục là vấn đề mà ngành sản phải đối mặt đã ảnh hưởng đến năng suất cây sản. Nguyên nhân làm cho cây sản tiếp tục nhiễm bệnh là do:

- (i) Nông dân tiếp tục trồng trên diện tích năm trước bị sâu bệnh;
- (ii) Cây giống chưa được kháng sâu bệnh. Điển hình, tại các tỉnh trồng sản lớn

của cả nước như: Phú Yên, Đắk Lắk, Gia Lai ... tỷ lệ nhiễm bệnh ở mức cao (tính đến 15/11/2018, tại Đắk Lắk có khoảng 1.300 ha sản bị bệnh, tại Gia Lai là 138 ha...).

Tuy nhiên, với việc triển khai các biện pháp phòng trừ và chống sâu bệnh đồng thời đã ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng cây sản thì diện tích trồng sản của cả nước đạt 540 nghìn ha, tăng 1% (tương đương 65,4 nghìn ha); năng suất đạt 195 tạ/ha, tăng 0,8% (tương đương 1,6 tạ/ha); sản lượng đạt 10,5 triệu tấn, tăng 1,82% (tương đương 0,2 triệu tấn).

2.9.2. Tình hình xuất khẩu

Năm 2018, cả nước đã xuất khẩu được 2,43 triệu tấn, kim ngạch đạt 958 triệu USD, giảm 38,0% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân đạt 394,9 USD/tấn, tăng 49,8% so với cùng kỳ.

Tính riêng đối với mặt hàng sản, lượng sản xuất khẩu trong năm 2018 đạt 701 nghìn tấn, trị giá là 151 triệu USD, giảm 57,5% về lượng và giảm 46,7% về trị giá so với năm 2017.

Về thị trường xuất khẩu: Năm 2018, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu sản và các sản phẩm sản lớn nhất của Việt Nam, tiếp đến là Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Đài Loan... Đối với thị trường Trung Quốc, trong năm 2018, Trung Quốc gia tăng sử dụng sản phẩm thay thế như ngô để sản xuất ethanol nên nhu cầu nhập khẩu sản giảm so với năm trước. Năm 2018, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 2,15 triệu tấn, trị giá 844,3 triệu USD, giảm 7,3% về trị giá so với năm trước.

Xuất khẩu sang Hàn Quốc năm 2018 tăng mạnh, bù đắp phần nào lượng sụt giảm từ thị trường Trung Quốc. Năm 2018, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Hàn Quốc đạt 89,15 nghìn tấn, trị giá đạt 26,29 triệu USD, tăng 23,0% về trị giá so với năm 2017.

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Tình hình xuất khẩu chung

Xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp năm 2018 đạt 201,7 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2017, thấp hơn mức tăng trưởng năm 2017 (22,7%) nhưng cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước (13,81%) và chiếm 82,8% tỷ trọng xuất khẩu cả nước (tỷ trọng năm 2016 và năm 2017 lần lượt là 80,5 và 81,3%).

Hầu hết các mặt hàng công nghiệp đều có sự tăng trưởng, với mức cao nhất đạt 88,4% (chất dẻo nguyên liệu) và mức thấp nhất đạt 3,3% (va li, mũ, ô dù, túi xách). Trong số 32 mặt hàng công nghiệp chế biến có đến 28 mặt hàng tăng trưởng 2 con số, chiếm đến 74% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp năm 2018. Chỉ duy nhất có mặt hàng thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh giảm nhẹ so với năm 2017 (giảm 3,3%).

Có 22 mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao trên 1 tỷ USD tăng trưởng mạnh góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp. Năm 2018 bổ sung thêm 01 mặt hàng vào nhóm hàng hơn 1 tỷ USD là clanke và xi măng với mức tăng trưởng rất cao (75,8%), chỉ sau chất dẻo nguyên liệu.

1.1. Các mặt hàng tăng mạnh

(i) Có 13 mặt hàng tăng trưởng mạnh trên 20%. Các mặt hàng tăng cao nhất như sắt thép, clanke và xi măng, chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm sắt thép, máy ảnh, máy quay phim và linh kiện đều tăng trên 30%.

(ii) Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao trên 1 tỷ USD tăng trưởng mạnh nên góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp gồm:

Nhóm hàng	Trị giá (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	Giá trị tăng thêm (tỷ USD)
Sắt thép các loại	4,5	44,5	1,4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	5,2	37,8	1,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	16,5	28,2	3,6
Dệt may	30,5	16,7	4,4
Xơ sợi	4,0	12,0	0,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	29,3	12,9	3,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	7,9	13,5	1,0
Giày dép các loại	16,2	10,6	1,6
Điện thoại và linh kiện	49	8,4	3,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Các mặt hàng tăng trưởng thấp

Có 4 mặt hàng tăng dưới 10% là gốm sứ, phân bón, sản phẩm mây tre cói thảm, vali ô dù túi xách, giảm 02 mặt hàng so với năm 2017 (thức ăn gia súc nguyên liệu, gỗ và sản phẩm gỗ).

2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp

2.1. Dệt may

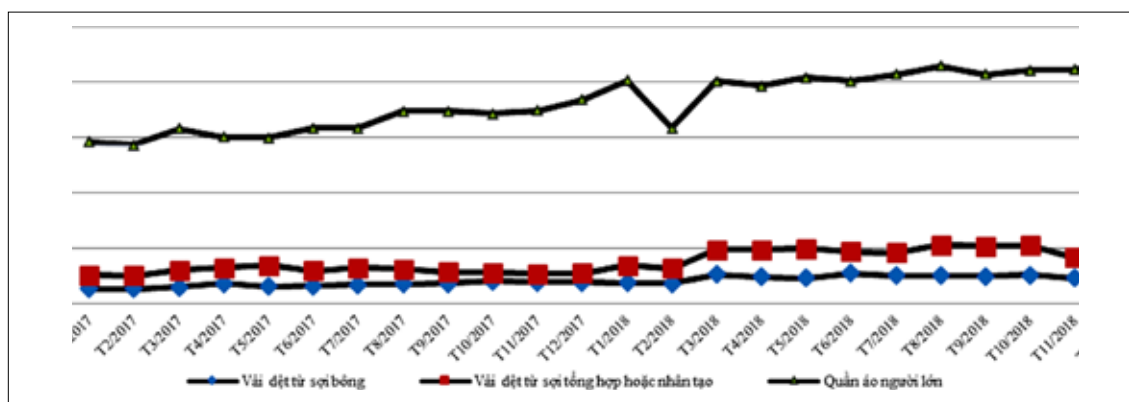
2.1.1. Tình hình sản xuất

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng vải dệt từ sợi tự nhiên năm 2018 đạt 572,90 triệu m², tăng 16,20% so với năm 2017.

Sản lượng vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo đạt khoảng 1.079,10 triệu m², tăng 18,90% so với năm 2017.

Sản lượng quần áo mặc thường đạt 4,82 tỷ cái, tăng 12,10% so với năm 2017.

Biểu đồ: Sản lượng vải (triệu m²) và sản lượng quần áo người lớn (triệu cái)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

2.1.2. Tình hình xuất khẩu

Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm các sản phẩm dệt may của Việt Nam đạt 36,2 tỷ USD, tăng 16,1% so với năm 2017, trong đó, xuất khẩu hàng dệt, may đạt 30,49 tỷ USD, tăng 16,7% so với 2017, xuất khẩu xơ, sợi đạt 4,02 tỷ USD tăng 12%, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 1,2 tỷ USD tăng 14,2% và vải màn, vải kỹ thuật khác đạt 530 triệu USD tăng 15,7%.

Những diễn biến mới nhất từ cuộc chiến thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng như các FTA sắp có hiệu lực là yếu tố tiềm năng giúp tăng đơn đặt hàng của Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, cần thận trọng, vì lo ngại về thay đổi chính sách kinh tế khi các quốc gia khác áp dụng thêm thuế tự vệ.

Những khó khăn trong dài hạn bao gồm Việt Nam phụ thuộc phần lớn vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chẳng hạn như một số loại sợi, vải dệt và vải nhuộm. Thêm vào đó, việc mức lương tối thiểu, bảo hiểm xã hội tăng mỗi năm và chi phí logistic tăng cao (vẫn cao hơn nhiều so với Thái Lan, Trung Quốc,...) cũng gây ra nhiều áp lực cho các công ty dệt may.

Bảng: Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may năm 2018

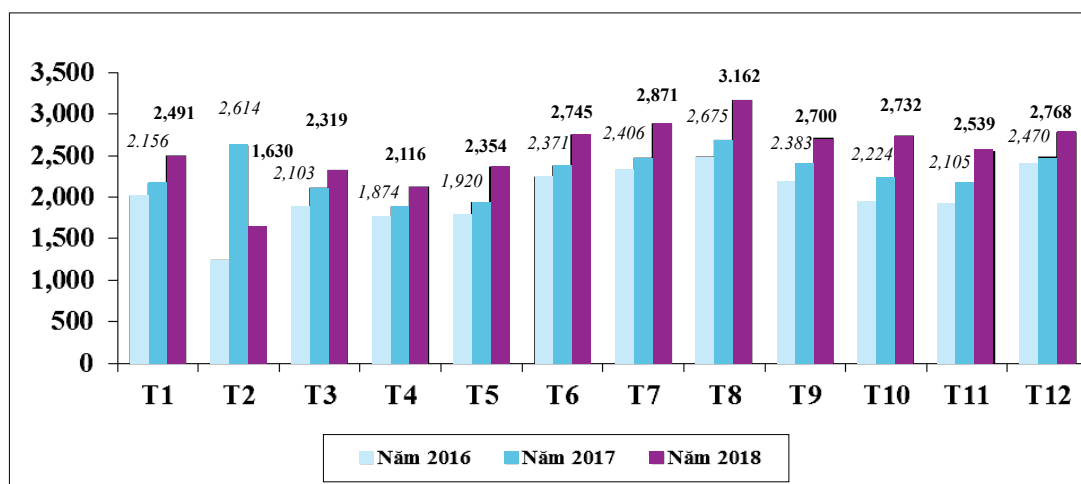
Sản phẩm	Năm 2018 (triệu USD)	% so với năm 2017	Tỷ trọng/Tổng KNXX dệt may năm 2018 (%)
Tổng hàng dệt may	36.201	16,1	100,00
Hàng may mặc	30.489	16,7	84,2
Xơ, sợi dệt các loại	4.025	12,0	11,1
Nguyên phụ liệu dệt, may	1.2	14,2	3,2
Vải màn, vải kỹ thuật khác	530	15,7	1,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

*** Hàng dệt, may**

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may đạt 30,49 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2017.

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam (triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường Hoa Kỳ đạt khoảng 13,7 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 44,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của cả nước.

Xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2018 đạt 4,098 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 13,44% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 3,81 tỷ USD, tăng 22,6%, chiếm 12,50% tỷ trọng.

Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 3,3 tỷ USD, tăng 24,9% và chiếm 10,82% tỷ trọng.

Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 1,54 tỷ USD, tăng 39,6% và chiếm 5,05% tỷ trọng.

*** Xuất khẩu xơ, sợi**

Xuất khẩu xơ, sợi năm 2018 đạt trên 1,48 triệu tấn với trị giá 4,02 tỷ USD, tăng 9,60% về lượng và 12,02% về trị giá so với năm 2017.

Thị trường xuất khẩu: Năm 2018, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu xơ, sợi lớn nhất của nước ta, đạt 787,46 nghìn tấn, trị giá trên 2,22 tỷ USD, tăng 6,78% về lượng và tăng 8,51% về trị giá so với năm 2017.



Thị trường Hàn Quốc đứng thứ hai đạt 163,20 nghìn tấn, trị giá 406,28 triệu USD, tăng 18,42% về lượng và tăng 27,26% về trị giá so với năm 2017.

Xuất khẩu xơ, sợi sang thị trường ASEAN đạt 103,75 nghìn tấn, trị giá trên 290 triệu USD, tăng 4,52% về lượng và tăng 15,60% về trị giá so với năm trước.

Giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu xơ, sợi trung bình năm 2018 đạt 2.722,2 USD/tấn, tăng 2,21% so với giá năm 2017.

*** Xuất khẩu vải mạnh, vải kỹ thuật**

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 529,65 triệu USD, tăng 15,93% so với năm 2017.

Thị trường xuất khẩu: Trong năm 2018, xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch cao nhất 178,35 triệu USD, tăng 15,96% so với năm trước và chiếm 33,67% tỷ trọng xuất khẩu.

Thị trường Hàn Quốc đạt kim ngạch 47,18 triệu USD, tăng nhẹ 0,05% so với năm trước, chiếm tỷ trọng 8,91%.

Thị trường Indonesia đạt kim ngạch 33,99 triệu USD, tăng 29,24% so năm trước và chiếm 6,42% tỷ trọng.

2.2. Da giày

2.2.1. Tình hình sản xuất

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài năm 2018 đạt trên 553,31 triệu đôi, tăng 33,96% so với cùng kỳ năm 2017. Trong năm 2018, Đồng Nai là tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất về sản xuất

chủng loại giày dép này, chiếm 35,92%, đạt 162,59 triệu đôi; tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 20,20%, Bình Dương chiếm 17,79%, Tây Ninh chiếm 11,12%...

Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da năm 2018 đạt 283,29 triệu đôi, tăng 27,86% so với cùng kỳ năm 2017. Chủng loại này được tập trung sản xuất chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai chiếm trên 50%; Hải Phòng chiếm 17,33%; Trà Vinh chiếm 12,19%...

Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic có sản lượng năm 2018 đạt 241,06 triệu đôi, tăng 15,28% so với cùng kỳ năm 2017. Các tỉnh thành sản xuất nhiều nhất chủng loại này là: Thanh Hóa chiếm tỷ trọng 32,54%; Đồng Nai chiếm 22,96%; Long An chiếm 16,62%;...

Bảng: Tình hình sản xuất một số chủng loại giày dép năm 2018

(đvt: 1000 đôi)

Tên sản phẩm	2018 (ước)	% so với 2017
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	553.315	33,96
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	283.298	27,86
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	241.069	15,28

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê

2.2.2. Tình hình xuất khẩu

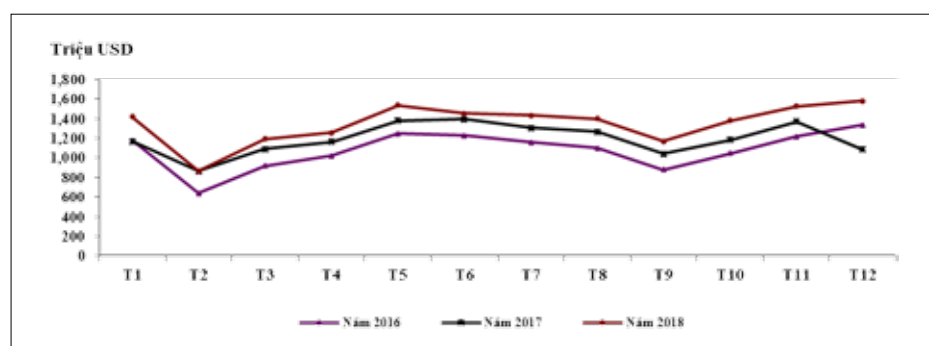
***Giày dép**

Kim ngạch xuất khẩu:

Hiện tại Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu giày dép đứng thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Theo số liệu xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép năm 2018 của Việt Nam đạt 16,2 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm 2017.

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam; trong đó có sản phẩm da giày. Tuy nhiên, việc gia nhập chuỗi cung ứng toàn cầu của mặt hàng da giày đang phải đối mặt với nhiều thách thức.

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại qua các năm 2016 - 2018



Nguồn: Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

+ *Thị trường Hoa Kỳ:* năm 2018, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Hoa Kỳ đạt 5,82 tỷ USD, tăng 13,91% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 35,8% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước.

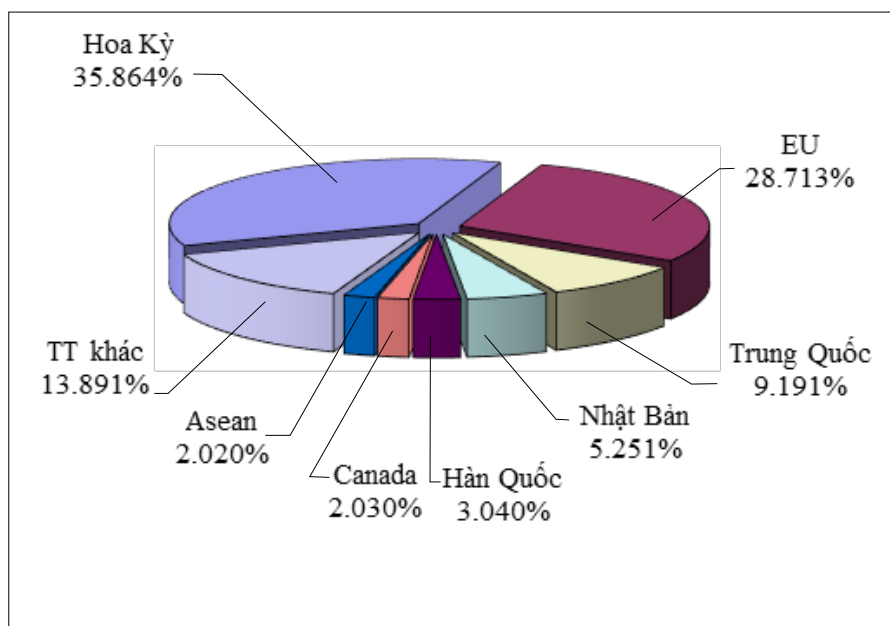
+ *Thị trường EU:* Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang EU đứng thứ hai đạt 4,65 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của cả nước.

+ *Thị trường Trung Quốc:* Kim ngạch xuất khẩu giày dép sang thị trường Trung Quốc đạt 1,49 tỷ USD, tăng 30,82% so với năm 2017.

+ *Một số thị trường khác:* Trong năm 2018, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Nhật Bản đạt 852,76 triệu USD, tăng 13,55% so với năm 2017; thị trường Hàn Quốc đạt 493,98 triệu USD, tăng 22,7%; thị trường Canada đạt trên 320,25 triệu USD, tăng 13,01%.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu giày dép năm 2018

(đvt: % tính theo trị giá)

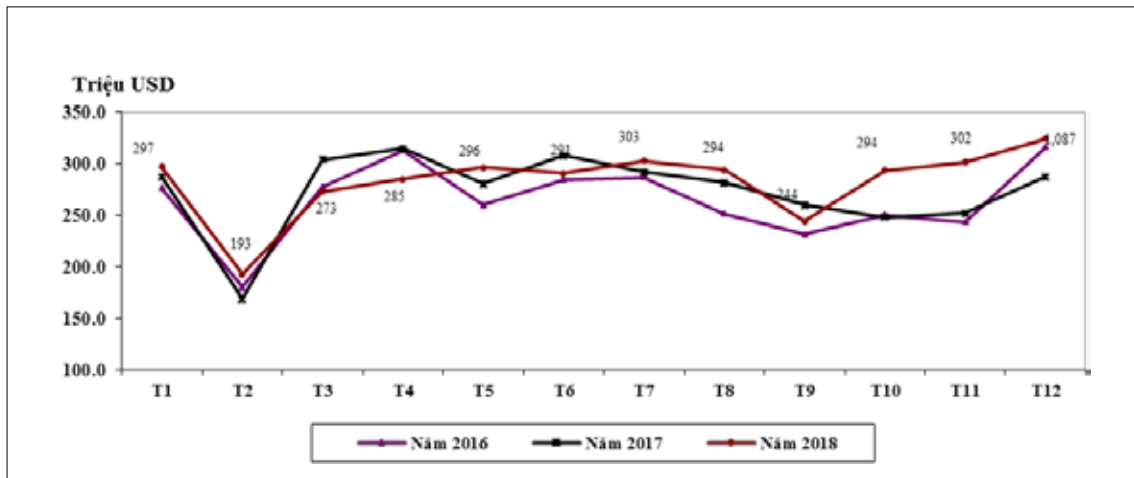


***Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù**

Kim ngạch xuất khẩu:

Đối với nhóm hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt 3,39 tỷ USD, tăng 3,33% so với năm 2017. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này thay đổi không nhiều so với năm 2017 (năm 2017 đạt 3,28 tỷ USD).

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù qua các năm 2016 - 2018



Nguồn: Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

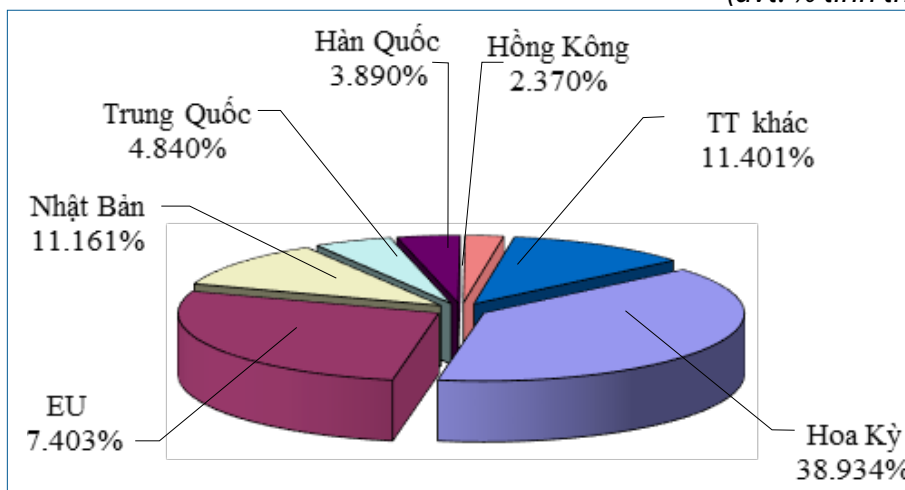
+ **Thị trường Hoa Kỳ:** Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang Hoa Kỳ đạt 1,32 tỷ USD, giảm 1,18% so với năm 2017, chiếm 38,93% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam.

+ **Thị trường EU:** Năm 2018, thị trường EU đứng thứ hai, đạt kim ngạch 929,99 triệu USD, tăng 13,82% so với năm 2017, chiếm 22,55% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam.

+ **Một số thị trường khác:** Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu tại một số thị trường khác có sự tăng nhẹ so với năm 2017 như thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc. Một số thị trường ghi nhận kim ngạch xuất khẩu biến động không nhiều như: ASEAN, UAE, Nga, Đài Loan (Trung Quốc), Brazil và Thụy Sĩ.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu túi xách, ví, vali, mũ, ô dù năm 2018

(đvt: % tính theo trị giá)



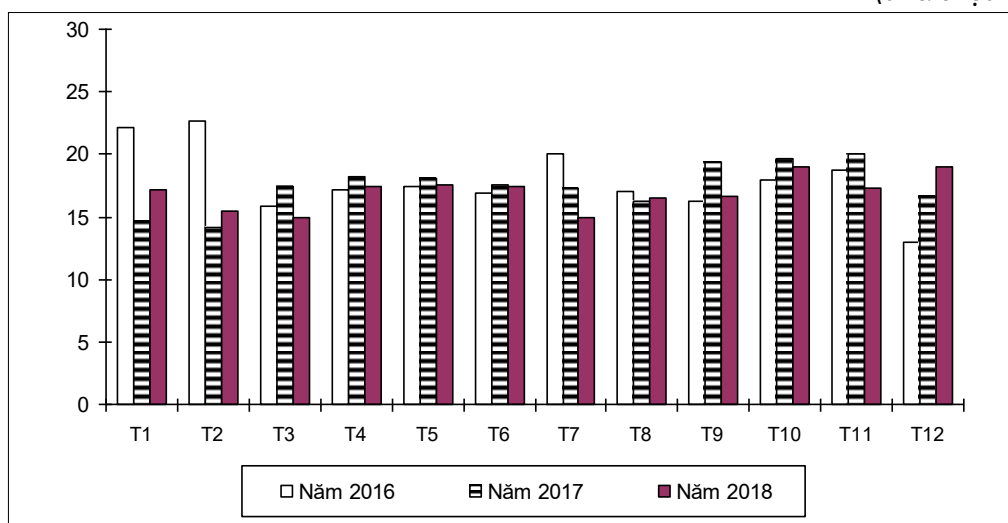
2.3. Điện thoại và linh kiện

2.3.1. Tình hình sản xuất

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, số lượng sản xuất điện thoại di động của nước ta ước đạt 1.203,6 triệu chiếc, giảm nhẹ 3% so với năm 2017.

Biểu đồ: Sản xuất điện thoại di động qua các năm 2016 - 2018

(đvt: triệu chiếc)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2018, điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu đạt trên 49 tỷ USD, tăng khoảng 12,63% so với năm 2017, tiếp tục dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu. Đóng góp chính cho sự tăng trưởng của các dòng sản phẩm này là các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các tập đoàn đa quốc gia với sự góp mặt của Samsung, LG,... những doanh nghiệp đã chọn Việt Nam là điểm sản xuất chính trên thế giới và khu vực, kéo thêm hàng trăm nhà cung cấp linh kiện đi cùng nên đã giúp cho kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này tăng cao.

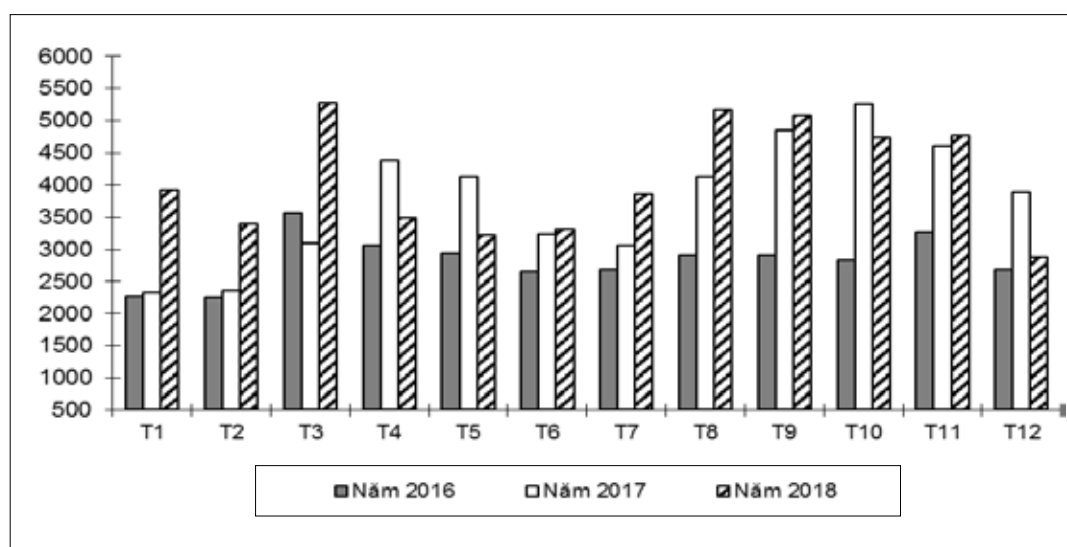


2.3.2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện năm 2018 đạt 49,08 tỷ USD, chiếm 20,15% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước, tăng 8,40% so với cùng kỳ năm 2017; trong đó, khối doanh nghiệp FDI đạt 48,87 tỷ USD, chiếm 99,56% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 8,29% so với cùng kỳ năm 2017.

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện qua các năm 2016 - 2018

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.3.3. Thị trường xuất khẩu

- Khối EU: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 13,115 tỷ USD, chiếm 26,72% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 11,35% so với cùng kỳ năm 2017.

- Trung Quốc: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt trên 9,375 tỷ USD, chiếm 19,10% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm 2017.

- Hoa Kỳ: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 5,41 tỷ USD, chiếm 11,03% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 46,1% so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàn Quốc: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 4,504 tỷ USD, chiếm 9,18% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2017.

- UAE: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 3,894 tỷ USD, chiếm 7,93% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tương đương kim ngạch cùng kỳ năm 2017.

- Khu vực ASEAN: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 2,9 tỷ USD, chiếm 5,91% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2017.

2.4. Máy vi tính và linh kiện điện tử

2.4.1. Tình hình sản xuất

Việt Nam hiện đang là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI trong ngành công nghiệp điện tử. Hiện nay, Việt Nam có khoảng trên 200 doanh nghiệp đủ năng lực tham gia chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp FDI nhưng chủ yếu là phụ tùng thay thế chứ chưa sản xuất được sản phẩm chính. Đặc thù của các sản phẩm linh kiện, phụ tùng ngành điện tử là cần công nghệ cao, trong khi đó, doanh nghiệp điện tử Việt Nam còn yếu về năng lực sản xuất, trình độ công nghệ.

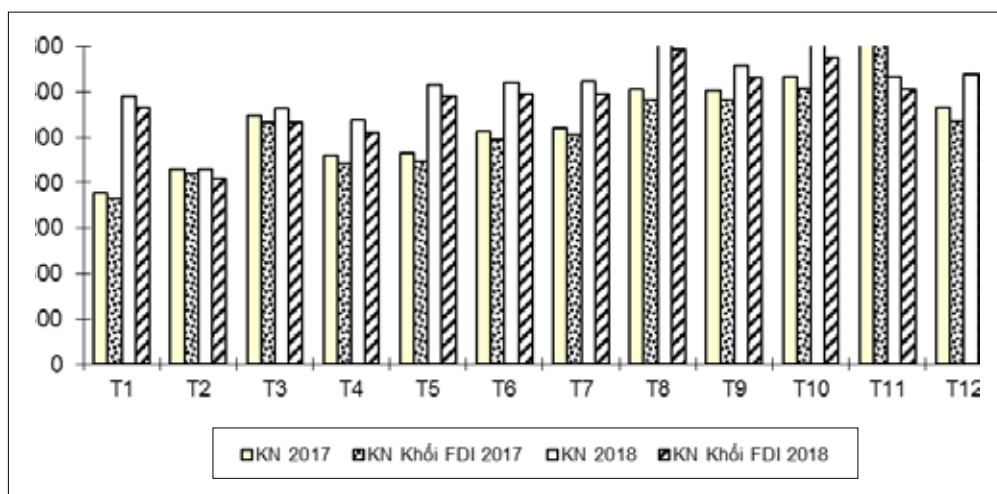
Đặc biệt, nhiều hãng điện tử hàng đầu thế giới đã đầu tư những khoản tiền rất lớn xây dựng các cơ sở sản xuất sản phẩm điện tử công nghệ cao phục vụ xuất khẩu ở Việt Nam như: Samsung, LG, Panasonic, Foxconn... Một số doanh nghiệp trong ngành cần chủ động đầu tư dây chuyền máy móc, công nghệ hiện đại để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có khả năng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu cao của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đầu cuối.

2.4.2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đạt 29,32 tỷ USD, chiếm 12,04% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng 12,9% so với năm 2017, trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu đạt 27,886 tỷ USD, chiếm 95,11% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 11,49% so với năm 2017.

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2017 - 2018

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.4.3. Thị trường xuất khẩu

- Trung Quốc: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng sang Trung Quốc đạt 8,36 tỷ USD, chiếm 28,52% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 21,91% so với năm 2017.

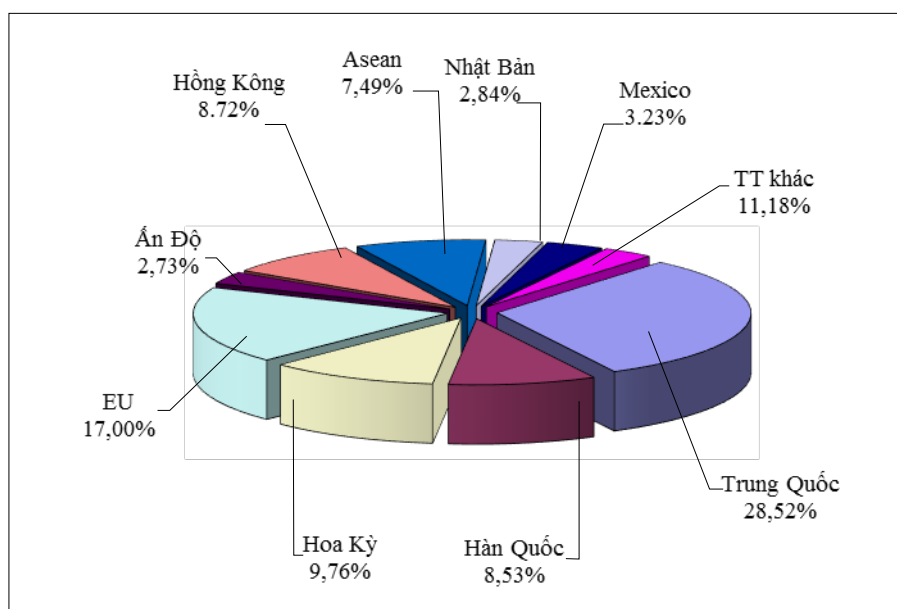
- Khối EU: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng sang khối EU đạt 4,99 tỷ USD, chiếm 17,00%, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 21,67% so với năm 2017.

- Hoa Kỳ: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng sang Hoa Kỳ đạt 2,86 tỷ USD, chiếm 9,76% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, giảm 16,7% so với năm 2017.

- Hàn Quốc: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng sang Hàn Quốc đạt 2,502 tỷ USD, chiếm 8,53% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 36,8% so với năm 2017.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu năm 2018

(đvt: % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

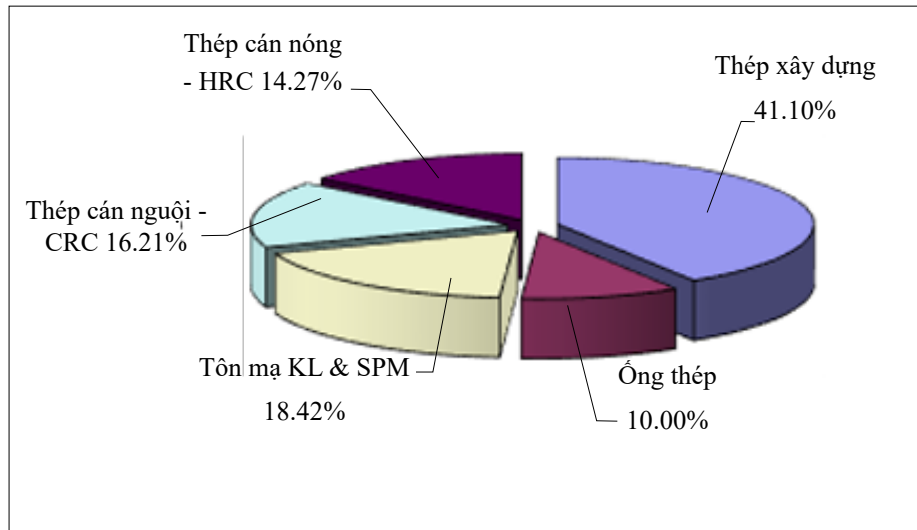
2.5. Thép

2.5.1. Tình hình sản xuất

Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê, tính chung cả năm 2018, tổng sản lượng thép sản xuất đạt khoảng 24,2 triệu tấn, tăng 14,56% so với cùng kỳ năm

ngoái. Trong đó, sản lượng thép xây dựng đạt 9,95 triệu tấn, chiếm tỷ trọng 41,1% trong tổng sản lượng các loại thép; tiếp đến là tôn mạ kim loại và sơn phủ màu đạt 4,46 triệu tấn, chiếm tỷ trọng 18,42%...

Biểu đồ: Cơ cấu chủng loại thép sản xuất của Việt Nam năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Bảng: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép năm 2018

Chủng loại	Năm 2018		Tăng, giảm so với năm 2017 (%)	
	Sản xuất (tấn)	Tiêu thụ (tấn)	Sản xuất	Tiêu thụ
Thép xây dựng	9.946.274	10.135.121	7,83	11,04
Ống thép	2.420.887	2.402.723	9,13	9,12
Tôn mạ	4.457.994	3.812.466	0,91	8,91
Thép cán nguội - CRC	3.922.895	2.236.039	2,57	12,08
Thép cán nóng- HRC	3.453.401	3.305.771	150,6	182,5
Tổng	24.201.451	21.892.120	14,9	21,66

Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam

2.5.2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thép các loại đạt 4,55 tỷ USD tương đương 6,27 triệu tấn, tăng 44,5% về kim ngạch và 33,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2017, trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu đạt 2,2 tỷ USD, tương đương 3,1 triệu tấn.

2.5.3. Thị trường xuất khẩu

- ASEAN: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sang khối ASEAN đạt 2,3 tỷ USD, chiếm 51,1% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 39,8% so cùng kỳ năm 2017. Như vậy, tỷ trọng xuất khẩu thép các loại sang khối ASEAN đã giảm nhẹ 4% so với năm 2017.

- Hoa Kỳ: Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thép các loại sang thị trường Hoa Kỳ đạt 771,6 triệu USD, tăng 81,4% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tỷ trọng 17,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

- Khối EU: EU là thị trường xuất khẩu thép các loại lớn thứ 3 của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 360,9 triệu USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tỷ trọng 8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

Nhu cầu thép thế giới trong năm 2019 dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại đạt 1,7 tỷ tấn vào năm 2019, tăng 7,6% so với năm 2018 do hoạt động sản xuất ô tô và xây dựng cũng được dự báo sẽ có mức tăng trưởng khiêm tốn. Nhu cầu tiêu thụ thép sẽ tăng ở hầu hết các châu, trừ châu Á, nhưng tốc độ tăng ở một số khu vực sẽ có xu hướng giảm. Dự báo, một số yếu tố có khả năng tác động đến tiêu thụ thép thế giới trong năm tới có thể kể đến như việc Hoa Kỳ sẽ nới lỏng thuế quan với Thổ Nhĩ Kỳ; những tác động từ cuộc chiến thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đối với nền kinh tế Trung Quốc... Nếu nhu cầu tiêu thụ thép nội địa của Trung Quốc giảm,

các nhà máy Trung Quốc sẽ tập trung sang xuất khẩu và gây ra cuộc cạnh tranh lớn về giá. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu thép các loại của Việt Nam trong năm 2019 dự kiến tiếp tục tăng, tuy nhiên, dự báo mức tăng trưởng xuất khẩu không cao do biến động kinh tế, chính trị nói chung và biến động về cung cầu, giá của ngành thép thế giới nói riêng.

2.6. Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm nhựa

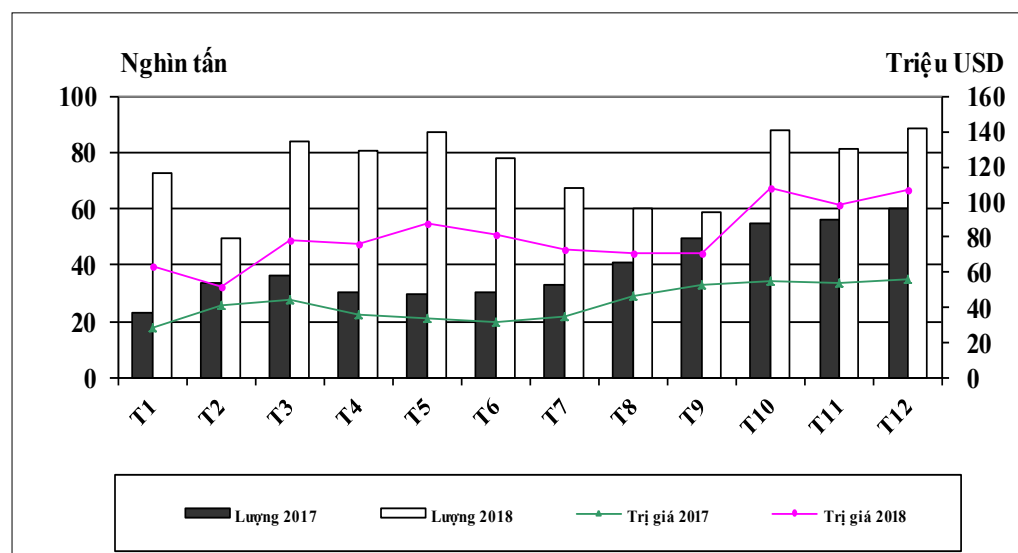
2.6.1. Tình hình sản xuất

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất sản phẩm từ nhựa năm 2018 tăng 3,3% so với năm 2017. Trong đó, khối lượng sản xuất polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh đạt 462,6 nghìn tấn, tăng 27,3% so với năm 2017.

2.6.2. Tình hình xuất khẩu nguyên liệu nhựa

Năm 2018, tổng xuất khẩu nguyên liệu nhựa của nước ta đạt 897 nghìn tấn với trị giá 969 triệu USD, tăng 88,3% về lượng và tăng 88,4% về trị giá so với năm 2017.

Biểu đồ: Tình hình xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

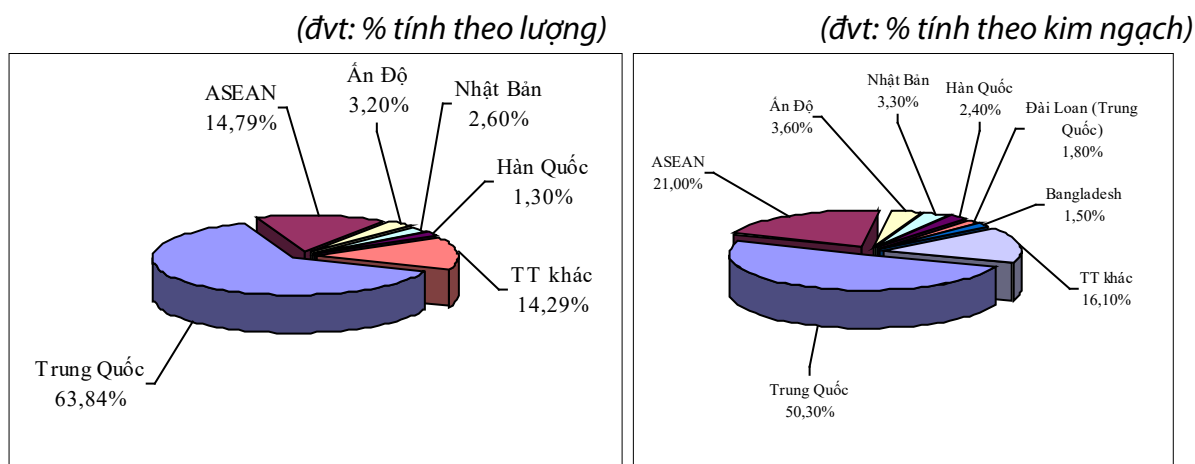
Thị trường xuất khẩu: Năm 2018, các thị trường xuất khẩu chính nguyên liệu nhựa của nước ta vẫn là Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản, Ấn Độ, ...

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt cao nhất 552,87 nghìn tấn, trị giá 469,57 triệu USD, tăng mạnh 133,3% về lượng và 161,6% về trị giá.

Ở vị trí thứ hai là xuất khẩu sang ASEAN đạt 139 nghìn tấn, trị giá 206,24 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với năm 2017. Trong khối ASEAN thì dẫn đầu là các thị trường: Indonesia; Thái Lan; Philipines.

Xuất khẩu sang Ấn Độ ở vị trí thứ ba đạt 25,84 nghìn tấn, trị giá 31,72 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và 9,4% về trị giá.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa năm 2018



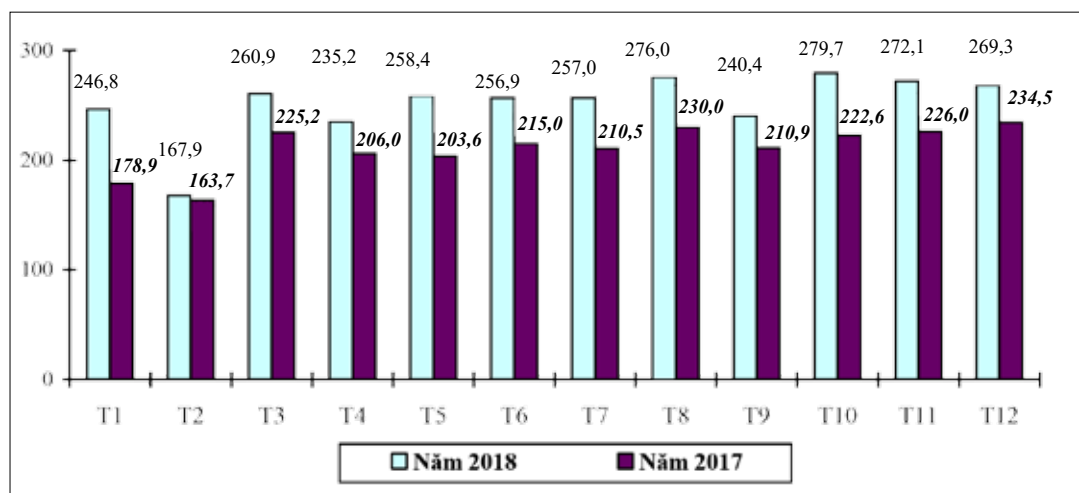
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.6.3. Sản phẩm nhựa

Theo thống kê sơ bộ năm 2018, xuất khẩu sản phẩm nhựa của nước ta đạt kim ngạch 3,04 tỷ USD, tăng 20,7% so với năm 2017.

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2018

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Trong năm 2018, các thị trường xuất khẩu chính sản phẩm nhựa của nước ta vẫn là Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Hàn Quốc, Trung Quốc, trong đó: xuất khẩu sang Nhật Bản đạt kim ngạch cao nhất 671,76 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm tỷ trọng 22,2%.

Vị trí thứ hai là xuất khẩu sang EU, đạt kim ngạch 602,05 triệu USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ 2017 và chiếm tỷ trọng 19,8%. Trong khối EU, xuất khẩu sang các thị trường đạt kim ngạch cao nhất là Hà Lan, Đức, Anh, Pháp...

Bảng: Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam năm 2018

Thị trường xuất khẩu	Năm 2018 (triệu USD)	So với năm 2017 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng	3.044,03	20,7	100,0
EU	602,05	6,6	19,8
Hà Lan	153,91	14,7	5,1
Đức	121,43	1,8	4,0
Anh	111,27	9,2	3,7
Pháp	51,24	-3,8	1,7
Ba Lan	41,31	27,8	1,4
Bỉ	36,66	14,4	1,2
Tây Ban Nha	21,35	-12,5	0,7
Thụy Điển	20,96	-7,7	0,7
Italy	20,56	-14,6	0,7
Đan Mạch	16,54	22,1	0,5
Phần Lan	6,82	-1,7	0,2
ASEAN	463,08	7,2	15,2
Campuchia	122,48	13,8	4,0
Indonesia	106,72	9,7	3,5
Thái Lan	66,31	24,0	2,2
Philippines	54,25	-17,3	1,8
Malaysia	47,12	20,7	1,5
Myanmar	36,74	7,1	1,2
Singapore	18,29	-4,2	0,6
Lào	11,18	-28,4	0,4
Nhật Bản	671,76	18,8	22,1
Hoa Kỳ	487,47	29,5	16,0
Hàn Quốc	173,89	24,3	5,7
Trung Quốc	108,51	69,3	3,6
Hồng Kông (Trung Quốc)	62,20	105,3	2,0
Australia	61,34	25,3	2,0
Đài Loan (Trung Quốc)	51,22	7,6	1,7
Ấn Độ	48,19	135,9	1,6
Canada	44,11	28,5	1,4
Nga	17,04	37,3	0,6
Mexico	15,84	25,4	0,5
New Zealand	11,28	0,7	0,4
Bangladesh	10,58	14,0	0,3
UAE	9,23	-18,9	0,3
Thổ Nhĩ Kỳ	8,01	79,7	0,3
Ukraine	4,19	43,1	0,1
Na Uy	3,46	15,8	0,1
Thụy Sĩ	1,33	-35,1	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.7. Máy móc thiết bị phụ tùng

2.7.1. Tình hình sản xuất

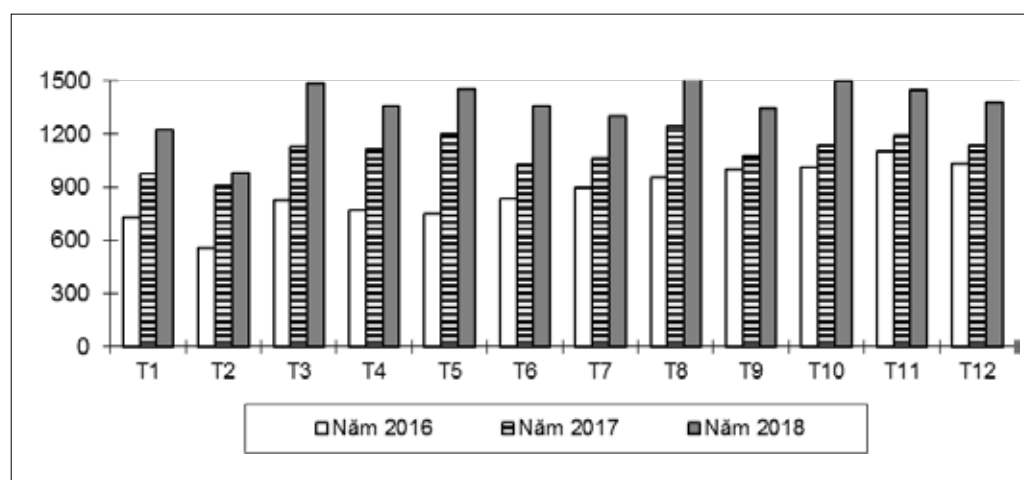
Một số chủng loại máy móc thiết bị sản xuất đạt sản lượng cao trong năm 2018 gồm có: Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều; Động cơ điện một chiều có công suất $\leq 37,5$ W; Máy khâu loại dùng cho gia đình; Máy biến thế khác có công suất ≤ 1 ; Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt... Trong đó, các địa phương có sản lượng sản xuất đạt cao gồm: Đồng Nai, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương...

2.7.2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đạt 16,55 tỷ USD, chiếm 6,80% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, tăng 28,16% so với năm 2017. Trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất khẩu đạt 14,689 tỷ USD, chiếm khoảng 88,76% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 27,71% so với năm 2017.

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị qua các năm 2016 - 2018

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.7.3. Thị trường xuất khẩu

Năm 2018, nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đã xuất khẩu đến 40 thị trường như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc...

Trong đó:

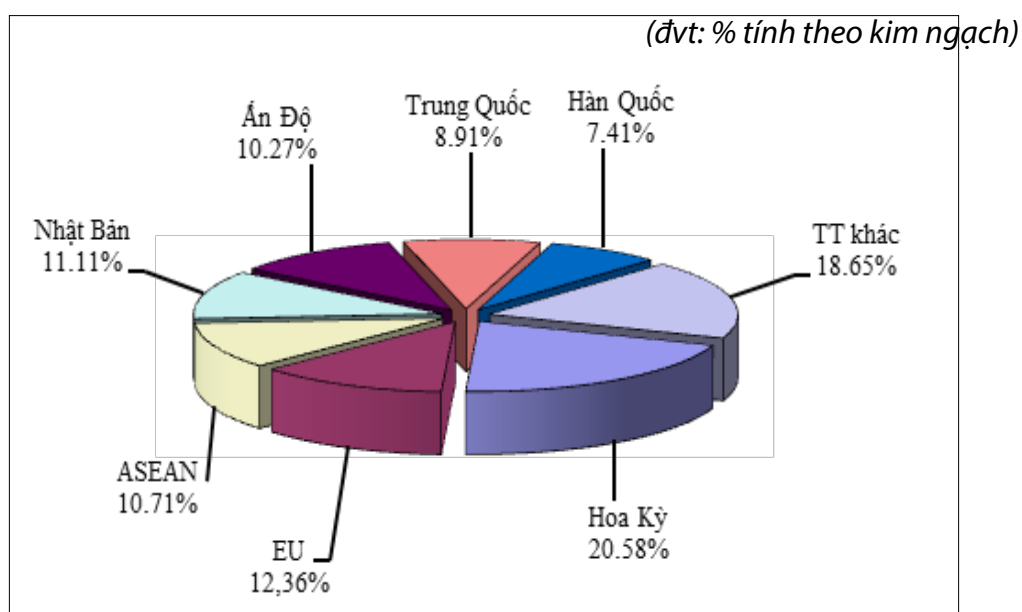
- Hoa Kỳ là thị trường đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu đạt 3,41 tỷ USD, chiếm 20,58% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 40,3% so với năm 2017.

- Khối EU: Kim ngạch xuất khẩu đạt 2,05 tỷ USD, chiếm 10,07% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 21,1% so với năm 2017.

- Ấn Độ: Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,7 tỷ USD, chiếm 10,27% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 427,1% so với năm 2017 (322,38 triệu USD).

- Nhật Bản: Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,84 tỷ USD, chiếm 11,11% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng, tăng 7,11% so với năm 2017.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị năm 2018



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.8. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

2.8.1. Tình hình sản xuất, chế biến

Trong 10 nước xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới, Việt Nam hiện là nước có ưu thế về sản xuất như nguyên liệu hợp pháp, tương đối ổn định; nhân công dồi dào, thủ công cao; sản phẩm chế biến đa dạng; một số doanh nghiệp có khả năng hiện đại hóa cao, phản ứng nhanh với hội nhập...

Cả nước hiện có khoảng 4.500 doanh nghiệp kinh doanh, chế biến gỗ, trong đó có 3.900 doanh nghiệp trong nước, 600 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (trong đó chủ yếu là Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc, EU). Doanh nghiệp khu vực tư nhân (bao gồm cả FDI) chiếm 95%, khu vực nhà nước chiếm 5%. Doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ chiếm 93%, doanh nghiệp vừa chiếm 5,5% và doanh nghiệp lớn chiếm 1,5%.

- *Về công nghệ chế biến*: Các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ châu Âu, Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc). Các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (MDF, ván dăm, ván ghép thanh, ván dán) sử dụng công nghệ tương đối hiện đại, chủ yếu của châu Âu và Trung Quốc. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chế biến sản xuất đồ gỗ tiêu thụ nội địa, hàng công mỹ nghệ sử dụng chủ yếu công nghệ của Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) hoặc công cụ truyền thống như xẻ, đục, chạm khắc bằng tay.

- *Về nguồn cung nguyên liệu*: Nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho ngành ngành sản xuất, chế biến gỗ (xuất khẩu và cả tiêu thụ nội địa) tiếp tục tăng lên trong những năm qua, đến năm 2020 dự kiến sẽ là 40 triệu m³.

2.8.2. Tình hình xuất khẩu

Năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục đạt được những kết quả tích cực với kim ngạch đạt gần 9 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2017, là một trong 10 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất với tỷ trọng chiếm 3,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Tính riêng mặt hàng sản phẩm gỗ và đồ gỗ chế biến, kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 6,3 tỷ USD, tăng 9,5%, chiếm tỷ trọng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của cả nước.

2.8.3. Thị trường xuất khẩu

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2018 vẫn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU, chiếm tỷ trọng gần 90% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; trong đó, Hoa Kỳ chiếm khoảng 43,7%, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc đều chiếm tỷ trọng trung bình khoảng từ 10-13%, tiếp đến là các thị trường như EU, Australia, Canada,...

Tăng trưởng xuất khẩu trên các thị trường chính đều cao hơn so với mức tăng của năm 2017. Thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch gần 3,9 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2017; thị trường Nhật Bản đạt 1,15 tỷ USD, tăng 12,2%; thị trường Hàn Quốc với sự tăng trưởng mạnh mẽ đã vượt qua EU trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ tư, đạt kim ngạch 937 triệu USD, tăng 40,9%; thị trường EU đạt khoảng 770 triệu USD, tăng 3,65% (trong đó riêng thị trường Anh đạt 289 triệu USD, giảm 0,5%). Trong khi đó, thị trường Trung Quốc chững lại về tăng trưởng với kim ngạch đạt 1 tỷ USD, tăng 0,44%.

Một số thị trường khác tiếp tục có tăng trưởng khả quan như Australia đạt kim ngạch 193,1 triệu USD, tăng 14,1%. Bên cạnh đó, một số thị trường thuộc khu vực châu Á đã có sự bứt phá mạnh mẽ như Malaysia đạt 102,2 triệu USD, tăng 86,2%; Thái Lan đạt 38 triệu USD, tăng 49,4%; Ả rập Xê-út đạt 27 triệu USD, tăng 16%.

Đáng chú ý, trong năm 2018, tỷ trọng sản phẩm gỗ chế biến ở mức cao với kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ, đồ gỗ chế biến luôn được duy trì ở mức trên 70%

tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nhóm mặt hàng gỗ. Bên cạnh đó, tỷ trọng của các doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam trong xuất khẩu gỗ đã tăng dần từ mức 50% năm 2013 lên 52,8% năm 2017 và tiếp tục tăng lên trên 53% trong năm 2018. Thị trường xuất khẩu đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ, nếu như trước đây chỉ tập trung vào các thị trường trung chuyển như Đài Loan (Trung Quốc), Singapore, Hàn Quốc... để tái xuất khẩu sang nước thứ ba, đến nay đồ gỗ Việt Nam đã xuất khẩu trực tiếp được sang 120 nước, trong đó đà tăng trưởng của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc tiếp tục được duy trì, đồng thời thâm nhập mở rộng khai thác các thị trường tiềm năng, thị trường mới.

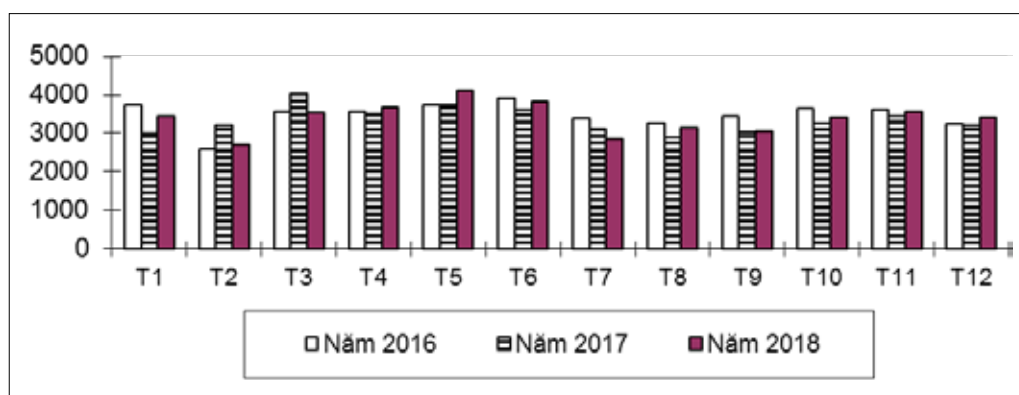
III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

Tình hình sản xuất: Trong năm 2018, sản lượng sản xuất than đá của nước ta đạt 41 triệu tấn, tăng 11% so với năm 2017.

Biểu đồ: Lượng than sạch sản xuất qua các năm 2016 - 2018

(đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Thống kê



Bảng: Các chủng loại than đá sản xuất tại một số địa phương năm 2018

Tỉnh/TP	Ước năm 2018 (tấn)	So với năm 2017 (%)
Tổng	40.979.363	8,2
Điện Biên	6.460	-29,3
Thái Nguyên	1.455.340	179,4
Lạng Sơn	557.257	7
Quảng Ninh	38.000.029	7
Bắc Giang	822.169	14,3
Quảng Nam	138.108	-1,3

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các Cục Thống kê

Tình hình xuất khẩu: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2018, xuất khẩu than của cả nước đạt 2,395 triệu tấn, trị giá đạt trên 322 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 12% về trị giá so với năm 2017. Giá than xuất khẩu trung bình của nước ta đạt 135 USD/tấn, tăng 4,5% so với năm 2017.

Than đá của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang các nước châu Á gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Malaysia.

Bảng: Thị trường xuất khẩu than

Thị trường	2018			Thay đổi so với năm 2017 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá XKTB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKTB
Tổng KN	2.395	322	134	7,5	12	4
Nhật Bản	915	122	133	-4	3	7
Malaysia	111	13	121	-39	-66	-44
Thái Lan	205	24	116	37	60	17
Indonesia	194	25	129	58	75	10
Philippines	82	10	122	0,2	19	19
Lào	22	3	132	-63	-44	52
Hàn Quốc	419	53	127	99	146	24
Ấn Độ	100	15	150	-41	-29	19
Đài Loan (Trung Quốc)	24	4	160	-61	-64	-9
Trung Quốc	6	0,5	72	-59	-59	2

Nguồn: Tổng cục Hải quan



Lượng than xuất khẩu của nước ta tăng trong những năm gần đây do Chính phủ cho phép các doanh nghiệp xuất khẩu các loại than chất lượng cao mà hiện tại thị trường nội địa chưa có nhu cầu hoặc có nhu cầu rất thấp.

2. Dầu thô

Tình hình sản xuất: Kế hoạch khai thác dầu thô năm 2018 được Chính phủ phê duyệt và giao cho ngành Dầu khí là 11,36 triệu tấn. Khai thác dầu thô ở trong nước đạt 12,0 triệu tấn, vượt 675 nghìn tấn (vượt 6,0%) kế hoạch năm.

Tình hình xuất khẩu: Xuất khẩu dầu thô cả năm 2018 đạt 3,96 triệu tấn, giảm 41,8% so với năm 2017 (do tổng sản lượng khai thác giảm và lượng dầu thô cung cấp cho NMLD Dung Quất tăng 20% so với năm 2017). Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 2,19 tỷ USD, giảm 24,1% so với kim ngạch xuất khẩu năm 2017.

Giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu dầu thô năm 2018 đạt khoảng 553 USD/tấn, tăng 30,5% so với mức giá bình quân năm 2017 (424 USD/tấn).

Giá xuất khẩu dầu thô tăng nhờ vào sự tăng mạnh của giá dầu thô thế giới. Tiếp nối đà tăng giá từ cuối năm 2017, giá một số chuẩn dầu thô của thế giới như Brent, WTI có xu hướng tăng giá trong phần lớn khoảng thời gian của năm 2018, sau đó đi xuống trong khoảng 3 tháng cuối năm.

Giá dầu thô Brent năm 2018 đạt mức trung bình 71,3 USD/thùng, tăng 17 USD/thùng, tăng khoảng 31,4% so với mức giá trung bình năm 2017; giá dầu thô WTI đạt mức giá trung bình 65,2 USD/thùng, tăng 14,1 USD/thùng, tăng khoảng 27,7% so với mức giá trung bình năm trước.

Trong năm 2018, giá hai loại dầu thô chuẩn thế giới này có cùng xu hướng giảm nhẹ trong Quý đầu của năm, sau đó bật tăng trong suốt Quý 2 và Quý 3 trước khi lao dốc trong Quý cuối. Mức giá trung bình tháng cao nhất đối với dầu thô Brent ghi nhận đạt được vào tháng 10/2018, đạt mức giá trung bình 81,2 USD/thùng và mức giá thấp nhất vào tháng 12/2018 đạt 60,3 USD/thùng. Giá dầu thô WTI cũng có diễn biến tương tự với mức giá trung bình tháng cao nhất ghi nhận vào tháng 7/2018 đạt 71,0 USD/thùng và thấp nhất 52,7 USD/thùng vào tháng cuối cùng của năm.

Diễn biến giá xuất khẩu dầu thô trong cả năm 2018 cũng thuận chiều với diễn biến của giá dầu thế giới. Cụ thể, giá xuất khẩu đạt mức cao nhất vào tháng 9 (đạt 610 USD/tấn) và tháng 10 (đạt 620 USD/tấn). Giá xuất khẩu ở mức thấp nhất trong những tháng cuối năm, trong đó tháng 12 chỉ đạt 431 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu: Ba thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc, Thái Lan và Australia. Trong đó, đứng đầu là Trung Quốc với kim ngạch 594,49 triệu USD đã ghi nhận mức giảm 41% so với năm 2017. Xuất khẩu sang Thái Lan đạt 541,59 triệu USD, tăng 15,8% và xuất khẩu sang Australia đạt 451 triệu USD, tăng mạnh 72,3% so với năm 2017. Tính riêng 3 thị trường này đã chiếm khoảng 72% tổng kim ngạch xuất khẩu dầu thô của Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam còn xuất khẩu dầu thô sang một số thị trường khác như Nhật Bản (194,5 triệu USD), Singapore (111,8 triệu USD), Hàn Quốc (111,2 triệu USD), Hoa Kỳ (68,4 triệu USD), Malaysia (42,3 triệu USD).

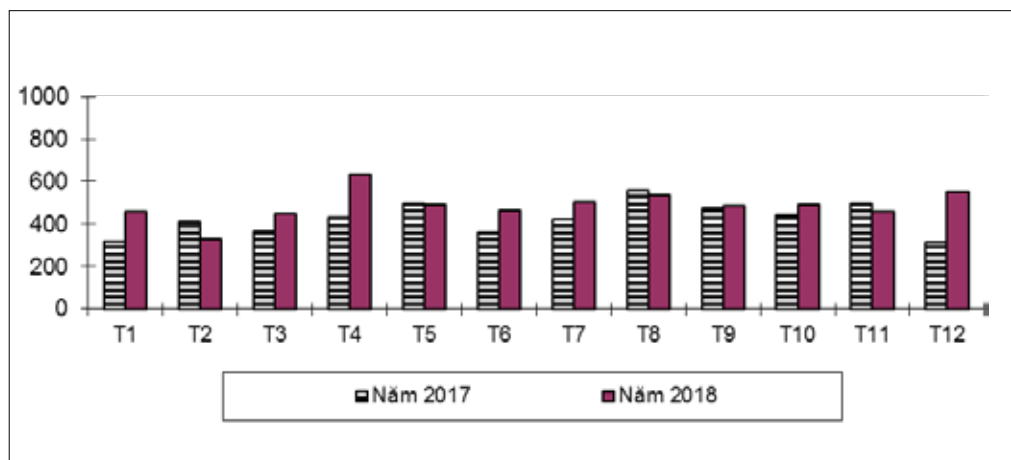


3. Quặng và khoáng sản khác

Tình hình sản xuất: Theo số liệu tổng hợp từ các Cục Thống kê, trong năm 2018, sản lượng quặng sản xuất của cả nước đạt trên 5,51 triệu tấn, tăng 42,5% so với năm 2017.

Biểu đồ: Lượng quặng sản xuất giai đoạn 2016 - 2018

(đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê

Trong năm 2018, sản lượng quặng tiêu thụ của cả nước đạt khoảng trên 3,88 triệu tấn, tăng 9,6% so với năm 2017.

Tình hình xuất khẩu: Năm 2018, cả nước xuất khẩu 2,89 triệu tấn quặng, trị giá 196 triệu USD, giảm 40% về lượng nhưng lại tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu trung bình đạt 68 USD/tấn, tăng 78% so với năm 2017.

Năm 2018, thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc với các mặt hàng quặng sắt, bôxít, kẽm, apatit,..., chiếm 71% trong tổng lượng quặng khoáng sản xuất khẩu của cả nước và chiếm 39% trong tổng kim ngạch xuất khẩu (với 2 triệu tấn, trị giá 76 triệu USD, so với năm 2017 giảm 47% về lượng và 15% về trị giá). Giá xuất khẩu trung bình sang Trung Quốc đạt 37 USD/tấn, tăng 59% so với năm 2017.

Đứng thứ 2 là thị trường Đài Loan với lượng đạt 89 nghìn tấn, trị giá 6 triệu USD, so với năm 2017 giảm 34% về lượng và tăng 19% về trị giá. Tiếp theo là xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 43 nghìn tấn, trị giá 16 triệu USD, tăng 50% về lượng và 55% về trị giá so với năm 2017. Xuất khẩu sang Malaysia với lượng đạt 23 nghìn tấn, trị giá 4,7 triệu USD, so với năm 2017 tăng 58% về lượng và 44% về trị giá. Xuất khẩu sang Indonesia đạt 22 nghìn tấn, trị giá 2,7 triệu USD, giảm 44% về lượng và 35% về trị giá so với năm 2017. Xuất khẩu sang Hàn Quốc với lượng đạt 29 nghìn tấn, trị giá 14 triệu USD, so với năm 2017 giảm 26% về lượng nhưng lại tăng 90% về trị giá.

Năm 2018, lượng quặng và khoáng sản xuất sang Nhật Bản, Malaysia tăng so với năm 2017. Lượng xuất khẩu sang Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) giảm so với năm 2017.

Bảng: Thị trường xuất khẩu quặng và khoáng sản khác

Thị trường	2018			Thay đổi so với 2017 (%)		
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá XKTB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKTB
Tổng KN	2.89	196	67	40	7	78
Trung Quốc	2.06	76	37	-47	-15	59
Nhật Bản	43	16	379	50	55	4
Indonesia	22	2,7	121	-44	-35	15
Malaysia	23	4,7	226	58	44	-9
Hàn Quốc	29	14	473	-26	90	156
Đài Loan (Trung Quốc)	89	6	71	-34	19	80

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

CHƯƠNG III

NHẬP KHẨU

CÁC MẶT HÀNG



I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

Tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm khoảng 8,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Năm 2018, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này đạt 20,56 tỷ USD (gồm các mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu, ngô, đậu tương, bông, lúa mì, thủy sản, rau quả, hạt điều, sữa và sản phẩm từ sữa, dầu mỡ động thực vật, cao su, thuốc trừ sâu và nguyên liệu).

Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh so với năm 2017 là thủy sản đạt 1,72 tỷ USD, tăng 19,6%; ngô đạt 10,18 triệu tấn, trị giá 2,12 tỷ USD, tăng 40,9%; lúa mì đạt 4,88 triệu tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, tăng 18,3%; bông đạt 1,57 triệu tấn, trị giá 3,01 tỷ USD, tăng 27,5%.

1. Thủy sản

Kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2018 đạt 1,72 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2017, lượng nhập khẩu bình quân tháng khoảng 144 triệu USD. Cơ cấu chủng loại thủy sản nhập khẩu nhiều nhất là cá các loại (39%), tôm (28%), cá ngừ (20%), mực và bạch tuộc (8%), cua ghe và giáp xác (3%), nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (2%)..., ngoài một phần dành cho tiêu dùng (các dòng sản phẩm cao cấp) thì chủ yếu là nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu (khoảng 80 - 85%) do nguồn cung trong nước không đáp ứng đủ cho thực hiện các đơn hàng xuất khẩu.

Việt Nam hiện nhập khẩu thủy sản từ 86 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. 10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Việt Nam gồm có Ấn Độ, Na Uy, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Indonesia, Liên bang Nga, Hàn Quốc, Chile và Hoa Kỳ với tổng kim ngạch nhập khẩu chiếm khoảng 73,8% tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của cả nước. Trong đó, nhập khẩu từ Ấn Độ đạt kim ngạch 344,6 triệu USD, giảm 3,6% so với năm trước; Na Uy đạt 178,6 triệu USD, tăng 46%; ASEAN đạt 151,4 triệu USD, tăng 59,4%, Trung Quốc đạt 124 triệu USD, tăng 10,2%,...

Thời gian qua, quy mô công suất các nhà máy chế biến thủy sản lớn tăng nhanh, trong khi do tài nguyên hải sản dần cạn kiệt, diện tích nuôi trồng thâm canh ngày càng thu hẹp do chính sách ưu tiên phát triển đô thị và khu công nghiệp của nhiều tỉnh, ảnh hưởng của thiên tai và dịch bệnh,... nên số lượng và chất lượng nguyên liệu thủy sản đủ tiêu chuẩn để cung cấp cho chế biến xuất khẩu ngày càng giảm sút. Do đó, để đảm bảo công suất chế biến và tận dụng cơ hội phát triển thị trường, hàng năm các doanh nghiệp chế biến Việt Nam (khoảng hơn 300 doanh nghiệp) phải nhập khẩu một lượng lớn thủy sản nguyên liệu (khoảng 30 - 40%) để chế biến xuất khẩu.

2. Thức ăn chăn nuôi

Tình hình sản xuất: Ngành chăn nuôi tập trung theo quy mô công nghiệp trong nước đang phát triển mạnh mẽ, kéo theo sự gia tăng nhu cầu sử dụng và nhập khẩu nguyên liệu phục vụ ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành chăn nuôi Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ với mức tăng trưởng khoảng 3 - 4%/năm trong giai đoạn từ 2011 đến nay, đặc

biệt là các sản phẩm gia súc, gia cầm như lợn, gà và bò. Trong khi đó, sản lượng ngô và đậu tương trong nước chỉ đáp ứng được 50-55% nhu cầu sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi trong nước, do đó nguồn thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Năm 2018, ước tính 70% tổng nguồn nguyên liệu thô làm thức ăn chăn nuôi, bao gồm thức ăn chăn nuôi công nghiệp, là từ nguồn nhập khẩu, theo dự báo của USDA Post, con số này trong năm 2019 là 79%.

Hiện nay, nguồn cung nguyên liệu nội địa cho thức ăn chăn nuôi bao gồm cám gạo và gạo tấm, trong đó gạo tấm sử dụng cho thức ăn chăn nuôi chỉ khoảng 0,5 triệu tấn. Sử dụng sản phẩm cho thức ăn chăn nuôi giảm từ 800.000 tấn năm 2017 xuống còn 500.000 tấn năm 2018 do sản xuất không phát triển và nhu cầu cho xuất khẩu, sản xuất công nghiệp và sản xuất nhiên liệu sinh học ở mức cao. Thức ăn chăn nuôi tự chế phần lớn bao gồm các nguyên liệu nội địa như ngô, cám gạo, gạo tấm, sắn, các loại rau và từ thực phẩm bỏ đi, chủ yếu từ nguồn cung địa phương. Tuy nhiên, đây không phải là nguồn thức ăn chăn nuôi bền vững cho ngành sản xuất chăn nuôi.

Tình hình nhập khẩu: Nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu năm 2018 đạt 3,91 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2017. Ba thị trường nhập khẩu chính của nhóm mặt hàng này trong năm 2018 là Argentina, Hoa Kỳ và Brazil, chiếm tỷ trọng lần lượt là 32,6%, 17,4% và 12,1%. Argentina là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 1,28 tỷ USD (giảm 14,4% so với năm 2017); đứng thứ hai là Hoa Kỳ với 681,5 triệu USD (tăng 142,9% so với năm 2017) và đứng thứ ba là Brazil với 472 triệu USD (tăng 234,8% so với năm 2017).

3. Lúa mì

Tình hình sản xuất: Do điều kiện thời tiết, khí hậu cũng như kỹ thuật canh tác nên phần lớn nguồn cung lúa mì của Việt Nam chủ yếu đến từ nguồn nhập khẩu. Theo khảo sát của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc, cây lúa mì phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu mùa đông ở các tỉnh vùng núi phía Bắc, đặc biệt là khu vực Tây Bắc thường xuyên có rét đậm, rét hại. Hiện một số địa phương như Lào Cai, Yên Bái đã thử nghiệm các giống lúa mì, tuy nhiên năng suất chưa cao và còn tiềm ẩn nhiều rủi ro về thời tiết và sâu bệnh.

Tình hình nhập khẩu: Khối lượng lúa mì nhập khẩu năm 2018 đạt 4,88 triệu tấn và kim ngạch đạt 1,18 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng và 18,3% về trị giá so với năm 2017. Nga, Australia và Canada là ba thị trường chính nhập khẩu lúa mì. Thị trường nhập khẩu lúa mì năm 2018 có nhiều biến động, trong khi nhập khẩu lúa mì từ Australia và Canada có dấu hiệu suy giảm do mất mùa thì nhập khẩu lúa mì từ Nga lại tăng trưởng đột biến nhờ Việt Nam dỡ bỏ thuế nhập khẩu lúa mì của Nga.

4. Ngô

Tình hình sản xuất: Ngô là một trong năm loại cây lương thực chính của thế giới. Châu Á là khu vực tiêu thụ ngô lớn nhất thế giới. Ở Việt Nam, ngô là cây lương thực đứng thứ hai sau gạo. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực và trên thế giới thì năng suất ngô ở nước ta vẫn thuộc loại khá thấp.



Năm 2018, theo thống kê của ngành nông nghiệp, sản lượng ngô đạt khoảng 4,91 triệu tấn, giảm 4,0% so với năm 2017. Tổng diện tích trồng ngô trên cả nước là 1,04 triệu ha, giảm 5,5%. Sản lượng ngô thu hoạch trên cả nước không đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ lớn trong nước dẫn đến hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn ngô hạt.

Tình hình nhập khẩu: Lượng ngô nhập khẩu năm 2018 đạt 10,18 triệu tấn và kim ngạch đạt 2,12 tỷ USD, tăng 31,8% về lượng và 40,9% về trị giá so với năm 2017. Argentina và Brazil là hai thị trường nhập khẩu ngô chính.

Đứng đầu là Argentina với lượng nhập khẩu đạt 4,97 triệu tấn (tăng 23,7% so với năm 2017), trị giá nhập khẩu đạt 1,01 tỷ USD (tăng 32,0% so với năm 2017). Brazil là thị trường nhập khẩu ngô đứng thứ hai với tổng số lượng nhập khẩu đạt 2,42 triệu tấn (giảm 1,9% so với năm 2017), trị giá nhập khẩu đạt 496,5 triệu USD (tăng 6,9% so với năm 2017).

5. Đậu tương

Tình hình sản xuất: Sản xuất đậu tương Việt Nam tiếp tục chưa đủ đáp ứng nhu cầu cho ngành thức ăn chăn nuôi trong nước. Năm 2018, theo thống kê của ngành nông nghiệp, sản lượng đạt khoảng 80,8 nghìn tấn, giảm 20,6% so với năm 2017. Tổng diện tích gieo trồng chỉ đạt khoảng 53,1 nghìn ha, giảm 22,4% so với năm 2017; trong khi đó năng suất đạt 15,2 tạ/ha, tăng khoảng 0,3 tạ/ha so với năm trước. Quy mô sản xuất phân tán, nhỏ lẻ và diện tích gieo trồng giảm là nguyên nhân khiến cho sản xuất đậu tương không đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Tình hình nhập khẩu: Nhập khẩu đậu tương năm 2018 đạt 1,82 triệu tấn với trị giá đạt 774 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với năm 2017. Hoa Kỳ, Brazil và Canada là ba thị trường chính nhập khẩu đậu tương.

Năm 2018, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu đậu tương lớn nhất với số lượng nhập khẩu là 1,33 triệu tấn (tăng 72,8% so với năm trước), trị giá đạt 546,65 triệu USD (tăng 65,2% so với năm 2017). Đứng thứ hai là Brazil với số lượng đậu tương nhập khẩu 323,78 nghìn tấn (giảm 47,3% so với năm 2017), trị giá nhập khẩu đạt 144,07 triệu USD (giảm 43,2% so với năm 2017). Đứng thứ ba là Canada với lượng đậu tương nhập khẩu đạt 126,7 nghìn tấn (giảm 34,6% so với cùng kỳ 2017), trị giá nhập khẩu đạt 60,44 triệu USD (giảm 33,9% so với năm 2017).

6. Rau quả

Nhập khẩu rau quả năm 2018 đạt 1,75 tỷ USD, tăng 12,7% so với năm 2017. Tốc độ tăng nhập khẩu rau quả đã có sự sụt giảm so với các năm trước, cụ thể năm 2017 tăng 67,3%, năm 2016 tăng 48,7%.

Thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất trong năm 2018 là Thái Lan đạt 681 triệu USD (chiếm 39,0%), Trung Quốc đạt 429,9 triệu USD (chiếm 24,6%). Nhập khẩu rau quả từ hầu hết các thị trường chính trong năm 2018 đều tăng so với năm 2017 ngoại trừ thị trường Thái Lan (giảm 20,6%) và Myanmar (giảm 5,2%). Trong đó, các thị trường có giá trị nhập khẩu rau quả tăng nhiều nhất là Chi Lê (tăng 99,9%), tiếp đến là Hoa Kỳ (tăng 98,2%) và Ấn Độ (tăng 85,1%).

Rau quả nhập khẩu từ Thái Lan gồm các loại hoa quả như xoài, chôm chôm, thanh long, mít, sầu riêng, nhãn chủ yếu phục vụ cho tái xuất khẩu. Trong khi đó, nhập từ Trung Quốc chủ yếu là bắp cải, cà rốt, su hào, súp lơ, khoai tây; các loại hoa quả đầu mùa như mận, táo, lê, dưa vàng, lựu, nho và quýt; và nhập khẩu từ các thị trường Hoa Kỳ, Australia, Hàn Quốc, Nam Phi... các loại trái cây như táo, lê, nho đen, nho xanh, cherry, kiwi... để phục vụ cho tiêu dùng trong nước.

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày

Tình hình nhập khẩu: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu cho ngành dệt may năm 2018 đạt trên 23,91 tỷ USD, tăng 14,12% so với năm 2017.

Bảng: Nhập khẩu nguyên phụ liệu cho ngành dệt may năm 2018

Sản phẩm	Năm 2018 (Triệu USD)	% so với năm 2017	Tỷ trọng/Tổng KNXK dệt may năm 2018 (%)
Tổng	21.677,9	14,4	100,00
Vải các loại	12.774,8	12,2	58,9
Nguyên phụ liệu dệt, may	5.473,8	2,7	16,0
Bông các loại	3.011,1	27,5	13,9
Xơ, sợi dệt các loại	2.419,0	32,8	11,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

*** Bông**

Lượng nhập khẩu bông năm 2018 đạt 1,57 triệu tấn, trị giá 3,01 tỷ USD, tăng 21,0% về lượng và 27,5% về trị giá so với năm 2017.

Trong năm 2018, giá bông nhập khẩu trung bình khoảng 1.920,6 USD/tấn, tăng 5,30% so với năm 2017.

*** Xơ, sợi**

Nhập khẩu xơ, sợi năm 2018 đạt 1,04 triệu tấn, trị giá đạt 2,42 tỷ USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với năm 2017.

Bảng: Thị trường cung cấp xơ, sợi cho Việt Nam năm 2018

Tên thị trường	Năm 2018		% so với năm 2017		Tỷ trọng KN năm 2018 (%)
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	
Tổng	1.034.815	2.419,02	18,08	33,34	100,00
Khối DN FDI	563.907	1.664,25	21,13	32,99	68,80
Trung Quốc	508.494	1.233,66	32,70	43,82	51,00
Đài Loan (Trung Quốc)	178.938	374,06	3,21	21,99	15,46
Khu vực Asean	160.660	277,74	0,08	17,05	11,48
Thái Lan	79.743	138,98	2,45	23,11	5,75
Indonesia	60.189	110,47	-1,05	11,40	4,57
Malaysia	20.728	28,29	-5,21	12,20	1,17
Hàn Quốc	84.658	200,08	3,20	9,5	8,27
Ấn Độ	57.613	142,96	44,22	59,58	5,91
Nhật Bản	12.968	79,68	54,55	58,30	3,29
Pakistan	2.684	9,23	8,58	19,20	0,38
Hồng Kông (Trung Quốc)	557	3,51	-54,68	-24,87	0,14
Hà Lan	140	2,25	22,81	7,3	0,09

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

*** Vải**

Nhập khẩu vải năm 2018 đạt 12,77 tỷ USD, tăng 12,39% so với năm 2017.

Về thị trường cung cấp, trong năm 2018, kim ngạch nhập khẩu vải từ Trung

Quốc đạt 7,1 tỷ USD, tăng 16,81% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 58,02% tổng kim ngạch nhập khẩu vải của Việt Nam.

Nhập khẩu vải từ Hàn Quốc đạt 2,16 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2017, chiếm 16,92% tổng kim ngạch nhập khẩu vải của cả nước.

Trong năm 2018, nhập khẩu vải từ phần lớn các thị trường vẫn giữ được tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2017, tuy nhiên, nhập khẩu từ thị trường Philippines giảm 78,56%; từ Hoa Kỳ giảm 29%; từ Hồng Kông (Trung Quốc) giảm 10,5%; từ Pháp giảm 4,2%, từ Singapore giảm 3,8%.

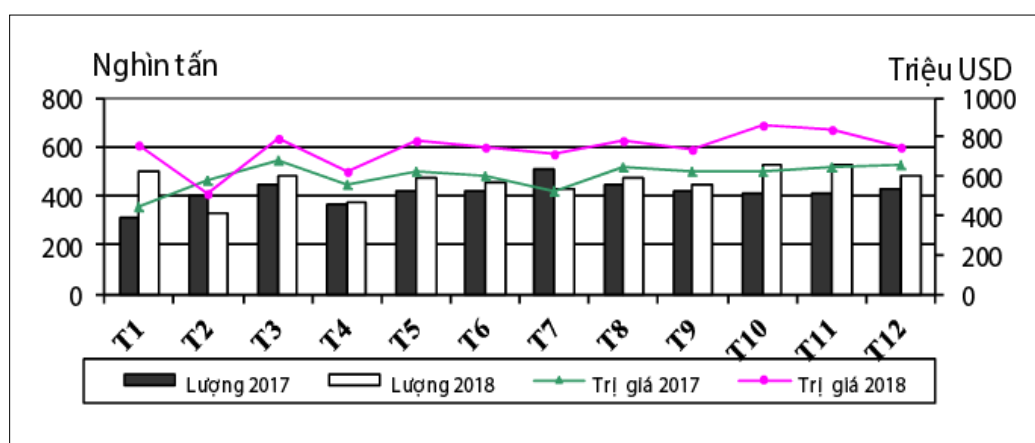
2. Chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm chất dẻo

2.1. Nguyên liệu nhựa

Theo thống kê năm 2018, nhập khẩu nguyên liệu nhựa vào Việt Nam đạt 5,9 triệu tấn, trị giá 9,07 tỷ USD, tăng lần lượt 13,8% về lượng và 23,9% về trị giá so với năm 2017.

Biểu đồ: Nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2017 - 2018

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong năm 2018, có trên 30 thị trường cung cấp nguyên liệu nhựa vào Việt Nam, trong đó, các thị trường cung cấp chính là ASEAN, Hàn Quốc, Ả Rập Xê út, Đài Loan,... theo đó:

Nhập khẩu từ ASEAN đạt cao nhất với 1,19 triệu tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, tăng 22,4% về lượng và 34,1% về trị giá so với năm 2017. Trong khối ASEAN, các thị trường nhập khẩu chính là Thái Lan, Singapore, Malaysia.

Vị trí thứ hai là nhập khẩu từ Ả Rập Xê út đạt 1,02 triệu tấn với trị giá 1,29 tỷ USD, tăng 6,7% về lượng và 17,2% về trị giá so với năm 2017.

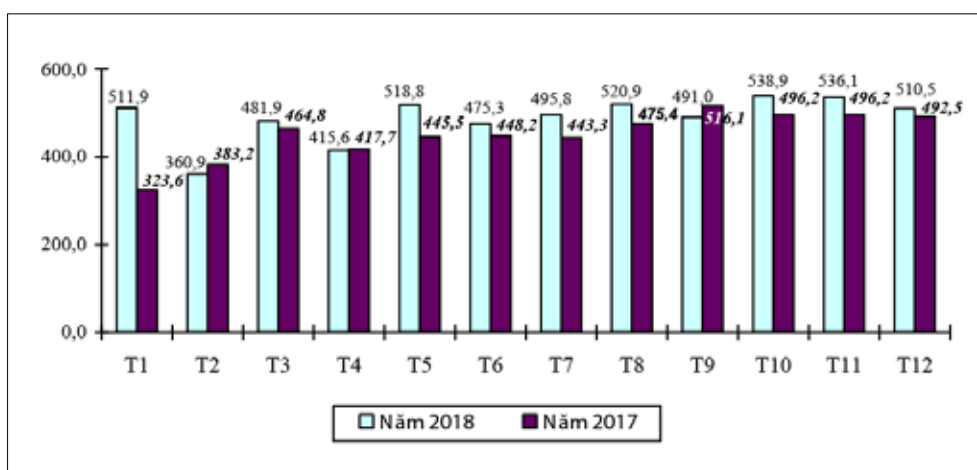
Vị trí thứ ba là nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 954,27 nghìn tấn, trị giá 1,67 tỷ USD, tăng 7% về lượng và tăng 16,9% về trị giá so với năm 2017.

2.2. Sản phẩm từ nhựa

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu sản phẩm từ nhựa năm 2018 đạt 5,89 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2017.

Biểu đồ: Tình hình nhập khẩu sản phẩm từ nhựa theo tháng

(đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường nhập khẩu: Trong năm 2018, các thị trường chính cung cấp sản phẩm nhựa cho nước ta là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Trong đó:

Trung Quốc tiếp tục ở vị trí dẫn đầu với kim ngạch 2,06 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2017 và chiếm tỷ trọng 35%.

Tiếp đến, nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 1,8 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2017.

Ở vị trí thứ ba là Nhật Bản đạt kim ngạch 859,55 triệu USD, tăng 8,1% so với năm 2017.

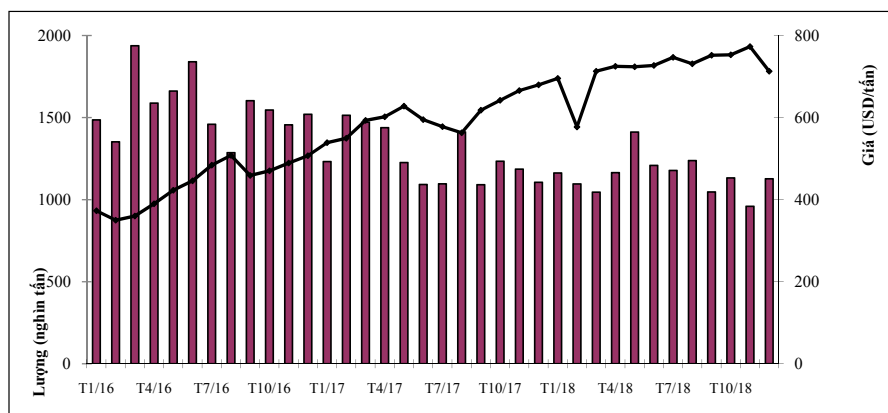


3. Thép

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu thép năm 2018 đạt 13,5 triệu tấn, tương đương trị giá 9,89 tỷ USD, giảm 9,8% về lượng và tăng 9% về trị giá so với năm 2017.

Giá thép nhập khẩu trung bình năm 2018 đạt 731 USD/tấn, tăng 21,54% so với năm 2017.

Biểu đồ: Diễn biến lượng và giá thép nhập khẩu vào Việt Nam



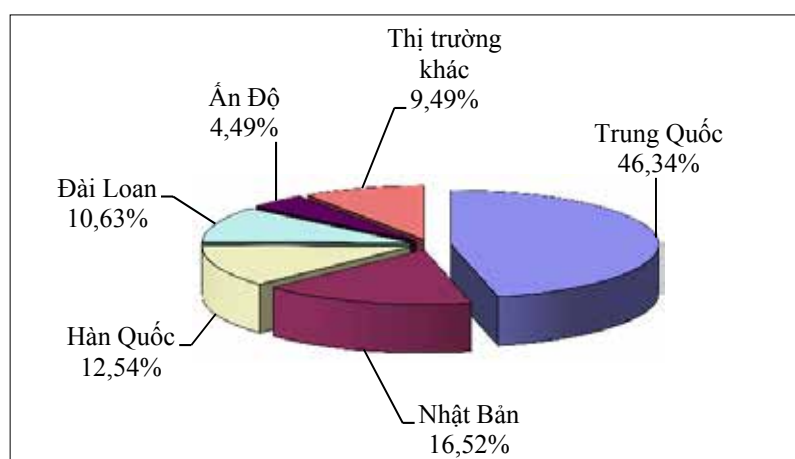
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường nhập khẩu: Trung Quốc là vẫn thị trường cung cấp thép lớn nhất, kim ngạch nhập khẩu năm 2018 đạt 4,5 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2017 (lượng nhập khẩu đạt 5,32 triệu tấn, giảm 12,95% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 45% số lượng thép nhập khẩu cả nước.)

Năm 2018, số lượng thép nhập khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm 2017 từ một số thị trường: Canada (tăng 254,4%, trị giá đạt 1,13 triệu USD); Hoa Kỳ (tăng 134%, trị giá 26,1 triệu USD); Thụy Điển (tăng 125,9%, trị giá 18,86 triệu USD); Áo (tăng 353,5%, trị giá 12,8 triệu USD)...

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường nhập khẩu thép năm 2018

(đvt: % tính theo lượng)



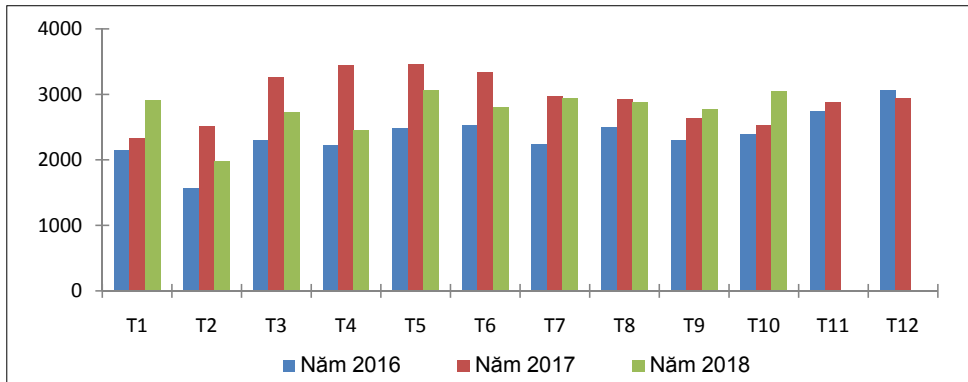
Nguồn: Tổng cục Hải Quan

4. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị năm 2018 đạt hơn 33,73 tỷ USD, chiếm 14,25% kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, giảm nhẹ 0,5% với năm 2017; trong đó, khối doanh nghiệp FDI đạt 18,926 tỷ USD, giảm 2,36% so với năm 2017.

Biểu đồ: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị qua các năm 2016 - 2018

(đvt: triệu USD)



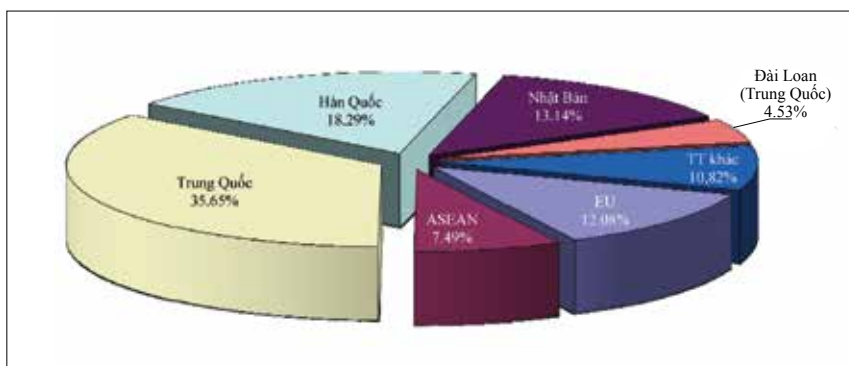
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu:

- + Trung Quốc: Kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 12,03 tỷ USD, tăng 10,23% so với năm 2017.
- + Hàn Quốc: Kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 6,167 tỷ USD, giảm 28,50% so với năm 2017.
- + Nhật Bản: Kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 4,43 tỷ USD, tăng 2,68% so với năm 2017.
- + Khối EU: Kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 4,07 tỷ USD, tăng 17,78% so với năm 2017.
- + Khu vực Asean: Kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 2,525 tỷ USD, tăng 14,95% so với năm 2017.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường nhập khẩu máy móc thiết bị năm 2018

(đvt: % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. Ô tô, Linh kiện phụ tùng ô tô

5.1. Ô tô

Năm 2018, nhập khẩu ô tô đạt 81.609 chiếc, trị giá 1,8 tỷ USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với năm 2017. Trong đó, ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống đạt 53.981 chiếc, tăng 38,7% về số lượng so với năm trước, chiếm đến 66% lượng xe nhập khẩu của cả nước, ô tô tải đạt 21.188 chiếc, giảm 40,1% so với năm 2017, chiếm 29,6% lượng ô tô nhập khẩu của cả nước.

Bảng: Nhập khẩu ô tô các loại năm 2018

(đvt: chiếc, nghìn USD)

	Số lượng	Giá trị	So sánh với 2017		Tỷ trọng	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tổng	81.609	1.800.343	-16,1	-19,8		
Ô tô dưới 9 chỗ	53.981	1.071.013	38,7	47,8	66,1	59,5
Ô tô trên 9 chỗ	804	24.265	1,1	11,2	1,0	1,4
Ô tô tải	21.188	501.682	-40,1	-47,2	26,0	27,9

Nguồn: Số liệu tổng hợp của Tổng cục Hải quan

Từ tháng 6/2018, nhiều doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô, được phía nước ngoài cấp VTA và được Bộ Giao thông vận tải chấp nhận nên nhập khẩu ô tô đã gia tăng rất mạnh, cụ thể: từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2018, nhập khẩu ô tô đạt lần lượt là 9.893 chiếc, 11.507 chiếc, 12.474 chiếc, 14.518 chiếc và 14.500 chiếc, cao hơn mức nhập khẩu trung bình năm 2017 (8.000 chiếc/tháng).

Dự báo với tốc độ nhập khẩu như các tháng cuối năm 2018, lượng ô tô nhập khẩu, đặc biệt các loại xe con sẽ tiếp tục tăng mạnh, duy trì ở mức cao trong những năm tiếp theo.

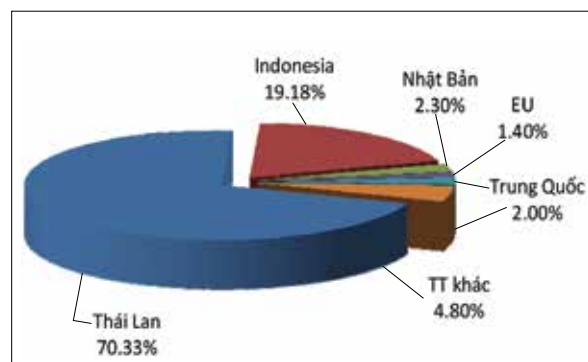
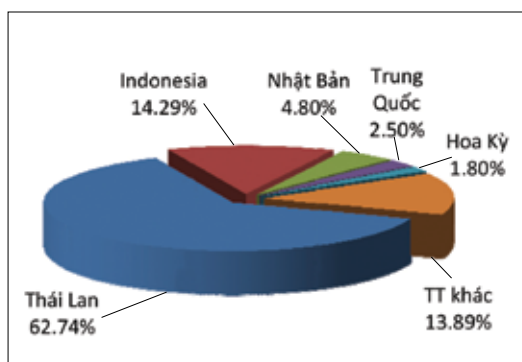
Thị trường nhập khẩu ô tô: Trong năm 2018, nhập khẩu ô tô các loại từ Thái Lan đạt 55.364 chiếc, tăng 44,4% so với năm 2017, chiếm đến 67,8% lượng ô tô nhập khẩu vào Việt Nam (tăng so với mức 39,4% năm 2017). Tiếp theo là thị trường Indonesia. Chỉ trong vòng nửa cuối năm 2018, lượng xe nhập khẩu từ nước này tăng mạnh, cả năm đạt 17.146 chiếc, chiếm 21,0% thị phần nhập khẩu ô tô cả nước.

Như vậy, sau khi thuế nhập khẩu từ ASEAN về 0% từ đầu năm 2018, nhập khẩu từ khu vực thị trường này tăng mạnh, hiện đã chiếm đến 88,8% tổng lượng ô tô nhập khẩu cả nước.

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường cung cấp ô tô nguyên chiếc năm 2018

(đvt: % tính theo trị giá)

(đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

5.2. Linh kiện, phụ tùng ô tô

Trong năm 2018, nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô đạt 3,58 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2017.

Về thị trường cung cấp: Nhìn chung, các thị trường cung cấp linh kiện, phụ tùng ô tô vào nước ta trong năm 2018 phần lớn có kim ngạch tăng so với cùng kỳ năm 2017.

Bảng: Thị trường cung cấp linh kiện phụ tùng ô tô cho Việt Nam năm 2018

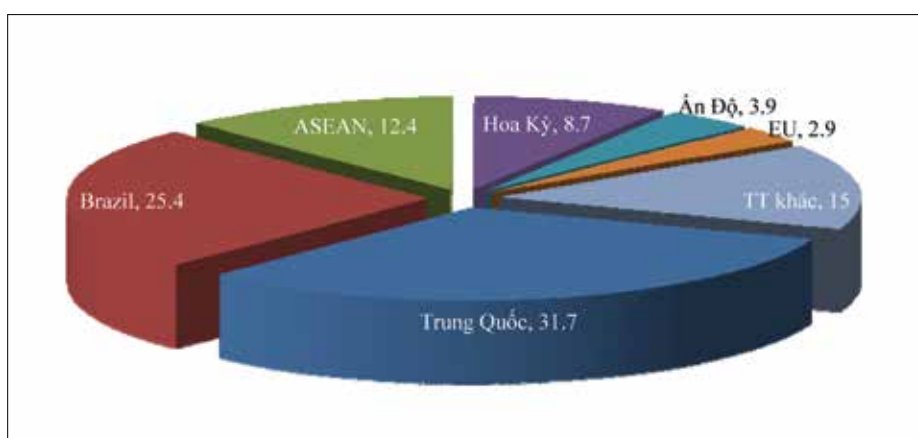
Thị trường cung cấp	Năm 2018 (triệu USD)	So với năm 2017 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)
Tổng	3.581	14,5	100,0
ASEAN	880,3	22,8	24,6
Thái Lan	620,2	15,22	17,3
Indonesia	203,7	27,1	5,7
Malaysia	34,51	46,5	1,0
Philippines	21,95	19,96	0,6
Hàn Quốc	823,7	1,28	23,0
Nhật Bản	782,0	20,3	21,8
Trung Quốc	596,2	-8,3	16,6
EU	248,2	-0,9	6,9
Đức	172,7	-1,3	4,8

Hà Lan	65,97	0,9	1,8
Tây Ban Nha	7,2	1,7	0,2
Italy	2,4	-16,1	0,1
Ấn Độ	152,8	195,2	4,3
Hoa Kỳ	9,74	42,8	0,3
Brazil	5,3	-11,9	0,1
Nga	4,3	41,0	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ: Cơ cấu thị trường cung cấp linh kiện phụ tùng ô tô năm 2018

(đvt: % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

6. Xe máy và linh kiện

Năm 2018, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng xe máy và linh kiện đạt 654 triệu USD, tăng 46,9% so với năm 2017. Nhập khẩu mặt hàng này tăng trưởng mạnh do nhu cầu tiêu thụ đối với các chủng loại xe máy tại thị trường nội địa có sự tăng trưởng trong năm qua.

7. Phế liệu

Việt Nam nhập khẩu các loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành sản xuất công nghiệp sử dụng phế liệu là một phần nguyên liệu đầu vào của sản xuất. Phế liệu nhập khẩu chủ yếu là phế liệu sắt thép, phế liệu nhựa, giấy và một số loại khác. Trong đó, nhiều nhất là sắt thép với số lượng 5,7 triệu tấn tương đương trị

giá 1,9 tỷ USD, tăng 39,9% so với năm 2017 (năm 2017, kim ngạch đạt 1,3 tỷ USD), phế liệu nhựa là 615.000 tấn, trị giá 142 triệu USD.

Năm 2018, thị trường phế liệu trên thế giới có nhiều biến động. Chính phủ Trung Quốc đã ban hành quy định dừng nhập khẩu 24 loại phế liệu phục vụ tái chế gồm 8 loại phế liệu nhựa nguồn gốc sinh hoạt, 11 loại phế liệu dệt may, 4 loại phế liệu quặng và 1 loại phế liệu giấy (trong đó có một số mã phế liệu nhựa và giấy trùng với danh mục phế liệu được phép nhập khẩu theo Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) nên một số lượng lớn hàng phế liệu nhập khẩu từ các nước phát triển đã tràn về khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Đây là một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng số lượng các container tồn đọng tại các cảng biển và ảnh hưởng đến hoạt động của một số cảng.

Trước tình hình trên, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ ngành liên quan chủ động tăng cường công tác quản lý đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2018 về một số giải pháp cấp bách tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Các Bộ ngành căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tăng cường quản lý nhập khẩu phế liệu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

Số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan cho thấy, lượng than đá nhập khẩu trong năm 2018 đạt khoảng 21,4 triệu tấn, tăng 61,4% so với năm 2017. Giá nhập khẩu bình quân năm 2018 là 112 USD/tấn, tăng 6,9%. Do vậy, kim ngạch nhập khẩu than đá năm 2018 đã tăng cao so với năm 2017, đạt 2,27 tỷ USD, tăng 71,6%.

Indonesia, Australia và Nga là ba thị trường lớn nhất cung cấp than cho Việt Nam. Trong năm nay, tổng lượng than nhập khẩu từ 3 thị trường này lên tới 19 triệu tấn, chiếm 89% tổng lượng nhập khẩu than của cả nước.

Lượng than nhập khẩu từ Indonesia là gần 11,2 triệu tấn, trị giá đạt 789 triệu USD, so với năm 2017 tăng 122% về lượng và 93,7% về trị giá.

Nhập khẩu than từ thị trường Australia đạt 6,1 triệu tấn, trị giá đạt 850 triệu USD, so với năm 2017 tăng 61% về lượng và 77,5% về trị giá.

Lượng nhập khẩu từ Nga đạt 2,8 triệu tấn, trị giá đạt 291,5 triệu USD, so với năm 2017 giảm 1,3% về lượng và tăng 19,5% về trị giá.

Trong số 3 thị trường chính cung cấp than đá cho Việt Nam thì giá nhập khẩu từ Indonesia là thấp nhất, khoảng 70,5 USD/tấn, trong khi từ Australia là 139 USD/tấn.

Bảng: Thị trường nhập khẩu than năm 2018

Thị trường	2018			Thay đổi so với 2017 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá NKTB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKTB
Tổng KN	22.857	2.555	112	56	66	7
Australia	6.110	850	139	62	77	9,5
Indonesia	11.165	789	71	82	94	6
Trung Quốc	957	312	325	-7	37	49
Nga	2.847	291	102	18	19	0,8
Malaysia	277	16	57	9	14	4
Nhật Bản	34	12	344	533	616	13

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nguyên nhân dẫn đến lượng nhập khẩu tăng trong năm 2018:

- Nhu cầu tiêu thụ than của nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng cao trong khi sản xuất than trong nước chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu, còn lại phải nhập khẩu. Phần lớn than nhập khẩu là các chủng loại đáp ứng yêu cầu về công nghệ và nhu cầu sử dụng của các nhà máy mà trong nước hiện chưa sản xuất được.

- Ngành than đang phải đối mặt với một số khó khăn như diện khai thác ngày càng xuống sâu, đi xa hơn, áp lực mỏ lớn, điều kiện khai thác ngày càng bất lợi,... dẫn tới các chi phí về thăm dò, khai thác tăng cao. Bên cạnh đó, các loại thuế phí tài nguyên tại Việt Nam còn cao (ước tính cao hơn 10% so với mặt bằng thuế phí chung của các nước trong khu vực) dẫn tới chi phí đầu vào cho sản xuất và khai thác tăng, khiến giá thành sản xuất than trong nước cao, giảm sức cạnh tranh so với than nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu than của nhiều nước ở mức 0%, thuế nhập khẩu than vào Việt Nam hiện là 0%.



2. Xăng dầu

- *Tình hình sản xuất:* Trong những năm gần đây, sản xuất xăng dầu trong nước khá ổn định và tăng về quy mô, số lượng, góp phần tạo nguồn xăng dầu phục vụ tiêu thụ nội địa, bên cạnh nguồn nhập khẩu.

Từ tháng 5/2018, Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn bắt đầu có sản phẩm xăng dầu cung ứng cho thị trường nội địa, cùng với sản phẩm của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đã đáp ứng phần lớn nhu cầu cho thị trường nội địa.

Trong năm 2018, sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt khoảng 7,73 triệu m³/tấn (không tính lượng FO xuất khẩu), gồm 3,76 triệu m³ xăng, 3,39 triệu m³ dầu diesel, 573 ngàn m³ Jet A1/KO.

Sản lượng của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đạt khoảng 2,928 triệu m³, gồm 1,407 triệu m³ xăng và 1,520 triệu m³ dầu diesel.

Ngoài Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, hiện có 3 thương nhân thực hiện hoạt động sản xuất xăng dầu khác với tổng sản lượng đạt khoảng 638 ngàn m³/tấn năm 2018.

Năm 2018, nhu cầu tiêu thụ nội địa về xăng dầu của cả nước khoảng 18,6 triệu m³/tấn xăng dầu các loại. Như vậy, sản xuất trong nước năm 2018 đáp ứng khoảng trên 60% tổng nhu cầu tiêu thụ nội địa.

- *Tình hình nhập khẩu:* Năm 2018, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất là khoảng 11,433 triệu tấn, trị giá khoảng 7,64 tỷ USD, giảm 11,4% về lượng và tăng 8,1% về kim ngạch so với cùng kỳ.



Lượng nhập khẩu xăng dầu năm 2018 giảm mạnh so với 2017 là do sản xuất trong nước đã tăng đáng kể. Tuy nhiên, dưới tác động của việc giá dầu thế giới tăng, giá xăng dầu nhập khẩu bình quân năm 2018 đã tăng khoảng 22,1% kéo theo kim ngạch xuất khẩu tăng 8,1% so với năm 2017.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2018, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất, đạt 6,33 triệu tấn, trị giá 4,13 tỷ USD, giảm 13,6% về lượng và tăng 11% về trị giá so với năm 2017. Xăng là mặt hàng có lượng nhập khẩu giảm mạnh nhất, đạt 2,05 triệu tấn xăng, trị giá 1,57 tỷ USD, giảm 93,5% về lượng và giảm 21,6% về trị giá. Nhập khẩu nhiên liệu hàng không đạt khoảng 2,05 triệu tấn, trị giá 1,43 tỷ USD; tăng 15,9% về lượng và 52,2% về trị giá.

- *Giá bán xăng dầu trong nước:* Mặc dù năm 2018 diễn biến giá dầu có nhiều biến động, tăng mạnh giảm sâu bất thường nhưng công tác điều hành giá của các cơ quan quản lý Nhà nước đã được thực hiện linh hoạt, có sự phối hợp tốt giữa các Bộ, ngành, mang lại hiệu quả rõ nét.

Trong năm 2018, đã có 21 lần giá xăng dầu được điều chỉnh; trong đó, phần lớn ổn định giá, không tăng giảm quá nhiều. Để điều hành giá phù hợp với diễn biến thị trường và bám sát theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, liên Bộ Công Thương - Tài chính đã quyết định thực hiện hàng loạt các giải pháp như ngừng trích quỹ bình ổn, dùng quỹ bình ổn bù đắp cho phần tăng giá xăng dầu... để tránh không tăng sốc gây tác động quá lớn đến nền kinh tế.

Nhìn lại diễn biến giá trong năm 2018, có thể thấy: Quý I, giá xăng dầu trong nước phần lớn đi ngang và giảm nhẹ. Sang quý II và III, giá xăng dầu bắt đầu tăng. Đến tháng 10, giá xăng dầu lần lượt đạt đỉnh, sau đó, giá xăng dầu trong nước đã giảm liên tục trong 5 kỳ điều hành tiếp theo đến hết năm.

Tính chung cả năm 2018, giá xăng trong nước giảm hơn 1.000 đồng mỗi lít, trong khi đó giá dầu tăng 800-1.600 đồng/lít, kg tùy loại. Cụ thể: Giá xăng RON 95 có 9 lần tăng, 8 lần giảm, còn lại giữ nguyên. Tổng cộng cả năm, giá xăng RON 95 giảm 1.139 đồng (5,9%). Giá xăng E5 RON 92 có 6 lần tăng, 7 lần giảm, 11 lần giữ ổn định. Tổng mức giảm 1.456 đồng/lít (8%). Giá dầu diesel có 11 lần tăng, 7 lần giảm, tổng mức tăng 832 đồng/lít; dầu hỏa 11 lần tăng, 6 lần giảm, tổng tăng 1.386 đồng/lít; dầu mazut 11 lần tăng, 5 lần giảm, tổng tăng 1.626 đồng/kg.

- *Thị trường nhập khẩu:* Xăng dầu được nhập khẩu từ thị trường ASEAN (Singapore, Malaysia, Thái Lan), Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nga, Hồng Kông (Trung Quốc),...

Cơ cấu thị trường nhập khẩu xăng dầu kể từ năm 2016 có sự biến động so với thời gian trước do tác động của việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các FTA. Tương tự như năm 2017, nhập khẩu xăng dầu năm 2018 tập trung chủ yếu ở khu vực ASEAN và thị trường Hàn Quốc, chiếm gần 90% tổng kim ngạch nhập khẩu xăng dầu của cả nước.

Tính chung trong cả năm 2018, Việt Nam nhập khẩu xăng dầu nhiều nhất từ thị trường Malaysia, với mức tăng mạnh 30% về giá, 22,4% về lượng và 59,2% về kim ngạch, đạt 3,28 triệu tấn, tương đương 2,05 tỷ USD, chiếm 28,7% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước và chiếm 26,9% trong tổng kim ngạch.

Thị trường nhập khẩu thứ hai của Việt Nam là Hàn Quốc. Lượng xăng dầu nhập khẩu từ thị trường này giảm 21,4% về lượng và giảm 7,5% về kim ngạch so với cùng kỳ, đạt 2,42 triệu tấn, tương đương 1,79 tỷ USD, chiếm 21,2% trong tổng lượng và chiếm 23,5% trong tổng kim ngạch. Giá nhập khẩu đạt trung bình 740,6 USD/tấn, tăng 17,6%. Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu xăng chủ yếu của Việt Nam do doanh nghiệp được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Nhập khẩu xăng dầu từ Singapore cũng ghi nhận mức sụt giảm mạnh 44,2% về lượng và kim ngạch giảm 29,1% so với cùng kỳ, đạt 2,4 triệu tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, chiếm 21% trong tổng lượng và tổng kim ngạch. Giá nhập khẩu đạt 637,8 USD/tấn, tăng 27,1%.

Xăng dầu nhập khẩu từ thị trường Nga mặc dù chỉ đạt 128.828 tấn, tương đương 109,78 triệu USD nhưng so với cùng kỳ thì tăng rất mạnh 255,3% về lượng và tăng 402,7% về kim ngạch, giá cũng tăng 41,5%, đạt 852,2 USD/tấn. Nhập khẩu từ Trung Quốc cũng tăng mạnh 29,4% về giá, 49,3% về lượng và tăng 93,2% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước, đạt 1,46 triệu tấn, trị giá trên 1 tỷ USD, giá 686,5 USD/tấn.

Bảng: Nhập khẩu xăng dầu năm 2018

Thị trường	Cả năm 2018		+/- so với năm 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	11.433.494	7.640.189.193	-11,06	8,58
Malaysia	3.283.634	2.051.439.293	22,4	59,2
Hàn Quốc	2.421.605	1.793.464.424	-21,4	-7,5
Singapore	2.399.410	1.530.226.076	-44,2	-29,1
Trung Quốc	1.459.244	1.001.729.628	49,3	93,2
Thái Lan	1.495.930	991.630.304	-16,6	4,2
Nga	128.828	109.780.622	255,3	402,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG

XUẤT KHẨU,

NHẬP KHẨU



I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước thuộc khu vực châu Á đạt 318,68 tỷ USD, tăng 11,8% so với năm 2017, chiếm 66,4% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thế giới. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực châu Á đạt 130,28 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 53,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới; nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực châu Á đạt 188,40 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 79,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới; nhập siêu từ khu vực châu Á năm 2018 là 58 tỷ USD, giảm 2,2% so với năm 2017.

Xét về tỷ trọng cơ cấu khu vực thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam tại Châu Á, thị trường Đông Bắc Á chiếm tỷ trọng lớn nhất (74,1%), tiếp đến là thị trường ASEAN chiếm tỷ trọng 17,8%, thị trường Tây Á chiếm 4,3% và cuối cùng là thị trường Nam Á chiếm tỷ trọng 3,8%.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực Đông Bắc Á

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và khu vực Đông Bắc Á năm 2018 đạt 236,1 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực Đông Bắc Á đạt 89,4 tỷ USD, tăng 15,8% so với năm 2017; nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực Đông Bắc Á đạt khoảng 146,7 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2017. Như vậy, mặc dù tốc độ tăng xuất khẩu cao hơn tốc độ tăng nhập khẩu nhưng Việt Nam vẫn đang nhập siêu từ khu vực Đông Bắc Á với mức nhập siêu vào khoảng 57,3 tỷ USD.

Về xuất khẩu, cả 5 thị trường trong khu vực Đông Bắc Á đều có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ở mức cao, cụ thể: Nhật Bản tăng 11,8%, Hàn Quốc tăng 22,9%, Trung Quốc tăng 16,6%, Hồng Kông (Trung Quốc) tăng 4,9%, Đài Loan (Trung Quốc) tăng 22,5% so với năm 2017.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang khu vực Đông Bắc Á là: điện thoại và linh kiện (đạt 16,8 tỷ USD, tăng 15,9% so với năm 2017); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 14,5 tỷ USD, tăng 25,7%); hàng dệt, may (đạt 9,2 tỷ USD, tăng 26,1%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (đạt 5,7 tỷ USD, tăng 5,1%); máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 35,4%); hàng thủy sản (đạt 3,5 tỷ USD, tăng 3,3%); gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 3,2 tỷ USD, tăng 13,9%); giày dép các loại (đạt 3,16 tỷ USD, tăng 21,3%).

Về nhập khẩu, ngoại trừ thị trường Hồng Kông giảm 7,7%, các thị trường còn lại trong khu vực Đông Bắc Á đều có kim ngạch nhập khẩu tăng, cụ thể: Nhật Bản tăng 12%, Hàn Quốc tăng 1,1%, Trung Quốc tăng 11,7%, Đài Loan (Trung Quốc) tăng 3,9% so với năm 2017.

Các mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch lớn nhất, theo thứ tự là máy vi tính, sản

phẩm điện tử và linh kiện (đạt 33 tỷ USD, tăng 11%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 24,3 tỷ USD, giảm 4,7%); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 15,2 tỷ USD, giảm 1,4%); vải các loại (đạt 11,8 tỷ USD, tăng 11,7%); sắt thép các loại (đạt 8,5 tỷ USD, tăng 10,7%).

2.1.1. Trung Quốc

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 106,7 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm 2017. Việt Nam nhập siêu từ Trung Quốc 24,2 tỷ USD.

- *Tình hình xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2018 đạt 41,3 tỷ USD, tăng 16,6% so với năm 2017. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Trung Quốc tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cụ thể: điện thoại các loại và linh kiện (đạt 9,4 tỷ USD, tăng 31,1%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 8,4 tỷ USD, tăng 21,9%); máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 34,1%); hàng rau quả (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 34,1%); xơ sợi dệt các loại (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 8,5%); hàng dệt may (1,5 tỷ USD, tăng 39,6%).

Xuất khẩu nhóm hàng nông thủy sản sang thị trường Trung Quốc tiếp tục duy trì tỷ trọng ổn định trong những năm gần đây. Dự báo thời gian tới, với những ưu thế về lợi thế so sánh, vị trí địa lý và nhu cầu của thị trường Trung Quốc với những mặt hàng nông thủy sản có thể mạnh của Việt Nam, nhóm hàng này sẽ tiếp tục duy trì thị phần ổn định tại thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu một số mặt hàng nông thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc trong năm 2018 như sau: Gạo xuất khẩu đạt 638,3 triệu USD, giảm 33,4% so với 2017, có thị phần tại thị trường Trung Quốc trên 50%, đối thủ cạnh tranh chính gồm Thái Lan, Campuchia...; Cao su xuất khẩu đạt 1,37 tỷ USD, giảm 5%, đối thủ cạnh tranh Thái Lan, Indonesia...; Rau quả xuất khẩu đạt 2,78 tỷ USD, tăng 5,08%, đối thủ cạnh tranh gồm Thái Lan, Philippines...; Thủy sản xuất khẩu 995,9 triệu USD, giảm 8,1%, thị phần khoảng 2%, đối thủ cạnh tranh gồm Nga, Mỹ, Canada, New Zealand...



Năm 2018, mặc dù giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2017 nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc vẫn đạt mức 6,6%. Mặt khác, việc đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng thúc đẩy tiêu dùng thông qua hàng loạt biện pháp, trong đó có việc điều chỉnh giảm thuế VAT đối với nhóm mặt hàng nông sản thực phẩm sẽ giúp duy trì nhu cầu nhập khẩu đối với các mặt hàng nông thủy sản chất lượng cao, đặc biệt trong bối cảnh tầng lớp trung lưu tại Trung Quốc hiện đang chiếm tỷ lệ lớn như hiện nay.

Hiện nay, thị trường Trung Quốc đang nâng cao các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, theo đó tăng cường quản lý khu vực biên giới, thắt chặt kiểm dịch và quản lý chất lượng hàng nhập khẩu, truyền thông nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và người tiêu dùng về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- *Tình hình nhập khẩu:* Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc trong năm 2018 đạt 65,4 tỷ USD, tăng 11,7% so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (đạt 12 tỷ USD, tăng 10,2%); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 8,6 tỷ USD, giảm 1,9%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 7,8 tỷ USD, tăng 10,6%); vải các loại (đạt 7,1 tỷ USD, tăng 16,8%), sắt thép các loại (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 9,6%); nguyên phụ liệu dệt may, da giày (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 7,3%); sản phẩm từ chất dẻo (2,1 tỷ USD, tăng 7,1%).

2.1.2. Nhật Bản

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt 37,9 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2017. Việt Nam nhập siêu từ Nhật Bản khoảng 160,3 triệu USD.

- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2018 đạt 18,85 tỷ USD, tăng 11,8% so với năm 2017. Kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Nhật Bản đều ghi nhận sự tăng trưởng, bao gồm: hàng dệt, may (đạt 3,8 tỷ USD, tăng 22,6%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2,48 tỷ USD, tăng 14,1%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (đạt 1,84 tỷ USD, tăng 7,1%); hàng thủy sản (đạt 1,39 tỷ USD, tăng 6,4%), gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,15 tỷ USD, tăng 12,2%).

Xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2018 xét theo nhóm hàng: nhóm hàng chế biến, chế tạo đạt 14,8 tỷ USD, tăng 14%; nông thủy sản đạt 1,8 tỷ USD, tăng 2,2%; vật liệu xây dựng đạt 841,4 triệu USD, tăng 24,5%; nhiên liệu, khoáng sản đạt 333 triệu USD, giảm 31,6%.

- *Tình hình nhập khẩu:* Nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản năm 2018 đạt 19 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch lớn là: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4,4 tỷ USD, tăng 2,7%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,1 tỷ USD, tăng 27,3%); sắt thép các loại (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 12,7%); sản phẩm từ chất dẻo (đạt 859,6 triệu USD, tăng 4,5%); linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 782 triệu USD, tăng 20,3%).

2.1.3. Hàn Quốc

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc đạt 65,7 tỷ USD, tăng 6,3% so với năm 2017. Việt Nam nhập siêu từ Hàn Quốc khoảng 29,3 tỷ USD.

- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2018 đạt 18,2 tỷ USD, tăng 22,8% so với năm 2017. Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao là: điện thoại và linh kiện (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 13,4%); hàng dệt, may (đạt 3,3 tỷ USD, tăng 24,9%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 36,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 27,6%); gỗ và sản phẩm gỗ (937,1 triệu USD, tăng 40,9%); hàng thủy sản (đạt 864,9 triệu USD, tăng 11,2%).

- *Tình hình nhập khẩu:* Nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2018 đạt 47,5 tỷ USD, tăng 1,1% so với năm 2017. Một số mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch cao là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 17,3 tỷ USD, tăng 12,6%); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 6,2 tỷ USD, tăng 0,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 6,2 tỷ USD, giảm 29%); vải các loại (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 5,6%); sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 10,8%), xăng dầu các loại (đạt 1,8 tỷ USD, giảm 7,5%).

Nhập siêu từ Hàn Quốc năm 2018 tiếp tục tăng mạnh, Hàn Quốc là thị trường mà Việt Nam nhập siêu lớn nhất với mức thâm hụt thương mại đạt 29,3 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm 2017.

- *Một số quy định, biện pháp, hình thức quản lý nhập khẩu mới:*

+ Từ ngày 01/01/2017, Hàn Quốc đã áp dụng quy định mới về quản lý danh mục thuốc bảo vệ thực vật có trong quả hạt có dầu và hoa quả nhiệt đới. Theo đó, nếu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật chưa được đăng ký thiết lập mức giới hạn cho phép (Maximum residue limit - MRL) thì bị áp dụng mức mặc định chung là



0.01ppm. Mặc dù đây là biện pháp áp dụng chung đối với tất cả các nước, song biện pháp này sẽ hạn chế về số lượng, chủng loại thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong phòng trừ sâu bệnh tại Việt Nam (nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật chưa được đăng ký theo quy định mới của Hàn Quốc bị áp mức mặc định 0,01ppm), ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam như: cà phê, lạc nhân, hạt điều và các loại trái cây nhiệt đới,... sang thị trường này. Từ ngày 01/01/2019, quy định này sẽ được áp dụng trên tất cả thực phẩm nhập khẩu vào Hàn Quốc.

+ Đối với mặt hàng thủy sản, Cục Quản lý Chất lượng Thủy sản Hàn Quốc (NFQS) thông báo chính thức áp dụng quy định mới về kiểm dịch thủy sản nhập khẩu vào Hàn Quốc vào tháng 4/2018, cụ thể sẽ áp dụng quy định kiểm tra bổ sung 5 loại dịch bệnh trên tôm. Quy định này tiềm ẩn rủi ro nhất định đối với các lô hàng tôm đông lạnh xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc và đòi hỏi các cơ quan chức năng và các doanh nghiệp cùng phối hợp để có cơ chế ngăn ngừa các loại dịch bệnh này phát sinh.

2.1.4. Hồng Kông (Trung Quốc)

Quan hệ thương mại Việt Nam - Hồng Kông trong những năm gần đây không ngừng được củng cố và phát triển. Mặc dù chỉ là thị trường trung chuyển với số dân không lớn, tuy nhiên Hồng Kông hiện đang là đối tác thương mại lớn thứ 9 của Việt Nam và kể từ năm 2009, trở thành thị trường Việt Nam xuất siêu lớn trong khu vực thị trường Đông Bắc Á. Tăng trưởng thương mại bình quân trong giai đoạn 5 năm 2011-2015 đạt 35%/năm trong đó xuất khẩu tăng trưởng trung bình 48%/năm và nhập khẩu 7,3%/năm.

Năm 2018, thương mại Việt Nam và Hồng Kông tiếp tục đà tăng trưởng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Hồng Kông đạt 9,5 tỷ USD, tăng 2,6% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Hồng Kông đạt 7,96 tỷ USD, tăng 4,9%; nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông đạt 1,5 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm 2017.

Về xuất khẩu, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang Hồng Kông trong những năm gần đây đã được cải thiện theo hướng tích cực; các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, điện thoại, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng... trở thành động lực tăng trưởng xuất khẩu sang Hồng Kông với tỷ trọng chiếm trên 75% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này.

Về nhập khẩu, Hồng Kông là đầu mối trung chuyển quan trọng trong khu vực cũng như Việt Nam, nhiều hàng hóa của các nước trên thế giới qua Hồng Kông để nhập khẩu vào Việt Nam. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu như vải các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, sắt thép phế liệu...

2.1.5. Đài Loan (Trung Quốc)

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Đài Loan đạt 16,4 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2017.



- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu của Việt Nam sang Đài Loan năm 2018 đạt 3,15 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2017. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất với giá trị đạt 530,96 triệu USD, tăng 108,6% so với năm 2017; điện thoại các loại và linh kiện (đạt 356,8 triệu USD, giảm 12,3%); hàng dệt may (đạt 256,27 triệu USD, tăng 17,6%); sắt thép các loại (đạt 199,41 triệu USD, tăng 191,6%); máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 180,1 triệu USD, tăng 4,9%); giày dép các loại (đạt 135,26 triệu USD, giảm 0,3%); hàng thủy sản (đạt 114,2 triệu USD, tăng 0,9%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 108,3 triệu USD, tăng 86,8%).

- *Tình hình nhập khẩu:* Nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan năm 2018 là 13,2 tỷ USD, tăng 3,9% so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 3,5 tỷ USD, giảm 10,4%); vải các loại (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 3,1%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 13,1%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 17%).

2.2. Khu vực ASEAN

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và khu vực ASEAN đạt 56,5 tỷ USD, tăng 12,9% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN đạt 24,8 tỷ USD, tăng 13,9% so với năm 2017 và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ ASEAN đạt 31,8 tỷ USD, tăng 12,2%. Như vậy, Việt Nam vẫn nhập siêu từ ASEAN trong năm 2018 khoảng 7 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm 2017.

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Indonesia, Philippines và Singapore. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước ASEAN trong năm 2018 đều tăng trưởng tốt trừ Malaysia, Myanmar và Brunei, cụ thể: Thái Lan (đạt 5,5 tỷ USD, tăng 14,3%), Malaysia (đạt 4 tỷ USD, giảm 3,9%), Campuchia (đạt 3,7 tỷ USD, tăng 35%), Indonesia (đạt 3,5 tỷ USD, tăng 23,5%), Philippines (đạt 3,46 tỷ USD, tăng 22,2%), Singapore (đạt 3,1 tỷ USD, tăng 5,1%), Myanmar (đạt 702 triệu USD, giảm 0,1%), Lào (đạt 594,6 triệu USD, tăng 14,3%), Brunei (đạt 18,5 triệu USD, giảm 14,4%).

Xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN chủ yếu gồm: điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2,9 tỷ USD, giảm 7,3%); sắt thép các loại (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 39,8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,2 tỷ USD, giảm 12,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 13,7%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,34 tỷ USD, tăng 24,2%); hàng dệt may (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 36,4%); gạo (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 118,5%). Theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, phần lớn thuế các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN đã về 0%-5%. Một số mặt hàng xuất khẩu sang ASEAN có xu hướng tăng mạnh trong thời gian gần đây như gạo (chủ yếu do xuất sang Indonesia), cà phê, sắt thép các loại, clanke và xi măng, sản phẩm sắt thép. Một số sản phẩm có xu hướng chững hoặc giảm kim ngạch xuất khẩu sang ASEAN như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, điện thoại và linh kiện, dầu thô, chất dẻo nguyên liệu, cao su, hạt tiêu, than đá, sắt và sản phẩm từ sắt.

2.2.1. Thái Lan

Thái Lan hiện đang là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong ASEAN. Trong thời gian qua, kim ngạch thương mại Việt Nam - Thái Lan nhìn chung đạt mức tăng trưởng tốt với tốc độ tăng trưởng bình quân 15,2%/năm trong giai đoạn năm 2015-2018.

Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đạt 17,5 tỷ USD, tăng 13,4% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang Thái Lan đạt 5,5 tỷ USD, tăng 14,3%; kim ngạch nhập khẩu từ Thái Lan đạt 12 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2017. Việt Nam nhập siêu từ Thái Lan 6,5 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2017.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Thái Lan trong năm 2018 gồm: điện thoại các loại và linh kiện (đạt gần 1,4 tỷ USD, tăng 13,5%); dầu thô (đạt 542 triệu USD, tăng 15,8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 455 triệu USD, giảm 4,9%); máy móc thiết bị phụ tùng (đạt 376 triệu USD, tăng 13,5%); thủy sản (đạt 292 triệu USD, tăng 18,5%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 380 triệu USD, tăng 14%); sản phẩm từ sắt thép (đạt 229 triệu USD, tăng 35,6%); sắt thép các loại (đạt 230 triệu USD, tăng 42,2%); hàng dệt may (đạt 159 triệu USD, tăng 50,7%); xơ, sợi dệt các loại (đạt 111 triệu USD, tăng 22,8%); cà phê (đạt 110 triệu USD, tăng 51,2%).

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Thái Lan trong năm 2018 gồm: ô tô nguyên chiếc (đạt 1 tỷ USD, tăng 54,7%); xăng dầu các loại (đạt 992 triệu USD, tăng 4,2%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 972 triệu USD, tăng 35%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng (967 triệu USD, tăng 6,3%); sản phẩm điện gia dụng và linh kiện (đạt 946 triệu USD, tăng 7,2%); hàng rau quả (đạt 681 triệu USD, giảm 20,6%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 663 triệu USD, tăng 2,7%); linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 620 triệu USD, tăng 15,2%).

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan năm 2018 tăng chủ yếu do kim ngạch một số mặt hàng có kim ngạch lớn đạt mức tăng trưởng tốt, bao gồm: chất dẻo nguyên liệu (tăng 35%); nguyên phụ liệu dệt may, da giày (tăng 31,5%); vải các loại (tăng 16%); khí đốt hóa lỏng (tăng 130%); sản phẩm sắt thép (tăng 19,5%);

kim loại thường khác (tăng 44%); linh kiện, phụ tùng ô tô (tăng 15,2%). Đặc biệt, kim ngạch nhập khẩu ô tô nguyên chiếc từ Thái Lan đã tăng tới 54,7%, chủ yếu do các nhà nhập khẩu đã hoàn tất thủ tục nhập khẩu theo quy định của Nghị định 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2.2. Malaysia

Kể từ khi Việt Nam và Malaysia thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược từ tháng 8/2015, kim ngạch thương mại song phương đã đạt được những kết quả tích cực trong bối cảnh giá cả nhiều mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch thương mại giữa hai nước giảm mạnh so với nhiều năm trước đó, đặc biệt là dầu thô và cao su.

Năm 2018, tổng kim ngạch trao đổi thương mại hai chiều giữa hai nước đạt 11,5 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia năm 2018 đạt 4 tỷ USD, giảm 3,8% so với năm 2017. Nhóm sản phẩm xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất là nhóm mặt hàng chế biến chế tạo với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2,67 tỷ USD, giảm 4,9% so với năm 2017, gồm các sản phẩm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 759,2 triệu USD, giảm 32%); điện thoại và các linh kiện (đạt 551,8 triệu USD, giảm 7%); tiếp theo là nhóm nông thủy sản với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 546 triệu USD, giảm 1,7% so với năm 2017, trong đó, gạo có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 217,8 triệu USD, tăng 3,6% so với năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu gạo sang Malaysia chưa ổn định, tăng giảm thất thường dù hàng năm Malaysia cần khoảng 2,8 triệu tấn gạo, trong đó sản xuất lúa gạo tại Malaysia mới đáp ứng được khoảng 60%-65% nhu cầu nội địa. Ngày 06/6/2018, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Nông sản Malaysia thông báo về việc chấm dứt việc độc quyền của Công ty Padiberas Nasional Berhad (Bernas). Tuy nhiên, do Chính phủ của chính quyền cũ đã ký hợp đồng nhượng quyền kinh doanh nhập khẩu gạo với Bernas đến năm 2021 nên Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Nông sản Malaysia phải lấy ý kiến các Bộ ngành liên quan trước khi trình Chính phủ Malaysia đưa ra quyết định tiếp theo. Việc thay đổi quy định này sẽ có tác động tích cực tới xuất khẩu gạo của Việt Nam vào thị trường này.

- *Tình hình nhập khẩu:* Kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia trong năm 2018 đạt 7,45 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu tăng do mặt hàng xăng dầu các loại chiếm kim ngạch lớn nhất đạt 2,1 tỷ USD, tăng 59,2% so với năm 2017; tiếp đến là mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 18,2%) và mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 815 triệu USD, tăng 23,2%). Các mặt hàng kim ngạch nhập khẩu lớn đều nằm trong Nhóm hàng cần nhập khẩu.

2.2.3. Singapore

Trong những năm qua, Singapore luôn là một trong những đối tác quan trọng nhất của Việt Nam trong ASEAN. Hiện nay, Singapore là đối tác thương mại lớn thứ

4 của Việt Nam trong ASEAN và Việt Nam tiếp tục là 1 trong 15 đối tác thương mại hàng đầu của Singapore trên thế giới.

Quan hệ hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Singapore đã có nhiều chuyển biến tích cực với mức tăng trưởng kim ngạch bình quân khoảng 4,13% trong giai đoạn 2010-2017.

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt 7,67 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Singapore trong năm 2018 đạt 3,1 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm 2017. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Singapore bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 547 triệu USD, tăng 4%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 394 triệu USD, tăng 80,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (đạt 393,2 triệu USD, tăng 20,6%); thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 312,5 triệu USD, giảm 12,2%); điện thoại và linh kiện (đạt 292 triệu USD, giảm 9,3%); hàng thủy sản (đạt 112,9 triệu USD, tăng 10,5%); dầu thô (đạt 111,8 triệu USD, giảm 53,8%); hàng dệt may (đạt 109,4 triệu USD, tăng 24,4%).

- *Tình hình nhập khẩu:* Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore trong năm 2018 đạt 4,57 tỷ USD, giảm 14,9% so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Singapore gồm: xăng dầu các loại (1,5 tỷ USD, giảm 29,1%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 511,6 triệu USD, giảm 33,9%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 372,2 triệu USD, tăng 7%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 341,9 triệu USD, tăng 11,7%).

Singapore đưa ra yêu cầu khá cao và chặt chẽ đối với tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua hệ thống các biện pháp hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) và yêu cầu về kiểm dịch vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y (SPS). Trong khi đó, cho đến nay, Việt Nam và Singapore vẫn chưa ký hiệp định, thỏa thuận nào về hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp và công nhận lẫn nhau về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây là một trong những khó khăn cho các mặt hàng nông thủy sản, thực phẩm của Việt Nam tiếp cận thị trường Singapore.

2.2.4. Indonesia

Thương mại song phương Việt Nam - Indonesia trong năm 2018 tăng trưởng mạnh mẽ nhờ nhiều yếu tố thuận lợi. Nền kinh tế Indonesia tiếp tục tăng trưởng ổn định, chỉ số hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và tổng giá trị trao đổi thương mại của Indonesia với thế giới tăng cao so với năm 2017. Bên cạnh đó, việc hai nước liên tục trao đổi đoàn làm việc, tiếp xúc ở các cấp cũng tạo điều kiện thuận lợi, mở ra cơ hội hợp tác, đồng thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn trong nhiều lĩnh vực cho doanh nghiệp.

Tổng kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Indonesia năm 2018 đạt 8,45 tỷ USD, tăng 29,6% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Trong năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang

thị trường Indonesia đạt 3,5 tỷ USD, tăng 23,5% so với năm 2017. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam gồm: sắt thép các loại (đạt 532,8 triệu USD, tăng 18,9%); gạo (đạt 362,7 triệu USD, tăng 6064%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (đạt 266,6 triệu USD, tăng 7%); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 254,4 triệu USD, giảm 50,7%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 247,8 triệu USD, tăng 12,6%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 227,3 triệu USD, tăng 18,4%); hàng dệt may (đạt 199,8 triệu USD, tăng 42,3%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 154,4 triệu USD, tăng 23,5%).

Năm 2018 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ đối với xuất khẩu hàng nông thủy sản với kim ngạch đạt 524,4 triệu USD, tăng 555,4% so với năm 2017. Kết quả này đạt được chủ yếu nhờ xuất khẩu gạo (đạt 362,7 triệu USD, tăng 6064%) và cà phê (đạt 123,6 triệu USD, tăng 283%). Tuy nhiên, một số sản phẩm nông sản thế mạnh của Việt Nam lại chứng kiến sự sụt giảm như hàng rau quả (đạt 1,5 triệu USD, giảm 52,8%) và hàng thủy sản (đạt 3,9 triệu USD, giảm 25,8%). Nguyên nhân khiến kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sụt giảm chủ yếu là do Indonesia đã và đang ban hành nhiều chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ các hộ nông dân, đồng thời các sản phẩm rau quả của Việt Nam khi xuất sang Indonesia gặp nhiều khó khăn về quy định kiểm dịch khắt khe của Bộ Nông nghiệp Indonesia. Hàng thủy sản cũng chịu nhiều tác động từ những quy định thắt chặt nhập khẩu thủy sản của Indonesia, đặc biệt là việc Chính phủ Indonesia yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa nhằm thúc đẩy và bảo vệ sản xuất trong nước.

- *Tình hình nhập khẩu:* Trong năm 2018, giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Indonesia đạt 4,95 tỷ USD, tăng 34,4% so với năm 2017. Các mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao gồm: than đá (đạt 789 triệu USD, tăng 93,7%); dầu mỡ động thực vật (đạt 299,9 triệu USD, tăng 76,7%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 282,6 triệu USD, tăng 181%); ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 269,6 triệu USD, giảm 8,2%); giấy các loại (đạt 261,6 triệu USD, tăng 32,3%); hóa chất (đạt 224 triệu USD, tăng 13,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (đạt 221,8 triệu USD, tăng 13%).



- Chính sách quản lý nhập khẩu đáng lưu ý của Indonesia thời gian gần đây là việc Indonesia dự kiến mở rộng các quy định về tỷ lệ nội địa hóa sang mặt hàng tivi kỹ thuật số.

Ngày 03/7/2015, Chính phủ Indonesia ban hành Quy định số 27/2015 về tỷ lệ nội địa hóa đối với sản phẩm điện tử di động (máy tính bảng, máy tính xách tay, điện thoại di động). Theo quy định, từ năm 2017, các sản phẩm điện thoại di động, các thiết bị điện tử viễn thông sử dụng mạng 4G LTE sẽ phải đáp ứng tỷ lệ nội địa hóa từ 30% - 40% mới được lưu thông tại thị trường Indonesia. Quy định của Indonesia đã khiến kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng điện thoại di động và linh kiện sang Indonesia sụt giảm, các doanh nghiệp Việt Nam phải chuyển hướng từ xuất khẩu điện thoại di động nguyên chiếc sang xuất khẩu linh kiện điện thoại di động. Dự kiến trong cuối năm 2018, đầu năm 2019, Chính phủ Indonesia có kế hoạch tiếp tục ban hành quy định về tỷ lệ nội địa hóa đối với sản phẩm tivi kỹ thuật số. Nếu được áp dụng, chính sách này sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động xuất khẩu tivi kỹ thuật số sang thị trường Indonesia của các doanh nghiệp Việt Nam.

2.2.5. Philippines

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Philippines đạt 4,7 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 3,5 tỷ USD, tăng 22,2%, nhập khẩu đạt 1,2 tỷ USD, tăng 8%. Việt Nam tiếp tục xuất siêu sang Philippines với trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Nhóm hàng xuất khẩu chủ lực gồm: Nhóm hàng nông lâm thủy sản: gạo, cà phê, hàng thủy sản, sắn và các sản phẩm từ sắn; Nhóm hàng vật liệu xây dựng: clanhke và xi măng, sắt thép các loại, sản phẩm từ sắt thép; Nhóm hàng khác: điện thoại các loại và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Philippines bao gồm: gạo (đạt 459,5 triệu USD, tăng 106,5%), điện thoại các loại và linh kiện (đạt 385 triệu USD, giảm 10,2%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 360,9 triệu USD, tăng 25,1%); clanhke và xi măng (đạt 310,8 triệu USD, tăng 52,3%); sắt thép các loại (đạt 189,6 triệu USD, giảm 13,9%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 186,2 triệu USD, tăng 5,9%).

- *Tình hình nhập khẩu:* Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Philippines bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 650 triệu USD, tăng 22,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 148,8 triệu USD, tăng 82,6%); phế liệu sắt thép (đạt 41,5 triệu USD, tăng 117,1%); sản phẩm từ chất dẻo (đạt 25,1 triệu USD, tăng 45,6%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 24,9 triệu USD, giảm 23%).

- *Chính sách quản lý xuất nhập khẩu:*

Cơ chế nhập khẩu gạo của Philippines

Mặt hàng gạo được nhập khẩu vào Philippines qua hai kênh: (1) nhập khẩu phục vụ dự trữ do Cơ quan Lương thực quốc gia Philippines (NFA) độc quyền thực hiện; (2) nhập khẩu phục vụ nhu cầu thương mại do khối doanh nghiệp tư nhân



nhập khẩu thực hiện theo cơ chế tiếp cận hạn ngạch tối thiểu (MAV) trong khuôn khổ cam kết của Philippines với WTO.

Hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippines trong thời gian qua chủ yếu là theo các hợp đồng Chính phủ thực hiện trong khuôn khổ Bản Thỏa thuận về thương mại gạo giữa Chính phủ hai nước (MOA). Bản Thỏa thuận này có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong đó, đầu mồi xuất khẩu gạo phía Việt Nam là Tổng Công ty Lương thực miền Nam và Tổng Công ty Lương thực miền Bắc (mới được bổ sung cuối năm 2015). Đầu mồi nhập khẩu phía Philippines là Cơ quan Lương thực quốc gia (NFA). Hiện nay hai Bên đã tiến hành các thủ tục để tiếp tục gia hạn Bản thỏa thuận nói trên đến hết năm 2020.

2.2.6. Campuchia

Năm 2018, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Campuchia đạt 4,7 tỷ USD, tăng 23,8% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu sang Campuchia đạt 3,7 tỷ USD, tăng 35%; nhập khẩu từ Campuchia đạt khoảng 963 triệu USD, giảm 6,5% so với năm 2017. Xuất siêu của Việt Nam sang Campuchia trong năm 2018 đạt 2,8 tỷ USD, tăng 59,5% so với cùng kì năm 2017.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Campuchia trong năm 2018: sắt thép các loại (đạt 884,2 triệu USD, tăng 69,6%); hàng dệt may (đạt 487,7 triệu USD, tăng 40,3%); xăng dầu các loại (đạt 483,7 triệu USD, tăng 29%); nguyên phụ liệu dệt may, da giày (đạt 239,2 triệu USD, tăng 30,7%); phân bón các loại (đạt 125,6 triệu USD, tăng 4%).

Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia trong năm 2018: hạt điều (đạt 300,3 triệu USD, tăng 68,3%); cao su (đạt 117,6 triệu USD, giảm 14,7%); gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 103,2 triệu USD, giảm 51,6%); phế liệu sắt thép (đạt 20,5 triệu USD, tăng 156%).

2.2.7. Lào

Sau hai năm suy giảm (năm 2015 và năm 2016), kim ngạch thương mại Việt Nam - Lào đã tăng trưởng trở lại vào năm 2017 và tiếp tục tăng trưởng trong năm 2018, đạt 1 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Lào trong năm 2018 đạt 594,7 triệu USD, tăng 14,3% so với năm 2017. Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm có: xăng dầu các loại (đạt 99,97 triệu USD, tăng 12,9%); sắt thép các loại (đạt 87,4 triệu USD, tăng 17,6%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 57,8 triệu USD, tăng 9,8%), sản phẩm từ sắt thép (đạt 36,4 triệu USD, giảm 6,5%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (30,1 triệu USD, giảm 0,6%).

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào trong năm 2018 đạt 437 triệu USD, tăng 18,4% so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu bao gồm: phân bón các loại (đạt 44,1 triệu USD, giảm 5,4%), gỗ và sản phẩm từ gỗ (đạt 33,3 triệu USD, giảm 20,6%), quặng và khoáng sản khác (đạt 26,7 triệu USD, giảm 4,2%); kim loại thường khác (4,7 triệu USD, giảm 15,9%).

2.2.8. Myanmar

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều Việt Nam - Myanmar trong năm 2018 đạt 860 triệu USD, tăng 3,8% so với năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Myanmar trong năm 2018 đạt 702 triệu USD, giảm 0,1%. Trong đó, các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam gồm: sản phẩm từ sắt thép (đạt 101,7 triệu USD, tăng 33,5%); phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 71,4 triệu USD, giảm 6,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (44,3 triệu USD, giảm 39,9%); sản phẩm từ chất dẻo (đạt 36,7 triệu USD, tăng 7,2%); sắt thép các loại (đạt 28,7 triệu USD, tăng 42,5%).

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar trong năm 2018 đạt 157,8 triệu USD, tăng 25,9% so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu bao gồm: hàng rau quả (đạt 31,7 triệu USD, giảm 5,2%), cao su (đạt 3,9 triệu USD, tăng 91,5%), hàng thủy sản (đạt 3,16 triệu USD, giảm 17,4%); gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,47 tỷ USD, tăng 595%).

2.2.9. Brunei

Năm 2018, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Brunei đạt 55,1 triệu USD, giảm 24,7% so với năm 2017. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Brunei 18,5 triệu USD, giảm 14,4%. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm chủ yếu do Việt Nam vẫn chưa xuất được nhiều gạo sang Brunei, chỉ đạt 2,5 triệu USD, giảm 63,2% so với năm 2017. Việt Nam nhập khẩu từ Brunei khoảng 36,7 triệu USD, giảm 29% so với năm 2017.

2.3. Khu vực Tây Á

Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước khu vực Tây Á đạt 13,7 tỷ USD, tăng 21,1% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu đạt 8,2 tỷ USD, giảm 3,3%; nhập khẩu ước đạt 5,5 tỷ USD, tăng 93% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Nhiều thị trường tại khu vực Tây Á ghi nhận kim ngạch xuất khẩu năm 2018 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2017 như: Cô-ôét đạt 77 triệu USD (tăng 23,4%); Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE) đạt 5,2 tỷ USD (tăng 3,5%). Nguyên nhân tăng trưởng chủ yếu tới từ việc các nền kinh tế lớn tìm lại sự cân bằng ổn định và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng điện thoại di động và

linh kiện, máy vi tính và sản phẩm điện tử đã tăng trở lại. Bên cạnh sự tăng trưởng đó là sự giảm sút của một số thị trường như: Ả-rập Xê-út đạt 332,4 triệu USD (giảm 23%), Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,4 tỷ USD (giảm 25,8%). Nguyên nhân của sự sụt giảm này chủ yếu là do ảnh hưởng của việc Ả-rập Xê-út ban hành lệnh ngừng nhập khẩu thủy sản và gia cầm từ Việt Nam và đồng nội tệ của Thổ Nhĩ Kỳ mất giá.

- *Tình hình nhập khẩu:* Một số thị trường tăng trưởng tốt so với năm 2017 như: Cô-oét đạt 2,6 tỷ USD (tăng 804%); Ca-ta đạt 291,2 triệu USD (tăng 110,7%); Ả-rập Xê-út đạt xấp xỉ 1,5 tỷ USD (tăng 13%), Thổ Nhĩ Kỳ đạt 285,6 triệu USD (tăng 27,6%). Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam vừa qua đã nhập khẩu lớn các mặt hàng như khí đốt hóa lỏng, quặng và khoáng sản, chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, sắt thép từ các nước nói trên... Ngoài ra, có thị trường kim ngạch nhập khẩu giảm như: UAE đạt 467,4 triệu USD, giảm 18%.

2.3.1. Thổ Nhĩ Kỳ

Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2018 đạt 1,7 tỷ USD, giảm 20,2% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD, giảm 25,8% so với năm 2017, nhập khẩu của Việt Nam đạt 285,6 triệu USD, tăng 27,6%.

- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ giảm, nguyên nhân chính là do đồng nội tệ của Thổ Nhĩ Kỳ mất giá trầm trọng, dẫn tới việc giao dịch ngoại thương bị ảnh hưởng. Cụ thể kể từ đầu năm 2018, đồng Lira Thổ Nhĩ Kỳ (TRY) đã mất giá hơn 35%. Đây là hệ quả tới từ mối căng thẳng về ngoại giao và thương mại giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ. Ngày 10/8/2018, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã tuyên bố tăng thuế nhập khẩu thép và nhôm từ Thổ Nhĩ Kỳ lên lần lượt 50% và 20% có hiệu lực từ ngày 13/8/2018, dẫn tới sự trượt giá của đồng TRY.

Sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ là điện thoại các loại và linh kiện (639,3 triệu USD, giảm 22%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (247,2 triệu USD, giảm 52,3%), xơ sợi dệt các loại (155,4 triệu USD, giảm 2,4%). Trong năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ đều giảm.

- *Tình hình nhập khẩu:* Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm: máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (51,7 triệu USD, giảm 9,5%); vải các loại (đạt 40,6 triệu USD, tăng 17,4%); dược phẩm (12,5 triệu USD, giảm 27,4%), sản phẩm hóa chất (đạt 9,4 triệu USD, tăng 21,5%).

- Về chính sách quản lý xuất nhập khẩu:

+ Căn cứ theo Thông báo về Quy định nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ do Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ (nay là Bộ Thương mại) công bố ngày 31/12/2017, Việt Nam không còn được hưởng ưu đãi GSP từ ngày 01/01/2018 do không còn được tính là nước đang phát triển.

+ Tháng 4/2018, Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với sản phẩm thép nhập khẩu vào Thổ Nhĩ Kỳ.

+ Đầu tháng 5/2018, Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ đã có công báo về việc rà soát nhà xuất khẩu mới đối với Công ty TNHH Bách Việt trong vụ việc điều tra chống lẩn thuế chống bán phá giá đối với đá hoa cương xuất khẩu từ Việt Nam.

+ Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã công bố báo cáo điều tra cuối cùng trong vụ điều tra chống lẩn thuế chống bán phá giá đối với sợi POY.

2.3.2. Các Tiểu Vương Quốc Ả-rập Thống nhất (UAE)

Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và UAE đạt 5,67 tỷ USD, tăng 1,3% so với năm 2017. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang UAE đạt 5,2 tỷ USD, tăng 3,5% và nhập khẩu từ UAE đạt 467,4 triệu USD, giảm 18% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Động lực tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu từ 2 nhóm hàng có kim ngạch lớn nhất là điện thoại các loại và linh kiện đạt 3,9 tỷ USD (giảm 0,01%) và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 404,5 triệu USD đã tăng trở lại ở mức 38,3% sau khi sụt giảm trong năm 2017. Riêng nhóm ngành hàng vật liệu xây dựng dù kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 25,3 triệu USD nhưng đã đạt mức tăng trưởng 57,6%, trong đó đáng kể nhất là mặt hàng sắt thép các loại đạt 19,5 triệu USD có tốc độ tăng trưởng cao nhất đạt hơn 79,5%.

Kim ngạch xuất khẩu giảm ở các mặt hàng, như: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (5,5 triệu USD, giảm 19,6%), bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (7,2 triệu USD, giảm 48,3%), phương tiện vận tải và phụ tùng (38,5 triệu USD, giảm 3,6%) và hàng nông sản như chè (4,2 triệu USD, giảm 59,1%), hạt điều (23,7 triệu USD, giảm 18,5%), hạt tiêu (28,4 triệu USD, giảm 53%)... do có sự sụt giảm về nhu cầu nhập khẩu của nhiều nước trong khu vực và sản phẩm của Việt Nam bị cạnh tranh gay gắt về giá bởi các đối thủ cạnh tranh từ Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan ... Riêng mặt hàng rau quả trong đó gồm các loại hoa quả trái cây tươi của Việt Nam, bước đầu được thị trường UAE chấp nhận về chất lượng, hương vị và giá cả nên đã có mức tăng cao 10,8%, đạt 39,4 triệu USD.



- *Tình hình nhập khẩu:* Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm chất dẻo nguyên liệu (đạt 175,8 triệu USD, tăng 25,2%), kim loại thường khác (đạt 72,6 triệu USD, tăng 13,6%), khí đốt hóa lỏng (đạt 70,4 triệu USD, giảm 62,8%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 54,5 triệu USD, giảm 26,6%).

2.3.3. Ả-rập Xê-út

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Ả-rập Xê-út đạt hơn 1,8 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út đạt 332,4 triệu USD, giảm 23% so với năm 2017 và nhập khẩu đạt 1,5 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út có kim ngạch xuất khẩu tăng trong năm 2018 gồm: điện thoại các loại và linh kiện (đạt 68,12 triệu USD, giảm 39,8%); hàng dệt may (đạt 44,5 triệu USD, giảm 2,9%); gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 26,9 triệu USD, tăng 15,9%), máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (đạt 23 triệu USD, tăng 87,6%), sản phẩm từ sắt thép (đạt 15 triệu USD, tăng 44,6%), hàng thủy sản (đạt 14,2 triệu USD, giảm 78,1%).

Đáng lưu ý, mặt hàng điện thoại di động và linh kiện vốn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út lại có kim ngạch giảm so với năm 2017. Trong 3 năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng điện thoại di động và linh kiện của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út có sự biến động, không giữ được đà tăng trưởng đều như các năm trước đó. Nguyên nhân là do Chính phủ Ả-rập Xê-út tiến hành rà soát lại tất cả các cửa hàng điện thoại di động và phụ kiện trên toàn quốc liên quan đến việc truy cứu nguồn gốc xuất xứ mặt hàng điện thoại di động và phụ kiện cũng như chính sách mới của chính phủ quy định 100% nhân sự làm việc trong lĩnh vực điện thoại di động phải là người Ả-rập Xê-út.

Trước đó, năm 2016, kim ngạch xuất khẩu điện thoại di động và linh kiện của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út đã giảm mạnh 76,5% (đạt 108,8 triệu USD so với năm 2015 là 192,1 triệu USD). Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng nhẹ trở lại, đạt 113,2 triệu USD, tăng gần 4% so với năm 2016.

Bên cạnh đó, xuất khẩu sang Ả-rập Xê-út có một số khó khăn khi Ả-rập Xê-út đang tăng cường kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng nông sản, thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam, cụ thể là tạm dừng nhập khẩu thủy sản có xuất xứ Việt Nam từ tháng 01/2018 do vấn đề dịch bệnh; lệnh tạm dừng nhập khẩu gia cầm từ Việt Nam từ tháng 5/2016 do nghi nhiễm cúm gia cầm vẫn tiếp tục được duy trì. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong năm 2018 giảm mạnh 78,1% so với năm 2017.

- *Tình hình nhập khẩu:* Trong năm 2018, các mặt hàng nhập khẩu chính từ Ả-rập Xê-út bao gồm: chất dẻo nguyên liệu (1,3 tỷ USD, tăng 14,6%); hóa chất (56 triệu USD, tăng 288,1%); khí đốt hóa lỏng (31 triệu USD, giảm 25,5%); sản phẩm hóa chất (14,7 triệu USD, giảm 24,9%); sắt thép các loại (3,2 triệu USD, tăng 41,9%).

- *Về chính sách quản lý xuất nhập khẩu:* Ngày 21/3/2018, phía Ả-rập Xê-út đã

chính thức thông báo tạm dừng việc nhập khẩu thủy sản có xuất xứ từ Việt Nam sau khi phát hiện dịch bệnh trong quá trình thanh tra thực tế tại chuỗi sản xuất chế biến tôm và cá tra của Việt Nam.

2.3.4. Israel

Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Israel đạt 1,2 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu năm 2018 của Việt Nam sang Israel đạt 777,6 triệu USD, tăng 9,2% so với năm 2017 và nhập khẩu đạt 420,5 triệu USD, tăng 21,7% so với năm 2017.

Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Israel trong năm 2018 đều duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định gồm: điện thoại các loại và linh kiện (đạt 418,6 triệu USD, tăng 6,4%); hàng thủy sản (đạt 95,7 triệu USD, tăng 28,9%); hạt điều (đạt 54,6 triệu USD, tăng 17%); giày dép các loại (41,8 triệu USD, giảm 3,7%); cà phê (đạt 22,8 triệu USD, tăng 6,6%); hàng dệt may (đạt 21,7 triệu USD, tăng 21,8%).

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Israel tăng mạnh so với năm 2017, với một số mặt hàng nhập khẩu chính gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 259,7 triệu USD, tăng 19,7%), máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 63,7 triệu USD, tăng 49,3%), phân bón các loại (đạt 58,4 triệu USD, tăng 52,8%).

2.4. Khu vực Nam Á

Tổng kim ngạch trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước khu vực Nam Á trong năm 2018 đạt 12,2 tỷ USD, tăng 29,9% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 7,9 tỷ USD, tăng 48% và nhập khẩu đạt 4,3 tỷ USD, tăng 6,1%. Tăng trưởng xuất khẩu sang khu vực tăng do xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ tăng (đạt 6,5 tỷ USD, tăng 74,1%) mặc dù có sự giảm sút kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Bangladesh (đạt 753 triệu USD, giảm 13,3%), Pakistan (đạt 412 triệu USD, giảm 16,8%) và Sri Lanka (đạt 204,3 triệu USD, giảm 9,2%).

2.4.1. Ấn Độ

Trong năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 10,6 tỷ USD, tăng 38,9% so với năm 2017; trong đó Việt Nam xuất sang Ấn Độ 6,5 tỷ USD, tăng 74,1% và nhập khẩu từ Ấn Độ 4,1 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất nhập khẩu:* Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Ấn Độ gồm: máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 427%); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 814,3 triệu USD, tăng 49,2%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 800,8 triệu USD, tăng 63,1%); kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 578 triệu USD, tăng 23,5%).

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Ấn Độ gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (đạt 481,8 triệu USD, giảm 8,3%); sắt thép các loại (đạt 392,6 triệu USD, giảm 51,6%); bông các loại (đạt 390,5 triệu USD, tăng 40,1%); hàng thủy sản (đạt 344,6 triệu USD, giảm 3,6%); dược phẩm (đạt 260,3 triệu USD, giảm 8,1%).

- Về chính sách quản lý xuất nhập khẩu và phòng vệ thương mại:

+ Ấn Độ tiếp tục duy trì mức giá sàn đối với hồ tiêu nhập khẩu vào Ấn Độ ở mức 500Rupi/kg (mặc dù có nới lỏng đối với một số chủng loại hạt tiêu nhất định). Mục đích của chính sách này là nhằm bảo vệ các nhà sản xuất trong nước trước sức ép của hồ tiêu nhập khẩu giá rẻ từ các nước khác. Mức giá sàn này khiến cho hoạt động xuất khẩu hồ tiêu của các nước, trong đó có Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

+ Ấn Độ tăng cường áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với hàng hóa của Việt Nam. Riêng trong tháng 8 và tháng 9/2018, Ấn Độ đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với 02 sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam là ống thép không gỉ và dây đồng. Đây là những vụ việc chống trợ cấp đầu tiên Ấn Độ tiến hành điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2.4.2. Bangladesh

Trong năm 2018, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang Bangladesh đạt 753,4 triệu USD, giảm 13,3% so với năm 2017. Nguyên nhân sụt giảm kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Bangladesh là do nhóm hàng nông sản, cụ thể là mặt hàng gạo giảm 90,8% so với năm trước. Trong năm 2017, do tình hình thời tiết không thuận lợi, Chính phủ Bangladesh đã đàm phán để mua gạo từ Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam nhằm đảm bảo nguồn cung trong nước. Theo số liệu của Bộ Thực phẩm Bangladesh, các khu vực tư nhân và công của Bangladesh đã nhập khẩu 3,89 triệu tấn gạo trong giai đoạn từ tháng 7/2017 đến tháng 6/2018. Kể từ tháng 7/2018, lượng nhập khẩu gạo của Bangladesh chỉ còn 38,060 ngàn tấn do sản lượng gạo trong nước bội thu. Bên cạnh đó, để bảo vệ người sản xuất trong nước, Chính phủ Bangladesh cũng áp dụng mức thuế 28% đối với việc nhập khẩu gạo.

Ngoài ra, một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường này gồm: clanhke và xi măng (đạt 216,9 triệu USD, giảm 8,4%); xơ, sợi dệt các loại (đạt 91,7 triệu USD, tăng 12,5%); hàng dệt may (đạt 59,9 triệu USD, tăng 4%); nguyên phụ liệu dệt, may, da và giày (đạt 38,4 triệu USD, giảm 1,2%), máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (đạt 20,2 triệu USD, giảm 6,2%).



2.4.3. Pakistan

Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Pakistan đạt 584,4 triệu USD, giảm 6,6% so với năm 2017.

- *Tình hình xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Pakistan trong năm 2018 đạt 412,9 triệu USD, giảm 16,8% so với năm 2017. Một số sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu cao và kim ngạch tăng gồm có: chè (đạt 81,6 triệu USD, tăng 18,8%); xơ, sợi dệt các loại (đạt 40,3 triệu USD, tăng 1,2%); sắt thép các loại (đạt 33,2 triệu USD, tăng 51,6%). Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm gồm có: hạt tiêu (31,6 triệu USD, giảm 31%); hạt điều (481,6 triệu USD, giảm 88%).

Nguyên nhân chính dẫn đến việc giảm kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Pakistan do: giá tiêu giảm sâu, Pakistan tạm dừng nhập khẩu điều từ Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu sắt thép của Việt Nam vào Pakistan giảm do đây không phải mặt hàng xuất khẩu thông thường mà phụ thuộc vào tiến độ của dự án đầu tư tại nước này.

Pakistan có nhu cầu nhập khẩu lớn đối với hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Pakistan lại là thị trường dễ tính, không yêu cầu cao về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu khác, rất phù hợp với năng lực sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Pakistan vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

- *Tình hình nhập khẩu:* Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan năm 2018 đạt 172,6 triệu USD, tăng 31,8% so với năm 2017. Một số mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ thị trường này bao gồm vải các loại (đạt 36,9 triệu USD, tăng 6,1%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 26,4 triệu USD, tăng 16%); dược phẩm (đạt 14,1 triệu USD, tăng 1,2%); xơ, sợi dệt các loại (đạt 9,2 triệu USD, tăng 19,2%); bông các loại (đạt 7,3 triệu USD, giảm 47,4%).

2.4.4. Sri Lanka

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Sri Lanka trong năm 2018 đạt 204,3 triệu USD, giảm 9,2% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu clanhke và xi măng đạt 4,2 triệu USD, giảm 71,8%; sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ đạt 52,9 nghìn USD, giảm 30,2%.

II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và châu Âu đạt 62,04 tỷ USD, tăng 10,13% so với năm 2017, trong đó xuất khẩu Việt Nam sang châu Âu đạt 44,77 tỷ USD (tăng 9,4%) và nhập khẩu từ châu Âu vào Việt Nam đạt 17,27 tỷ USD (tăng 18,1%).

Những mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chính sang khu vực châu Âu bao gồm: điện thoại các loại và linh kiện (đạt 14,36 tỷ USD, tăng 10,3% so với 2017); máy vi

tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,22 tỷ USD, tăng 23,1%); giày dép các loại (4,41 tỷ USD); hàng dệt may (4,32 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (2,16 tỷ USD); hàng thủy sản (1,57 tỷ USD); cà phê (1,53 tỷ USD).

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ khu vực châu Âu bao gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4,45 tỷ USD, tăng 14,8% so với năm 2017); dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm (1,7 tỷ USD); hóa chất và sản phẩm hóa chất (847 triệu USD); sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép (811 triệu USD); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (332 triệu USD); hàng thủy sản (314 triệu USD).

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam tại khu vực châu Âu trong năm 2018 gồm: Hà Lan, Đức, Anh, Áo, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Liên bang Nga và Bỉ.

FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (VN-EAEU) có hiệu lực từ tháng 10/2016 tiếp tục tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng thương mại song phương, theo đó mức tăng trưởng thương mại trung bình giữa Việt Nam và cả khối EAEU trong 02 năm gần đây đều đạt khoảng 30%/năm.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực EU

Liên minh châu Âu - EU (bao gồm cả nước Anh) là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu, chiếm gần 90% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Âu. Không chỉ là đối tác thương mại lớn thứ 5 của Việt Nam với kim ngạch thương mại hai chiều trung bình 15-20% năm, EU còn là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ và trên Trung Quốc, các nước ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam - EU đạt 55,68 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 41,79 tỷ USD, tăng 9,5% so năm 2017, nhập khẩu từ thị trường EU vào Việt Nam đạt 13,89 tỷ USD, tăng 13,9%. Việt Nam tiếp tục là nước xuất siêu sang thị trường EU với thặng dư thương mại khoảng 28 tỷ USD.

Bảng: Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU

(đvt: triệu USD)

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Thương mại hai chiều	
	Trị giá	Tăng/giảm (%)	Trị giá	Tăng/giảm (%)	Trị giá	Tăng/giảm (%)
2016	34,00	9,9	11,14	6,9	45,14	9,11
2017	38,18	12,8	12,19	9,4	50,37	11,58
2018	41,79	9,5	13,89	13,9	55,68	10,54

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam tại khu vực EU với kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD bao gồm: Hà Lan (7,07 tỷ USD), Đức (6,87 tỷ USD), Anh (5,78 tỷ USD), Áo (4,07 tỷ USD); Pháp (3,76 tỷ USD), Italia (2,9 tỷ USD), Tây Ban Nha (2,63 tỷ USD) và Bỉ (2,41 tỷ USD). Các thị trường này chiếm trên 70% tổng thương mại với toàn khối.

Các mặt hàng chủ lực xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU không thay đổi nhiều trong những năm qua, chủ yếu vẫn tập trung ở nhóm các mặt hàng: điện thoại các loại và linh kiện (13,11 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (5 USD); giày dép các loại (4,7 tỷ USD); hàng dệt may (3,33 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (2 tỷ USD); hàng thủy sản (1,4 tỷ USD); cà phê (1,34 tỷ USD).

Việt Nam xuất khẩu các sản phẩm điện thoại các loại và linh kiện chủ yếu sang Áo (3,47 tỷ USD), Anh (2,2 tỷ USD), Đức (1,9 tỷ USD), Pháp (1,3 tỷ USD) và Hà Lan (1,27 tỷ USD). Mặt hàng này chiếm hơn 30% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU. Đây là mặt hàng xuất khẩu số 1 của Việt Nam kể từ năm 2013, đặc biệt với sự góp mặt của mặt hàng điện tử Samsung.

Các mặt hàng xuất khác, như hàng dệt, may, giày dép các loại và máy tính, sản phẩm, điện tử và linh kiện chiếm gần 40% tổng kim ngạch xuất khẩu và là các mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam trong nhiều năm qua.

Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ EU chủ yếu từ các nước Đức, Italia, Ailen, Pháp, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha và Bỉ với tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2018 đạt 11,01 tỷ USD, chiếm 79,26% tổng giá trị nhập khẩu từ 28 quốc gia EU.

Các mặt hàng nhập khẩu từ các nước EU năm 2018 tập trung chủ yếu vào nhóm các mặt hàng: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (4,07 tỷ USD); dược phẩm và nguyên liệu dược phẩm (1,49 tỷ USD); hóa chất và sản phẩm hóa chất (787 triệu USD); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (787 triệu USD); chất dẻo nguyên liệu (266 triệu USD); hóa chất và sản phẩm hóa chất (216,9 triệu USD) và linh kiện, phụ tùng ô tô (248 triệu USD).

Với kim ngạch nhập khẩu lên tới 3,25 tỷ USD (20%), Việt Nam nhập khẩu máy móc thiết bị dụng cụ, phụ tùng từ Đức (1,93 tỷ USD), Italia (653,8 triệu USD), Anh (234 triệu USD), Pháp (199 triệu USD), Thụy Điển (181 triệu USD) và Hà Lan (154 triệu USD). Điều này cho thấy, Đức tiếp tục là nước cung cấp các thiết bị công nghiệp quan trọng hàng đầu cho sản xuất của Việt Nam.

Đối với mặt hàng dược phẩm, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Pháp (318 triệu USD), Đức (315 triệu USD), Italia (187 triệu USD) và Anh (133,8 triệu USD). Đây là những nước có ngành công nghiệp dược phát triển hàng đầu châu Âu.

Đối với thị trường Anh

- Về tiến trình Brexit: Thủ tướng Anh Theresa May ngày 29/3/2017 đã chính thức khởi động quy trình rời khỏi Liên minh châu Âu (EU), hay còn gọi là Brexit. Nữ hoàng Anh đã ký phê chuẩn Dự luật Brexit và ngày 12 tháng 7, Chính phủ Anh đã chính thức công bố "Sách Trắng Brexit". Sách Trắng Brexit tập hợp những đề xuất được

Chính phủ Anh đưa ra với kỳ vọng thiết lập nền tảng cho mối quan hệ trong tương lai giữa Anh và EU trong mọi lĩnh vực, trong đó tập trung vào quan hệ thương mại và hợp tác với EU trong những năm tới, trọng tâm là kế hoạch xây dựng một khu vực thương mại tự do về hàng hóa cùng EU.

Tuy nhiên, có những bất đồng sâu sắc trong các vòng đàm phán về Brexit, sự phản đối từ những người chống Brexit, một số chính trị gia bảo thủ ủng hộ Brexit và cả EU đối với Kế hoạch Chequers của Thủ tướng T. May. Ngày 25 tháng 11 năm 2018, Lãnh đạo 27 thành viên còn lại trong Liên minh Châu Âu họp tại Bruxelles đã phê chuẩn hiệp ước « Brexit » với hai văn kiện: *thỏa thuận Anh rời EU dài 585 trang quy định các điều kiện Anh rời EU và một văn bản tuyên bố chính trị bổ sung, 26 trang, ấn định các nét chính trong quan hệ tương lai thời hậu Brexit giữa EU và Vương Quốc Anh. Văn kiện thứ hai này sẽ được hai bên đàm phán trong suốt giai đoạn chuyển tiếp 21 tháng, tính từ ngày 30/3/2019. Một số cam kết đã được thêm vào Thỏa thuận ngay trước khi kết thúc đàm phán như: bảo vệ giá trị dân chủ nền tảng, hợp tác đánh cá và quy chế của Gibraltar, một khu vực thuộc lãnh thổ hải ngoại của Luân Đôn nằm ở cực nam bán đảo Tây Ban Nha, mà Madrid cũng giành chủ quyền.*

- *Brexit và các bước tiếp theo:* Sau khi thông qua thỏa thuận Brexit giữa Anh và EU, mỗi bên sẽ bắt đầu chuẩn bị thảo luận về quan hệ song phương hậu Brexit. Đàm phán về một thỏa thuận thương mại có thể được tiến hành ngay sau khi Anh chính thức rời khỏi EU.

Về phía Anh, thỏa thuận Brexit được thông qua ngày 25/11/2018 sẽ được đưa ra phê chuẩn ở Nghị Viện Anh. Tuy nhiên, sau hai phiên bỏ phiếu thất bại tại Nghị viện vào ngày 17 và 29/01/2019, Nghị viện Anh đã yêu cầu Chính phủ Anh phải đàm phán lại vấn đề biên giới với Ireland thì Nghị viện Anh mới xem xét phê chuẩn thỏa thuận Brexit.

Nếu được Nghị Viện Anh thông qua, đến lượt các nghị sỹ châu Âu tiến hành phê chuẩn thỏa thuận này theo đa số phiếu tại phiên họp toàn thể, dự kiến diễn ra vào đầu năm 2019 và về lý thuyết có thể kéo dài đến ngày 28 tháng 03, một ngày trước khi Brexit có hiệu lực. Sau khi được Nghị viện châu Âu phê chuẩn, thỏa thuận Anh rút khỏi Liên minh Châu Âu sẽ được Hội đồng Châu Âu phê chuẩn.

EU và Anh sẽ có một cuộc họp thượng đỉnh khác trước khi Anh chính thức chia tay EU ngày 29/3/2019.

- *Về kim ngạch xuất nhập khẩu:* Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Anh đạt 6,75 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu đạt 5,78 tỷ USD, tăng 6,5% và nhập khẩu đạt 970 triệu USD, tăng 31,3% so với cùng kỳ năm trước.

Các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang Anh gồm: thủy sản (320,43 triệu USD), hạt điều (128,78 triệu USD), cà phê (95,65 triệu USD), hạt tiêu (18,26 triệu USD), sản phẩm từ chất dẻo (111,27 triệu USD), hàng dệt may (766,55 triệu USD), giày dép (640,53 triệu USD), điện thoại và linh kiện (2,2 tỷ USD).

Các sản phẩm nhập khẩu chính của Việt Nam từ Anh gồm: sản phẩm hóa chất

(44,84 triệu USD), dược phẩm (133,83 triệu USD), thuốc trừ sâu và nguyên liệu (15,43 triệu USD), sản phẩm từ sắt thép (13,31 triệu USD), phương tiện vận tải (129,34 triệu USD).

2.2. Khu vực Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU)

Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam.

Việt Nam và EAEU đã ký Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10 năm 2016. Sau 02 năm triển khai Hiệp định, tốc độ tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam và EAEU đã tăng đáng kể, trung bình khoảng gần 30%/năm, đặc biệt với thị trường Liên bang Nga.

Trong năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang khu vực EAEU đạt gần 5 tỷ USD, tăng 28,7 % so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang khu vực EAEU đạt 2,7 tỷ USD (tăng 12%), nhập khẩu của Việt Nam từ EAEU đạt 2,28 tỷ USD (tăng 56%).

Trong 5 nước thành viên khu vực EAEU, Liên bang Nga là thị trường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EAEU, chiếm 96% thương mại của Việt Nam với cả khối EAEU. Quan hệ song phương của Việt Nam với 4 nước thành viên còn lại của EAEU còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và khối EAEU.

Liên bang Nga

Trong khu vực Liên minh kinh tế Á Âu, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Liên bang Nga. Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu song phương đạt 4,57 tỷ USD, trong đó xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên bang Nga đạt 2,45 tỷ USD (tăng 12,8%), nhập khẩu đạt 2,12 tỷ USD (tăng 53,4%).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Liên bang Nga gồm: điện thoại và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 0,8% và chiếm tỷ trọng 45% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam), hàng dệt may (đạt 179,9 triệu USD, tăng 6,3%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (219,7 triệu USD, tăng 67,6%), cà phê (đạt 185,8 triệu USD, tăng 59,1%), giày dép (đạt 122,4 triệu USD, tăng 20%).

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tiếp tục duy trì thị phần lớn tại thị trường Nga, cho thấy sản phẩm cà phê chế biến đã bước đầu xâm nhập được vào thị trường này. Các mặt hàng như điện thoại, linh kiện, dệt may vốn là những mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Việt Nam sang Nga bắt đầu có dấu hiệu tăng trưởng chậm.

Ngoài ra, các mặt hàng nông sản khác như chè, gạo, hạt tiêu có xu hướng giảm, nguyên nhân là do thay đổi thị hiếu người tiêu dùng (mặt hàng chè), cạnh tranh từ các thị trường như Ấn Độ, Thái Lan, Pakistan (mặt hàng gạo), điều tiết giá cả trên thị trường thế giới (mặt hàng hạt tiêu).

Các mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ Nga gồm: lúa mì (648,17 triệu USD), sắt thép các loại (316,37 triệu USD), than đá (291,53 triệu USD), phân bón các loại (152,31 triệu USD), máy móc, thiết bị, phụ tùng (99,82 triệu USD).

Lúa mì là mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch tăng mạnh trong năm 2018. Việt Nam nhập khẩu từ Nga 2,88 triệu tấn lúa mì, trị giá 648,1 triệu USD, tăng khoảng 3,6 lần so với năm 2017 (chiếm 30% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nga và chiếm gần 60% về số lượng và khoảng 55% về giá trị nhập khẩu lúa mì của Việt Nam. Nga đã vượt Australia và Canada trở thành nhà cung cấp lúa mì chính của Việt Nam. Nguyên nhân là phía Nga được hưởng ưu đãi về thuế (0%) từ FTA Việt Nam - EAEU và giá cả cạnh tranh hơn (232USD/tấn) so với lúa mì nhập khẩu từ Australia, Canada và Mỹ (270USD/tấn).

Ngoài ra, các mặt hàng có trị giá tăng trưởng cao là sắt thép các loại đạt 316,37 triệu USD (tăng 2,14 lần so với năm 2017), than đá đạt 291,53 triệu USD (tăng 19,5%)...

2.3. Khu vực EFTA

Khu vực EFTA gồm 4 nước thành viên: Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland và Liechtenstein. Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu của khối EFTA và Việt Nam chủ yếu dựa trên số liệu với Thụy Sĩ và Na Uy, do hai nước nhỏ Iceland và Liechtenstein có số liệu kim ngạch không đáng kể. Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục hải quan Việt Nam, Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Khối EFTA đã đạt 1,32 tỷ USD. Nhìn bảng thống kê kim ngạch cùng kỳ năm 2017, có thể thấy rằng, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và các nước trong khối này tương đối ổn định. Nếu không tính năm 2016 do biến động xuất khẩu kim loại quý tăng mạnh, các năm còn lại giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ các quốc gia này luôn cao hơn so với giá trị xuất khẩu.

Bảng: Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam với khối EFTA

(đvt: nghìn USD)

	2017	2018	Tăng/giảm 2018 so với 2017
Xuất khẩu	357.388	286.393	-19,86%
Nhập khẩu	839.025	1.020.129	21,58%
Tổng kim ngạch	1.196.413	1.306.522	9,20%

Nguồn: Hải quan Việt Nam

(*) Số liệu chỉ bao gồm Na Uy và Thụy sĩ, chưa bao gồm hai nước nhỏ là Iceland và Liechsteinten (Hải quan Việt Nam chưa có số liệu thống kê của hai nước nhỏ này và kim ngạch trao đổi giữa Việt Nam và hai nước này thường không đáng kể)

2.3.1. Thụy Sĩ

Kim ngạch thương mại song phương năm 2018 đạt 903,2 triệu USD. Trong đó xuất khẩu từ Việt Nam sang Thụy Sĩ đạt 171 triệu USD, giảm 28,9% và nhập khẩu từ Thụy Sĩ đạt 732 triệu USD, tăng 22%.

Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Thụy Sĩ bao gồm: hàng thủy sản (31,93 triệu USD), giày dép các loại (28,69 triệu USD), hàng dệt may (10,52 triệu USD), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (19,76 triệu USD). Trong năm 2018, các mặt hàng xuất khẩu khác vẫn giữ được đà tăng trưởng như giày dép các loại (tăng 37,7%), máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện (tăng 12,6%); hàng dệt may (tăng 11,2%); một số mặt hàng giảm so với năm 2017 gồm: mặt hàng đá quý và kim loại quý (giảm 98,6%), thủy sản (giảm 21,6%).

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Thụy Sĩ bao gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (213,40 triệu USD), dược phẩm (186,16 triệu USD), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (39,06 triệu USD), sản phẩm từ chất dẻo (14,47 triệu USD), thuốc trừ sâu và nguyên liệu (13,72 triệu USD). Nhiều mặt hàng nhập khẩu tăng như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 34,2%, dược phẩm tăng 33,8%, thuốc trừ sâu và nguyên liệu tăng gấp 2 lần, nguyên phụ liệu dược phẩm tăng 40,5%.

Thụy Sĩ là nước có thế mạnh về dịch vụ, xuất khẩu công nghệ cao, trong lĩnh vực cơ khí chính xác, công nghiệp hóa chất, dược phẩm. Do vậy nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho các ngành này của Thụy Sĩ rất lớn (trung bình khoảng hơn 3 tỷ franc/tháng), trong đó thị trường các nước ASEAN đáp ứng được 20- 25% tổng nhu cầu. Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong ASEAN là Singapore, Thái Lan, Indonesia và Malaysia

Nhóm sản phẩm tiềm năng tiếp theo trong thương mại giữa Việt Nam và Thụy Sĩ là giày dép. Thị trường Việt Nam hiện nay đang chiếm đến khoảng 12-14% tổng nhu cầu nhập khẩu của thị trường Thụy Sĩ. Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam là Trung Quốc, Italia và Rumani.

Nhóm sản phẩm thuộc ngành nông sản là một trong những ngành đặc biệt được quan tâm và xúc tiến xuất khẩu của Việt Nam. Thụy Sĩ có nhu cầu rất lớn về các mặt hàng nông sản do du lịch phát triển, tuy nhiên cả thị trường ASEAN chỉ đáp ứng được 3% nhu cầu nhập khẩu của Thụy Sĩ (trong đó Việt Nam đứng đầu về xuất khẩu sang Thụy Sĩ).

2.3.2. Na Uy

Thương mại song phương năm 2018 đạt 403,33 triệu USD. Trong đó xuất khẩu sang Na Uy đạt 115,05 triệu USD, giảm 1,2% và nhập khẩu từ Na Uy đạt 288,28 triệu USD, tăng 20,9%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Na Uy gồm hàng dệt may (đạt 25 triệu USD, tăng 17,6% so với 2017), giày dép (đạt 18,6 triệu USD, tăng 1%), hạt điều (đạt 10,9 triệu USD, tăng 1%), gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 4,4 triệu USD, giảm 18%), sản phẩm từ chất dẻo (đạt 3,5 triệu USD, tăng 16%) .



Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Na Uy gồm hàng thủy sản (đạt 178,63 triệu USD, tăng 46%), máy móc thiết bị (đạt 43,94 triệu USD, giảm 18,1%), phân bón các loại (đạt 15,42 triệu USD, tăng 4,8%), sản phẩm từ sắt thép (đạt 9,69 triệu USD, tăng 61%).

Đối thủ cạnh tranh lớn nhất ở châu Á của Việt Nam vào Na Uy là Trung Quốc, chiếm 9,2% thị phần; Thái Lan vẫn ổn định ở mức thị phần 0,5%. Việt Nam có thị phần xuất khẩu vào Na Uy cao hơn Thái Lan đối với hầu hết các mặt hàng trừ rau quả và hạt điều, máy tính linh kiện. Riêng đối với mặt hàng gạo, gạo Việt Nam chiếm thị phần 5,4%, trong khi Thái Lan chiếm 37,9% và Trung Quốc không có gạo trên thị trường này. Gạo của Pakistan và Ấn Độ lần lượt chiếm thị phần 5% và 19%. Các nhà cung cấp, xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ có giá xuất khẩu cạnh tranh hơn sang thị trường Na Uy. Đây là thách thức không nhỏ với hàng hóa sản xuất xuất khẩu của Việt Nam vào nước này.

2.4. Chính sách quản lý nhập khẩu

2.4.1. Một số chính sách quản lý nhập khẩu của EU

(i) Quy chế Ưu đãi phổ cập GSP:

EU tiếp tục trao GSP cho Việt Nam giai đoạn 2017-2019.

(ii) Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU

Hiệp định đã được ký ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại Brussels (Bỉ) và sẽ có hiệu lực sau khi được phê chuẩn theo quy định pháp luật của mỗi bên. Hiệp định VPA/FLEGT nhằm đảm bảo việc tăng cường quản trị rừng, giải quyết tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp, thúc đẩy thương mại gỗ và các sản phẩm gỗ hợp pháp của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU và các thị trường khác. Hiệp định cũng quy định việc thiết lập hệ thống kiểm tra và cân bằng như cơ chế khiếu nại và đánh giá độc lập cũng như cam kết có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thực thi Hiệp định và công bố các thông tin chính của ngành lâm nghiệp. Các cam kết của Hiệp định VPA/FLEGT đã được quy định trong Luật Lâm nghiệp Việt Nam và có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2019.

(iii) Vấn đề về quản lý đánh bắt thủy sản bất hợp pháp (IUU)

Ngày 23 tháng 10 năm 2017, Ủy ban châu Âu (EC) đã ra cảnh báo thẻ vàng đối với sản phẩm hải sản khai thác của Việt Nam bởi Việt Nam chưa kiểm soát được hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, công tác quản lý nghề cá Việt Nam chưa tương đồng với quản lý nghề cá khu vực và thế giới, đặc biệt là chưa đáp ứng được các quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm hải sản khai thác của EC. Đồng thời, trên thực tế, các nước láng giềng đã gửi nhiều thông báo về việc tàu cá Việt Nam xâm nhập ngư trường của họ và EU đã sử dụng các thông tin này để làm căn cứ thực tế việc Việt Nam đã đánh bắt không hợp pháp, không báo cáo và không quản lý.

Ngay sau khi EC cảnh báo thẻ vàng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển đã tập trung chỉ đạo và thực hiện các khuyến nghị của EC về chống khai thác IUU. Luật Thủy sản được Quốc hội thông qua vào cuối năm 2017 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Trong năm 2018, đã có hai đoàn kiểm tra của EU sang Việt Nam (tháng 5 và tháng 10 năm 2018) làm việc và kiểm tra tình hình thực hiện chống khai thác IUU tại Việt Nam. Qua các lần kiểm tra, khảo sát tại một số địa phương, các đoàn Thanh tra của EC đánh giá cao nỗ lực và sự quyết liệt của Việt Nam trong việc khắc phục thẻ vàng IUU.

Dự kiến tháng 01 năm 2019, Đoàn thanh tra EC sẽ quay lại Việt Nam để kiểm tra, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các khuyến nghị của EC về chống khai thác IUU. Trên cơ sở kiểm tra đánh giá của đoàn, EC sẽ xem xét vấn đề khắc phục “thẻ vàng” đối với Việt Nam.

(iv) EU tăng cường kiểm tra một số nông phẩm nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 02/07/2018, EC đã ban hành Quy định mới (Commission Implementing Regulation 2018/941) về tăng cường mức độ kiểm tra chính thức đối với 98 loại nông phẩm của 27 nước nhập khẩu vào EU làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

Việt Nam có 6 loại nông phẩm bị EC đưa vào Danh mục kiểm tra tăng cường gồm: lá rau mùi, lá rau húng quế, lá bạc hà, rau mùi tây, hạt tiêu và trái thanh long. Cụ thể như sau:

Bảng: Danh mục hàng hóa Việt Nam bị kiểm tra tăng cường của EC

Tên sản phẩm tiếng Việt	Tên sản phẩm tiếng Anh	CN code	Taric Sub-division	Chất độc hại cần kiểm tra	Tần suất kiểm tra tại cảng EU (%)
Lá rau mùi	Coriander leaves	Ex 0709 99 90	72	Dư lượng thuốc trừ sâu	50
Lá rau húng quế	Basil (holy, sweet)	Ex 1211 9086	20	Dư lượng thuốc trừ sâu	50

Lá bạc hà	Mint	Ex 1211 90 86	30	Dư lượng thuốc trừ sâu	50
Rau mùi tây	Parsley	Ex 0709 99 90	40	Dư lượng thuốc trừ sâu	50
Hạt tiêu	Peppers	Ex 0709 60 99	20	Dư lượng thuốc trừ sâu	50
		Ex 0710 80 59	20		
Trái thanh long	Pitahaya (dragon fruit)	Ex 0810 9020	10	Dư lượng thuốc trừ sâu	10

Ngoài Quy định về tăng cường kiểm tra tại các cảng đến, Ủy ban châu Âu còn yêu cầu mỗi lô hàng xuất khẩu sang EU phải có Giấy chứng nhận của các Phòng xét nghiệm được ủy quyền tại nước xuất khẩu. Các lô hàng bị tái kiểm tại cảng đến sẽ bị tiêu hủy nếu có dư lượng các chất độc hại (ví dụ: thuốc trừ sâu, chất diệt khuẩn, chất diệt nấm mốc) vượt ngưỡng cho phép.

2.4.2. Một số chính sách quản lý nhập khẩu của EAEU

(i) Áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng đối với một số sản phẩm dệt may xuất khẩu của Việt Nam

Căn cứ điều khoản 2.10 trong Hiệp định Thương mại tự do VN-EAEU, từ ngày 13 tháng 3 năm 2018, EAEU đã áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng (BPPVN - một biện pháp phòng vệ thương mại) đối với hai nhóm mặt hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EAEU là quần áo lót và quần áo trẻ em. Theo đó, mặt hàng quần áo lót bị áp dụng mức thuế suất MFN đến ngày 13 tháng 12 năm 2018; quần áo trẻ em bị áp dụng mức thuế suất MFN đến ngày 13 tháng 09 năm 2018 thay vì mức thuế ưu đãi 0%. Ước tính việc này có thể gây thiệt hại khoảng 1,1 - 1,5 triệu USD cho các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này.

Do hai mặt hàng này bị áp dụng BPPVN nên kể từ thời điểm bị áp mức thuế MFN, các doanh nghiệp xuất khẩu đã chuyển hướng xuất khẩu. Trong 3 tháng đầu năm 2018, lượng đồ lót và quần áo trẻ em đã xuất khẩu ở mức tương ứng là 12,9% và 9,33%, như vậy kể từ khi Ủy ban Kinh tế Á-Âu bắt đầu điều tra đến khi chính thức đưa ra quyết định áp dụng BPPVN đối với hai nhóm hàng quần áo lót và quần áo trẻ em, kim ngạch xuất khẩu theo mẫu EAV của hai nhóm này đã giảm 70%. Các doanh nghiệp đã không sử dụng Chứng nhận xuất xứ mẫu EAV để hưởng ưu đãi trong thời gian bị áp dụng BPPVN

Đến ngày 13 tháng 9 năm 2018, quyết định áp dụng BPPVN đối với quần áo trẻ em Việt Nam đã hết hiệu lực, còn quyết định áp dụng BPPVN đối với đồ lót còn hiệu lực đến ngày 13 tháng 12 năm 2018.

(ii) Trao đổi thông tin hải quan điện tử

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và cơ quan hải quan trung ương của các nước EAEU đã ký Nghị định thư trao đổi thông tin điện

tử hải quan Việt Nam - EAEU nhằm thực hiện Điều 5.7 của Hiệp định (Về trao đổi thông tin quản lý hải quan và tạo thuận lợi thương mại).

Nghị định thư ký kết nhằm thực hiện cam kết trao đổi thông tin điện tử về hải quan giữa các cơ quan hải quan trung ương của các Quốc gia thành viên của EAEU và cơ quan hải quan trung ương của Việt Nam quy định tại Điều 5.7 của Hiệp định VN-EAEU. Nghị định thư gồm 10 Điều và 3 phụ lục kỹ thuật.

Lộ trình thực hiện sẽ tuân thủ theo các cam kết tại khoản 6 của Điều 5.7 của Hiệp định, cụ thể:

- Trong 1 năm thử nghiệm từ 5/10/2018 đến trước 5/10/2019, thực hiện trao đổi thông tin điện tử đối với một số hàng hóa.

- Từ 5/10/2019 - trước 5/10/2021: thực hiện trao đổi thông tin đối với hàng hóa có kim ngạch thương mại giữa các Bên tăng hơn 20% tính từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực.

- Từ 5/10/2021: thực hiện trao đổi thông tin đối với toàn bộ hàng hóa giao dịch giữa các Bên.

Việc ký kết và thực hiện Nghị định thư với cơ chế trao đổi và truyền thông tin thường xuyên và ngay sau khi thông quan hàng hóa sẽ góp phần tích cực vào công tác đấu tranh phòng chống các vi phạm hải quan, góp phần thu đúng thu đủ các khoản thu cho ngân sách, qua đó tạo môi trường thuận lợi, an ninh, an toàn cho hoạt động thương mại đầu tư kinh doanh giữa các Bên, đóng góp vào việc phát triển kinh tế xã hội tại mỗi nước. Hơn nữa, cơ chế trao đổi thông tin trước khi hàng đến cũng sẽ góp phần giúp đẩy nhanh quá trình thông quan hàng hóa, tạo thuận lợi cho thương mại và thúc đẩy hàng hóa xuất khẩu của mỗi nước, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang xuất khẩu nhiều hơn sang các nước thuộc Liên minh thì sẽ góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng doanh nghiệp và hàng hóa của Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường các nước này.

(iii) Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thủy sản xuất khẩu

Hàng năm Cơ quan kiểm dịch động thực vật Liên bang Nga (FSVPS) lập kế hoạch thanh kiểm tra các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của các nước vào LB Nga, trong đó có doanh nghiệp từ Việt Nam. Vào tháng 12 năm 2017, FSVPS tiến hành thanh kiểm tra 8 doanh nghiệp chế biến cá của Việt Nam. Trong tổng số 144 doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam đăng ký, FSVPS chỉ chấp thuận 43 doanh nghiệp vào Danh sách các doanh nghiệp được phép xuất khẩu vào Liên minh Kinh tế Á- Âu (trong đó có LB Nga). Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, với lý do có lô hàng cảnh báo hoặc bị phát hiện sai lỗi trong quá trình thanh tra trực tiếp tại Việt Nam, 26 doanh nghiệp đã bị FSVPS tạm đình chỉ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin, hiện tại chỉ còn 17 doanh nghiệp đang được xuất khẩu vào thị trường Nga.

2.4.3. Một số chính sách quản lý nhập khẩu của Khối EFTA

Tâm lý chuyển đổi thị trường nhập khẩu (các đơn hàng) từ việc ký kết thực hiện FTA mở rộng và hiện đại (Modernised and Expanded FTA) của khối EFTA với Thổ Nhĩ

Kỳ vào tháng 6/2018 và FTA của khối EFTA với Philippines tháng 4/2018 mới đây sẽ khiến các nước khác trong đó có Việt Nam sẽ ít lợi thế hơn so với các nước đã ký FTA với khối EFTA.

Thụy Sĩ

(i) *Xu hướng tiếp cận, tăng mức hỗ trợ sang khu vực Đông Âu và Trung Á:* Chính phủ Thụy Sĩ đã và đang chú trọng hỗ trợ (bao gồm hỗ trợ ODA, đầu tư FDI, ký kết các thoả thuận kinh tế) cho nhóm các nước này.

Tuy nhiên, về các nhóm sản phẩm như thuỷ sản, hàng công nghệ cao, hàng đồ gỗ... vẫn là thế mạnh và cơ hội, lợi thế cạnh tranh cho các nước vùng nhiệt đới như Việt Nam để xuất khẩu vào thị trường này. Việc ký kết các thoả thuận kinh tế của Thụy Sĩ và Việt Nam cũng cần được xem xét và thúc đẩy trong một số lĩnh vực như công nghiệp chế biến, xuất nhập khẩu thuỷ sản, hàng rau - hoa quả, hợp tác đào tạo - lao động và du lịch... (nếu FTA với EFTA chậm hoặc khó kết thúc).

(ii) *Bảo hộ cho phát triển nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi)*

Thụy Sĩ có chính sách hạn chế nhập khẩu nông sản và thực phẩm từ nước ngoài và trợ cấp cho sản xuất trong nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Thụy Sĩ tăng cường bảo vệ ngành nông nghiệp của mình, giữ hàng rào tiêu chuẩn nhập khẩu cùng mức thuế rất cao và trợ giá cho sản xuất trong nước rộng rãi, khuyến khích sản xuất nội địa. Hiện nay, Thụy Sĩ chỉ sản xuất được khoảng 50% lượng thực phẩm tiêu thụ trong nước. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Thụy Sĩ đang trợ cấp hơn 2 lần so với EU. Các Chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp gần đây được Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ thông qua, muốn tăng mức trợ cấp theo các hình thức tinh vi hơn (như đầu tư ra nước ngoài và tái nhập/ xuất khẩu sản phẩm của doanh nghiệp Thụy Sĩ sang nước thứ 3, giữ tỷ giá CHF cao có lợi cho doanh nghiệp Thụy Sĩ khi đầu tư ra nước ngoài...)



Na Uy

(i) Chính sách tỷ giá: Diễn biến tỷ giá đồng USD tăng mạnh so với đồng NOK (Cua ron Na Uy), cụ thể tỷ giá USD/NOK tháng 1/2018 là 8,16 đã tăng lên 8,65 vào tháng 6/2018 (www.forex.no), khuyến khích Na Uy xuất khẩu sang các thị trường khách thay vì nhập khẩu vào Na Uy.

(ii) Chiến lược xuất khẩu và quốc tế hóa

Năm 2017, Chính phủ Na Uy đã thực hiện Chiến lược xuất khẩu và quốc tế hóa (Strategy for Export and Internationalisation) với mục tiêu là: bảo đảm tiếp cận các thị trường xuất khẩu hiện tại và các thị trường mới; tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và nguồn lực trí tuệ; xây dựng thành quốc gia trung tâm về nghiên cứu - đổi mới; thúc đẩy xuất khẩu truyền thống và đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thêm các ngành xuất khẩu mới; và tiếp tục cải tiến các công cụ chính sách liên quan.

III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Châu Mỹ có 35 quốc gia với diện tích rộng 42,5 triệu km², dân số hơn 1 tỷ người (2016). Với thu nhập bình quân đầu người cao, châu Mỹ là một thị trường rộng lớn. Một số nước có quy mô xuất nhập khẩu lớn như Hoa Kỳ, Canada, Mexico, Brazil, Argentina, Chile. Khu vực Mỹ Latinh giàu tài nguyên khoáng sản. Ngày nay, các nước Mỹ Latinh đang phục hồi mạnh mẽ và phát triển năng động nhất của thế giới.

Châu Mỹ là thị trường xuất khẩu đặc biệt quan trọng của Việt Nam. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang châu Mỹ đạt 56,925 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2017, nhập khẩu đạt 19,97 tỷ USD, tăng 36,4% so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể như sau:

Bảng: Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với một số thị trường chính của châu Mỹ

Đơn vị nghìn USD	NĂM 2018			TĂNG GIẢM SO VỚI 2017		
	XK	NK	XNK	XK	NK	XNK
MỸ LA TINH						
1 Argentina	401.175	2.460.959	2.862.134	-16,7%	-3,6%	-5,7%
2 Brazil	2.057.810	2.389.222	4.447.032	0,8%	30,0%	14,7%
3 Chile	781.710	306.609	1.088.321	-21,8%	8,4%	-15,1%
4 Mexico	2.239.874	1.118.891	3.358.765	-4,2%	42,0%	7,4%
5 Peru	250.191	83.595	333.786	-24,4%	-28,44%	-45,1%
BẮC MỸ						
1 Canada	3.014.386	858.907	3.873.293	11,0%	7,4%	10,2%
2 Hoa Kỳ	47.525.547	12.753.408	60.278.955	14,3%	36,4%	18,3%
CHÂU MỸ	56.915.893	19.971.592	76.887485	11,0%	25,7%	14,5%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực Bắc Mỹ

2.1.1. Hoa Kỳ

Sau khi Tổng thống Donald Trump nhậm chức, và đặc biệt trong những tháng đầu năm 2018, chính quyền Hoa Kỳ đã liên tục triển khai các chính sách thắt chặt thị trường nhập khẩu, triệt để áp dụng các hàng rào kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu như áp thuế cao đối với một số mặt hàng, mở nhiều cuộc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp... để không biến Hoa Kỳ thành thị trường tiêu thụ của các nước và để bảo hộ nền sản xuất nội địa. Đặc biệt, từ ngày 08/3/2018, việc Hoa Kỳ bắt đầu áp dụng mức thuế nhập khẩu 25% lên thép và 10% lên nhôm nhập khẩu đã khởi đầu cho “khủng hoảng” thương mại Mỹ - EU. Tiếp đó, ngày 23/3/2018, với lý do Trung Quốc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của Hoa Kỳ một cách có hệ thống, Hoa Kỳ đã công bố kế hoạch nhằm áp gó thuế quan đối với gần 1300 sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc với trị giá 50 tỷ USD và hạn chế các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Mỹ. Đây cũng là khởi điểm cho “chiến tranh thương mại Mỹ - Trung” đã được nhắc nhiều đến trong năm 2018. EU và Trung Quốc đã lần lượt công bố danh sách các mặt hàng áp thuế nhập khẩu để đáp trả lại Hoa Kỳ.

Biểu đồ: Xuất nhập khẩu Việt Nam - Hoa Kỳ giai đoạn 2000 - 2017



Nguồn: Từ số liệu của USITC

Trong bối cảnh đó, nhập khẩu hàng hóa từ các nước trong đó có Việt Nam vào Hoa Kỳ được dự báo khó tránh khỏi những ảnh hưởng nhất định và tiềm ẩn nguy cơ sụt giảm kim ngạch thời gian tới. Tuy nhiên, về tổng thể năm 2018, xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam vào Hoa Kỳ chưa phải chịu các tác động bất lợi, mức tăng là 14,22%, cao hơn mức tăng trưởng của năm 2017 (8,21%). Hoa Kỳ vẫn tiếp tục chứng tỏ là thị trường xuất khẩu chủ lực và thịnh dư thương mại cao nhất đối với Việt Nam, vị trí này được duy trì trong khoảng 10 năm gần đây.

Kim ngạch trao đổi thương mại song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ năm 2018 đạt khoảng 60,28 tỷ USD. Việt Nam hiện là đối tác xếp thứ 12 về xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ, xếp thứ 27 về nhập khẩu hàng hóa và là đối tác thương mại lớn thứ 16 của Hoa Kỳ. Việt Nam luôn duy trì mức thặng dư lớn trong trao đổi thương mại với Hoa Kỳ, lên tới trên 34,78 tỷ USD vào cuối năm 2018.

Về xuất khẩu

Năm 2018, giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ đạt 47,53 tỷ USD (tăng 14,3% so với năm 2017), trong khi nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 12,75 tỷ USD (tăng 36,4% so với năm 2017). Tổng kim ngạch thương mại song phương đạt 60,28 tỷ USD (tăng 18,3% so với năm 2017), thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ đạt 34,78 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ vẫn là các mặt hàng truyền thống như dệt may, đồ gỗ, máy móc thiết bị điện tử...

Kim ngạch xuất khẩu của 5 nhóm hàng lớn nhất sang Hoa Kỳ đạt 32,24 tỷ USD, chiếm 67,83% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Trong đó, dẫn đầu tiếp tục là:

(i) Hàng dệt may đạt 13,70 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 26,72% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ;

(ii) Điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính đạt 5,41 tỷ USD, tăng 46,1% so với năm 2017.

(iii) Giày dép đạt 5,82 tỷ USD, tăng 13,9% so với năm 2017

iv) Gỗ và các sản phẩm gỗ đạt 3,90 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2017;

(v) Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác đạt 3,41 tỷ USD, tăng 40,3% so với năm 2017.

Về nhập khẩu

Bảng: Top 5 mặt hàng nhập khẩu lớn nhất từ Hoa Kỳ

	2017 (triệu USD)	2018 (triệu USD)	Tăng /giảm	
Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ	Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	1.008	1.047	3,9%
	Bông các loại	1.179	1.469	24,6%
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.784	3.051	9,6%
	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	281	682	142,9%
	Đậu tương	331	547	65,2%
Tổng top 5	5.583	6.796	21,73%	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kim ngạch nhập khẩu 5 nhóm hàng lớn nhất sang Hoa Kỳ năm 2018 đạt 6, 8 tỷ USD, chiếm 53% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ Hoa Kỳ.

Các mặt hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ chủ yếu dùng để phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước, một phần sẽ chuyển hóa thành các thành phẩm khác để tái xuất khẩu.

Nhập khẩu hàng hóa từ Hoa Kỳ có xu hướng tăng mạnh và nhanh trong thời gian gần đây, đặc biệt đối với nhóm các sản phẩm nông nghiệp, nông sản phục vụ làm thức ăn gia súc.

2.1.2. Canada

Canada tập trung vào đàm phán lại NAFTA với Hoa Kỳ và Mexico. Bên cạnh đó, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) gồm 11 nước trong đó Việt Nam và Canada là thành viên đã chính thức được ký kết ngày 8 tháng 3 năm 2018 hứa hẹn nhiều tăng trưởng hợp tác thương mại và đầu tư giữa hai nước trong những năm tới. Ngày 29 tháng 10 năm 2018, Canada đã thông báo việc chính thức phê chuẩn Hiệp định CPTPP.

Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Canada năm 2018 đạt 3,87 tỷ USD, giảm 10,2% so với năm 2017, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 3,01 tỷ USD, tăng 11 % và kim ngạch nhập khẩu đạt 858,9 triệu USD, tăng 7,44 %.

Bảng: 05 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang Canada năm 2018

STT	Mặt hàng	Kim ngạch 2017 (USD)	Kim ngạch 2018 (USD)	% tăng/giảm
1	Hàng dệt may	555.9060.769	665.892.201	19,8
2	Giày dép các loại	292.234.300	330.253.193	13,0
3	Thủy sản	222.778.740	240.581.740	8,0
4	Máy vi tính và linh kiện điện tử	212.943.946	226.507.838	6,4
5	Phương tiện vận tải, phụ tùng	201.926.349	191.350.812	-5,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong thương mại song phương, Việt Nam luôn xuất siêu sang Canada với xu thế kim ngạch năm sau cao hơn năm trước. Hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam nhập khẩu vào Canada được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của Canada, trong khi hàng hóa có xuất xứ từ Canada nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng chế độ thuế tối huệ quốc (MFN). Vị thế thương mại của Việt Nam ở thị trường Canada trong những năm gần đây liên tục được cải thiện.

Hệ thống luật thương mại của Canada tương đối phức tạp. Hàng nhập khẩu vào Canada phải chịu sự điều tiết của luật liên bang và luật nội bang. Các luật này nhiều khi không thống nhất (nhất là đối với bang Québec).

Canada là một trong số những nước có hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ nhất trên thế giới, đặc biệt là đối với hàng thực phẩm nhằm bảo đảm an toàn vệ

sinh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Ngoài yêu cầu về chất lượng nói chung, yêu cầu về bao bì đóng gói, ký mã hiệu, ngôn ngữ ghi trên bao bì... cũng hết sức nghiêm ngặt và phức tạp. Tính cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Canada chưa cao do các yếu tố về giá cả, mẫu mã, chất lượng và khoảng cách địa lý.

2.2. Khu vực Mỹ Latinh

Khu vực Mỹ Latinh gồm 33 nước với diện tích 21 triệu km² và dân số hơn 650 triệu người¹. Mỹ Latinh nằm ở vị trí địa lý chiến lược trên các tuyến vận tải quốc tế, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, chăn nuôi, rất giàu tài nguyên khoáng sản quý hiếm. Dù kinh tế khu vực Mỹ Latinh thời gian qua gặp nhiều khó khăn, song vẫn được coi là khu vực phát triển năng động, được coi là một trong các trụ cột kinh tế thế giới với nhiều quốc gia có nền kinh tế lớn như Brazil, Mexico và Argentina. Năm 2017, tổng GDP của khu vực Mỹ Latinh đạt 10,070 tỷ USD. Thu nhập bình quân đầu người đạt 15,493 USD/năm. Giá trị trao đổi thương mại hiện đạt 2.100 tỷ USD/năm.

Bước sang năm 2018, kinh tế Mỹ Latinh về cơ bản đã phục hồi nhờ bình ổn giá của các sản phẩm cơ bản. Tăng trưởng kinh tế khu vực trong năm 2018 được dự báo sẽ được cải thiện nhờ những tác động thuận lợi như sự phục hồi của kinh tế thế giới, nhu cầu nội địa tăng và giá nguyên liệu ổn định. Tuy nhiên, tăng trưởng của năm tới vẫn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình 4,1% trong giai đoạn 2010-2013.

Hiện nay, Mỹ Latinh là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế đứng thứ hai trên thế giới - chỉ sau châu Á. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), GDP của khu vực Mỹ Latinh được dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng 2,0% trong năm 2018 và 2,8% vào năm 2019, so với mức tăng trưởng 1,3% của năm 2017.

Những năm gần đây, thị trường Mỹ Latinh đang dần trở thành đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam với trao đổi thương mại hai chiều duy trì đà tăng trưởng ở mức khoảng trên dưới 20%/năm.

Việc phát triển mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực Mỹ Latinh sẽ góp phần giảm tải cho các thị trường truyền thống. Nhờ đó, các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa thị trường, thêm đối tác bạn hàng, mở rộng khả năng giao dịch về giá cả, nguồn hàng, góp phần giảm bớt rủi ro cho doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu không ngừng biến động. Mặt khác, Việt Nam có thể tranh thủ Mỹ Latinh với vai trò là nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu quan trọng của thế giới nhằm phục vụ cho nền sản xuất hàng hóa trong nước để xuất khẩu.

Các nước Mỹ Latinh có nhu cầu nhập khẩu lớn các mặt hàng vốn là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam như gạo, giày dép, dệt may, thủy sản, đồ gỗ, máy tính, điện tử tin học, máy móc, cơ khí, vật liệu xây dựng, hóa chất, thực phẩm... Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa tận dụng hết các cơ hội để gia tăng thị phần tại các thị trường này; kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của các bên.

¹ Theo ước tính của Liên hợp quốc tính đến tháng 6/2018



Kinh tế Brazil năm 2018 giảm một nửa so với dự kiến.

2.2.1. Brazil

Kinh tế Brazil năm 2018 có nhiều biến động do ảnh hưởng của cuộc đình công quy mô lớn của các hãng vận tải và sự không ổn định của thương mại thế giới. Dự kiến tốc độ GDP sẽ gặp nhiều khó khăn để đạt mức tăng trưởng như dự kiến.

Mặc dù, trong báo cáo triển vọng kinh tế 2018 được công bố ngày 17/4, FMI nâng dự báo tăng trưởng GDP của Brazil lên 2,3% trong 2018 (so với 1,9% vào tháng 01/2018 và 1,5% vào tháng 10/2017). Báo cáo cho rằng sau thời kỳ suy thoái sâu trong các năm 2015-2016, trong năm 2017, kinh tế Brazil bắt đầu phục hồi nhờ tiêu dùng cá nhân và đầu tư tăng. FMI cũng tăng mức dự báo tăng trưởng của Brazil lên 2,5% trong năm 2019 trong khi thị trường dự báo tăng trưởng là 3,0%. Mặc dù được cải thiện, mức tăng trưởng của Brazil vẫn ở vị trí thấp so với các nước mới nổi khác với tăng trưởng được dự báo là 4,9% trong 2018.

Báo cáo cũng cảnh báo rằng những yếu tố không chắc chắn về chính trị tại Brazil trong bầu cử sẽ tác động tiêu cực tới tăng trưởng, do chậm thực hiện các cải cách và do có thể có những tái định hướng trong các chương trình nghị sự chính trị; bày tỏ lo ngại về tác động của bầu cử tới tốc độ tăng trưởng và cho rằng Brazil nên có những điều chỉnh, cần ưu tiên cho cải cách chế độ hưu trí nhằm đảm bảo tính bền vững của tài khoá. Chính sách tiền tệ đã góp phần giảm lạm phát và mở ra không gian cho kinh tế tăng trưởng. FMI dự báo chiến tranh thương mại Mỹ - Trung về ngắn hạn sẽ có lợi cho Brazil đặc biệt là mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

Năm 1989, khi Việt Nam và Brazil thiết lập quan hệ ngoại giao, tổng kim ngạch thương mại hai chiều chỉ đạt 16 triệu USD.

Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Brazil đạt trên 4,4 tỷ USD, tăng 14,65% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,06 tỷ USD, tăng 0,8%; kim ngạch nhập khẩu đạt 2,39 tỷ USD, tăng 30,0%.

Bảng: Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Brazil

(đvt: USD)

TT	Mặt hàng	2018	Tăng giảm so với 2017 (%)
1	Điện thoại các loại và linh kiện	797.069.934	-4,7
2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	256.666.216	-13,8
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng	163.309.786	36,1
4	Giày dép	168.149.937	-1,8
5	Phương tiện vận tải và phụ tùng	87.919.596	-3,1
6	Thủy sản	88.064.381	-16,8
7	Xơ, sợi dệt các loại	81.290.233	17,4
8	Hàng dệt, may	53.804.497	14,3
9	Cao su và sản phẩm cao su	26.735.682	24,35
10	Sắt thép và sản phẩm sắt thép	23.593.249	-26,39

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Bảng: Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Brazil

(đvt: USD)

TT	Mặt hàng	2018	Tăng/giảm so với 2017 (%)
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	471.963.414	234,8
2	Ngô	496.463.701	6,9
3	Bông các loại	357.921.823	57,4
4	Quặng và khoáng sản khác	301.396.396	198,0
5	Đậu tương	144.067.213	-43,2
6	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	85.525.270	-32,6
7	Sắt thép các loại	97.359.779	-42,1
8	Nguyên phụ liệu thuốc lá	89.664.690	0,04

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Các thỏa thuận đã ký kết (trong lĩnh vực kinh tế thương mại): hiện tại Việt Nam có cơ chế hợp tác trong Ủy ban hỗn hợp về hợp tác kinh tế thương mại với Brazil. Ủy ban hỗn hợp đã họp 02 lần, trong thời gian tới cần tiếp tục triển khai thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể.

* Một số chính sách quản lý xuất nhập khẩu của Brazil:

- Chính phủ Brazil đang chuyển hướng chính sách ưu đãi sang khu vực nông

nghiệp, nông thôn và cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đẩy mạnh xuất khẩu bằng nhiều biện pháp.

- Bên cạnh đó, chính sách bảo hộ thị trường nội địa vẫn tiếp tục được đề cao bằng việc tăng cường áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Theo WTO, Brazil là một trong những nước thường xuyên áp dụng các biện pháp phòng vệ nhiều nhất.

- Brazil đang thực hiện các bước để cải thiện cơ sở hạ tầng và giáo dục, mở rộng thương mại và tăng sự hiện diện của các doanh nghiệp đa quốc gia trong việc phát triển trữ lượng dầu mỏ khổng lồ của Brazil. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu là định hướng của Chính phủ thông qua các giải pháp hỗ trợ tìm kiếm hợp đồng thương mại mới, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ muốn mở rộng bán hàng ra nước ngoài và tập trung hoá các ủy quyền xuất khẩu thông qua một cổng điện tử.

2.2.2. Chile

Chile đang có sự phục hồi bền vững và tổng quát của nền kinh tế và duy trì dự báo tăng trưởng GDP 3,25-4,25% cho năm 2019 và từ 3-4% cho năm 2020. Tỷ giá lãi suất tiếp tục duy trì ở mức 2,5%. Kỳ vọng đầu tư sẽ tăng 5%, tiêu dùng tăng 3%. Lạm phát sẽ gần hơn với mức dự báo của Ngân hàng Trung ương là 2,8-2,9% vào cuối năm 2018. Dự báo nhu cầu tiêu dùng tăng, do các yếu tố như: tiền lương được cải thiện, nhiều công ăn việc làm hơn trong lĩnh vực tư nhân, các điều kiện tín dụng thuận lợi và sự phục hồi dần dần của tiêu dùng hàng hóa đang ở mức không bền vững...

Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Chile đạt 1,09 tỷ USD, giảm 15,12% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 781,71 triệu USD, giảm 21,8%; kim ngạch nhập khẩu đạt 306,61 triệu USD, tăng 8,4%. Hiện Chile là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam sang Mỹ Latinh sau Mexico và Brazil.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Chile chủ yếu là hàng tiêu dùng như: giày dép các loại, hàng dệt may, đan len và xi măng, sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ và gạo. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Chile bao gồm phần nhiều là các nguyên liệu phục vụ hàng xuất khẩu như: gỗ và sản phẩm gỗ, hàng thủy sản, kim loại thường khác, thức ăn gia súc và nguyên liệu, phế liệu sắt thép, dầu mỡ động thực vật, hàng rau quả. Ngoài ra, Việt Nam cũng nhập khẩu một số sản phẩm khác như rượu vang, hoa quả tươi, thịt gia cầm. Các mặt hàng xuất khẩu của Chile vào thị trường Việt Nam tăng trung bình 37%/năm trong vòng 5 năm qua. Riêng rượu vang của Chile đã có thị phần lớn thứ hai tại thị trường Việt Nam (sau rượu vang Pháp).

Về cơ cấu sản phẩm, xuất nhập khẩu của Việt Nam và Chile có ít những mặt hàng cạnh tranh nhau, chủ yếu có tính bổ sung cho nhau. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chile đã mang lại những cơ hội to lớn cho tăng trưởng thương mại giữa hai nước. Các mặt hàng như giày dép, quần áo, đồ gỗ, cà phê của Việt Nam cũng như cá hồi, nho, sê-ri, gỗ thông và bột giấy... của Chile sẽ tiếp tục tăng kim ngạch do được giảm thuế nhập khẩu. Ngoài ra, Việt Nam còn được kỳ vọng là cửa

ngõ cho hàng hóa Chile thâm nhập thị trường ASEAN và Chile là cửa ngõ cho hàng Việt Nam vào Mỹ Latinh.

2.2.3. Argentina

Đối với Argentina, nền kinh tế lớn thứ ba trong khu vực, IMF dự kiến GDP sẽ giảm từ mức 2,9% năm 2017 xuống còn 2,0% trong năm 2018 và hi vọng Argentina sẽ phục hồi mức tăng trưởng vào năm 2019. Sau khi tăng trưởng âm 2% vào năm 2016. Năm 2017, kinh tế Argentina tăng trưởng nóng đạt gần 3%. Cũng trong năm này, Argentina đã thông qua rất nhiều chính sách cải cách lương hưu, thuế và cải cách tài chính. Sau rất nhiều năm tự cô lập với quốc tế, Argentina đã quay trở lại với vai trò lãnh đạo quốc tế của mình, bao gồm các hoạt động như chủ nhà của Diễn đàn Kinh tế khu vực Mỹ Latinh, Hội nghị Bộ trưởng WTO và chủ tịch G20 vào năm 2018.

Trao đổi thương mại song phương giữa Việt Nam và Argentina liên tục gia tăng trong những năm gần đây. Argentina luôn là thị trường cung cấp nguồn hàng nhập khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam lớn thứ hai ở khu vực châu Mỹ, chỉ sau nguồn hàng lớn nhất từ Hoa Kỳ. Đến năm 2010, sau mười năm kể từ năm 2001, tổng kim ngạch hai chiều tăng khoảng 11 lần.

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới vẫn tác động đến các quốc gia, trao đổi hàng hóa thương mại giữa hai nước đã đạt được những kết quả tích cực. Năm vừa qua, thị trường Argentina được Bộ Công Thương xác định là thị trường trọng điểm cho công tác xúc tiến thương mại tại khu vực châu Mỹ, với việc tổ chức đoàn doanh nghiệp đa ngành đi xúc tiến tại thị trường và tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp trong giao dịch thương mại với các đối tác tại Argentina.

Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Argentina đạt 2,86 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 401,17 triệu USD, giảm 16,7%; kim ngạch nhập khẩu đạt 2,46 tỷ USD, giảm 3,6%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Argentina gồm có: giày dép và phụ kiện giày dép; cao su và các sản phẩm cao su; hàng điện tử; hàng dệt may, quần áo, sợi tổng hợp; máy móc dụng cụ cơ khí, máy nông nghiệp,...



Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Argentina gồm có: thức ăn gia súc và nguyên liệu chế biến; dầu, mỡ động, thực vật, ngũ cốc, bột mỳ; linh kiện, phụ tùng ô tô, máy nông nghiệp và phụ tùng; nguyên phụ liệu dệt may, da giày; hải sản...

2.2.4. Mexico

Ngay từ năm 2017, với nhiều tác động xấu từ bên trong và bên ngoài, tăng trưởng kinh tế của Mexico ước đạt 2,0%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra. Tỷ lệ lạm phát kết thúc năm 2017 ở mức 6,77%, cao nhất trong vòng 17 năm trở lại đây, do giá các mặt hàng tiêu dùng, nhiên liệu và dịch vụ tăng mạnh.

Các yếu tố ảnh hưởng tới kinh tế Mexico năm 2018 như: Đàm phán lại NAFTA; Các chính sách tiền tệ và tài chính của Mỹ; Bầu cử Mexico. Đầu tiên, đàm phán NAFTA kết thúc ra sao sẽ có những ảnh hưởng nhất định tới Mexico, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây có thể sẽ là nhân tố quan trọng để kích thích nền kinh tế. Thứ hai, các chính sách tiền tệ của Mỹ luôn có những tác động đến Mexico. Cụ thể, việc tăng lãi suất của Cục dự trữ liên bang Mỹ đã buộc Mexico phải đưa ra những giải pháp, tăng lãi suất nhằm kìm hãm lạm phát. Chính sách thuế doanh nghiệp mới của Mỹ cũng làm ảnh hưởng tới tâm lý đầu tư của các công ty đa quốc gia.

Trước sự bất ổn của NAFTA, Chính phủ Mexico đã tăng cường chiến lược đa dạng hóa thị trường nhằm tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, đặt trọng tâm vào Liên minh châu Âu (EU), châu Á-Thái Bình Dương và khu vực Mỹ Latinh. Cho đến thời điểm hiện tại, Mexico đã hoàn tất đàm phán Hiệp định tự do thương mại Mexico - EU và CPTPP. Các hiệp định này sẽ giúp Mexico tăng trao đổi thương mại và đầu tư nước ngoài.

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với châu Phi đạt 3,65 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 2,26 tỷ USD, tăng 7,1% và nhập khẩu đạt 1,39 tỷ USD, tăng 1,7%. Trong đó đáng chú ý nhất là xuất khẩu sang Tanzania đạt kim ngạch tăng trưởng rất cao, tăng 74,2% so với năm 2017. Ngoài ra còn có Ai Cập, Bờ Biển Ngà, Ma-rốc, Ghana, Kenya, Nam Phi, Nigeria và Togo là những thị trường xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt kết quả tăng trưởng tốt. Chỉ có một số thị trường như Algeria và Senegal là các thị trường xuất khẩu giảm so với năm trước.

Bên cạnh các mặt hàng nông như gạo, chè, cà phê, hạt tiêu, cơm dừa, thủy sản,... ngày càng có nhiều mặt hàng công nghiệp có giá trị cao được xuất khẩu sang châu Phi như điện thoại di động, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, dệt may, giày dép, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng (sắt thép, xi măng), phân bón, hóa chất, linh kiện ô tô, xe máy,... Một số mặt hàng tiêu dùng khác có kim ngạch nhỏ nhưng có nhiều triển vọng đẩy mạnh xuất khẩu sang châu Phi trong thời gian tới gồm có kem đánh răng, nước uống đóng chai, túi xách, sữa và sản phẩm sữa, bia, dao cạo và lưỡi dao cạo...

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường

2.1. Nam Phi

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Nam Phi năm 2018 đạt 1,1 tỷ USD, tăng 11,7%; trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 724,2 triệu USD, giảm 3,6% và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ quốc gia này đạt 386,4 triệu USD, tăng 59,4% so với năm 2017. Nam Phi là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam tại châu Phi.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường Nam Phi bao gồm: điện thoại các loại và linh kiện (277 triệu USD, giảm 22,2%); giày dép các loại (108,8 triệu USD, tăng 3,1%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (96,2 triệu USD, tăng 2,1%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (37,6 triệu USD, tăng 10,5%), hàng dệt may (27,3 triệu USD, tăng 12,7%)...

Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu có kim ngạch lớn từ Nam Phi gồm: kim loại thường khác (89,7 triệu USD, giảm 3,5%); hàng rau quả (19,1 triệu USD, tăng 47,4%); chất dẻo nguyên liệu (18,8 triệu USD, giảm 16%), sản phẩm hóa chất (11,5 triệu USD, tăng 15,6%)...

2.2. Ai Cập

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ai Cập đạt 439 triệu USD, tăng 36,7% so với năm 2017.

Trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, hầu hết các mặt hàng xuất khẩu sang Ai Cập đều tăng về giá trị như xơ sợi dệt các loại (62,2 triệu USD, tăng 5,6%); hàng thủy sản (45 triệu USD, tăng 44,5%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (44,8 triệu USD, tăng 55,4%); cà phê (21,8 triệu USD, tăng 27%)... Chỉ riêng có mặt hàng hạt tiêu sục giảm về kim ngạch (19,1 triệu USD, giảm 42,8%) do nguồn cung lớn dẫn tới giá tiêu giảm mạnh từ đầu năm 2017.

Chính sách quản lý xuất nhập khẩu:

Ngày 09/9/2018, Ai Cập tiến hành điều chỉnh biểu thuế quan nhập khẩu đối với 5.791 nhóm hàng, trong đó:

+ 4.489 nhóm hàng (chiếm khoảng 77,5% tổng nhóm hàng thuộc diện điều chỉnh) không thay đổi mức thuế (tập trung vào các nhóm nguyên liệu thô, nguyên liệu đầu vào sản xuất, hàng chiến lược thiết yếu).

+ 22,5% tổng nhóm hàng sẽ có sự điều chỉnh tăng thuế với mức thuế mới từ 20%-60%, tập trung các nhóm hàng: máy móc, trang thiết bị phục vụ du lịch, giải trí, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, sữa công thức trẻ em, thuốc trừ sâu, bảo vệ thực vật, một số loại hoa quả, nước hoa quả, đồ dùng thiết bị nhà bếp, đồ gỗ, đèn LED.

Việc tăng thuế trong bối cảnh lạm phát cao, tỷ giá đồng bảng Ai Cập với đồng USD Mỹ tiếp tục giữ ở mức cao, chắc chắn sẽ tiếp tục gây những bất lợi cho hàng nhập khẩu, tạo thêm lợi thế cạnh tranh cho hàng nội địa của nước này.

2.3. Nigeria

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sang Nigeria đạt 115,5 triệu USD, tăng 81% so với năm 2017. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Nigeria gồm: phương tiện vận tải và phụ tùng (20,3 triệu USD, tăng 62,7%), hàng dệt may (10,5 triệu USD, tăng 13,4%), máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện (1,9 triệu USD, tăng 193,4%)...

Nigeria có dân số đông gần 200 triệu người, là thị trường lớn thứ 2 tại châu Phi. Tuy nhiên, với năng lực sản xuất kém, hiện nay, Nigeria chưa tự sản xuất được nhiều loại mặt hàng tiêu dùng như máy phát điện, hàng dệt may, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng... Do đó, Việt Nam có thể đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường này các mặt hàng tiêu dùng, lương thực thực phẩm, đặc biệt là gạo, hàng dệt may, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, cà phê, chè, máy móc, thiết bị....

Ngược lại, Việt Nam có thể nhập khẩu một số mặt hàng mà Nigeria có thể mạnh trên cơ sở giá cả và chất lượng hợp lý như nhựa, nguyên liệu, hạt điều thô, gỗ, bông...

Mặc dù nhu cầu nhập khẩu gạo của Nigeria rất lớn nhưng gạo của Việt Nam chưa xâm nhập được thị trường này do mức thuế nhập khẩu của Nigeria đối với mặt hàng gạo rất cao, cộng tổng các loại thuế và phí có thể lên tới 70%. Mặt khác, tình trạng buôn lậu gạo qua đường tiểu ngạch từ các nước lân cận sang Nigeria diễn ra khá phổ biến, đặc biệt là từ Ghana và Benin do có sự chênh lệch lớn về thuế nhập khẩu nên gạo xuất khẩu qua đường chính thống của Việt Nam không thể cạnh tranh về giá.

2.4. Ghana

Ghana là nước có vị trí địa lý thuận lợi về giao thông đường biển, đường bộ, cũng như có nhiều chính sách ưu đãi trong nhập khẩu hàng hóa, hợp tác đầu tư. Ghana được đánh giá là cửa ngõ trung chuyển các mặt hàng tới các nước của khu vực Tây Phi như: Togo, Burkina Faso, Bờ Biển Ngà, Guinea thậm chí cả Nigeria. Ghana là một nước có an ninh chính trị ổn định, đầu tư FDI vào Ghana ngày một tăng, cơ sở hạ tầng được xây dựng nhiều nơi, đời sống kinh tế người dân ngày càng được cải thiện. Chính phủ Ghana đang có nhiều chính sách hỗ trợ để tăng cường phát triển nông nghiệp.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Ghana năm 2018 đạt mức 278,3 triệu USD (tăng 4,3%). Hiện nay, Ghana là thị trường xuất khẩu gạo trọng điểm lớn thứ 5 của Việt Nam sau Trung Quốc, Indonesia, Philipine và Cuba. Ghana chủ yếu nhập khẩu gạo thơm. Năm 2018, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Ghana đạt 214,1 triệu USD, tăng 5,8%.

Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Ghana bắt đầu có xu hướng sụt giảm; nguyên nhân chính là giá gạo thơm của Thái trên thị trường thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong năm nay do nhu cầu ẩm đạm và triển vọng nguồn cung dồi dào. Do đó, Ghana đã chuyển hướng sang nhập khẩu gạo Thái nhiều hơn.

Ngoài mặt hàng gạo, Việt Nam xuất khẩu sang Ghana các nhóm hàng chính khác như: hàng dệt may (6,3 triệu USD, giảm 24,8%), bánh kẹo và sản phẩm ngũ cốc (1,7 triệu USD, tăng 116,3%)...

2.5. Tanzania

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sang Tanzania đạt 50,6 triệu USD, tăng 74,1% so với năm 2017. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm dệt may, gạo, dây điện và dây cáp điện, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng... Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và Tanzania sụt giảm mạnh so với năm trước, chủ yếu là do việc nhập khẩu hạt điều thô từ nước này sụt giảm.

Tanzania có nhu cầu nhập khẩu lớn đối với các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như sản phẩm dệt may, gạo, sợi và cáp điện, lanhke, phân bón các loại, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, linh kiện, máy vi tính, công nghệ chế biến hạt điều. Ngược lại, đây cũng là thị trường mà Việt Nam có thể tăng cường nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào với giá cả hợp lý như bông, gỗ tếch, hạt điều phục vụ hoạt động chế biến, xuất khẩu.

Tanzania là thị trường chưa đặt ra nhiều yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm hay về mẫu mã, vệ sinh, hàng rào kỹ thuật như tại các quốc gia khu vực thị trường khác.

2.6. Algeria

Trong năm 2018, Việt Nam xuất khẩu sang Algeria đạt 193,1 triệu USD, giảm 31,2 % so với năm 2007. Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm: cà phê (132,5 triệu USD, tăng 15,2%), gạo (5,2 triệu USD, giảm 70%), điện thoại các loại...

Nguyên nhân xuất khẩu sang Algeria sụt giảm là do lệnh cấm nhập khẩu 851 mặt hàng trong đó có điện thoại di động và linh kiện mà Chính phủ Algeria áp dụng từ tháng 1/2018. Trong 8 tháng đầu năm, Việt Nam đã không xuất khẩu được điện thoại di động Samsung sang Algeria trong khi cùng kỳ năm trước đây là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ hai (sau cà phê) với kim ngạch 58,77 triệu USD. Ngày 8/1/2018, tập đoàn Samsung cũng đã đầu tư một nhà máy lắp ráp điện thoại tại Algeria với công suất 1,5 triệu chiếc cho năm đầu hoạt động (2018) trước khi tăng lên 2,5 triệu chiếc vào năm 2019. Bên cạnh đó, một số mặt hàng xuất khẩu khác cũng chịu ảnh hưởng là rau quả, hạt điều, cơm dừa và hải sản.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Algeria chỉ đạt 4,4 triệu USD với các mặt hàng giấy phế liệu, dược phẩm, thức ăn gia súc và nguyên liệu và một số hàng hóa khác.

Hiện Algeria là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam tại châu Phi sau Nam Phi, Ai Cập và Ghana. Trong cán cân thương mại, Việt Nam tiếp tục xuất siêu gần như tuyệt đối.

Chính sách quản lý xuất nhập khẩu:

Nhằm tăng cường các biện pháp bảo hộ sản xuất trong nước và giảm gánh



nặng nhập khẩu trên cán cân thương mại, ngày 25/5/2018, Chính phủ Algeria đã ban hành danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu mở rộng từ 851 mặt hàng lên 877 mặt hàng. Những mặt hàng mới chủ yếu bao gồm hàng thành phẩm của ngành công nghiệp thủy tinh và nhôm.

Trước đó, kể từ tháng 1/2018, Bộ Thương mại Algeria đã ban hành lệnh tạm ngừng nhập khẩu đối với 45 nhóm thành phẩm (liên quan đến 851 mặt hàng) gồm phô mai, sữa chua và các sản phẩm sữa, trái cây khô, trái cây tươi (trừ chuối), rau tươi (trừ tỏi), thịt (trừ thịt bò), sản phẩm làm từ ngô, sản phẩm làm từ thịt, sản phẩm làm từ cá, xi rô glucoza, kẹo cao su và kẹo, sô-cô-la, sản phẩm kiểu thành Viên (gồm bánh sừng bò, bánh sô-cô-la, bánh xốp), các loại mì ống, sản phẩm từ ngũ cốc, rau đóng hộp, cà chua chế biến và đóng hộp, mút và thạch, trái cây đóng hộp hoặc chế biến, nước ép, thức ăn, nguyên liệu làm canh, cháo, nước khoáng, ớt, hương liệu, giấy vệ sinh, dextran và các loại tinh bột khác, sản phẩm nhựa thành phẩm và bán thành phẩm, các loại thùng bằng gỗ, thảm, các sản phẩm làm từ asphalt, đá hoa cương và granit thành phẩm, gốm thành phẩm, kính và thủy tinh, máy gặt đập, vòi bơm nước, sợi và cáp, máy kéo nông nghiệp, bàn ghế, đèn chùm, chất tẩy, xi măng, đồ gia dụng và điện thoại di động.

Algeria nằm trong số ít các quốc gia chưa phải là thành viên của WTO mặc dù nước này đã nộp hồ sơ gia nhập từ năm 1987 (khi đó tiền thân của WTO còn là GATT). Vì vậy, nước này thường xuyên ban hành các lệnh cấm nhập khẩu, áp đặt hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu hoặc tăng thuế đối với hàng hóa các nước khi thấy cần thiết.

Ngày 6/9/2018, ông Said Djellab, Bộ trưởng Thương mại Algeria đã thông báo trong thời gian tới sẽ dỡ bỏ một số hàng hóa nhập khẩu tùy theo nhu cầu của thị trường trong nước đồng thời bổ sung một loại thuế mới. Bộ trưởng Thương mại cho biết biện pháp này nhằm thúc đẩy sản xuất trong nước.

Algeria đã ban hành Chiến lược quốc gia giai đoạn 5 năm (2019-2023) và sẽ cụ thể hóa bằng các quy định nhằm đa dạng hóa xuất khẩu. Theo chiều hướng đó, Bộ trưởng khẳng định sẽ nhắm tới các thị trường mới tại Bắc Mỹ, châu Âu và châu Phi thông qua việc tham gia các hội chợ, triển lãm.

Chiến lược xuất khẩu này sẽ cho phép đa dạng hóa nền kinh tế quốc gia, nhất là xuất khẩu những sản phẩm ngoài dầu khí, dự kiến từ nay đến cuối năm 2018 sẽ đạt 1,6 tỷ USD nhờ vai trò của các nhà đầu tư tư nhân.

2.7. Bờ Biển Ngà

Bờ Biển Ngà là một trong những đối tác thương mại lớn của Việt Nam ở Châu Phi. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà năm 2018 đạt 182,4 triệu USD, tăng 44,6% và nhập khẩu đạt 797,5 triệu USD, giảm 11,8% so với năm 2017.

Về cơ cấu hàng hóa, các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà bao gồm gạo (156,6 triệu USD, tăng 52,7%); hàng dệt may (5,8 triệu USD, tăng 168%); chất dẻo nguyên liệu (355 nghìn USD, tăng 693%)... Bờ Biển Ngà là nước cung cấp các nguyên liệu đầu vào quan trọng cho Việt Nam, chủ yếu là hạt điều thô (chiếm tới 51,5% tổng giá trị nhập khẩu) và bông.

2.8. Ma-rốc

Về kim ngạch thương mại song phương, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2018, Việt Nam xuất khẩu sang Ma-rốc ước đạt 200,3 triệu USD, tăng 28,7% và nhập khẩu từ thị trường này khoảng 23,5 triệu USD.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu sang Ma-rốc chủ yếu các mặt hàng cà phê, điện thoại di động và linh kiện, giày dép các loại, sản phẩm dệt may, hạt tiêu, hàng hải sản... và nhập khẩu các sản phẩm phân DAP, giấy phế liệu cùng một số hàng hóa khác.

V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các thị trường khu vực châu Đại Dương đạt 8,8 tỷ USD, tăng 17,8% so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực này đạt 4,5 tỷ USD, tăng 19,5% và nhập khẩu từ khu vực này đạt 4,3 tỷ USD, tăng 16,1%.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường quan trọng

2.1. Australia

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Australia tăng trung bình 7,3%/năm giai đoạn 2010-2017.

Năm 2018, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Australia đạt 7,7 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2017.

Về xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Australia năm 2018 đạt 4 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2017. Một số mặt hàng xuất khẩu chính sang Australia gồm: điện thoại các loại và linh kiện (đạt 734,7 triệu USD, tăng 18,8%); dầu thô (450,9 triệu USD, tăng 72,3%); máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác (đạt 377,3 triệu USD, tăng 115,3%); máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 374,9 triệu USD, giảm 5,5%); giày dép các loại (đạt 253,9 triệu USD, tăng 12,7%); hàng dệt may (đạt 221,9 triệu USD, tăng 28,3%); hàng thủy sản (đạt 197,6 triệu USD, tăng 6,8%).

Về nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Australia năm 2018 đạt 3,7 tỷ USD, tăng 17,8% so với năm 2017. Các mặt hàng chính Việt Nam nhập khẩu từ Australia chủ yếu là các mặt hàng phục vụ sản xuất công nghiệp và ngành năng lượng trong nước, gồm: than đá (850,4 triệu USD, tăng 77,5%); kim loại thường khác (551,9 triệu USD, giảm 14%); bông các loại (355 triệu USD, tăng 19,8%); quặng và các loại khoáng sản khác (đạt 323 triệu USD, tăng 153%). Ngoài ra có các sản phẩm có kim ngạch nhập khẩu cao như bông các loại (355 triệu USD, tăng 19,8%), lúa mì (đạt 266,3 triệu USD, giảm 37,2%).

Chính sách quản lý xuất nhập khẩu: Australia có yêu cầu rất khắt khe đối với an toàn thực phẩm. Các sản phẩm thủy sản nói riêng và thực phẩm nói chung nhập khẩu vào nước này chịu sự quản lý của Cơ quan An toàn sinh học của Bộ nông nghiệp và Nguồn nước Australia và phải tuân thủ yêu cầu về kiểm dịch và yêu cầu về an toàn thực phẩm (thuộc Luật Quản lý Thực phẩm nhập khẩu ban hành năm 1992). Ngoài ra, tháng 5/2015, Quốc hội Australia đã thông qua Bộ luật An toàn sinh học (bắt đầu có hiệu lực từ 16/6/2016) gồm các Luật và các quy định dưới luật nhằm củng cố và tăng cường công tác quản lý an toàn sinh học lên một trình độ cao hơn, bắt kịp với những tiến bộ kỹ thuật đã đạt được trong lĩnh vực vận tải và công nghệ.

Ngoài các hoạt động kiểm tra thực hiện bởi Bộ Nông nghiệp tại biên giới, các cơ quan của các Bang và vùng lãnh thổ có trách nhiệm giám sát tất cả các loại thực phẩm để đảm bảo các thực phẩm này an toàn khi bán ra ngoài thị trường. Mỗi Bang và vùng lãnh thổ có luật riêng về thực phẩm, dựa trên Luật Thực phẩm mẫu do Cơ quan Tiêu chuẩn về Thực phẩm của Australia soạn thảo và được Hội đồng Bộ trưởng về các quy định liên quan đến thực phẩm của Australia thông qua.

+ *Quy định đối với mặt hàng trái cây tươi:* Trái cây tươi nhập khẩu vào Australia cần phải nằm trong danh sách cấp phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp (Việt Nam hiện được xuất khẩu quả vải, quả xoài và quả thanh long vào Australia). Các sản phẩm phải được Cục Bảo vệ Thực vật Việt Nam kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận không bị nhiễm côn trùng trong diện kiểm soát an toàn sinh học và được xử lý trước khi vận chuyển hàng bằng phương pháp nhiệt hơi (đối với quả thanh long) và chiếu xạ (đối với quả xoài, quả vải)

+ *Quy định đối với mặt hàng thủy sản:* Australia có nhu cầu lớn đối với mặt hàng

tôm nước ấm nguyên liệu đông lạnh và tôm chế biến. Australia đang có xu hướng thu hẹp số lượng thị trường nhập khẩu và tập trung nhập khẩu từ một số thị trường chính. Bên cạnh đó, yêu cầu chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản nhập vào Australia rất khắt khe nên ít nhà cung cấp có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn này. Các tiêu chuẩn nghiêm ngặt đối với thủy sản nhập cũng được cho là một biện pháp bảo hộ của chính phủ Australia đối với ngành sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản trong nước. Mặt hàng tôm chưa qua được Bộ Nông nghiệp Australia kiểm soát chặt chẽ và đảm bảo sản phẩm nhập khẩu phải âm tính đối với virus đốm trắng (WSSV) và đầu vàng (YHV). Hiện nay, mặt hàng tôm tươi nguyên con của Việt Nam vẫn đang trong quá trình xin cấp phép nhập khẩu vào Australia.

2.2. New Zealand

Việt Nam hiện đang là đối tác thương mại lớn thứ 16 của New Zealand. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường New Zealand chiếm tỷ trọng khoảng 1,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của New Zealand và đứng thứ 15. Việt Nam cũng là thị trường xuất khẩu lớn thứ 15 của New Zealand

Về xuất khẩu: Năm 2018, xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand đạt 504 triệu USD, tăng 9,9% so với năm 2017. Các mặt hàng chính xuất khẩu sang New Zealand gồm: điện thoại các loại và linh kiện (181,7 triệu USD, tăng 7,9%); máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện (62,8 triệu USD, tăng 11,8%); máy móc thiết bị dụng cụ, phụ tùng (36 triệu USD, tăng 21,7%); giày dép các loại (30,3 triệu USD, tăng 6%); gỗ và sản phẩm gỗ (26,5 triệu USD, giảm 1,3%).

Về nhập khẩu: Năm 2018, nhập khẩu của Việt Nam từ New Zealand đạt 530,9 triệu USD, tăng 5,7% so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ New Zealand gồm: sữa và sản phẩm sữa (284 triệu USD, giảm 0,5%); gỗ và sản phẩm gỗ (64 triệu USD, tăng 5,3%); hàng rau quả (41,9 triệu USD, tăng 35%); phế liệu sắt thép (40,3 triệu USD, tăng 52%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (11,2 triệu USD, tăng 82,7%)...

Hàng hóa xuất khẩu sang New Zealand phải chịu chi phí vận chuyển cao do có khoảng cách địa lý xa, vận chuyển hàng hoá đường biển phải trung chuyển qua nước thứ ba, do vậy khó cạnh tranh về giá so với các sản phẩm rẻ hơn của Trung Quốc, Ấn Độ.

Với chính sách ngoại thương mở, dễ tiếp cận và dễ dự báo, các quy định tác động tới nhập khẩu vào New Zealand chủ yếu liên quan tới kiểm soát An toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm trong phạm vi áp dụng Hiệp định SPS và TBT cụ thể là quy trình Đánh giá rủi ro nhập khẩu đối với thực vật tươi sống và động vật trên đất liền và quá trình kiểm dịch nhập khẩu chặt chẽ nhằm loại trừ các ảnh hưởng có thể tiềm ẩn đối với hàng nhập khẩu. Thời gian gần đây, không có các quy định mới gây hạn chế xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand.

CHƯƠNG V

CHÍNH SÁCH, CƠ CHẾ XUẤT NHẬP KHẨU



I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

1. Một số văn bản pháp luật liên quan đến xuất nhập khẩu năm 2018

Trong năm 2018, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực xuất nhập khẩu đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn cũng như yêu cầu quản lý của nhà nước, cụ thể là:

1.1. Nghị định

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

- Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

1.2. Thông tư

- Thông tư 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.

- Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

- Thông tư số 03/2018/TT-BCT ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nguyên tắc điều hành hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2018.

- Thông tư số 04/2018/TT-BCT ngày 02/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối và trứng gia cầm có xuất xứ từ các nước ASEAN.

- Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

- Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á Âu.

- Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Thông tư số 15/2018/TT-BCT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc phân luồng trong quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.

- Thông tư số 22/2018/TT-BCT ngày 21/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn về đấu giá thí điểm hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2018.

- Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc.

- Thông tư số 27/2018/TT-BCT ngày 19/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ quy định cấp giấy phép nhập khẩu tự động xe gắn máy phân khối lớn từ 175cm³ trở lên.

- Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

- Thông tư số 38/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh châu Âu, Na-Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ.

- Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

- Thông tư số 41/2018/TT-BCT ngày 06/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

- Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand.

- Thông tư số 44/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên từ Lào và Campuchia.

- Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

- Thông tư số 55/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan năm 2019.

- Thông tư số 56/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

- Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.

- Thông tư số 22/2018/TT-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu trong lĩnh vực in, phát hành xuất bản.

- Thông tư số 93/2018/TT-BTC ngày 05/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11/02/2014 của Bộ Tài chính quy định thủ tục kiểm tra tạm nhập, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

- Thông tư số 24/2018/TT-BVHTTDL ngày 23/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

- Thông tư số 09/2018/TT-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 06/2018/TT-BYT ngày 6/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

- Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP.

2. Một số điểm đáng chú ý

Trong năm 2018, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành với hai định hướng chính: các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý ngoại thương có hiệu lực từ 01/01/2018 và các văn bản hướng dẫn điều chỉnh việc thực thi pháp luật và tổ chức xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với tình hình thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu quản lý và theo tinh thần cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.

Một số văn bản quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới:

Nghị định 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 và Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 là các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý ngoại thương trong lĩnh vực thương mại biên giới. Nghị định số 14/2018/NĐ-CP là Nghị định không có thủ tục hành chính và đẩy mạnh phân cấp cho địa phương trong quản lý hoạt động thương mại biên giới. Trong đó, loại bỏ quy định các tỉnh phải xin ý kiến Bộ Công Thương trước khi công bố thời gian và mặt hàng xuất nhập khẩu và điều chỉnh quy định theo hướng khuyến khích xuất nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu. Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết về Danh mục hàng hóa được tham gia mua bán trao đổi của thương nhân, cư dân biên giới, cơ chế quản lý thuế phí lệ phí, quản lý chuyên ngành cũng như quy chế phối hợp trong quản lý hành chính nhà nước của Bộ Công Thương và các Bộ ngành liên quan với chính quyền địa phương. Việc làm rõ các quy định và thống nhất quản lý trong hoạt động thương mại biên giới tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh người, phương tiện vận tải qua các cửa khẩu biên giới đất liền, phát triển du lịch; đồng thời hạn chế các hình thức buôn lậu.

Các văn bản quy định về biện pháp hành chính trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu:

Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ra đời là một văn bản quy phạm pháp luật mang

ý nghĩa quan trọng. Nghị định hướng dẫn chi tiết về các biện pháp cấm xuất nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, các biện pháp hạn chế xuất nhập khẩu (hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, chỉ định thương nhân xuất nhập khẩu); cũng như các biện pháp quản lý theo giấy phép, điều kiện. Các biện pháp quản lý được đề cập chi tiết với mặt hàng và ghi rõ tên của Bộ, cơ quan có thẩm quyền quản lý. Thành phần hồ sơ, quy trình thủ tục, thời hạn cấp phép của các thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, đơn giản, hạn chế các mẫu đơn, hạn chế các yêu cầu chứng thực; giảm nhiều thành phần hồ sơ, giảm số ngày kiểm tra hồ sơ đối với tất cả các thủ tục hành chính; giảm thời gian cấp phép đối với một số thủ tục hành chính...

Thông tư 12/2018/TT-BCT hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Thông tư này công bố chi tiết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; bao gồm mẫu đơn, mẫu báo cáo, biểu mẫu và thông tin về cơ quan cấp phép.

Các danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành:

Theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, các Bộ ngành căn cứ phân công tại Nghị định để công bố các Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện. Thực hiện quy định tại Nghị định, các Bộ đã ban hành các Thông tư về Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành như: Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 24/2018/TT-BVHTTDL ngày 23/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam; Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng; Thông tư số 22/2018/TT-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu trong lĩnh vực in, phát hành xuất bản; Thông tư số 09/2018/TT-BYT ngày 27/04/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dung trong gia dụng và y tế thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam; Thông tư số 06/2018/TT-BYT ngày 6/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Việc ban hành Danh mục kèm mã HS sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa cũng như cho cơ quan Hải quan trong thực thi.

Đổi mới trong công tác giám sát quản lý Hải quan:

Năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, có hiệu lực thi hành vào ngày 5/6/2018. Thông tư số 39/2018/NĐ-CP gồm 5 điều và 5 phụ lục có nhiều nội dung mới được xây dựng dựa trên việc nghiên cứu áp dụng các biện pháp tạo thuận lợi thương mại, cũng như để phù hợp với sự thay đổi của tập quán thương mại quốc tế đồng thời đáp ứng các yêu cầu quản lý Hải quan. Thông tư này quy định một số điểm mới trong công tác giám sát quản lý của Hải quan. Thứ nhất, phương thức nộp hồ sơ sẽ là hồ sơ điện tử, do đó người khai hải quan không cần nộp chứng từ dạng giấy và mang tới cơ quan hải quan để nộp. Các nội dung khai báo bổ sung, hủy tờ khai, .. được thực hiện hoàn toàn thông qua hệ thống, không như bản giấy hiện tại. Các sửa đổi trên đều nhằm minh bạch hóa, tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý hành chính nhà nước, hạn chế thời gian tiếp xúc giữa doanh nghiệp và công chức Hải quan.

Bên cạnh đó, trong năm 2018, các Bộ và cơ quan quản lý vẫn tiếp tục rà soát cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện quản lý chuyên ngành theo đúng tinh thần Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2018 về tăng cường công tác cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 về một số nhiệm vụ giải pháp phát triển sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu.

II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI

1. Phát triển năng lực logistics

Với nhận thức logistics là một yếu tố tác động quan trọng đến chi phí, thời gian của hàng hóa xuất nhập khẩu, việc nâng cao năng lực dịch vụ logistics, cắt giảm chi phí logistics đã được Chính phủ quan tâm. Tiếp theo sau Quyết định 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 ban hành Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 16/4/2018 với 06 nhóm và 14 nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực nhằm kết nối hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông, cắt giảm chi phí logistics.

Việc kinh doanh dịch vụ logistics và đầu tư của nước ngoài vào ngành dịch vụ này tiếp tục được tạo thuận lợi, phù hợp với tiến trình hội nhập của Việt Nam thông qua việc Chính phủ ban hành Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 quy định về kinh doanh dịch vụ logistics thay thế Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007.

Trong năm 2018, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có những bước phát triển mạnh, theo hướng hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, nhiều tuyến đường cao tốc, cầu lớn đã và đang được nâng cấp xây dựng tập trung vào các công trình có tính kết nối, lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Dự án cao tốc Đà Nẵng

- Quảng Ngãi đã thông xe toàn tuyến vào cuối tháng 6 năm 2018, góp phần hoàn thiện tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam. Bên cạnh đó, cầu Bạch Đằng và tuyến cao tốc Hải Phòng - Hạ Long, Hạ Long - Vân Đồn đã đi vào khai thác từ cuối năm 2018, tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn, hiện đại của khu vực ven biển Miền Bắc, là mắt xích quan trọng kết nối 3 cực tăng trưởng của tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Về đường biển, cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện ở phía Bắc đã đưa vào khai thác 2 bến cảng đầu tiên trong tháng 5 năm 2018. Đây là cảng thay thế hệ thống cảng cũ ở Hải Phòng, đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hoá vận tải bằng đường biển ngày càng tăng của các tỉnh, thành phố, khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Khi đi vào khai thác, cảng Lạch Huyện sẽ góp phần đưa hàng hóa xuất, nhập khẩu của khu vực miền Bắc cũng như cả nước có thể đi thẳng tới thị trường châu Âu, châu Mỹ, mà không phải trung chuyển qua các cảng tại khu vực như Singapore, Hồng Kông (Trung Quốc).

Về hàng không, cùng với việc nâng cấp các sân bay hiện có, năm 2018 cảng hàng không Vân Đồn là sân bay đầu tiên của Việt Nam được đầu tư theo hình thức BOT được đưa vào hoạt động. Các sân bay hiện đang mở rộng năng lực tiếp nhận hàng hóa, một số sân bay như Cần Thơ đang xem xét việc xây dựng trung tâm logistics hàng không hiện đại để phục vụ nhu cầu ngày càng tăng tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trong năm 2018, hạ tầng logistics bao gồm các trung tâm logistics, trung tâm phân phối, cảng cạn, kho ngoại quan cũng gia tăng về số lượng và nâng cấp về công nghệ.

Ngoài các chức năng chính gồm bảo quản, dán nhãn, đóng gói, chia tách, xử lý hàng hóa, chuẩn bị đơn đặt hàng, các trung tâm logistics đang chuyển sang ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hàng hóa, theo dõi, truy xuất vị trí. Một



số trung tâm logistics chuyên dùng được tự động hóa gần như hoàn toàn như các trung tâm logistics của Samsung, Unilever, P&G, Vinamilk, Masan. Các trung tâm logistics lớn hiện nay tập trung ở khu vực Hải Phòng, Đồng Nai và Bình Dương, áp dụng hệ thống quản lý hiện đại thuộc các doanh nghiệp Gemadept, TBS, Tân Cảng Sài Gòn, Transimex, Mapletree, Damco, DHL, Kerry Express, Viettel Post.

Theo thống kê của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), số lượng doanh nghiệp tham gia cung cấp các loại hình dịch vụ logistics vào khoảng 23.000 doanh nghiệp, trong đó 3.000 doanh nghiệp có hoạt động logistics quốc tế. Trong đó khoảng 70% tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp logistics Việt Nam chủ yếu ở quy mô nhỏ, tới 90% doanh nghiệp khi đăng ký có vốn dưới 10 tỷ đồng, 1% có mức vốn trên 100 tỷ đồng, 1% có mức vốn từ 50 đến 100 tỷ đồng, 3% có mức vốn từ 20 đến 50 tỷ đồng, và 5% có mức vốn từ 10 đến 20 tỷ đồng. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực logistics chủ yếu ở quy mô nhỏ, tới 50% số doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics đăng ký ở loại hình Công ty TNHH một thành viên.

Cũng theo báo cáo của VLA, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động logistics của doanh nghiệp hiện còn ở mức rất khiêm tốn chủ yếu tập trung ở lĩnh vực khai báo hải quan và GPS. Trong khi hiện nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin đóng vai trò rất quan trọng trong cả tiến trình xử lý chuỗi logistics, đảm bảo kết nối chặt chẽ giữa các bên tham gia cũng như đảm bảo kiểm soát hiệu quả về mặt thời gian, chi phí và chất lượng dịch vụ.

Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2018, chỉ số năng lực hoạt động logistics (LPI) của Việt Nam xếp hạng 39/160 nước tham gia nghiên cứu, tăng 25 bậc so với năm 2016 vươn lên đứng thứ 3 trong các nước ASEAN. Việt Nam cũng là nước xếp hạng ở tốp đầu trong các thị trường mới nổi. Đây là kết quả tốt nhất mà Việt Nam có được kể từ khi Ngân hàng Thế giới thực hiện việc xếp hạng LPI kể từ năm 2007 đến nay.

2. Nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác kiểm tra chuyên ngành

Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực: an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm, hàng hóa công nghiệp theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tiếp nối kết quả đã đạt được trong giai đoạn vừa qua (2016-2017), thực hiện theo Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP và Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được phê duyệt tại Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương tiếp tục chủ động và tích cực thực hiện cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong năm 2018. Việc cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành được Bộ Công Thương triển khai thực hiện đồng bộ theo hướng không chỉ là cắt giảm danh mục sản phẩm phải kiểm tra mà còn là quá trình đơn giản hóa tục hành chính, thay đổi phương thức quản lý hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

- Nhóm các nhiệm vụ chung được triển khai bao gồm các nhiệm vụ hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công khai minh bạch các quy trình kiểm tra, thủ tục hành chính và danh mục mã HS (8 số) sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành. Các thủ tục hành chính về xuất nhập khẩu nói chung và liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành nói riêng của Bộ Công Thương đều đang được niêm yết công khai, từng bước được áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4 (thủ tục khai báo hóa chất, tiền chất; thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu tự động...). Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Quyết định số 3263/QĐ-BCT ngày 07/9/2018 ban hành lộ trình hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành Công Thương đến năm 2025 (trong đó đến năm 2020 Bộ sẽ ưu tiên nguồn lực tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ hoạt động kiểm tra chuyên ngành). Danh mục mã HS (chi tiết đến 8 số) của các sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành thường xuyên được rà soát, cập nhật chỉnh sửa hàng năm phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Nhiệm vụ đơn giản hóa thủ tục trong kiểm tra chuyên ngành: Đối với hoạt động kiểm tra hàng hóa, sản phẩm khi làm thủ tục hải quan, các nhiệm vụ triển khai bao gồm: (i) Chuyển đổi phương thức kiểm tra sang giai đoạn sau thông quan; (ii) Đơn giản hóa hồ sơ khi làm thủ tục thông quan; (iii) Áp dụng các nguyên tắc quản lý rủi ro, phương pháp kiểm tra giảm (giảm số lần phải kiểm tra theo xác suất) khi hàng hóa, sản phẩm này thỏa mãn các điều kiện, yêu cầu cụ thể trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành tại thời điểm thông quan.

Một số kết quả thực tế: Trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, đồng bộ với Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. Theo đó, Bộ Công Thương đã áp dụng, chuyển đổi phương thức quản lý theo hướng đơn giản hóa thủ tục kiểm tra chuyên ngành và quản lý rủi ro đối với hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực an toàn thực phẩm. Theo báo cáo của các tổ chức kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu đến hết tháng 11 trong năm 2018 được thống kê như sau:

Bảng: Thống kê số giờ kiểm tra nhà nước về thực phẩm năm 2018

TT	Nội dung	Kiểm tra thường			Kiểm tra chặt		
		Đạt (a)	Không đạt (b)	Tổng số (a+b)	Đạt (c)	Không đạt (d)	Tổng số (c + d)
1	Mặt hàng	35.298	6	35.304	19	2	21
2	Lô hàng	8.976	6	8.982	6	2	8
3	Thời gian trung bình kiểm tra lô hàng (giờ)	20,67	296	316,67	150,4	76	226,4

Như vậy, một số nội dung cải cách nổi bật trong kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm đó là: (i) Thay thế bản công bố hợp quy hay công bố phù hợp quy định bằng bản tự công bố sản phẩm nên hồ sơ, thủ tục đăng ký kiểm tra được đơn giản hóa. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đơn giản hơn gồm: bản giấy đăng ký, bản tự công bố và bản sao packing list (Bỏ hợp đồng, bill, invoice); (ii) Giảm số lô hàng, mặt hàng phải đăng ký kiểm tra an toàn thực phẩm nhập khẩu: giảm từ 16.300 lô hàng năm 2017 xuống còn khoảng 9000 lô hàng năm 2018; (iii) Phương thức kiểm tra thay đổi theo hướng đơn giản hơn từ 4 phương thức kiểm tra (theo Thông tư số 28/2013/TT-BCT) chỉ còn 3 phương thức kiểm tra là giảm, thông thường và chặt (Nghị định số 15/2018/NĐ-CP). Trong đó, chỉ có kiểm tra chặt mới lấy mẫu, kiểm nghiệm; Kiểm tra thông thường thì chỉ kiểm tra hồ sơ còn kiểm tra giảm thì không phải đăng ký kiểm tra nhà nước.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đã chuyển đổi phương thức kiểm tra chuyên ngành từ trước thông quan sang sau thông quan đối với những sản phẩm hàng hóa nhóm 2 tại văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BCT ngày 22/02/2018 đồng bộ với lộ trình triển khai hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với hoạt động chỉ định tổ chức được ủy quyền kiểm tra nhà nước/tổ chức đánh giá sự phù hợp: Bộ Công Thương đã chỉ định 17 Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước và 15 Cơ quan kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu. Trong năm 2018, Bộ Công Thương cũng đã cấp 27 Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (bao gồm 18 tổ chức thử nghiệm, 05 tổ chức giám định, 04 tổ chức chứng nhận), chỉ định 05 tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm hàng hóa nhóm 2 (bao gồm 01 tổ chức thử nghiệm, 02 tổ chức giám định, 02 tổ chức chứng nhận), chỉ định 09 tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh theo QCVN 09:2015/BCT (03 tổ chức thử nghiệm, 01 tổ chức giám định, 05 tổ chức chứng nhận), chỉ định 14 tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm dệt may theo QCVN 01: 2017/BCT (trong đó có 02 tổ chức được chỉ định đồng thời hoạt động chứng nhận và giám định). Trong năm 2018, Bộ Công Thương đã tổ chức triển khai xây dựng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 đối với thủ tục cấp chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp để áp dụng trong năm 2019.

- Đối với hoạt động công bố, chứng nhận, thử nghiệm, kiểm nghiệm và kiểm định: Trong năm 2018, Bộ Công Thương đã ký kết Biên bản ghi nhớ với Bộ các ngành Kinh tế cơ bản của New Zealand về triển khai hoạt động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp trong an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm chế biến từ sữa được nhập khẩu từ New Zealand. Hiện nay, Bộ Công Thương đang tích cực đàm phán với bạn để sớm đi đến thống nhất về phương án và lộ trình triển khai thực hiện.

3. Nâng cao năng lực dịch vụ công trực tuyến liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương cùng với các Bộ ngành khác đã chủ động, quyết liệt, ban hành nhiều chính sách nhằm cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng

dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4, đặc biệt là đối với các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu.

Cụ thể, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1989/QĐ-BCT ngày 05/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN của Bộ Công Thương giai đoạn 2017-2020, đồng thời liên tục cải tiến quy trình cấp phép, nâng cấp hệ thống điện tử, với mục tiêu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc khai báo, giảm thiểu thời gian xử lý và cấp phép hồ sơ, giúp giảm thiểu được thời gian, chi phí, giấy tờ, hồ sơ trong quá trình làm thủ tục.

Đến hết năm 2018, Bộ Công Thương đã triển khai 47 dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực xuất nhập khẩu ở cấp độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công trực tuyến Bộ Công Thương tại địa chỉ <http://online.moit.gov.vn>. Đây đều là những thủ tục hành chính có số lượng hồ sơ nhiều, ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu, kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong năm 2018, số lượng hồ sơ xuất nhập khẩu được xử lý trực tuyến là 1.484.656 bộ hồ sơ. Trong đó, một số dịch vụ công trực tuyến xuất nhập khẩu tiêu biểu của Bộ như:

- Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa: 1.432.934 hồ sơ.
- Khai báo hóa chất nhập khẩu: 50.893 hồ sơ.

Việc triển khai các dịch vụ công trực tuyến xuất nhập khẩu bên cạnh việc xuất phát từ nhu cầu nội tại về phát triển kinh tế, tạo thuận lợi cho môi trường đầu tư và kinh doanh trong nước, còn cho thấy cố gắng của Bộ Công Thương đối với các cam kết hội nhập khu vực, nâng cao vị thế của quốc gia, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế. Bộ Công Thương hiện đã kết nối 11 dịch vụ công trực tuyến với Cơ chế một cửa quốc gia (VNSW) bao gồm:

- (1) Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;
- (2) Cấp Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-zôn;
- (3) Cấp Giấy phép nhập khẩu tự động mô-tô phân khối lớn;
- (4) Cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D;
- (5) Cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô;
- (6) Khai báo hóa chất;
- (7) Thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;
- (8) Thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp;
- (9) Thủ tục nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại;
- (10) Thủ tục đề nghị cấp văn bản chấp thuận tham gia thí điểm tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN;

(11) Thủ tục thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá.

Trong năm 2018, Bộ Công Thương đã xử lý 164.152 hồ sơ điện tử thông qua VNSW.

Riêng đối với thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D, trong năm 2018, Bộ Công Thương đã gửi sang VNSW và Cơ chế một cửa ASEAN (ASW) 117.377 hồ sơ điện tử. Đây là chứng từ điện tử đầu tiên của Việt Nam được gửi ra nước ngoài, tạo tiền đề, đòn bẩy để Việt Nam tiếp tục trao đổi, xử lý trực tuyến các chứng từ thương mại khác dưới dạng điện tử khác với các nước, khối - cộng đồng kinh tế theo các thỏa thuận và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU, QUẢN LÝ NHẬP KHẨU

1. Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam

Ngày 03/8/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1137/QĐ-TTg phê duyệt đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Mục tiêu chung là thông qua các biện pháp phù hợp với cam kết quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới giai đoạn 2016-2020 và 2021-2030, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020 và đạt thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030.

Trong đó, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của các mặt hàng đang có lợi thế xuất khẩu. Giá trị gia tăng của các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu chủ lực tăng bình quân 20% so với hiện nay và tăng dần tỷ trọng xuất khẩu nông, thủy sản vào thị trường các nền kinh tế phát triển (như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...).

Đến năm 2030, mỗi năm có ít nhất 200 lượt doanh nghiệp xuất khẩu có sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia và 400 lượt doanh nghiệp đạt giải chất lượng quốc gia, đồng thời nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng cho các mặt hàng sẽ có lợi thế xuất khẩu.

Các mặt hàng ưu tiên nâng cao năng lực cạnh tranh gồm nhóm hàng nông, thủy sản, trong đó các mặt hàng đang có lợi thế xuất khẩu: Gạo, cà phê, cao su, thủy sản, hạt tiêu, hạt điều, sắn và sản phẩm từ sắn, rau quả. Nhóm hàng công nghiệp chế biến có các mặt hàng đang có lợi thế xuất khẩu: Dệt may; giày dép; đồ gỗ; điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, phương tiện vận tải và phụ tùng, dây điện, cáp.

Một số mặt hàng được cho là sẽ có lợi thế cạnh tranh cũng được đề cập như Nguyên phụ liệu dệt may, da giày; nhựa và sản phẩm nhựa; phân bón; hóa chất, chè và mật ong.

Một số giải pháp được đưa ra trong đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1.1. Tổ chức lại sản xuất thông qua chuyển đổi phương thức sản xuất và xuất khẩu

Đối với hàng nông sản: Chuyển từ sản xuất nhỏ phân tán sang sản xuất tập trung quy mô lớn, quản lý chất lượng từ nuôi trồng đến vận chuyển, chế biến, bảo quản, tiêu thụ.

Đối với sản phẩm công nghiệp: Chuyển từ gia công thuần túy sang các phương thức sản xuất có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị hàng hóa.

Ngoài ra, chuyển từ xuất khẩu qua trung gian sang xuất khẩu trực tiếp và chuyển từ xuất khẩu theo điều kiện giao hàng FOB sang xuất khẩu theo điều kiện giao hàng CIF.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao

Đối với nông sản xuất khẩu: Chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang sản phẩm đã chế biến, từ sản phẩm chế biến đơn giản sang sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao.

Đối với hàng công nghiệp xuất khẩu: Chuyển từ sản phẩm giá trị gia tăng thấp sang sản phẩm giá trị gia tăng cao.

1.3. Nâng cao chất lượng đối với sản phẩm xuất khẩu

Đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường.

Xây dựng năng lực của tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu.

Thúc đẩy việc xây dựng, hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn riêng phổ biến tại các thị trường xuất khẩu chính có khả năng tạo ra các rào cản thương mại đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Phổ biến, tư vấn, đào tạo doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu về áp dụng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa của các thị trường nước ngoài.

Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các sản phẩm xuất khẩu đạt giải thưởng chất lượng quốc gia và giải thưởng chất lượng quốc tế.

1.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với các ngành có lợi thế xuất khẩu

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ; tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các mặt hàng đang và sẽ có lợi thế xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu và tăng tỷ trọng sản xuất hàng xuất khẩu từ nguyên liệu trong nước.

Bên cạnh đó, phát triển công nghiệp hỗ trợ được thực hiện thông qua xây dựng, triển khai chính sách hỗ trợ đối với các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường.

1.5. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp có vốn FDI trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu Việt Nam.

Theo đó, khuyến khích doanh nghiệp FDI nâng cao tỷ lệ nội địa hóa của các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực (dệt may, giày dép, điện tử, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, dụng cụ). Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp FDI liên kết với doanh nghiệp trong nước trong sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu.

Ưu tiên và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp FDI tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Có chính sách thu hút nguồn vốn FDI vào phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành có tiềm năng xuất khẩu mà DN trong nước còn yếu.

Củng cố và mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu: Cụ thể, củng cố các thị trường xuất khẩu trọng điểm và truyền thống, đặc biệt chú trọng các thị trường xuất siêu truyền thống (như Hoa Kỳ, EU) và các thị trường xuất khẩu truyền thống trước đây thuộc Liên minh Kinh tế Á - Âu.

Nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tập trung vào các hàng hóa có lợi thế xuất khẩu, các thị trường tiềm năng và các thị trường ngách để mở ra các thị trường mới nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Tiếp tục đàm phán, ký kết và triển khai các hiệp định thương mại song phương và đa phương theo hướng tạo thuận lợi và nâng cao lợi thế cạnh tranh cho hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới, đồng thời thúc đẩy công tác vận động để Việt Nam sớm được các nước công nhận là quốc gia có nền kinh tế thị trường.

Chú trọng phát triển thị trường nội địa nhằm bổ sung và hỗ trợ thị trường xuất khẩu, tăng quy mô sản xuất, hạ giá thành, nâng cao lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm.

1.6. Tăng cường xây dựng thương hiệu quốc gia, thương hiệu sản phẩm xuất khẩu và thương hiệu doanh nghiệp

Xây dựng thương hiệu quốc gia chung Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng sản phẩm xuất khẩu đạt thương hiệu quốc gia và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp.

Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xác lập, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp ở thị trường trong nước và tại các thị trường xuất khẩu.

Một số giải pháp khác cũng được đề cập trong bản đề án như: Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo thuận lợi và giảm chi phí cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực của doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực của các hiệp hội ngành hàng.

2. Chương trình Thương hiệu Quốc gia

Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 253/2003/QĐ-TTg ngày 25/11/2003, giao Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm phối hợp với các Bộ, Ngành triển khai.

Chương trình THQG là chương trình duy nhất của Chính phủ Việt Nam tiến hành với mục đích quảng bá hình ảnh quốc gia, thương hiệu quốc gia thông qua thương hiệu sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ). Đây là một chương trình xúc tiến thương mại dài hạn nhằm xây dựng, quảng bá tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước.

Biểu trưng THQG có tựa đề Giá trị Việt Nam (Vietnam Value) được trao cho các thương hiệu sản phẩm đáp ứng hệ thống tiêu chí của Chương trình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp có thương hiệu sản phẩm đạt THQG được tiến hành hai năm một lần. Các doanh nghiệp có thương hiệu sản phẩm được lựa chọn phải có vị thế dẫn đầu ngành và cùng chia sẻ, theo đuổi những giá trị mà quốc gia hướng tới trong giai đoạn hội nhập hiện nay là "Chất lượng - Đổi mới, sáng tạo - Năng lực tiên phong".

Theo công bố của Brand Finance (Công ty định giá thương hiệu hàng đầu thế giới) trong bảng xếp hạng 100 thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới năm 2018, thương hiệu quốc gia "Vietnam" được định giá 235 tỷ USD, thuộc nhóm thương hiệu mạnh. Vị trí của thương hiệu quốc gia "Vietnam" đã được cải thiện hai bậc trên bảng xếp hạng, lên thứ 43 nhờ những nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Chính phủ và một phần đóng góp các hoạt động tích cực của Chương trình THQG và các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG. Số lượng doanh nghiệp đạt THQG tăng đều qua các thời kỳ (cụ thể: năm 2008: 30 doanh nghiệp; 2010: 43 doanh nghiệp; 2012: 54 doanh nghiệp; 2014: 63 doanh nghiệp; 2016: 88 doanh nghiệp).

Đóng góp của các doanh nghiệp THQG vào nền kinh tế là rất đáng kể. Theo số liệu báo cáo của 81/88 doanh nghiệp THQG, tổng doanh thu năm 2017 của các doanh nghiệp này đạt trên 718 nghìn tỷ đồng, tổng doanh thu xuất khẩu đạt hơn 70 nghìn tỷ đồng, tổng nộp ngân sách nhà nước trên 55 nghìn tỷ đồng, tạo công việc cho hơn 300 nghìn lao động tại các doanh nghiệp trên. Các hoạt động từ thiện tại các doanh nghiệp này đạt giá trị trên 2 nghìn tỷ đồng và nộp bảo hiểm xã hội trên 18 nghìn tỷ đồng.

Một số hoạt động của Chương trình Thương hiệu quốc gia năm 2018 bao gồm:

- Tổ chức thành công Tuần lễ tự hào Thương hiệu quốc gia nhân "Ngày Thương hiệu Việt Nam 20/4" với nhiều hoạt động như Hội thảo chuyên sâu, Đạp xe Diễu hành tự hào thương hiệu quốc gia, triển lãm ảnh sản phẩm, giới thiệu ấn phẩm với mục đích tuyên truyền rộng rãi trong đại chúng về Chương trình THQG, nâng cao niềm tự hào của các doanh nghiệp đạt THQG. Ngoài ra, các hoạt động tuyên truyền được triển khai trên các phương tiện truyền thông như: Báo chí, truyền hình, truyền thanh, băng rôn, website...

- Hỗ trợ các doanh nghiệp THQG tổ chức gian hàng tại các sự kiện thương mại lớn như Hội chợ Vietnam Expo, Triển lãm quốc tế ngành Công nghiệp thực phẩm FoodExpo cũng như quảng bá về các doanh nghiệp THQG và Chương trình THQG tại các Hội chợ này.

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí thực hiện các chương trình truyền thông cho Chương trình và doanh nghiệp đạt THQG như: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Báo Công Thương, Báo điện tử VnExpress, Truyền hình Thông tấn, Truyền hình Công Thương, Báo Điện tử Chính phủ...;

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đợt lựa chọn lần thứ VI các doanh nghiệp Việt Nam có sản phẩm đủ điều kiện được mang Biểu trưng THQG. Lễ Công bố các Doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG được tổ chức vào ngày 20/12/2018 tại Nhà hát Lớn Hà Nội và được truyền hình trực tiếp trên sóng của Đài truyền hình Việt Nam;

- Chương trình thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam là một cấu phần của Chương trình Thương hiệu quốc gia, được khởi động từ năm 2015, do Bộ Công Thương làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các Bộ Ngành, cơ quan, hiệp hội ngành hàng có liên quan tập trung triển khai. Chương trình được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển của Hà Lan (CBI), Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP), sự phối hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương và 09 hiệp hội ngành hàng liên quan (lương thực, cà phê, rau quả, thủy sản, tiêu, điều, dừa). Mục đích của Chương trình nhằm xây dựng, quảng bá hiệu quả một hình ảnh chung của ngành thực phẩm Việt Nam, tăng cường nhận thức và công nhận ở quy mô quốc tế về giá trị của thực phẩm Việt Nam, qua đó góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành thực phẩm, tăng cường công tác xúc tiến thương mại và đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm của Việt Nam ra thị trường thế giới.

Trong khuôn khổ của Chương trình thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam, Bộ Công Thương đã tổ chức thành công Hội nghị Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam 2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh với chủ đề “Ứng dụng công nghệ trong thương mại nông sản, thực phẩm”, quy tụ những diễn giả, chuyên gia hàng đầu trong ngành công nghiệp thực phẩm trong nước và quốc tế đến từ Việt Nam, Hoa Kỳ, Hà Lan, Thụy Sĩ... và đề cập đến nhiều vấn đề đang được quan tâm hiện nay liên quan tới ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm.

3. Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia

Triển khai Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia, năm 2018, Bộ Công Thương đã phê duyệt 177 đề án với tổng kinh phí là 103 tỷ đồng, giao cho các tổ chức XTTM Trung ương và địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp làm đơn vị chủ trì thực hiện.

Theo thống kê sơ bộ kết quả triển khai các đề án XTTM quốc gia đã thực hiện, Chương trình XTTMQG đã thu hút gần 3.000 lượt doanh nghiệp tham gia Chương trình, các doanh nghiệp đã trực tiếp giao dịch và ký kết các hợp đồng trong thời gian tham gia các hoạt động XTTM với tổng trị giá hợp đồng xuất khẩu hàng hóa đạt gần 10 tỷ USD, hợp đồng mua bán hàng hóa, đại lý tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước và doanh số bán hàng đạt hơn 90 tỷ đồng.

Chương trình XTTM quốc gia đóng góp tích cực vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong các năm qua và đạt xuất siêu nhiều năm. Chương trình đã tạo điều kiện cho sản phẩm xuất khẩu Việt Nam giữ vững và phát triển tại các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc...; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục quay trở lại thị trường Liên bang Nga - Đông Âu; khai thác các cơ hội từ thị trường đã ký FTA; tăng cường hoạt động tại thị trường mới như Mỹ La tinh, Trung Đông và Châu Phi. Chương trình đã hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hình ảnh và tạo uy tín về hàng hóa Việt Nam tại thị trường các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Myanmar...

Chương trình cũng triển khai tốt các hoạt động thực hiện cam kết song phương và đa phương giữa Lãnh đạo Chính phủ Việt Nam và các nước láng giềng, các nước trong khu vực, một mặt hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, mặt khác góp phần duy trì và phát triển quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội với các nước trong khu vực.

Đối với các ngành hàng xuất khẩu, Chương trình XTTM quốc gia ưu tiên nguồn lực hỗ trợ nhóm ngành nông lâm, thủy sản và một số nhóm ngành công nghiệp về phát triển thị trường xuất khẩu, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng ấn tượng các ngành hàng thủy sản, rau quả, gạo, dệt may, da giày, phần mềm ... cả về kim ngạch và thị trường xuất khẩu.

Ngoài ra, Chương trình XTTM quốc gia thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn về kỹ năng nghiên cứu, phát triển thị trường, kỹ năng XTTM, xúc tiến đầu tư... cho các đơn vị chủ trì, các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh, qua đó, nâng cao năng lực tổ chức các hoạt động XTTM của đơn vị chủ trì, kỹ năng tham gia các hoạt động XTTM của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động XTTM nói chung.

4. Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia mạng phân phối nước ngoài

Trong năm 2018, Bộ Công Thương đã phối hợp với các hãng phân phối tổ chức nhiều Hội thảo tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam nhằm hỗ trợ tập huấn các doanh nghiệp Việt Nam về tiêu chuẩn quản lý chất lượng, hướng tiếp cận với các kênh phân phối hiện đại... đồng thời kết nối các doanh nghiệp Việt Nam với các kênh phân phối hiện đại. Các hoạt động nêu trên đã huy động được hàng trăm doanh nghiệp tham gia.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã chỉ đạo hệ thống Thương vụ, các Hiệp hội ngành hàng đẩy mạnh hoạt động đón các đoàn của các Hãng phân phối nước

ngoài vào Việt Nam tìm nguồn hàng như Carrefour, Chợ đầu mối Rungis (Pháp), Walmart, Costco, Target (Hoa Kỳ), E-mart (Hàn Quốc)...

Ở ngoài nước, Bộ Công Thương đã tổ chức nhiều hoạt động trong khuôn khổ Đề án tại khu vực châu Á, châu Âu và châu Mỹ bao gồm các hoạt động Tuần hàng Việt Nam tại Thái Lan với sự phối hợp của Tập đoàn Central Group, Tuần hàng Việt Nam tại hệ thống siêu thị của Tập đoàn Aeon tại Nhật Bản và hoạt động kết nối với các nhà phân phối tại Hoa Kỳ.

Ngoài ra, Bộ Công Thương còn hỗ trợ các địa phương, Hiệp hội có nhu cầu tổ chức các sự kiện tuần hàng hoặc lựa chọn, kết nối doanh nghiệp B2B với các hãng phân phối nước ngoài như các sự kiện Tuần hàng do UBND Thành phố Hà Nội tổ chức tại Nhật Bản và Chương trình quảng bá nông sản Việt Nam tại hệ thống chợ đầu mối Rungis của Pháp.

Ngoài các chương trình tập huấn do Bộ Công Thương chủ trì, Bộ Công Thương đồng thời phối hợp với Auchan (Pháp), Central Group (Thái Lan), Aeon (Nhật), Lotte (Hàn Quốc) để các nhà phân phối tổ chức các buổi tập huấn và khảo sát thực tế tại các hệ thống của họ tại Việt Nam. Ngoài ra, Bộ Công Thương còn huy động ngân hàng kết nối hỗ trợ doanh nghiệp trong việc huy động vốn và các dịch vụ thanh toán xuất khẩu.

Ngay từ thời gian đầu phát triển Đề án, Cơ sở dữ liệu (CSDL) là một nhiệm vụ trọng tâm được Bộ Công Thương chú trọng phát triển nhằm kết nối một cách đồng bộ các doanh nghiệp xuất khẩu và các hãng phân phối lớn trên thế giới. Trong năm 2018, CSDL liên tục được bổ sung, nâng cấp và tổ chức vận hành, khai thác CSDL nhằm phục vụ tốt nhất cho việc thúc đẩy xuất khẩu trực tiếp vào các mạng phân phối lớn ở nước ngoài và cùng các đối tác liên quan, liên tục tiếp thu ý kiến đóng góp từ các doanh nghiệp để hoàn thiện hệ thống.

Đây là một trong những kênh hiệu quả và trực tiếp để phát triển hàng Việt Nam, củng cố vị trí và chỗ đứng của sản phẩm Việt Nam không chỉ trong thị trường trong nước mà cả trên thị trường quốc tế, đây cũng là một trong những phương thức hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam cải thiện năng lực cạnh tranh, khả năng đáp ứng và thích nghi với sức ép do sự phát triển của các hệ thống phân phối hiện đại. Tuy nhiên một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa nhận thức được điều này. Do vậy, Bộ Công Thương đã có những hoạt động tuyên truyền trong cộng đồng doanh nghiệp về việc đưa hàng vào các kênh phân phối hiện đại cũng như những hoạt động và những thành công trong khuôn khổ Đề án mà Bộ Công Thương đang triển khai theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

1. Xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới

1.1. Tổng quan

Chính sách thương mại của các nước thời gian vừa qua đang chứng kiến hai

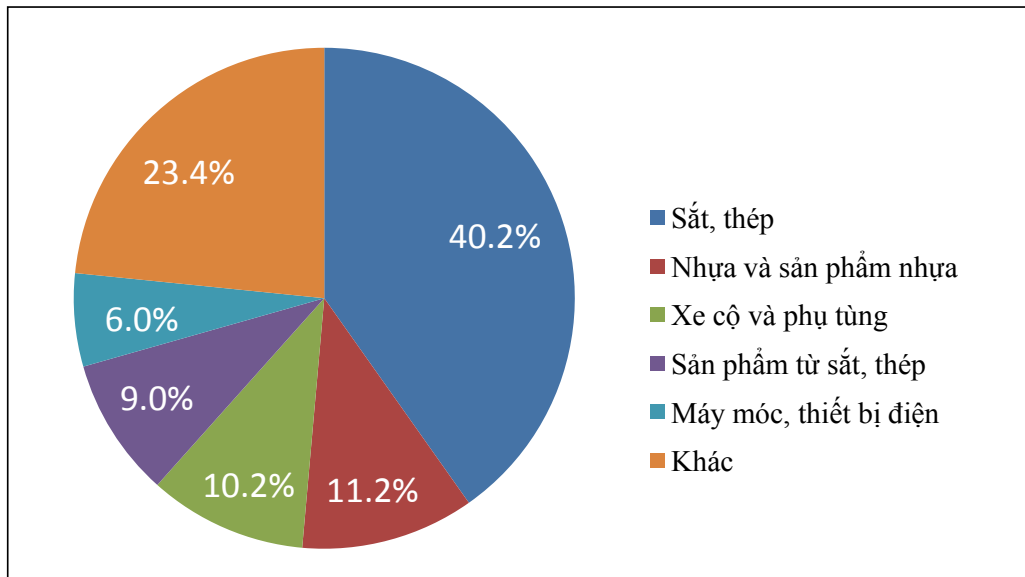
xu thế có phần trái ngược nhau. Một mặt, nhiều quốc gia đẩy mạnh việc tự do hóa thương mại thông qua việc ký kết, gia nhập các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực trong bối cảnh vòng đàm phán Doha của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đang rơi vào bế tắc. Mặt khác, một số nước có xu hướng tăng cường các biện pháp bảo hộ, đặc biệt thông qua công cụ phòng vệ thương mại (PVTM) để bảo vệ sản xuất trong nước. Việc vừa tự do hóa thương mại vừa sử dụng các biện pháp PVTM được coi là hợp pháp để bảo hộ thị trường nội địa là điểm nhấn trong chính sách thương mại của nhiều quốc gia trên thế giới trong giai đoạn hiện nay.

Công cụ PVTM mà WTO và các FTA cho phép áp dụng gồm 3 biện pháp: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Theo số liệu của WTO, trong khoảng thời gian từ giữa tháng 10 năm 2017 đến giữa tháng 05 năm 2018, các Thành viên WTO đã khởi xướng điều tra thêm 173 biện pháp PVTM (137 biện pháp chống bán phá giá, 28 biện pháp chống trợ cấp và 8 biện pháp tự vệ). Số các biện pháp PVTM được khởi xướng điều tra này chưa tính tới biện pháp chống lẩn tránh và chiếm tới hơn 40% tổng số lượng các biện pháp thương mại mà các nước thực hiện trong giai đoạn này.

Các biện pháp PVTM có phạm vi áp dụng rộng trong đó đối tượng chính là sắt, thép (mã HS72, chiếm 40,2%); nhựa và sản phẩm nhựa (mã HS39 chiếm 11,2%); xe cộ và phụ tùng (HS87, chiếm 10,2%); các sản phẩm từ sắt, thép (mã HS73, chiếm 9,0%) và máy móc, thiết bị điện (mã HS85, chiếm 6,0%).

Biểu đồ: Cơ cấu nhóm hàng áp dụng các biện pháp PVTM

(đvt: %)



Nguồn: WTO

Cũng theo WTO, kim ngạch thương mại của nhóm hàng hoá bị tác động bởi các hoạt động PVTM trong giai đoạn này là khoảng 52,7 tỷ USD.

1.2. Một số xu hướng hiện nay

Để thực hiện chính sách bảo hộ, các nước đang thực hiện một số xu hướng sau trong việc điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM:

- Mở rộng phạm vi điều tra, áp dụng: Số lượng thị trường áp dụng biện pháp PVTM với hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng gia tăng nhanh chóng. Hiện nay, hầu hết các thị trường xuất khẩu quan trọng của nước ta như EU, Hoa Kỳ, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ... đều đã tiến hành điều tra PVTM. Các thị trường mới như Liên minh kinh tế Á - Âu cũng đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với các sản phẩm thép nhập khẩu. Ngay cả các nước trong khu vực ASEAN cũng tích cực điều tra, áp dụng biện pháp PVTM.

Bên cạnh đó, các nước có xu hướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM với nhiều sản phẩm trong cùng một vụ việc và áp dụng với nhiều nước xuất khẩu. Điển hình là các vụ việc tự khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với thép có phạm vi sản phẩm rất rộng (EU: 26 nhóm sản phẩm thép, Canada: 7 nhóm sản phẩm thép) và áp dụng với tất cả các nước chứ không giới hạn với một số đối tượng cụ thể như biện pháp chống bán phá giá hay trợ cấp.

- Các vụ việc điều tra đặt ra yêu cầu khẩn trương nhằm đưa ra mức độ bảo hộ cao hơn: Các nước đang có xu hướng thắt chặt, đòi hỏi khẩn trương hơn trong quá trình điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM. Điều này thể hiện thông qua việc yêu cầu các bên tuân thủ chặt chẽ về mặt thời gian trả lời câu hỏi; yêu cầu bổ sung thêm nhiều tài liệu, thông tin, dữ liệu trong khi hạn chế thời gian trả lời; việc xin gia hạn gặp rất nhiều khó khăn.

Đặc biệt, một số nước đã thay đổi tiền lệ trong việc xác định xuất xứ của sản phẩm để tiến hành điều tra và kết luận về xuất xứ đối với sản phẩm từ quốc gia khác (điển hình như vụ điều tra lẩn tránh thuế thép chống ăn mòn, thép cán nguội do Hoa Kỳ tiến hành với Việt Nam).

- Gia tăng các biện pháp phi truyền thống: Năm 2018, chứng kiến sự chuyển hướng rõ rệt trong các biện pháp PVTM trên thế giới nói chung và với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam nói riêng. Điển hình là việc quay trở lại áp dụng biện pháp tự vệ của một số thành viên WTO như EU, Canada sau nhiều năm không sử dụng và việc Ấn Độ tích cực điều tra các vụ việc chống trợ cấp (trước năm 2018, Ấn Độ mới điều tra 3 vụ việc; riêng năm 2018 đã khởi xướng 6 vụ việc, trong đó lần đầu tiên khởi xướng 2 vụ việc điều tra với Việt Nam).

2. Cơ chế, chính sách liên quan đến PVTM của Việt Nam

2.1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Sau khi Luật Quản lý ngoại thương được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, khuôn khổ pháp luật về PVTM tiếp tục được hoàn thiện với sự ra đời của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp PVTM; Thông tư số

06/2018/TT-BCT ngày 20/4/2018 quy định các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp PVTM; Quyết định số 1821/QĐ-BCT ngày 25/5/2018 công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực PVTM thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương. Như vậy, hệ thống văn bản pháp luật về PVTM của Việt Nam cơ bản đã đầy đủ, phù hợp với cam kết quốc tế để thực hiện công tác về PVTM nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành sản xuất trong nước cũng như người tiêu dùng.

Hiện Bộ Công Thương đang trong giai đoạn hoàn thiện để sớm triển khai các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong lĩnh vực PVTM nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục liên quan.

2.2. Kinh tế thị trường

Theo đoạn 255, Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam, các Thành viên WTO có thể coi Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường trong các vụ kiện chống bán phá giá cho đến hết ngày 31/12/2018 và có quyền sử dụng biện pháp tính toán đặc biệt, tức được phép sử dụng các trị giá thay thế lấy từ số liệu của một nước thứ ba để tính toán thay vì lấy số liệu của Việt Nam.

Đến nay, đã có 70 quốc gia và vùng lãnh thổ công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam. Hiện Bộ Công Thương đang tiếp tục thúc đẩy thảo luận về kinh tế thị trường đối với Hoa Kỳ và EU trước sự thay đổi pháp luật của EU và những diễn biến phức tạp trong thương mại quốc tế, đồng thời xây dựng phương hướng tiếp cận trong bối cảnh mới.

2.3. Công tác đàm phán, thực thi nội dung PVTM trong các điều ước quốc tế

Trong năm 2018, Việt Nam tiếp tục tham gia đầy đủ các phiên họp của WTO liên quan đến PVTM. Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc thông báo tới WTO các văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi của Việt Nam về PVTM, thông báo định kỳ tới WTO về việc áp dụng các biện pháp PVTM; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham gia đàm phán nội dung PVTM trong khuôn khổ WTO, trong các hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương; phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xử lý các tranh chấp tại WTO...

Ngoài ra, nhằm tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực PVTM, Bộ Công Thương đã ký kết hai Bản ghi nhớ (MOU) riêng về PVTM với Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc và Bộ Công Thương Ai Cập.

2.4. Công tác tuyên truyền phổ biến, đào tạo, nghiên cứu

Trong năm 2018, Bộ Công Thương đã chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật và thông tin về PVTM thông qua các hoạt động: xuất bản Bản tin điện tử về PVTM hàng tuần (được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục PVTM, Bộ Công Thương: <http://www.pvtm.gov.vn>); tổ chức nhiều hội nghị tập huấn và hội thảo chuyên ngành; tiến hành khảo sát nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp

và cá nhân có liên quan về PVTM. Bộ Công Thương cũng hỗ trợ và hướng dẫn một số ngành sản xuất trong nước lập hồ sơ khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM khi các doanh nghiệp gặp khó khăn và chịu thiệt hại nghiêm trọng từ hàng hóa nhập khẩu.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đang hoàn thiện, nâng cấp Hệ thống cảnh báo sớm về PVTM nhằm duy trì cơ chế theo dõi thường xuyên đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam để cung cấp các thông tin hữu ích và đưa ra các biện pháp ứng phó kịp thời nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của ngành sản xuất trong nước.

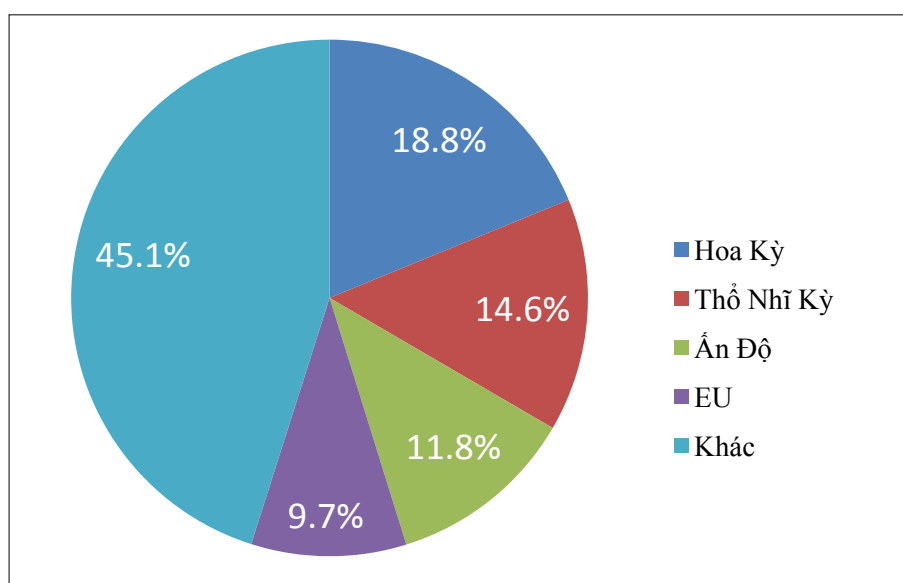
3. Các vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2018

3.1. Tổng quan

Tính hết năm 2018 đã có 144 vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (trong đó năm 2018 đã có 19 vụ việc mới được khởi xướng). Hiện nay, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia điều tra PVTM nhiều nhất với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (27 vụ việc), tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ (21 vụ việc), Ấn Độ (17 vụ việc) và EU (14 vụ việc).

Biểu đồ: Cơ cấu quốc gia khởi xướng điều tra, áp dụng biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

(đvt: %)

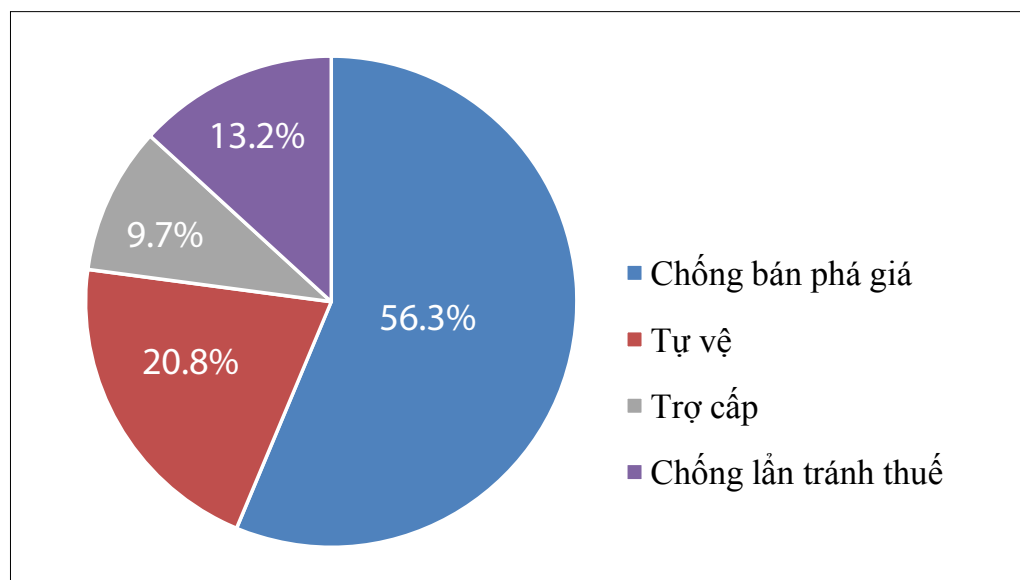


Nguồn: Cục PVTM, Bộ Công Thương

Trong số 144 vụ việc điều tra PVTM, có 81 vụ việc về chống bán phá giá, 30 vụ việc tự vệ có liên quan đến hàng hóa Việt Nam, 14 vụ việc trợ cấp và 19 vụ việc chống lẩn tránh thuế.

Biểu đồ: Cơ cấu vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

(đvt: %)



Nguồn: Cục PVTM, Bộ Công Thương

Như vậy so với số lượng 13 vụ việc PVTM được khởi xướng năm 2017 thì số lượng các vụ việc PVTM đã tăng thêm xấp xỉ 50% trong năm 2018 với 19 vụ việc (trong đó có 6 vụ việc chống bán phá giá, 7 vụ việc tự vệ, 4 vụ việc chống trợ cấp và 2 vụ việc chống lẫn tránh thuế). Điều đáng lưu ý, trong 6 tháng đầu tiên năm 2018 mới chỉ có 8 vụ việc được khởi xướng, tuy nhiên trong 6 tháng tiếp theo đã khởi xướng thêm 11 vụ việc.

Trong số 19 vụ việc PVTM mà các nước điều tra với Việt Nam năm 2018 thì có tới 10 vụ là với sản phẩm thép (chiếm 52,6%). Đặc biệt, sau khi Hoa Kỳ áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu thép theo mục 232 Đạo luật Mở rộng thương mại, các nước EU, Thổ Nhĩ Kỳ, Canada, Liên minh kinh tế Á-Âu đã tự khởi xướng điều tra tự vệ đối với một loạt các sản phẩm thép nhập khẩu để bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước nguy cơ chuyển hướng thương mại do các biện pháp của Hoa Kỳ. Thêm vào đó, các nước như Canada, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia cũng đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp với một số sản phẩm thép của Việt Nam. Bên cạnh các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, thép cũng đang là đối tượng của nhiều vụ việc điều tra chống lẫn tránh thuế. Tính đến nay, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã bị điều tra 19 vụ việc chống lẫn tránh thuế, trong đó có 8 vụ việc liên quan đến sản phẩm sắt, thép.

3.2. Một số bài học kinh nghiệm

- Xem xét thận trọng trong việc cấp phép đầu tư, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu: Trong bối cảnh dư thừa công suất toàn cầu của một số ngành và xu hướng gia tăng điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM, các cơ quan quản lý Nhà nước cần thận

trọng trong việc cấp phép đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, vào những ngành mà trong nước đã dư thừa công suất. Các doanh nghiệp cũng cần thận trọng trong việc tăng công suất, tránh đầu tư ồ ạt, đặc biệt là đầu tư để phục vụ xuất khẩu, tránh để tăng trưởng phụ thuộc vào xuất khẩu, đặc biệt trong một số ngành sắt thép, nhôm.

- Tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu diễn biến chính sách và phân tích tác động tới Việt Nam: Trong bối cảnh xu thế bảo hộ gia tăng, đặc biệt là các diễn biến nhanh, khó lường của tranh chấp thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tăng cường công tác nghiên cứu, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, quy định của các nước, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu lớn; phân tích tác động của các thay đổi này tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp.

- *Đẩy mạnh công tác cảnh báo sớm để có biện pháp cần thiết hạn chế thiệt hại từ các vụ kiện PVTM của nước ngoài:* Khu vực thị trường tự do mà Việt Nam tham gia sẽ ngày càng mở rộng với việc Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019. Tuy nhiên, khi thuế quan được xóa bỏ thì sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp sẽ ngày càng lớn. Do đó, cùng với hàng rào kỹ thuật, hàng rào PVTM được dự báo là lá bài chủ chốt các nước sẽ sử dụng để bảo vệ sản xuất trong nước. Trong bối cảnh các nước tăng cường bảo hộ, đưa ra nhiều biện pháp nhằm ngăn chặn hiện tượng chuyển hướng xuất khẩu, các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cảnh báo sớm thông qua việc thu thập, cập nhật số liệu xuất khẩu vào các thị trường xuất khẩu chính, từ đó phân tích, cảnh báo tình hình tăng trưởng xuất khẩu nóng, dẫn tới nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM. Việc cảnh báo cần đảm bảo sự trao đổi thông tin xuyên suốt giữa cơ quan quản lý với các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp thông qua hình thức điện tử, ấn phẩm, báo cáo cập nhật... Ngoài ra, cơ chế cảnh báo sớm cũng cần theo dõi tình hình nhập khẩu, đầu tư nước ngoài trong những lĩnh vực liên quan để cung cấp thông tin, giúp đưa ra kiến nghị chính sách kịp thời.

Bộ Công Thương cũng sẽ phối hợp với các Bộ ngành, địa phương rà soát các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để có cơ sở kiến nghị xem xét, điều chỉnh các chính sách là nguyên nhân của các cáo buộc áp dụng các biện pháp chống trợ cấp của nước ngoài.

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp: Nhằm thực hiện hiệu quả công tác kháng kiện, cần tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp trong việc trao đổi thông tin, thảo luận, xây dựng chiến lược kháng kiện, thường xuyên cập nhật diễn biến để có phương án xử lý kịp thời.

- *Doanh nghiệp cần tích cực chủ động trong công tác xử lý vụ việc:* (i) Xây dựng chiến lược đa dạng hóa sản phẩm và đa phương hóa thị trường xuất khẩu để phân tán rủi ro, tránh tập trung xuất khẩu với khối lượng lớn vào một thị trường vì điều

này có thể tạo ra cơ sở cho các nước khởi kiện hay áp dụng biện pháp PVTM; (ii) Nâng cao nhận thức về nguy cơ bị khiếu kiện tại các thị trường xuất khẩu và cơ chế điều tra, áp dụng của từng loại biện pháp, nhóm thị trường và loại mặt hàng thường bị kiện; (iii) Có kế hoạch chủ động phòng ngừa và xử lý vụ kiện PVTM khi xây dựng chiến lược xuất khẩu; (iv) Phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp có cùng mặt hàng xuất khẩu để có chương trình, kế hoạch đối phó chung đối với các vụ kiện; (v) Thuê chuyên gia tư vấn và luật sư trong những tình huống cần thiết; (vi) giữ liên hệ chặt chẽ và kịp thời thông tin đến các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại để các cơ quan này bảo vệ quyền lợi tốt hơn cho doanh nghiệp.

- Hạn chế hành vi lẫn tránh biện pháp PVTM: Một mặt, các cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng cơ chế kiểm soát và hạn chế các hành vi gian lận thương mại, có biện pháp kiểm soát hợp lý việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O); kiên quyết đấu tranh với các hiện tượng hoặc biểu hiện lẫn tránh thuế từ nước khác. Mặt khác, bản thân các doanh nghiệp cũng cần tuân thủ chặt chẽ các quy định về chứng nhận xuất xứ. Đặc biệt, không tiếp tay cho các hành vi gian lận xuất xứ, đồng thời phối hợp theo dõi sát thị trường để có thể kịp thời cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý khi thấy có dấu hiệu bất thường, tránh để các ngành sản xuất - xuất khẩu của Việt Nam bị liên lụy và bị ảnh hưởng bởi các biện pháp chống lẫn tránh và PVTM tại một số thị trường nhập khẩu.

4. Các vụ việc PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2018

4.1. Tổng quan

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật mới của Việt Nam về PVTM đã chính thức có hiệu lực trong năm 2018, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra PVTM, tránh được những những bất cập trước đây. Nhờ vậy, trong năm 2018, việc thực hiện điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM của Việt Nam đã hoàn toàn tuân thủ các quy định của WTO, góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành sản xuất kinh doanh trong nước, góp phần thực hiện chủ trương nâng cao hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Các biện pháp PVTM được áp dụng đã hỗ trợ bảo vệ hàng chục nghìn lao động và đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước, góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

4.1.1. Vụ việc rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm bột ngọt (IR01.SG03)

Ngày 26/3/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định 958/QĐ-BCT về việc rà soát giữa kỳ biện pháp.

Trước đó, ngày 10/3/2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp với mức thuế 4.390.999 đồng/tấn và giảm dần trong 4 năm.

Sau khi kết thúc quá trình điều tra, ngày 30/10/2018 Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định 4085/QĐ-BCT về kết quả rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp

tự vệ đối với sản phẩm bột ngọt. Theo đó, biện pháp sẽ được tiếp tục duy trì áp dụng theo lộ trình đã được xác định theo Quyết định ban đầu của vụ việc.

4.1.2. Vụ việc tự vệ với sản phẩm phôi thép, thép dài (SG04)

a) Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ (IR01. SG04)

Ngày 26/3/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định 957/QĐ-BCT về việc rà soát giữa kỳ biện pháp.

Trước đó, ngày 18/7/2016, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT áp dụng biện pháp tự vệ chính thức trong vòng 4 năm với mức thuế với phôi thép là 23,3%, với thép dài là 15,4% và giảm dần trong 4 năm.

Sau khi kết thúc quá trình điều tra, ngày 30/10/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định 4085/QĐ-BCT về kết quả rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài. Theo đó, biện pháp sẽ được tiếp tục duy trì áp dụng theo lộ trình đã được xác định theo Quyết định ban đầu của vụ việc.

b) Miễn trừ áp dụng biện pháp

Bộ Công Thương đã nhận một số hồ sơ yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp với que hàn của doanh nghiệp và đang trong quá trình xem xét hồ sơ.

4.1.3. Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với tôn màu (SG05)

Bộ Công Thương đã nhận một số hồ sơ yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp của doanh nghiệp và đang trong quá trình xem xét hồ sơ.

Bộ Công Thương cũng đang trong quá trình phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý một số vướng mắc của vụ việc (vấn đề truy thu thuế, phạm vi sản phẩm...).

4.1.4. Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ với phân bón DAP và MAP (SG06)

a) Áp dụng biện pháp

Ngày 12/5/2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1682A/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp.

Căn cứ kết luận điều tra cuối cùng của vụ việc, ngày 02/3/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 686/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP (trong 3 năm) với mức thuế 1.128.531 đồng/tấn và giảm dần. Việc áp dụng biện pháp này đã được tính toán kỹ về mặt kinh tế-xã hội để vừa phù hợp với quy định của WTO, vừa đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà sản xuất và người sử dụng phân bón DAP, MAP.

b) Miễn trừ áp dụng biện pháp

Bộ Công Thương đã nhận một số hồ sơ yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp của doanh nghiệp.

4.1.5. Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép (AC01.SG04)

Ngày 08/5/2018, Bộ Công Thương nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM.

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ, ngày 26/7/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định 2622/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra chống lẫn tránh biện pháp tự vệ.

Theo trình tự thủ tục vụ việc, Bộ Công Thương đã gửi bản câu hỏi tới các bên liên quan, nhận bản trả lời câu hỏi, tiến hành thẩm tra tại chỗ và đang trong quá trình điều tra, phân tích số liệu vụ việc.

4.1.6. Vụ việc rà soát theo yêu cầu của doanh nghiệp trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu vào Việt Nam (AR02.AD01)

Ngày 23/5/2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1849/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội.

Ngày 04/7/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2398/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội gồm các mã HS: 7219.32.00; 7219.33.00; 7219.34.00; 7219.35.00; 7219.90.00; 7220.20.10; 7220.20.90; 7220.90.10; 7220.90.90, với mức thuế từ 6,64% tới 37,29%.

4.1.7. Vụ việc rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu vào Việt Nam (ER01.AD01)

Ngày 05/9/2014, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 7896/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép không gỉ cán nguội có mã HS: 7219.32.00; 7219.33.00; 7219.34.00; 7219.35.00; 7219.90.00; 7220.20.10; 7220.20.90; 7220.90.10; 7220.90.90 nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ các nước/vùng lãnh thổ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Đài Loan. Thời hạn áp dụng biện pháp là 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Ngày 28/8/2018, Bộ Công Thương đã thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương và Cục PVTM về việc chính thức tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ của vụ việc từ nhà sản xuất trong nước đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

Ngày 12/9/2018, Bộ Công Thương nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát đối với vụ việc nêu trên. Bên yêu cầu là đại diện của ngành sản xuất trong nước, bao gồm công ty POSCO VST và công ty Inox Hòa Bình.

Ngày 02/10/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định số 3551/QĐ-BCT về việc tiến hành rà soát cuối kỳ đối với vụ việc.

Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra rà soát, dự kiến kết thúc trong vòng 9 tháng kể từ ngày có Quyết định tiến hành điều tra rà soát.

4.1.8. Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép phủ màu nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc (AD04)

Ngày 02/8/2018, Bộ Công Thương nhận được hồ sơ đề nghị điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn hoặc quét vec-ni hoặc phủ plastic hoặc phủ loại khác có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

Ngày 15/10/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3877/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép nêu trên.

Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra, dự kiến kết thúc trong vòng từ 12 tới 18 tháng kể từ khi có Quyết định tiến hành điều tra.

4.2. Một số bài học kinh nghiệm

- Cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp cần có chiến lược lâu dài về việc nâng cao năng lực PVTM: Trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng, đặc biệt là việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, FTA Việt Nam - EU - là các Hiệp định có mức độ tự do hóa rất cao - thì việc xây dựng một chiến lược tổng thể về nâng cao năng lực PVTM là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giúp nền kinh tế, các doanh nghiệp tận dụng được cơ hội và khai thác tốt hơn các lợi ích mà quá trình này đem lại.

- Sử dụng các công cụ PVTM được WTO cho phép nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh bất bình đẳng và gay gắt của hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài: Các công cụ PVTM được sử dụng phù hợp với cam kết quốc tế đã cho thấy những hiệu quả nhất định như: (i) Giúp giảm áp lực sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu; (ii) Giúp doanh nghiệp giảm thiểu, khắc phục thiệt hại gây ra do sự gia tăng đột biến/cạnh tranh không bình đẳng của hàng hóa nhập khẩu; (iii) Giúp bảo vệ các ngành sản xuất còn non trẻ trước áp lực cạnh tranh gay gắt của hàng nhập khẩu; (iv) Giúp ngăn chặn nguy cơ cản trở việc hình thành một ngành sản xuất mới trước áp lực gia tăng đột biến/cạnh tranh bất bình đẳng của hàng hóa nhập khẩu.

- Tăng cường nhận thức về sử dụng công cụ PVTM cho các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp: Thực tế cho thấy nhiều hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp còn chưa nhận thức được ý nghĩa, vai trò của các biện pháp PVTM và lúng túng, thiếu kỹ năng trong việc chuẩn bị số liệu, thông tin phục vụ vụ việc PVTM do chưa nắm chắc các quy định mới có hiệu lực liên quan đến thủ tục miễn trừ, quy trình điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM... Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tích cực tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật và thông tin về các biện pháp PVTM để các hiệp hội ngành hàng,

doanh nghiệp nắm được các thông tin cơ bản, sử dụng đúng và hiệu quả các công cụ này nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Đồng thời, Bộ Công Thương cũng sẽ phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội ngành hàng, các luật sư để tư vấn chuyên sâu cho các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác cảnh báo sớm các vụ việc PVTM đối với hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam: Các thông tin cảnh báo sớm này sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp chủ động hơn trong việc vận dụng các công cụ PVTM để bảo vệ lợi ích chính đáng của ngành sản xuất trong nước.

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp: Việc thu thập số liệu, tìm hiểu về thực trạng hoạt động của ngành sản xuất trong nước nhằm phục vụ công tác điều tra PVTM còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về thông tin và sự phối hợp của nhiều bên liên quan. Do đó, cần có cơ chế phối hợp hiệu quả hơn giữa các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra như: (i) Phát triển, kết nối hệ thống dữ liệu cập nhật về tình hình xuất nhập khẩu giữa Bộ Công Thương và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), theo dõi sát diễn biến về giá, lượng nhập khẩu của một số mặt hàng trọng điểm; (ii) Duy trì liên hệ thường xuyên giữa cơ quan quản lý nhà nước và các hiệp hội ngành hàng.

V. XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Cơ chế, chính sách liên quan đến xuất xứ hàng hóa

1.1. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa

Nghị định gồm 6 Chương, 36 Điều và 4 Phụ lục. Trong Nghị định này, để phù hợp với cam kết quốc tế và cắt giảm thủ tục hành chính, Chính phủ cập nhật một số điểm mới như sau:

1.1.1. Tự chứng nhận xuất xứ

Một trong những vấn đề mới xuất hiện trong quá trình đàm phán các FTA là cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là TCNXX). Cơ chế này đang trở thành xu hướng mới trong các FTA như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA). Theo đó, thương nhân được tự khai báo và cam kết về xuất xứ hàng hóa thay cho việc đề nghị cấp C/O tại các cơ quan, tổ chức cấp C/O. Cơ chế TCNXX giúp thương nhân xuất khẩu tiết kiệm chi phí, thời gian, chủ động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất khẩu. Theo đó, thương nhân được tự khai báo và cam kết về xuất xứ hàng hóa thay cho việc đề nghị cấp C/O tại các cơ quan, tổ chức cấp C/O.

1.1.2. Chứng nhận xuất xứ điện tử

Thời gian vừa qua, Bộ Công Thương đã và đang nỗ lực đơn giản hóa thủ tục

hành chính trong lĩnh vực cấp C/O, bước đầu tạo chuyển biến tích cực với hình thức cấp C/O qua mạng Internet. Theo quy trình cấp C/O qua mạng Internet, thương nhân khai báo và nộp chứng từ điện tử, không phải nộp bản giấy chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Lượng hồ sơ C/O cần kiểm tra và lưu trữ tại các tổ chức cấp C/O ngày càng tăng. Thời hạn lưu trữ hồ sơ trong một số FTA mới kéo dài từ 3 năm lên 5 năm đòi hỏi phải có hình thức lưu trữ phù hợp. Vì vậy, việc cải tiến, nâng cấp hệ thống quản lý cấp C/O hiện tại theo hướng điện tử hóa cần có quy định cụ thể. Cùng với việc tạo thuận lợi cho thương nhân khai báo và cấp C/O qua mạng Internet, Nghị định quy định trách nhiệm cụ thể của thương nhân thực hiện khai báo, đề nghị cấp C/O điện tử và lưu trữ chứng từ.

1.1.3. Hồ sơ, thủ tục, quy trình cấp C/O bao gồm quy trình khai báo và cấp C/O qua mạng Internet

Với tinh thần chú trọng tiếp tục đổi mới về cải cách thủ tục hành chính trong công tác cấp C/O, Nghị định quy định theo hướng:

Thứ nhất: Gộp quy trình thủ tục cấp C/O ưu đãi và C/O không ưu đãi từ hai Thông tư khác nhau trước kia thành một quy trình thủ tục chung để thống nhất quản lý và tạo thuận lợi cho thương nhân khi đề nghị cấp C/O.

Thứ hai: Trong hồ sơ đề nghị cấp C/O, bỏ yêu cầu giấy xác nhận của chính quyền địa phương nơi sản xuất ra nguyên liệu, hàng hóa trong trường hợp sử dụng nguyên liệu, hàng hóa mua trong nước để sản xuất. Trên thực tế thương nhân rất khó xin giấy xác nhận này hoặc địa phương xác nhận không chính xác, dẫn đến nhiều trường hợp thương nhân xuất khẩu làm giả giấy xác nhận. Thay vào đó, Nghị định quy định Bảng khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu tại Việt Nam trong trường hợp nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa khác.

Thứ ba: Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro trong quá trình cấp C/O thông qua phân luồng hồ sơ đề nghị cấp C/O, góp phần giải quyết thủ tục cho thương nhân theo tinh thần cải cách thủ tục hành chính.

1.1.4. Quy định về chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Nghị định có 2 điểm sửa đổi so với quy định trước đây:

Thứ nhất, làm rõ trường hợp C/O hàng hóa nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan đối với hàng hóa có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khỏe, hàng hóa nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam đang áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hạn ngạch thuế quan và hàng hóa thuộc chế độ quản lý nhập khẩu theo luật Việt Nam và điều ước quốc tế. Các trường hợp hàng hóa nêu trên được thực hiện theo Danh mục hàng hóa do Bộ quản lý chuyên ngành sau khi trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương công bố.

Thứ hai, sửa đổi quy định thời điểm nộp C/O hàng hóa nhập khẩu do cam kết trong các FTA có sự khác biệt về vấn đề này. Thực tế, một số FTA cho phép thương nhân nộp C/O sau thời điểm làm thủ tục nhập khẩu và trong thời hạn hiệu lực của

C/O (trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp). Vì vậy, Nghị định bỏ quy định bắt buộc nộp C/O tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

1.1.5. Cấp C/O cho thương nhân nước ngoài có hàng hóa gửi kho ngoại quan chờ xuất khẩu và cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ

Mặc dù Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về xuất xứ hàng hóa đã có quy định về thủ tục cấp C/O cho hàng hóa gửi kho ngoại quan chờ xuất khẩu nhưng đối tượng đề nghị cấp C/O chỉ giới hạn là thương nhân Việt Nam. Để góp phần phát triển hoạt động kinh doanh kho ngoại quan, tận dụng lợi thế cảng biển, vị trí địa lý để trở thành trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa của khu vực, Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định mở rộng đối tượng, cho phép thương nhân nước ngoài được đề nghị cấp C/O trong trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan chờ xuất khẩu.

Việc cấp C/O giáp lưng được áp dụng phổ biến trong các FTA Việt Nam đã ký. Tuy nhiên, nội luật trước đây chưa có quy định cụ thể việc cấp C/O cho hàng hóa từ nước ngoài không thuộc FTA, đưa vào kho ngoại quan chờ xuất khẩu đi nước khác. Điều này dẫn tới khó khăn cho thương nhân khi trung chuyển hàng hóa qua Việt Nam rồi xuất khẩu tiếp. Nghị định bổ sung quy định cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước ngoài (không thuộc FTA) đưa vào kho ngoại quan Việt Nam sau đó xuất khẩu. Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ bao gồm các thông tin tối thiểu như nước xuất xứ ban đầu, nước đến cuối cùng, số tham chiếu C/O ban đầu, ngày hàng hóa đến Việt Nam, ngày hàng hóa rời Việt Nam, thông tin vận tải, xác nhận của cơ quan, tổ chức cấp C/O tại Việt Nam.

1.1.6. Tăng cường hậu kiểm, chống gian lận xuất xứ hàng hóa và xử lý vi phạm

Trong bối cảnh mở rộng hình thức cấp C/O qua mạng Internet và áp dụng TCNXX, cơ chế kiểm tra, xác minh xuất xứ cũng cần thay đổi theo hướng chuyển dần sang hậu kiểm. Tuy nhiên, trên thực tế, khi tạo thuận thì rủi ro gian lận xuất xứ sẽ tăng lên. Hiện tượng gian lận thương mại thông qua xuất xứ hàng hóa, mượn xuất xứ hàng hóa Việt Nam để hưởng lợi miễn phí hoặc làm phương tiện lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều.

Ngoài ra, các nước gia tăng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Khi khối lượng hoặc trị giá hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam gia tăng đột biến, các nước nhập khẩu (nhất là các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ) sẽ xem xét, điều tra chống gian lận, chống bán phá giá hoặc có biện pháp tự vệ đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Điều này gây tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa cùng loại nói riêng và ảnh hưởng đến xuất khẩu nói chung của Việt Nam.

Do vậy, bên cạnh việc tăng cường hậu kiểm sau cấp C/O, Nghị định tạo hành lang pháp lý để xây dựng hệ thống quản lý rủi ro trong quá trình cấp C/O và có biện pháp chống gian lận xuất xứ. Bên cạnh việc xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Nghị định quy định thêm một số chế tài xử lý bổ sung đối với các hành vi vi phạm của thương nhân về xuất xứ hàng hóa, bao gồm thu hồi C/O

đã cấp hoặc tạm ngừng cấp C/O hoặc đình chỉ cấp C/O tùy theo mức độ và trường hợp vi phạm.

Nghị định quy định trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ áp dụng các biện pháp cụ thể nhằm ngăn chặn tình trạng nêu trên như lập cơ chế giám sát trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tạm ngừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho một số mặt hàng hoặc thương nhân gian lận.

1.2. Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa

Thông tư gồm 4 Chương, 11 Điều và 13 Phụ lục kèm theo. Cụ thể, Thông tư quy định về cách xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm các điều khoản về xác định tiêu chí xuất xứ ưu đãi, xác định tiêu chí xuất xứ không ưu đãi, danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho C/O không ưu đãi mẫu B, công thức chi tiết tính “tỷ lệ phần trăm giá trị” (LVC); các biểu mẫu để kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi dựa trên các tiêu chí xuất xứ cơ bản.

Phụ lục I của Thông tư (Quy tắc cụ thể mặt hàng - PSR) được xây dựng từ Chương 01 đến Chương 97 bao gồm các mã HS phiên bản 2017 ở cấp độ 6 số. Trên cơ sở tham khảo PSR trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam là thành viên, cùng với sự góp ý của các cơ quan hữu quan và kết quả tham vấn các Hiệp hội ngành hàng, PSR tại Phụ lục I của Thông tư được cập nhật và xây dựng linh hoạt hơn so với các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa nhằm đẩy mạnh và tạo động lực cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu tới các thị trường không có thuế ưu đãi FTA.

1.3. Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu

Thực hiện Thư thông báo ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Kinh tế Á Âu và Thư xác nhận số ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Việt Nam về việc sửa đổi Phụ lục III – Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Chương IV – Quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu. Theo đó, Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT được thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BCT; thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT, Nghị định số 31/2018/

NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

1.4. Thông tư số 15/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2018 quy định về việc phân luồng trong quy trình Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi

Căn cứ Điều 31 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, Bộ Công Thương ban hành “Thông tư quy định phân luồng trong thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi”. Theo đó, các mức độ ưu đãi trong quá trình cấp C/O được phân luồng theo nguyên tắc sau:

- Luồng Xanh: chế độ ưu đãi áp dụng đối với thương nhân có lịch sử tốt, chấp hành tốt pháp luật về xuất xứ hàng hóa, nhân sự có kiến thức về xuất xứ hàng hóa và hệ thống lưu trữ đảm bảo chứng minh tính xác thực của C/O.

- Luồng Thông thường: chế độ hiện hành trong quy trình cấp C/O ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Luồng Đỏ: chế độ cần kiểm soát áp dụng đối với thương nhân vi phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa, không đáp ứng yêu cầu xác minh xuất xứ hàng hóa, xuất khẩu mặt hàng có nguy cơ cao gian lận xuất xứ hàng hóa nhưng không có cơ sở sản xuất.

Việc phân luồng được thực hiện cùng chế độ ưu tiên, có cơ chế chuyển luồng và cơ chế kiểm soát chống gian lận xuất xứ.

1.5. Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do Asean - Hàn Quốc

Thực hiện kết quả đàm phán phiên họp Nhóm Tiểu ban Thuế, Quy tắc xuất xứ hàng hóa và Thủ tục Hải quan (AKSTROO) lần thứ 25 trong khuôn khổ Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AK-IC) lần thứ 16 tại Thái Lan vào tháng 8 năm 2017, ASEAN và Hàn Quốc rà soát lại Quyết định năm 2016 phê chuẩn danh mục chuyển đổi mã HS hàng hóa sang phiên bản HS 2012 đối với 100 mặt hàng đặc biệt Hàn Quốc được phép sản xuất tại Khu Công nghiệp Khai Thành - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (danh mục GIC) thuộc Phụ lục 3 Chương Quy tắc xuất xứ của Hiệp định AKFTA. Trên cơ sở thực hiện Quyết định phê chuẩn danh mục chuyển đổi hàng hóa sang phiên bản HS 2012 đối với danh mục GIC của ASEAN và Hàn Quốc, Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT chuyển đổi danh mục GIC từ phiên bản HS 2007 sang phiên bản HS 2012.

1.6. Thông tư số 38/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ

Theo quy định của EC, cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo GSP (cơ chế REX) được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Thông tư hướng dẫn quy định của GSP về quy trình đăng ký và phê duyệt mã số chứng nhận xuất xứ hàng hóa (mã số REX). Thương nhân nhận ủy thác thực hiện việc xuất khẩu hàng hóa cho thương nhân khác sang Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ không được sử dụng mã số REX của mình để phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ theo GSP cho hàng hóa xuất khẩu của thương nhân ủy thác.

Đối với lô hàng xuất khẩu có tổng trị giá dưới 6.000 EURO tính theo giá xuất xưởng, thương nhân không phải đăng ký mã số REX và được phép CNXX cho lô hàng xuất khẩu đó. Hàng hóa xuất khẩu của thương nhân chưa có mã số REX theo GSP vẫn được cấp C/O mẫu A trong thời gian chuyển tiếp theo quy định của EC (12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và có thể được xem xét gia hạn thêm 6 tháng).

Để đảm bảo công tác quản lý, Thông tư quy định áp dụng một số biện pháp như (1) thu hồi/hủy chứng từ CNXX phát hành sai quy định hoặc thu hồi mã số REX của thương nhân và (2) yêu cầu thương nhân cập nhật dữ liệu từng lô hàng áp dụng REX nhằm quản lý, hỗ trợ truy xuất dữ liệu và xác minh xuất xứ.

1.7. Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

Thông tư quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa đối với các cơ chế chứng nhận xuất xứ. Dựa trên kết quả so sánh điều khoản về kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa trong Chương Xuất xứ hàng hóa thuộc các cam kết ưu đãi và không ưu đãi, một số FTA và GSP nước nhập khẩu quy định khác biệt đôi chút về trình tự kiểm tra, xác minh và phối hợp hành chính giữa nước nhập khẩu và nước xuất khẩu. Tuy vậy, hai phương thức cơ bản gồm: (i) kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và (ii) kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất vẫn được áp dụng.

Trình tự kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại Thông tư quy định các bước phối hợp giữa Bộ Công Thương với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong nước và thương nhân. Trường hợp quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa quy định trong các FTA hay GSP có sự khác biệt với Thông tư, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong nước và thương nhân thực hiện theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định nước nhập khẩu.

1.8. Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do Asean - Úc - Niu Di-lân

Tại phiên họp Ủy ban Thương mại hàng hóa (CTG) lần thứ 14 và Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định (FJC) lần thứ 10 của AANZFTA vào tháng 4 năm 2018 tại Đà Nẵng, danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) chuyển đổi sang phiên bản HS 2017 đã được các Bên thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, không áp dụng thời gian chuyển đổi.

Thực hiện cam kết quốc tế và điều chỉnh quy trình cấp C/O mẫu AANZ theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP), Cục Xuất nhập khẩu chủ trì xây dựng Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

Việc Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung với nội dung chuyển đổi Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng của Thông tư số 31/2015/TT-BCT sang phiên bản HS 2017 và điều chỉnh quy trình, thủ tục cấp C/O mẫu AANZ theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP là cần thiết, mang tính cập nhật và không làm tăng thêm thủ tục hành chính cho thương nhân. Thông tư nêu trên ban hành kèm theo danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo phiên bản HS 2017.

2. Các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã thực hiện trong năm 2018

2.1. Phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi

2.1.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu

- Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp xuất khẩu khi làm thủ tục đề nghị cấp C/O (giảm thời gian, chi phí, nhân lực cho việc thực hiện thủ tục này). Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Giúp doanh nghiệp xuất khẩu khẳng định uy tín và nâng cao vị thế đối với các bạn hàng quốc tế vì đáp ứng nhanh chóng yêu cầu về C/O ưu đãi cho lô hàng xuất khẩu;
- Giúp doanh nghiệp xuất khẩu khẳng định uy tín đối với các cơ quan, tổ chức nhà nước liên quan trong việc thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu. Từ đó, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu khác.

2.1.2. Đối với các tổ chức cấp C/O ưu đãi

- Giảm thiểu thời gian kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ đề nghị cấp C/O;
- Giảm khối lượng và chi phí lưu trữ hồ sơ;
- Tiết kiệm nhân lực, các nguồn lực khác cho các cơ quan có thẩm quyền;
- Chuyển dần từ hình thức tiền kiểm sang hình thức hậu kiểm.

2.2. Thực thi cấp C/O qua Internet

Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2412/QĐ-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2016 về Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi qua Internet và Quyết định số 1313/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2412/QĐ-BCT nêu trên. Theo đó, chính thức áp dụng việc cấp

C/O mẫu D điện tử từ ngày 01 tháng 7 năm 2016; C/O mẫu EAV và C/O mẫu VC điện tử từ ngày 01 tháng 5 năm 2017. Bộ Công Thương tiếp tục khuyến khích thương nhân khai báo C/O qua Internet. Trong năm 2018, toàn hệ thống đã tiếp nhận, xử lý khoảng 1 triệu bộ C/O các loại.

2.3. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

Với mục tiêu giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hóa, đồng thời thực hiện cam kết trong ASEAN, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2015 quy định việc thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN và Thông tư số 27/2018/TT-BCT ngày 06 tháng 12 năm 2017 sửa đổi Thông tư 28/2015/TT-BCT theo hướng bãi bỏ tiêu chí “Kim ngạch xuất khẩu đi ASEAN được cấp C/O mẫu D năm trước liền kề đạt tối thiểu 10 (mười) triệu đô la Mỹ” nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Tính đến tháng 12 năm 2018, Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia thí điểm và cấp mã số Nhà xuất khẩu đủ điều kiện tham gia thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho 10 thương nhân xuất khẩu của Việt Nam.

2.4. Công tác tuyên truyền, phổ biến về xuất xứ hàng hóa

Bộ Công Thương tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến chuyên sâu về quy tắc xuất xứ tại các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia; tập trung vào các ngành hàng xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam, có xét đến yếu tố vùng miền, địa phương đặc trưng của Việt Nam cho cán bộ xuất nhập khẩu của các công ty, công chức của các tổ chức cấp C/O và các đối tượng khác. Các khóa tập huấn/hội thảo được tổ chức trải dài hầu khắp các tỉnh thành, vùng miền trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung tại các địa phương có các đơn vị được Bộ Công Thương ủy quyền cấp C/O; và/hoặc nơi tập trung các khu công nghiệp lớn, có các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xuất nhập khẩu.

Thông qua các hội thảo tuyên truyền và khóa tập huấn, hàng nghìn lượt doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng và các bộ liên quan được cập nhật thông tin về quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình tham gia và thực hiện các FTA của Việt Nam; được chia sẻ kiến thức cơ bản về quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi để vận dụng phù hợp vào quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa hiệu quả, từ đó nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan trong các FTA Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, kinh phí cho công tác tổ chức tập huấn còn rất hạn chế; chưa tương xứng với số lượng khối lượng chất lượng và hiệu quả công việc đã và đang thực hiện trong thời gian qua.

3. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi

Tổng kim ngạch xuất khẩu sử dụng các loại C/O ưu đãi theo FTA năm 2018 đạt 46,2 tỷ USD, chiếm 39% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường Việt Nam ký FTA. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi tương đối ổn định, tương ứng với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này.

Năm 2018, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền đã cấp 942.371 bộ C/O ưu đãi (bao gồm theo FTA và GSP) với trị giá 50,9 tỷ USD, tăng 35% về trị giá và tăng 25% về số lượng bộ C/O so với năm 2017.

Mức tỷ lệ tận dụng ưu đãi 39% phản ánh doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam đang dần nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan tại các thị trường có FTA với Việt Nam trong những năm qua. Con số 39% chỉ là tỷ lệ sử dụng trung bình của các mẫu C/O ưu đãi. Tỷ lệ cụ thể khác nhau theo từng mẫu C/O (C/O VC có tỷ lệ sử dụng 67%, C/O EAV có tỷ lệ sử dụng 28%), theo thị trường xuất khẩu (Hàn Quốc 60%, Nhật Bản 37,8%), theo mặt hàng xuất khẩu (da giày gần 100%, nhựa và các sản phẩm nhựa 73,5%, dệt may 68%, thủy sản 64%, hạt điều và cà phê trên 55%).

Tuy tỷ lệ tận dụng ưu đãi của một số FTA có thể giảm, nhưng số lượng hồ sơ đề nghị cấp C/O ưu đãi vẫn tăng khoảng 20% sau từng năm.

Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi 39% không có nghĩa là 61% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu còn lại của Việt Nam phải chịu thuế cao. Một trong những nguyên nhân là thuế nhập khẩu MFN tại một số thị trường như Singapore đã là 0% nên hàng hóa không cần phải có C/O ưu đãi mới được hưởng thuế 0%. Vì vậy, kim ngạch xuất khẩu đi Singapore được cấp C/O ưu đãi (320 triệu USD) chỉ chiếm khoảng 10% trong 3,14 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Ngoài ra, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các nước đối tác khác có mức thuế MFN ở mức thấp (1 - 2% hoặc tương đương với thuế FTA) nên nhiều thương nhân không đề nghị cấp C/O. Ví dụ: Úc và Niu Di-lân đã áp thuế MFN 0% đối với nhiều mặt hàng thủy sản, do đó mặt hàng thủy sản của Việt Nam không cần C/O khi xuất khẩu sang thị trường hai nước này. Hơn nữa, theo lộ trình giảm thuế FTA, một số mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm cao, danh mục loại trừ hoặc lộ trình giảm thuế dài nên dù có C/O thì cũng không được hưởng thuế quan ưu đãi.

3.1. Cơ cấu ngành hàng năm 2018

- Mặt hàng giày dép có tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo FTA đạt gần như tuyệt đối (100%) với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường ký FTA với Việt Nam là 3,85 tỷ USD, tăng 30% so với năm 2017.

- Nhựa và các sản phẩm nhựa đứng thứ hai với tỷ lệ tận dụng 73,5%, có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi 1,82 tỷ USD, tăng 52% so với năm 2017.

- Tiếp đó là sản phẩm dệt may với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi đạt 7,48 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 68,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này (gần 11 tỷ USD) sang các thị trường có FTA và tăng 33% so với kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi của mặt hàng này năm 2017.

- Nhiều mặt hàng trong nhóm hàng nông, thủy sản có tỷ lệ tận dụng ưu đãi tương đối tốt như thủy sản (63,7%), cao su và các sản phẩm từ cao su (63,1%), hạt tiêu (59,1%) và cà phê (55,9%).

- Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O

ưu đãi trên 2,3 tỷ USD, chiếm tỷ lệ tận dụng ưu đãi 41,56% so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường có FTA (5,6 tỷ USD). Tuy nhiên, nhóm hàng này của Việt Nam đang bị các nước nhập khẩu đặt nghi vấn về xuất xứ hàng hóa do nghi ngờ sử dụng tấm nền hoặc nguyên liệu nhập khẩu từ nước thứ ba.

3.2. Tình hình cấp C/O ưu đãi của Bộ Công Thương và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam năm 2018

Về kim ngạch sử dụng C/O ưu đãi: C/O mẫu E cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đứng đầu với trị giá hơn 12 tỷ USD. Tiếp đó là C/O mẫu AK/VK và D đạt lần lượt 11 tỷ USD và gần 8,5 tỷ USD cấp cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước ASEAN. C/O mẫu S và X có kim ngạch không đáng kể do phần lớn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Lào và Campuchia sử dụng C/O mẫu D (trong khuôn khổ Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN). Tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O mẫu X (0,02%) và S (10%) không cao do Lào và Campuchia đều là thành viên ASEAN nên doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu D thay cho mẫu X và S.

Về thị trường đối tác FTA: Thị trường Ấn Độ vươn lên chiếm tỷ lệ cao nhất với 72% kim ngạch sử dụng C/O mẫu AI xuất khẩu; mặc dù tỷ lệ tận dụng tăng 2% so với năm 2017, thị trường Chi-lê bị đẩy xuống vị trí thứ hai với tỷ lệ tận dụng C/O mẫu VC ở mức 67%; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc với tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi mẫu AK/VK là 60%. Tính chung tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam năm 2018 là 39%, cao hơn 5% so với năm 2017 (34%).

Bảng: Tỷ lệ tận dụng ưu đãi các FTA năm 2018

Đơn vị kim ngạch: triệu USD

MẪU C/O	KIM NGẠCH XK		Tỷ lệ tận dụng
	THEO C/O	XK CHUNG	
AANZ	1,508.58	4,469.10	34%
AI	4,735.74	6,542.35	72%
AJ	5,653.31	18,850.61	30%
AK	6,358.48	18,204.54	35%
D	8,497.75	24,736.33	34%
E	12,039.65	41,268.39	29%
EAV	684.25	2,445.05	28%
S	59.38	594.65	10%
VC	519.87	781.71	67%
VJ	1,475.42	18,850.61	8%
VK	4,642.64	18,204.54	26%
X	0.91	3,741.12	0.02%
Tổng	46,176.01	117,298.08	39%

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Về cơ cấu mặt hàng: Mặt hàng nông sản của Việt Nam (Chương 01 - 24) có tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA rất tốt do hầu hết đều đáp ứng quy tắc xuất xứ thuần túy (WO) đối với nông sản thô và các quy tắc khác đối với nông sản chế biến. Mặt hàng công nghiệp (Chương 25 - 98) có tỷ lệ tận dụng ưu đãi chưa cao do quy tắc xuất xứ đối với nhóm hàng công nghiệp về cơ bản khó đáp ứng hơn so với nhóm hàng nông nghiệp.

Những năm gần đây, tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định ASEAN+ hầu như không có tăng trưởng cao vì về cơ bản các đối tác đã thực hiện việc cắt giảm, xóa bỏ thuế quan được một thời gian.

3.3. Tình hình tận dụng ưu đãi tại các thị trường

3.3.1. Thị trường Úc và Niu Di-lân (C/O mẫu AANZ)

Những năm gần đây, tỷ lệ tận dụng ưu đãi AANZFTA tương đối ổn định ở mức trên 30%. Năm 2018, tỷ lệ này đạt 34%. Các mặt hàng có tỷ lệ tận dụng ưu đãi AANZFTA trên 80% bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ (89,7%); giày dép (gần 100%); cao su và các sản phẩm từ cao su (93,8%); sản phẩm dệt may (84,44%). Nhóm hàng nông nghiệp chưa xuất khẩu được nhiều do hai thị trường này rất khắt khe với các yêu cầu cao về kiểm dịch động thực vật. Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng rau quả có tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA tốt nhất với tỷ lệ 81,59%.

3.3.2. Thị trường Ấn Độ (C/O mẫu AI)

Tỷ lệ tận dụng ưu đãi AIFTA của Việt Nam năm 2018 là 72%. Một số mặt hàng có tỷ lệ tận dụng ưu đãi cao gồm giày dép (gần 100%); gỗ và sản phẩm gỗ (89,57%), nhựa và sản phẩm nhựa (59,93%).

Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu AI đối với sản phẩm thép từ Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ đạt mức 84,31%. Tuy nhiên, Ấn Độ đặt vấn đề nghi ngờ có sự gian lận xuất xứ đối với thép nhập khẩu từ nước ngoài chuyển tải qua Việt Nam gia công đơn giản rồi xuất khẩu sang Ấn Độ.

3.3.3. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK và C/O mẫu VK)

Những năm gần đây, thị trường Hàn Quốc liên tục là một trong những thị trường dẫn đầu về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam có tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA cao nhất. Năm 2018, thị trường Hàn Quốc có tỷ lệ tận dụng ưu đãi 60% với kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc sử dụng C/O ưu đãi đạt trên 11 tỷ USD.

Nhóm hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc có tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA tốt nhất gồm thủy sản (93,67%), hạt tiêu (91,9%), cà phê (gần 100%), rau quả (84,27%); gỗ và sản phẩm gỗ (83,85); giày dép (gần 100%); hàng dệt may (92%). Việc tận dụng ưu đãi từ AKFTA và VKFTA có được là do (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu đi thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của 2 FTA này tương đối linh hoạt; hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc.

3.3.4. Thị trường ASEAN (C/O mẫu D)

Từ năm 2014 đến năm 2018, có thể thấy tỷ lệ tận dụng C/O mẫu D đã đạt mức bão hòa và không có nhiều biến động qua các thời kỳ (dao động trong khoảng 30 - 35%). Tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O mẫu D năm 2018 là 34%. Nguyên nhân cụ thể:

- Các nhóm hàng chủ lực của Việt Nam đều đã đạt ngưỡng tỷ lệ tận dụng cao (trên 60%). Ví dụ thủy sản (66,46%), nông sản (hạt tiêu, hạt điều, chè, cà phê, rau quả đạt gần 100%, gỗ và sản phẩm gỗ 89,3%), da giày (94,1%).

- Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (như dầu thô, gạo...) thuộc diện không sử dụng C/O mẫu D. Ngoài ra, mức thuế MFN nhập khẩu của một số nước ASEAN phát triển hơn (như Singapore, Malaysia, Indonesia) đều bằng 0% cũng làm giảm tỷ lệ tận dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu sang các thị trường này.

- Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép tuy có tỷ lệ tận dụng ưu đãi ở mức vừa phải (50%) nhưng thuộc diện một số nước thành viên ASEAN nghi ngờ gian lận xuất xứ.

3.3.5. Thị trường Trung Quốc (C/O mẫu E)

Trung Quốc là thị trường có tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O mẫu E thường xuyên ở mức 27% - 32%. Một số nhóm hàng có tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O mẫu E rất tốt như giày dép (gần 100%); nhựa và các sản phẩm nhựa (94%); cao su và sản phẩm từ cao su (78,8%).

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu E đạt 12 tỷ USD, chiếm 29% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (41,27 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu E năm 2018 tăng cao nhất so với các năm trước đó (năm 2017 là 9,17 tỷ USD; năm 2016 là 6,8 tỷ USD) nhưng tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA ở mức 29%, tăng nhẹ (3%) so với năm 2017 nhưng giảm 2% so với năm 2016.



Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc những sản phẩm thô như nông lâm thủy sản, than đá, dầu thô, quặng sắt, quặng kim loại màu, đá, thạch cao.... Những mặt hàng nguyên nhiên liệu này có thuế MFN bằng 0% nên không cần sử dụng C/O mẫu E khi xuất khẩu. Nông sản thô và nông sản chưa chế biến chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc theo đường tiểu ngạch, không thường xuyên sử dụng C/O ưu đãi; do vậy số liệu cho nhóm hàng này chưa phản ánh chính xác kim ngạch xuất khẩu và tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ Việt Nam.

Tương tự AIFTA, FTA giữa ASEAN và Trung Quốc cũng được đánh giá ở mức độ kém linh hoạt do chỉ có duy nhất tiêu chí RVC là tiêu chí chung nên việc tận dụng ưu đãi không thuận lợi như các FTA có tiêu chí lựa chọn RVC hoặc CTH.

3.3.6. Thị trường Lào (C/O mẫu S) và thị trường Campuchia (C/O mẫu X)

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu S và mẫu X sang thị trường Lào và Campuchia không cao. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O mẫu S và mẫu X ở mức rất hạn chế do phần lớn doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu hàng hóa sang hai thị trường này. Theo cam kết, Việt Nam đang trong giai đoạn giảm dần và giảm liên tục thuế ATIGA về 0%. Tại thời điểm hiện tại, thuế suất trung bình trong ATIGA chỉ còn 2%. Vì vậy, nguyên nhân này càng khuyến khích doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu D thay vì mẫu X và S cho hàng hóa xuất khẩu sang Lào và Campuchia.

3.3.7. Thị trường Chi-lê (C/O mẫu VC)

Tại Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam - Chi-lê, nhiều mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục được cắt giảm thuế quan trong thời gian tới theo cam kết của Chi-lê trong Hiệp định như: gạo, sản phẩm cao su, sản phẩm dệt may, giày dép, sản phẩm nội thất...

Năm 2018, Việt Nam xuất khẩu 782 triệu USD sang thị trường Chi-lê với tỷ lệ sử dụng C/O VC là 67%. Đây là tỷ lệ cao thứ hai trong số các FTA Việt Nam tham gia (chỉ sau Ấn Độ). Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có tỷ lệ sử dụng ưu đãi đi Chi-lê tương đối tốt như: giày dép (95%), gạo (74%). Tuy dung lượng thị trường Chi-lê không lớn nhưng tỷ lệ tận dụng ưu đãi VCFTA khá cao. Tín hiệu tích cực này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã biết vận dụng tốt các ưu đãi FTA thông qua quy tắc xuất xứ khi xuất khẩu sang thị trường Chi-lê.

3.3.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ và VJ)

Trong số 18,85 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2018 sang Nhật Bản, Việt Nam đã cấp C/O ưu đãi (mẫu AJ và VJ) cho lượng hàng hóa trị giá 7,13 tỷ USD, tương đương tỷ lệ tận dụng ưu đãi của AJFTA và VJEPA là 38%.

Một trong những nguyên nhân chính khiến tỷ lệ tận dụng ưu đãi này chưa cao là do quy tắc xuất xứ AJCEP và VJEPA được coi là chặt nhất trong số các FTA mà ASEAN đã ký với đối tác. Đây cũng là FTA đã có hiệu lực duy nhất tính đến thời điểm này áp dụng quy tắc từ vải trở đi đối với ngành dệt may Việt Nam.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ tận dụng ưu đãi AJFTA và VJEPA tốt trong năm 2018 có thể kể đến như rau quả (72%), nhựa và sản phẩm nhựa (90%), giày dép (92%).



Theo thống kê, 100% C/O mẫu AJ/ VJ từ Việt Nam được chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan tại Nhật Bản, rất ít trường hợp có yêu cầu kiểm tra, xác minh xuất xứ.

3.3.9. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu

Hiệp định FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu gồm 5 nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2016. Nhiều mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam đã được cắt giảm thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực như dệt may, túi xách, thủy sản. Trong gần 2,5 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên minh Kinh tế Á - Âu, kim ngạch hàng hóa được cấp C/O mẫu EAV chỉ đạt 684 triệu USD, chiếm tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O EAV 28% với một số mặt hàng đạt tỷ lệ tận dụng cao như sau: thủy sản 81,9%, hàng dệt may 86,8%, sản phẩm nhựa 96,2% và gạo 100%.

4. Các quy định mới về xuất xứ hàng hóa trong các hiệp định

Ngoài một số quy định tương tự quy tắc xuất xứ hàng hóa tại các FTA Việt Nam là thành viên, một số Hiệp định mới như CPTPP, EVFTA và RCEP có những điểm mới sau:

4.1. Quy định mới

- Quy tắc xuất xứ cho bộ hàng hóa;
- Quy tắc xuất xứ cho mặt hàng tái chế tạo;
- Phương pháp tính RVC (Hàm lượng giá trị khu vực): ngoài phương pháp tính gián tiếp và trực tiếp, RVC có thể được xác định bằng phương pháp tính trị giá tập trung và phương pháp tính theo chi phí tịnh (chỉ áp dụng với một số HS nhất định);
- Trường hợp không áp dụng tỷ lệ linh hoạt cho phép nguyên vật liệu không đáp ứng Quy tắc xuất xứ (Deminimis).

4.2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)

Danh mục PSR được quy định chi tiết theo công đoạn sản xuất cụ thể. Đặc biệt, CPTPP có biểu riêng PSR đối với mặt hàng dệt may, PSR đối với ô tô và phụ tùng ô tô, PSR đối với các mặt hàng còn lại.

Đối với mặt hàng dệt may, CPTPP quy định danh mục nguồn cung thiếu hụt bao gồm (1) nguyên liệu dệt may được phép nhập khẩu trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và (2) danh mục nguyên liệu dệt may được phép nhập khẩu vĩnh viễn bên ngoài CPTPP để sử dụng như nguyên liệu có xuất xứ.

4.3. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Theo cam kết, Việt Nam áp dụng cơ chế cấp C/O truyền thống và sẽ thực hiện cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong CPTPP và EVFTA trong tương lai.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam: vẫn áp dụng cơ chế cấp C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp. Trong thời gian sau này, nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự chứng nhận xuất xứ theo một số cam kết.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: áp dụng cơ chế C/O do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp hoặc nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ, tùy cam kết tại từng Hiệp định cụ thể. Riêng cơ chế nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ chỉ áp dụng sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

4.4. Cơ chế xác minh xuất xứ hàng hóa

Ngoài quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018, theo Hiệp định CPTPP, cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu trực tiếp xác minh xuất xứ hàng hóa với thương nhân Việt Nam và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cùng phối hợp trong quá trình xác minh hàng hóa có xuất xứ Việt Nam.

4.5. Một số vấn đề khác

Do đặc thù kết quả đàm phán, Hiệp định CPTPP không có mẫu C/O mà chỉ quy định yêu cầu thông tin tối thiểu tại chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Vì vậy, để tạo thuận lợi và thống nhất khi triển khai Hiệp định, Thông tư số 03/2019/TT-BCT bổ sung mẫu C/O, tờ khai bổ sung và hướng dẫn khai báo C/O đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

5. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa

5.1. Khái niệm về gian lận thương mại trong xuất xứ hàng hóa

Số liệu cấp C/O tại các phần nêu trên cho thấy số lượng C/O, loại C/O, đặc biệt là C/O ưu đãi được cấp tại Việt Nam ngày càng nhiều. Xu hướng này một mặt tạo thuận lợi cho hàng xuất khẩu, nhưng mặt khác lại dẫn đến những hành vi gian lận xuất xứ. Gian lận thương mại trong xuất xứ hàng hóa được hiểu là việc vi phạm hay lạm dụng quy tắc xuất xứ nhằm cố ý trốn tránh việc nộp thuế Hải quan, cố ý đạt được những lợi thế bất hợp pháp gây hại cho hoạt động thương mại chân chính.

Trước đây, hành vi gian lận thương mại trong xuất xứ hàng hóa diễn ra còn khá ít, tuy nhiên hiện nay hành vi này bắt đầu gia tăng và có nhiều biểu hiện phức tạp. Xét về mục đích, nếu như trước đây hành vi gian lận chủ yếu nhằm vào các loại C/O ưu đãi để được hưởng thuế suất FTA (chênh lệch so với thuế suất MFN) thì hiện nay, trong bối cảnh các biện pháp phòng vệ thương mại được áp dụng gắt gao, các hành vi gian lận chuyển sang cả các loại C/O không ưu đãi nhằm lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại, qua đó tránh được các biện pháp trừng phạt (thuế chống phá giá, thuế đối kháng hoặc thuế tự vệ).

5.2. Các biện pháp Bộ Công Thương đã triển khai

Với tình hình vi phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa, khả năng gia tăng các hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian tới, Bộ Công Thương ban hành các Thông tư, Quyết định hoặc lồng ghép trong văn bản quy phạm pháp luật các chế tài hành chính theo hướng đa dạng hóa các hình thức chế tài và áp dụng nhiều biện pháp chế tài ở cấp thấp: tạm dừng cấp C/O, kiểm tra hồ sơ lâu hơn, yêu cầu nhiều chứng từ hơn, kiểm tra tại nhà máy thường xuyên hơn...

Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Bộ Công Thương hướng dẫn việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu trước và sau khi cấp C/O và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu (sau đây gọi là Thông tư số 39/2018/TT-BCT). Thông tư số 39/2018/TT-BCT quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa đối với hai cơ chế chứng nhận xuất xứ hiện đang áp dụng tại Việt Nam.

Bộ Công Thương, với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức cấp C/O, tổ chức tiếp nhận đăng ký mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa chủ động trong công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa và tăng cường chống gian lận xuất xứ trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Căn cứ thực tế, các trường hợp kiểm tra, xác minh được quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BCT bao gồm:

(i) Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Bộ Công Thương cấp hoặc do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp hoặc do thương nhân tự chứng nhận xuất xứ theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu;

(ii) Phối hợp kiểm tra, xác minh cơ sở sản xuất của thương nhân để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu trong trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa đủ căn cứ để nước nhập khẩu quyết định cho hưởng ưu đãi thuế quan;

(iii) Thành lập đoàn kiểm tra, xác minh cơ sở sản xuất đối với thương nhân trước khi được cấp C/O, trước khi cấp văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cấp mã số chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

(iv) Thành lập đoàn kiểm tra, xác minh cơ sở sản xuất đối với thương nhân sau khi chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành;

(v) Chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan chức năng khác trong nước khi có lý do nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa.

Theo kết quả so sánh điều khoản về kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa trong Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa thuộc các cam kết ưu đãi và không ưu đãi, một số FTA và GSP nước nhập khẩu quy định khác biệt đôi chút về trình tự kiểm tra, xác minh và phối hợp hành chính giữa nước nhập khẩu và nước xuất khẩu. Tuy vậy, hai phương thức cơ bản gồm: (i) kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành và (ii) kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất vẫn được áp dụng.

Trình tự kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại Thông tư số 39/2018/TT-BCT quy định các bước phối hợp giữa Bộ Công Thương với cơ quan, tổ chức cấp C/O, tổ chức tiếp nhận đăng ký mã số REX và thương nhân đề nghị cấp C/O, thương nhân tham gia cơ chế REX. Trường hợp quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa quy định trong các FTA hay GSP có sự khác biệt so với Thông tư này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thương nhân thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo quy định nước nhập khẩu.

5.3. Các biện pháp khác

Ngoài các biện pháp nghiệp vụ cụ thể, với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa, Bộ Công Thương đang nghiên cứu tham mưu và xây dựng hoàn thiện các biện pháp tăng cường khác như sau:

- Sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật: sửa đổi Nghị định 185/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo hướng nới rộng khung hình phạt, tăng nặng các chế tài về kinh tế để răn đe.

- Tăng cường, bổ sung nhân lực cho đơn vị tham mưu quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa.

- Tăng cường công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa.

- Tăng cường phối hợp với các đơn vị chức năng và đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ kiểm tra, xác minh xuất xứ.

- Đẩy mạnh tuyên truyền về nguy cơ, tác hại của việc gian lận thương mại về xuất xứ hàng hóa và thông tin về các vụ việc vi phạm và hình phạt, chế tài đã áp dụng.

- Tổ chức các hoạt động hội thảo, tọa đàm để mở rộng nhận thức xã hội về vấn đề gian lận xuất xứ hàng hóa, đồng thời trao đổi kinh nghiệm về việc phòng chống hình thức gian lận này.

CHƯƠNG VI

CÁC HIỆP ĐỊNH

THƯƠNG MẠI



I. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được 12 nước gồm Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Hoa Kỳ và Việt Nam ký kết vào tháng 02 năm 2016 tại New Zealand. Tháng 01 năm 2017, Hoa Kỳ tuyên bố chính thức rút khỏi Hiệp định này. Theo đó, trong thời gian qua, Việt Nam cùng với các nước thành viên TPP đã nỗ lực tìm kiếm một giải pháp phù hợp cho Hiệp định này trong bối cảnh không có sự tham gia của Hoa Kỳ.

Sau một năm trao đổi hết sức khẩn trương, các nước đã đạt được bước tiến đột phá về TPP tại cuộc họp cấp Bộ trưởng tổ chức bên lề Tuần lễ Cấp cao APEC tại Đà Nẵng. Cụ thể, các nước thông qua tên gọi mới của Hiệp định gồm 11 thành viên là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đồng thời thống nhất các nội dung cơ bản của Hiệp định này. Trên cơ sở đó, các nước đã kết thúc toàn bộ nội dung đàm phán còn lại vào cuối tháng 1 năm 2018 và chính thức ký kết Hiệp định vào ngày 8/3/2018 tại San-ti-a-gô, Chile.

Về cơ bản, Hiệp định CPTPP giữ nguyên nội dung của Hiệp định TPP nhưng cho phép các nước thành viên tạm hoãn 20 nghĩa vụ được coi là có mức độ cam kết cao để bảo đảm sự cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các nước thành viên trong bối cảnh mới. Dù vậy, đây vẫn được coi là một FTA chất lượng cao và toàn diện với mức độ cam kết sâu nhất từ trước đến nay.

Hiệp định chính thức có hiệu lực đối với 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn (gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada và Australia) từ ngày 30/12/2018. Ngày 12/11/2018, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định và do vậy theo quy định Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019.

II. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU (EVFTA)

Tháng 6 năm 2012, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Cao ủy Thương mại Liên minh châu Âu (EU) đã chính thức tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Sau 3 năm đàm phán, Hiệp định được Lãnh đạo Việt Nam và EU tuyên bố kết thúc đàm phán vào ngày 02/12/2015 và hai bên bắt đầu quá trình rà soát pháp lý để chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định.

Sau hơn 01 năm tiến hành rà soát pháp lý, vào tháng 6 năm 2017, cấp kỹ thuật hai bên đã hoàn tất việc rà soát pháp lý Hiệp định. Tuy nhiên, sau đó đã phát sinh một số vấn đề mới, bao gồm vấn đề liên quan đến thẩm quyền phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do của EU hay từng nước thành viên. Cuối tháng 9 năm 2017, phía EU đã có thư chính thức đề xuất tách riêng nội dung bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư (ISDS) ra khỏi EVFTA thành một hiệp định riêng. Theo đề xuất này, EVFTA sẽ được tách thành hai hiệp định riêng biệt, bao gồm:

- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU chính là toàn bộ nội dung EVFTA

hiện nay nhưng riêng phần đầu tư chỉ bao gồm tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài: EU có quyền phê chuẩn và đưa vào thực thi tạm thời, sau đó chờ các nước Thành viên EU phê chuẩn chính thức.

- Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA), bao gồm nội dung bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư: phải được sự phê chuẩn của cả EP và của Nghị viện các nước thành viên thì mới có thể thực thi.

Tháng 6 năm 2018, hai bên đã hoàn tất rà soát pháp lý EVFTA và cơ bản hoàn tất rà soát pháp lý IPA. Ngày 17/10/2018, Ủy ban châu Âu đã chính thức thông qua EVFTA. Hiện nay hai bên đang trong quá trình hoàn thành việc dịch các Hiệp định sang tiếng Việt và các ngôn ngữ chính thức của EU trước khi trình cơ quan có thẩm quyền cho phép ký (cấp thẩm quyền phía EU trong trường hợp này là Hội đồng châu Âu). Cả hai Hiệp định dự kiến được ký kết và phê chuẩn trong năm 2019. EVFTA sẽ có hiệu lực ngay sau khi Quốc hội Việt Nam và Nghị viện châu Âu phê chuẩn. IPA sẽ phải qua Quốc hội của các nước Thành viên EU phê chuẩn nên quy trình sẽ dài hơn.

III. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - KHỐI THƯƠNG MẠI TỰ DO CHÂU ÂU (EFTA)

FTA giữa Việt Nam và Khối EFTA được chính thức khởi động đàm phán vào ngày 03/7/2012. Cùng với việc khởi động đàm phán, Khối EFTA đã cùng Việt Nam ký Biên bản ghi nhớ về việc các nước Khối EFTA công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hai bên khởi động đàm phán FTA.

Cho đến nay, hai bên đã trải qua 16 phiên đàm phán chính thức và 02 phiên đàm phán cấp Trưởng đoàn. Hiện tại, hai bên đã xác định được các vấn đề còn tồn tại trong các lĩnh vực quan trọng của Hiệp định như Thương mại hàng hóa, Thương mại dịch vụ, Đầu tư, Mua sắm Chính phủ, Sở hữu trí tuệ, Quy tắc xuất xứ và Hải quan.

IV. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC (RCEP)

Tính tới tháng 11 năm 2018, các nước thành viên Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đã tham dự 24 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên giữa kỳ của các nhóm và tiểu ban. Tại các phiên đàm phán này, các bên đã cố gắng cùng nhau giải quyết những tồn đọng và khó khăn trong đàm phán và thể hiện nỗ lực thúc đẩy tiến trình đàm phán, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư, hướng tới mục tiêu kết thúc đàm phán vào cuối năm 2018 như chỉ đạo của các nhà Lãnh đạo Hiệp định RCEP.

Tại 12 phiên đàm phán cấp Bộ trưởng của Hiệp định RCEP, các Bộ trưởng luôn khẳng định quyết tâm và nỗ lực trong việc đưa đàm phán hướng tới mục tiêu kết thúc về cơ bản theo gói trên cơ sở Tài liệu hướng dẫn và Mục tiêu đàm phán Hiệp định RCEP, đặc biệt trong bối cảnh thương mại toàn cầu hiện nay, những rủi ro

ngghiêm trọng từ các động thái và phản ứng thương mại đa phương cũng như tác động tiêu cực của chúng lên hệ thống thương mại đa biên.

Tại Hội nghị Cấp cao Hiệp định RCEP lần thứ 2 diễn ra vào ngày 14/11/2018 tại Singapore trong khuôn khổ Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 33, các Nhà Lãnh đạo RCEP đã ghi nhận kết quả toàn diện và tích cực của quá trình đàm phán Hiệp định RCEP thời gian qua và kỳ vọng các nước sẽ tiếp tục nỗ lực tham gia đàm phán để hướng tới hình thành một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, chất lượng cao và lợi ích cho tất cả các bên tham gia vào năm 2019.

V. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - ISRAEL (VIFTA)

Việt Nam và Israel đã tuyên bố khởi động đàm phán VIFTA trong chuyến thăm chính thức Nhà nước Israel của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải vào tháng 12 năm 2015.

Trên cơ sở đó, Phiên đàm phán thứ nhất FTA Việt Nam - Israel đã được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 28-30 tháng 3 năm 2016. Cho đến nay, hai bên đã tổ chức được 5 phiên đàm phán. Với tinh thần xây dựng, thẳng thắn và cởi mở, hai Bên đã đạt được nhiều tiến bộ nhất định, đặc biệt là ở những lĩnh vực đàm phán chính như thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, v.v... từ đó tạo cơ sở thuận lợi cho việc thúc đẩy tiến trình đàm phán. Theo đó, hai bên thống nhất sẽ tiếp tục nỗ lực tìm hướng xử lý các nội dung còn tồn tại, hướng tới việc sớm kết thúc đàm phán Hiệp định này theo tinh thần chỉ đạo của các nhà Lãnh đạo hai Bên.

VI. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HONG KONG, TRUNG QUỐC (AHKFTA)

Theo thông báo của Ban Thư ký ASEAN, Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hong Kong, Trung Quốc (AHKFTA) đã được hoàn thành thủ tục ký kết (theo hình thức luân phiên) vào ngày 28/3/2018 tại Myanmar. Hiện nay, các nước ASEAN và Hong Kong đang triển khai các thủ tục nội bộ để phê duyệt Hiệp định. Dự kiến, AHKFTA sẽ bắt đầu có hiệu lực sau khi Hong Kong và ít nhất 4 nước thành viên ASEAN hoàn tất các thủ tục phê duyệt nội bộ và thông báo cho các bên còn lại được biết.

AHKFTA là một hiệp định thương mại tự do bao gồm 14 Chương, 3 Phụ lục liên quan đến cam kết về cắt giảm thuế quan, quy tắc xuất xứ, cam kết mở cửa thị trường dịch vụ.

VII. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - TRUNG QUỐC (ACFTA)

ASEAN và Trung Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện (ACFTA) tháng 11 năm 2002. Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục đàm

phán và ký kết các Hiệp định về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 7/2005), Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 7/2007), Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 02/2010) nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc.

Về thực thi ACFTA, đến nay Indonesia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam, Singapore và Trung Quốc đã thực hiện việc chuyển đổi biểu thuế ACFTA sang phiên bản HS2017. Về phía Việt Nam, ngày 27 tháng 12 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 153/2017/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2018 - 2022. Các nước ASEAN đề nghị Trung Quốc sớm gửi văn bản nội luật hóa và biểu cắt giảm thuế quan dưới dạng excel và bằng tiếng Anh.

Về nâng cấp ACFTA, tới nay đã có 9 nước ASEAN hoàn thành việc phê chuẩn Nghị định thư nâng cấp ACFTA, ngoại trừ Indonesia (đang nỗ lực hoàn thành quá trình phê chuẩn Nghị định thư vào tháng 11 năm 2018).

Về triển khai Nghị định thư nâng cấp ACFTA, các nội dung trong Nghị định thư dự kiến sẽ tiếp tục được đàm phán bao gồm:

- *Tự do hóa hơn nữa về thương mại hàng hóa*: Việt Nam đề nghị trong giai đoạn hiện nay, ASEAN và Trung Quốc nên tập trung vào việc kết thúc đàm phán Hiệp định RCEP, tránh lãng phí nguồn lực vào việc nâng cấp các FTA cộng với cùng nội dung. Về các yêu cầu tự do hóa các mặt hàng nhạy cảm và nhạy cảm cao, các nước có thể thỏa thuận trên cơ sở song phương trong quá trình đàm phán Hiệp định RCEP. Trung Quốc và một số nước ASEAN nhất trí với đề xuất này.

- Về đầu tư, các nước nhất trí lùi việc thảo luận về các nội dung tự do hoá và bảo hộ đầu tư để tập trung nguồn lực vào đàm phán Hiệp định RCEP.

- *Về đàm phán Quy tắc mặt hàng cụ thể (PSR)*: ASEAN và Trung Quốc đã kết thúc đàm phán PSR với tổng số 1522 dòng. Hai bên đang tiếp tục phối hợp để bắt đầu triển khai PSR cùng với quy xuất xứ, OCP và C/O mẫu E mới dự kiến từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

VIII. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC (AKFTA)

Năm 2005, ASEAN và Hàn Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện (Hiệp định khung), và sau đó là bốn hiệp định cụ thể tạo nền tảng pháp lý hình thành Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), gồm Hiệp định khác về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 6/2007), Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 5/2009), Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 6/2009) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Trong AKFTA, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 86% tổng số dòng thuế vào năm 2018, 14% tổng số dòng thuế còn lại sẽ: (i) giảm thuế

về 5% vào thời điểm cuối lộ trình (năm 2021); và (ii) cắt giảm một phần thuế suất thuế nhập khẩu vào năm 2021 hoặc giữ nguyên thuế suất MFN. Ngoài các dòng thuế đã được xóa bỏ thuế quan vào năm 2018, dự kiến, khoảng 620 dòng thuế sẽ được giảm về mức 5% (tập trung vào một số nhóm mặt hàng như: điện tử, cơ khí, sắt thép và kim loại cơ bản, sản phẩm hóa dầu, phụ tùng máy móc, một số mặt hàng ô tô đặc chủng và chuyên dụng v.v.); những mặt hàng còn lại không cam kết hoặc sẽ tiếp tục duy trì thuế suất nhập khẩu cao (50%) bao gồm: ô tô nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp, đồ điện gia dụng, sắt thép, điện tử, rượu, thuốc lá, xăng dầu v.v.

Về cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu của Hàn Quốc dành cho hàng hóa của Việt Nam, Hàn Quốc đã hoàn tất việc xóa bỏ thuế nhập khẩu theo cam kết trong AKFTA từ năm 2010. Theo đó, tính đến nay, 90,9% hàng hóa của Việt Nam khi xuất khẩu sang Hàn Quốc sẽ được hưởng thuế suất 0%, nếu có đủ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của AKFTA. Các nhóm mặt hàng Hàn Quốc không cam kết hoặc chỉ cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu vào cuối lộ trình (năm 2021) bao gồm: một số loại thủy sản (tôm, cua, cá đông lạnh, đóng hộp), nông sản (chế phẩm từ sữa, mật ong, tỏi, gừng, đậu đỏ, khoai lang), hoa quả nhiệt đới, và hàng công nghiệp như dệt may, sản phẩm cơ khí v.v.

IX. HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN - NHẬT BẢN (AJCEP)

Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Nhật Bản (AJCEP), chỉ bao gồm nội dung thương mại hàng hóa, được ký vào tháng 4/2008, đi vào hiệu lực vào ngày 01/12/2008 và có hiệu lực đầy đủ tại tất cả các nước thành viên vào tháng 10 năm 2010. Tại Hội nghị Ủy ban hỗn hợp triển khai AJCEP lần thứ 12 vào tháng 10/2014, ASEAN và Nhật Bản đã thống nhất hình thức pháp lý để bổ sung Chương Thương mại dịch vụ, Chương Di chuyển thể nhân và Chương Đầu tư vào Hiệp định AJCEP là Nghị định thư sửa đổi Hiệp định.

Thực hiện Hiệp định AJCEP, ngày 14/02/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2015/TT-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2015-2019. Thực hiện việc chuyển đổi biểu thuế theo mã AHTN 2017, ngày 27/12/2017, Chính phủ đã có Nghị định số 160/2017/NĐ-CP ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định AJCEP giai đoạn 2018-2023, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

*** Cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam**

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 8231 dòng thuế (chiếm 88.6% tổng Biểu) trong vòng 16 năm, gần 100 dòng thuế cắt giảm xuống 5% và khoảng 10% số dòng thuế còn lại cắt giảm một phần thuế suất hoặc không cam kết. Lộ trình giảm thuế cụ thể là:



- Năm 2015, có 2874 số dòng thuế có thuế suất 0% (tương đương với 30% tổng biểu thuế).

- Năm 2018, Việt Nam kết xóa bỏ thuế quan đối với 62,2% số dòng thuế, tập trung vào các nhóm mặt hàng như chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện, sợi các loại, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, sản phẩm tân dược

- Đến năm 2025, Việt Nam cam kết xóa bỏ thêm 26,4% số dòng thuế, nâng tổng số dòng thuế về 0% lên 88,6% tổng biểu. Những mặt hàng không cam kết cắt giảm, thuế suất áp dụng sẽ theo mức thuế MFN tại thời điểm hiện hành gồm các mặt hàng ô tô nguyên chiếc, phụ tùng linh kiện, đồ điện gia dụng, sắt thép, máy móc thiết bị...

*** Cam kết cắt giảm thuế của Nhật Bản**

Tính tới thời điểm ngày 1/4/2015, Nhật Bản đã xóa bỏ thuế quan đối với 923 dòng các sản phẩm nông nghiệp từ Việt Nam. Đến năm 2019, sẽ có thêm 338 dòng thuế nông nghiệp khác sẽ được xóa bỏ thuế. Đối với các mặt hàng công nghiệp của Việt Nam, phần lớn được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực như linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị, điện thoại, máy vi tính, đồ điện gia dụng, sản phẩm nhựa, giấy... Đến cuối lộ trình vào năm 2026, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 96,45% tổng số các dòng thuế đối với các sản phẩm có xuất xứ từ Việt Nam, tập trung chủ yếu ở các nhóm nông sản, thủy sản, hàng dệt may, giấy dếp, đồ gỗ, linh kiện điện tử...

*** Đánh giá các cơ hội đối với xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam**

Như vậy, Hiệp định AJECP sẽ tiến tới loại bỏ phần lớn thuế nhập khẩu (NK) của Nhật Bản. Việt Nam cam kết loại bỏ thuế quan đối với 82% giá trị NK từ Nhật Bản trong 16 năm và 69% giá trị NK trong vòng 10 năm. Đổi lại, Nhật Bản loại bỏ thuế quan đối với gần 94% giá trị NK từ Việt Nam trong vòng 10 năm. Khi hiệp

định có hiệu lực, Nhật Bản ngay lập tức loại bỏ thuế quan đối với 7.287 dòng thuế, tương đương 80% biểu thuế. Đã có 3.718 thương vụ xuất nhập khẩu (XNK) thông qua Hiệp định AJCEP, với kim ngạch 17 tỷ USD, đứng đầu trong số các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) và Hiệp định Thương mại khu vực (RTA) mà Nhật Bản đã ký kết. Trong đó, có rất nhiều mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như dệt may, da giày, thủy sản... Cụ thể là:

- Khai thác tối đa ưu thế xuất khẩu (XK) đối với mặt hàng nông thủy sản. Hàng Việt Nam sẽ tạo được một vị thế mới trong XK ra thế giới. 61 mặt hàng chiếm 70% giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định AJCEP có hiệu lực và 144 mặt hàng chiếm 83% giá trị xuất khẩu sẽ không còn chịu thuế nhập khẩu trong vòng 10 năm.

- AJCEP mang lại nhiều cơ hội tăng trưởng XK cho Việt Nam vì đa số các mặt hàng được giảm thuế nhiều nhất cung là các mặt hàng XK chủ lực sang thị trường Nhật Bản. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, 95% số dòng thuế chiếm đến 94,5% giá trị XK sản phẩm công nghiệp XK từ Việt Nam sang Nhật Bản sẽ có mức thuế 0%. Trong thời gian 10 năm, 98% số dòng thuế chiếm 98% giá trị thương mại các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam sẽ không bị áp thuế NK.

- Tăng sức cạnh tranh của hàng dệt may Việt Nam trên thị trường Nhật Bản. Khi Nhật Bản áp dụng thuế NK 0% đối với sản phẩm dệt may của Việt Nam XK sang Nhật Bản, ngành Dệt may sẽ đạt lợi ích rất lớn, vì chỉ tính riêng XK sản phẩm này đã đạt 700 triệu USD.

- Các doanh nghiệp trong nước có cơ hội tiếp cận máy móc, thiết bị, nguyên liệu chất lượng cao từ Nhật Bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, đầu tư. Việc giảm thuế trong các nhóm hàng nguyên vật liệu, thiết bị cũng sẽ là động lực quan trọng để các DN Nhật Bản mở rộng đầu tư tại Việt Nam.

- Các nước ASEAN và Nhật Bản đang thực hiện lộ trình hợp tác kinh tế chiến lược 10 năm ASEAN - Nhật Bản trong nhiều lĩnh vực, bao gồm tạo thuận lợi thương mại, sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hạ tầng, năng lượng, đổi mới và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, đề xuất Sáng kiến Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư để ASEAN được hưởng nhiều lợi ích từ nền kinh tế kỹ thuật số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: i) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua số hóa các ngành công nghiệp, đóng góp cho phát triển nguồn nhân lực AI, hỗ trợ nuôi dưỡng các ngành mới; ii) cho phép tất cả các doanh nghiệp nhận được lợi ích (hỗ trợ hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và hỗ trợ chia sẻ câu chuyện thành công của MSME được số hóa) của thời đại mới vào ASEAN (hợp tác với các cơ quan ngành AEC thông qua hỗ trợ xây dựng danh sách theo cách tiếp cận chọn bỏ của ATISA và hợp tác phát triển sách hướng dẫn kiểm tra bằng sáng chế, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ mới nổi và hỗ trợ thực hiện RCEP chất lượng cao).

- Quan hệ đối tác của AMEICC (AEM và METI của Ủy ban Hợp tác Kinh tế và Công nghiệp Nhật Bản) với ASEAN là công cụ thúc đẩy sự phát triển kinh tế và công nghiệp của ASEAN thông qua hợp tác phát triển đã được 20 năm. AMEICC thúc

đẩy hội nhập kinh tế ASEAN và tăng cường khả năng cạnh tranh của ASEAN, bao gồm (i) phát triển công nghiệp mới, thông qua mạng lưới, kinh doanh kết hợp giữa các công ty ASEAN và các công ty Nhật Bản, và nổi các dự án thí điểm ở các nước ASEAN; (ii) phát triển nguồn nhân lực công nghiệp, thông qua các khóa học ưu đãi tại các trường đại học, xây dựng năng lực cho phát triển cơ sở hạ tầng và đào tạo liên công ty ASEAN; (iii) Các hoạt động WG của AMEICC, đặc biệt là sản xuất “Tương lai của ASEAN -50 Câu chuyện thành công của MSME số hóa-” theo ACCMSME-METI, và thúc đẩy Sáng kiến an toàn lao động và an toàn hoạt động và cải thiện môi trường và ASEAN- Cơ sở dữ liệu an toàn hóa chất của Nhật Bản (AJCSD) trong ngành công nghiệp hóa chất WG.

*** Đánh giá các thách thức đối với xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam**

Ngoài những lợi ích mà Hiệp định đã mang lại ở trên, Việt Nam sẽ gặp các thách thức sau:

- Tác động ngược lại của AJCEP là làm tăng nguy cơ nhập siêu do Việt Nam cũng phải thực hiện nghĩa vụ giảm thuế theo lộ trình. Điều này sẽ khiến hàng hóa trong nước phải chịu nhiều áp lực cạnh tranh hơn bởi hàng hóa NK từ các nước thành viên trong AJCEP được hưởng mức thuế ưu đãi thấp.

- Việc tham gia nhiều hiệp định khác nhau sẽ dẫn tới gánh nặng về thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, thành lập các nhóm công tác khác nhau, làm suy giảm nguồn lực và làm tăng gánh nặng chi phí giao dịch.

- Rào cản kỹ thuật đối với hàng nông sản, thủy sản. Vệ sinh an toàn thực phẩm là vấn đề quan trọng nhất trong xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản, nhất là vào thị trường Nhật Bản. Kể từ ngày 29/5/2006, Nhật Bản đã thực hiện Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm (sửa đổi) đối với tất cả các lô hàng thực phẩm nhập khẩu vào Nhật Bản, thắt chặt quy định và bổ sung một số loại dư lượng hóa chất không được phép có trong thực phẩm và tiếp tục nâng mức hạn chế dư lượng hóa chất cho phép. Tôm xuất khẩu của Việt Nam đã bị kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm 100%. Đối với



rau quả, Luật Bảo vệ thực vật của Nhật Bản liệt Việt Nam vào danh sách các nước có dịch bệnh ruồi đục quả, nên Việt Nam không được phép xuất khẩu quả tươi có hạt như thanh long, nhãn, xoài, đu đủ, dưa chuột, cà chua...

- Những vấn đề về tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm. Hàng công nghiệp chế tạo của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật, gặp một số khó khăn về tiêu chuẩn kỹ thuật vì các tiêu chuẩn công nghiệp của Nhật (JIS) có nhiều điểm riêng biệt khác với tiêu chuẩn quốc tế. Người tiêu dùng Nhật Bản có yêu cầu khắt khe về chất lượng, độ bền, độ tin cậy và sự tiện dụng của sản phẩm. Họ sẵn sàng trả giá cao hơn một chút cho những sản phẩm có chất lượng tốt.

X. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ẤN ĐỘ (AIFTA)

** Tình hình đàm phán, ký kết, thực thi các Hiệp định*

Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN - Ấn Độ (AITISA) và Hiệp định Đầu tư ASEAN - Ấn Độ (AIIA) đã được các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Ấn Độ ký kết vào tháng 11 năm 2014 tại Nay Pyi Taw, Myanmar. Cho đến nay, Ấn Độ, Brunei, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam đã hoàn tất thủ tục phê duyệt hai Hiệp định này và có hiệu lực từ ngày 01/7/2015. Còn lại một số nước:

- Đối với AITISA, Campuchia đã phê duyệt vào ngày 25 tháng 4 năm 2018, trong khi Indonesia hiện đang tăng cường nỗ lực để hoàn tất các thủ tục phê duyệt của mình.

- Đối với AIIA, Campuchia, Indonesia và Lào cũng đang tăng cường các nỗ lực để hoàn thiện các thủ tục phê duyệt trong nước của mình.

Các nước ASEAN đã nhất trí trong giai đoạn hiện nay, ASEAN cần tập trung nguồn lực cho việc sớm kết thúc đàm phán RCEP nên trước mắt tạm hoãn việc rà soát và nâng cấp Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ (AITIG).

Bên cạnh đó, Hội nghị Thượng đỉnh kỷ niệm 25 năm quan hệ đối thoại ASEAN - Ấn Độ, được tổ chức vào ngày 25 tháng 01 năm 2018, nhấn mạnh hợp tác để thực hiện Kế hoạch Hành động để thực hiện quan hệ đối tác ASEAN - Ấn Độ vì hòa bình, tiến bộ và chia sẻ thịnh vượng cho giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch hành động ASEAN - Ấn Độ hợp tác về Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020, Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI).

** Cam kết cắt giảm thuế quan của Việt Nam*

Bộ Tài chính đã ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2015-2018 kèm theo Thông tư số 169/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Thực hiện việc chuyển đổi biểu thuế theo AHTN 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 159/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2018-2022, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Việt Nam sẽ kết thúc thực hiện lộ trình cam kết xóa bỏ/cắt giảm thuế vào 2024 với tỷ lệ xóa bỏ 70% số dòng thuế, tập trung vào nhóm chè, cà phê, cao su, rau củ quả, giày dép, Hàng gia dụng, thủy sản, hoá chất, kim loại, sắt thép, khoáng sản, máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng.

Diện mặt hàng không cam kết (30% số dòng thuế) gồm: trứng, đường, muối, xăng dầu, phân bón, nhựa, cao su, kim loại quý, sắt thép, máy móc, thiết bị điện, ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng và các mặt hàng an ninh quốc phòng (pháo hoa, súng, thuốc phiện,...).

*** Cam kết cắt giảm thuế của Ấn Độ**

Ấn Độ cam kết xóa bỏ 80% số dòng thuế vào 2016 (71% số dòng thuế vào 2013, và thêm 9% số dòng thuế vào 2016), 10% số dòng thuế hoàn thành cắt giảm một phần thuế suất vào 2019, danh mục loại trừ chiếm khoảng 10% số dòng thuế. Mặt hàng Ấn Độ cam kết xóa bỏ thuế quan gồm động vật sống, thịt, cá, sữa, rau quả, dầu mỡ, bánh kẹo, nước hoa quả, hóa chất, mỹ phẩm, nguyên phụ liệu dệt may, sản phẩm dệt may, kim loại, sắt thép, máy móc, thiết bị điện, đồng hồ,...

*** Đánh giá các cơ hội đối với xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam**

Như vậy, Ấn Độ cam kết cắt giảm thuế quan đối với nhiều mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh xuất khẩu như hàng may mặc, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, thủy sản, than đá, cao su, sắt thép v.v... Ngoài ra, theo yêu cầu của Việt Nam, Ấn Độ nhất trí giảm thuế xuống còn 45% đối với cà phê và chè đen, 50% đối với hạt tiêu vào năm 2018. Đây là các sản phẩm được cho là rất nhạy cảm với Ấn Độ nhưng lại có lợi ích xuất khẩu đặc biệt đối với Việt Nam.

Tăng cường quan hệ với ASEAN là trọng tâm chính sách “hướng Đông” của Ấn Độ được ban hành năm 1991. Với vị trí của trung tâm trong khu vực ASEAN và Tiểu vùng sông Mêkông, Việt Nam là đối tác quan trọng trong mối quan hệ giữa Ấn Độ với Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung. Với AITIG, hai nước sẽ có thêm nhiều động lực hợp tác, không chỉ trong thương mại mà còn có tiềm năng rất lớn trong các lĩnh vực công nghiệp, khai thác dầu khí, khoáng sản, đầu tư, khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, công nghệ thông tin, du lịch, hàng không, y tế, giáo dục... Thông qua đó sẽ tiếp tục tăng cường cho mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước và trong khu vực. Doanh nghiệp Việt Nam cũng cần tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm và các hoạt động xúc tiến thương mại tại Ấn Độ.

*** Đánh giá các thách thức đối với xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam**

Theo cam kết trong Hiệp định, nhiều mặt hàng xuất khẩu có lợi thế của Việt Nam lại thuộc danh mục nhạy cảm của Ấn Độ, tức có lộ trình cắt giảm thuế chậm, như dệt may, da giày, sản phẩm nhựa, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Còn một số mặt hàng như thủy sản, rau quả, thực phẩm chế biến, sản phẩm dệt may, phương tiện vận tải... lại thuộc danh mục loại trừ, tức Ấn Độ không cam kết giảm thuế.

Trong trao đổi thương mại giữa hai nước, cán cân thương mại hiện vẫn đang

ngiên về phía Ấn Độ. Mức tăng trưởng chủ yếu do đóng góp từ khối các doanh nghiệp FDI trong khi các doanh nghiệp Việt Nam chưa tận dụng tốt lợi ích mà Hiệp định mang lại.

XI. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - AUSTRALIA - NEW ZEALAND (AANZFTA)

Hiện nay, các nước ASEAN, Australia và New Zealand đang tiến hành rà soát và xây dựng các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện các cam kết trong AANZFTA giai đoạn 2, tập trung chủ yếu về các vấn đề liên quan tới quy tắc xuất xứ hàng hóa, thủ tục hải quan, thương mại dịch vụ, đầu tư, v.v... Bên cạnh đó, Australia và New Zealand cũng đã đồng ý tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Chương trình Hỗ trợ Hợp tác Kinh tế (AECSP) để giúp cho các nước thành viên ASEAN nâng cao năng lực thực thi AANZFTA và tăng cường hợp tác kinh tế khu vực, trong đó bao gồm cả sự tham gia hiệu quả hơn từ khối doanh nghiệp.

Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam được hưởng lợi rất lớn từ cam kết xóa bỏ thuế quan tới hơn 90% tổng số dòng thuế của Australia và New Zealand (năm 2020, 100% thuế quan của 2 nước này sẽ được xóa bỏ).

Theo các chuyên gia kinh tế, đối với thị trường Australia, các doanh nghiệp của Việt Nam sẽ thu được nhiều lợi ích nhất trong việc thúc đẩy xuất khẩu hàng dệt may, bột giấy, nông sản; còn đối với New Zealand, lợi ích xuất khẩu chính của ta sẽ là hàng dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, máy móc, thiết bị và phụ tùng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, người tiêu dùng Việt Nam cũng sẽ được tiếp cận với rất nhiều các sản phẩm, hàng hóa có chất lượng cao từ 2 thị trường này như thịt bò, thịt cừu, sữa, nguyên liệu sữa, máy móc, nguyên vật liệu,... với giá cả hợp lý hơn.

Mặc dù tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Australia và New Zealand là rất lớn, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần phải nâng cao năng lực và phát triển sản phẩm tốt hơn nữa nhằm đáp ứng được các yêu cầu, quy định rất khắt khe của 2 nước này về nguồn gốc xuất xứ, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (SPS), rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) để đảm bảo hàng hóa xuất khẩu của mình được hưởng ưu đãi thuế quan.

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN 2018

STT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
1	Công ty CP Intimex Đắk Nông	Cà phê
2	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Cà phê
3	Công ty CP Phúc Sinh	Cà phê
4	Công ty CP Mascopex	Cà phê
5	Công ty Cổ phần Intimex Mỹ Phước	Cà phê
6	Công ty TNHH Thương phẩm Atlantic Việt Nam	Cà phê
7	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu 2/9 Đắk Lắk	Cà phê
8	Công ty TNHH Dakman Việt Nam	Cà phê
9	Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Cà phê
10	Công ty TNHH Hương Bản	Cà phê
11	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cà phê
12	Công ty TNHH XNK Hoa Trang	Cà phê
13	Công ty TNHH thương mại và chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	Cà phê
14	Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cà phê
15	Công ty TNHH Minh Huy	Cà phê
16	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cao su
17	Công ty CP XNK Tổng hợp Bình Phước	Cao su
18	Công ty CP Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Cao su
19	Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	Cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao Su Đắk Lắk	Cao su
21	Công ty TNHH Cao Su Đông Nam Á	Cao su
22	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao Su Đồng Nai	Cao su
23	Công ty CP Cao Su Đồng Phú	Cao su
24	Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	Cao su
25	Công ty TNHH Thương mại Hòa Thuận	Cao su
26	Công ty TNHH MTV Huy & Anh em	Cao su
27	Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	Cao su
28	Công ty TNHH SXTM Nhật Nam	Cao su
29	Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	Cao su
30	Công ty CP Cao Su Phước Hòa	Cao su

31	Công ty TNHH Phát triển PTN	Cao su
32	Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	Cao su
33	Công ty CP Cao Su Việt Phú Thịnh	Cao su
34	Công ty TNHH MTV Đức Hiền Quảng Trị	Cao su
35	Công ty TNHH Trục chà lúa Tân Lúa Vàng	Cao su
36	Công ty TNHH Chè Á Châu	Chè các loại
37	Công ty CP chè Tân Trào	Chè các loại
38	Công ty CP chè Chiềng ve - Mộc Châu	Chè các loại
39	Công ty CP XNK Thịnh Phú An Giang	Gạo
40	Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương	Gạo
41	Công ty CP GaVi	Gạo
42	Công ty TNHH Lương thực - Thực phẩm Long An	Gạo
43	Công ty TNHH Đa Năng	Gạo
44	Công ty CP Tân Đồng Tiến	Gạo
45	Công ty TNHH Việt Hưng	Gạo
46	Công ty Lương thực Tiền Giang	Gạo
47	Công ty CP Lương thực Bình Định	Gạo
48	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Gạo
49	Công ty CP Nông nghiệp CNC Trung Thạnh	Gạo
50	Công ty CP GENTRACO	Gạo
51	Công ty CP Hiệp Lợi	Gạo
52	Công ty CP chế biến và kinh doanh lương thực Việt Thành	Gạo
53	Công ty CP Nông nghiệp CNC Trung An	Gạo
54	Công ty CP XNK Kiên Giang	Gạo
55	Công ty CP XNK An Giang	Gạo
56	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Gạo
57	Công ty TNHH Tân Thạnh An	Gạo
58	Công ty CP XNK & Hợp tác Đầu tư VILEXIM	Gạo
59	Công ty CP Đầu tư Vinh Phát	Gạo
60	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Gạo
61	Công ty CP Thương mại Đầu tư Tín Thương	Gạo
62	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Gạo
63	Công ty TNHH Thảo Nguyên	Hạt điều
64	Công ty TNHH Cao Phát	Hạt điều

65	Công ty CP Hoàng Sơn I	Hạt điều
66	Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm XK Tân An (Tanimex-LA)	Hạt điều
67	Công ty TNHH Bimico	Hạt điều
68	Công ty TNHH Phú Thủy	Hạt điều
69	Công ty CP Sản xuất Dịch vụ XNK Hà Nội	Hạt điều
70	Công ty CP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Hạt điều
71	Công ty CP Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	Hạt điều
72	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt điều
73	Công ty TNHH Sản xuất và Xuất khẩu Nông sản Đakao	Hạt điều
74	Công ty TNHH Long Sơn Interfoods	Hạt điều
75	Công ty CP SX TM XNK Sơn Thành	Hạt điều
76	Công ty TNHH Duy Đức	Hạt điều
77	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phúc An	Hạt điều
78	Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Hạt điều
79	Công ty TNHH Minh Huy	Hạt điều
80	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Hạt điều
81	Công ty CP Sản xuất Thương mại Huỳnh Minh	Hạt điều
82	Công ty TNHH Quốc tế Song Hỷ Giai Lai	Hạt tiêu
83	Công ty CP Phúc Sinh	Hạt tiêu
84	Công ty TNHH TMSXDV Trường Lộc	Hạt tiêu
85	Công ty TNHH MTV TM XNK Phúc Lợi	Hạt tiêu
86	Công ty TNHH KSS Việt Nam	Hạt tiêu
87	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Hạt tiêu
88	Công ty CP Thương mại Dịch vụ XNK Trần Châu	Hạt tiêu
89	Công ty CP Hanfimec Việt Nam	Hạt tiêu
90	Công ty TNHH Gia Vị Liên Hiệp	Hạt tiêu
91	Công ty CP XNK Petrolimex	Hạt tiêu
92	Công ty CP SX-DV XNK Hà Nội	Hạt tiêu
93	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắc Lắc	Hạt tiêu
94	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt tiêu
95	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	Hạt tiêu
96	Công ty CP Lương thực Bình Định	Rau, củ, quả và sản phẩm
97	Công ty TNHH TM XNK Hoàng Ngọc	Rau, củ, quả và sản phẩm
98	Công ty CP Rau quả thực phẩm An Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm

99	Công ty CP Trà Bắc	Rau, củ, quả và sản phẩm
100	Công ty TNHH SX TMDV Rồng Đỏ	Rau, củ, quả và sản phẩm
101	Công ty TNHH TMDV XNK VINA T&T	Rau, củ, quả và sản phẩm
102	Công ty CP XNK Rau Quả	Rau, củ, quả và sản phẩm
103	Công ty TNHH MTV Rau quả Bình Thuận	Rau, củ, quả và sản phẩm
104	Công ty CP Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	Rau, củ, quả và sản phẩm
105	Công ty TNHH MT	Rau, củ, quả và sản phẩm
106	Công ty TNHH Chế biến dừa Lương Quới	Rau, củ, quả và sản phẩm
107	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trường Hoàng Lâm Đồng	Rau, củ, quả và sản phẩm
108	Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	Rau, củ, quả và sản phẩm
109	Công ty TNHH Hợp Mạnh	Rau, củ, quả và sản phẩm
110	Công ty CP Lương thực vật tư nông nghiệp Đắk Lắk	Rau, củ, quả và sản phẩm
111	Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	Thủy sản
112	Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	Thủy sản
113	Công ty CP XNK Thủy sản An Mỹ	Thủy sản
114	Công ty TNHH Đại Thành	Thủy sản
115	Công ty CP Sài Gòn Food	Thủy sản
116	Công ty CP Vĩnh Hoàn	Thủy sản
117	Công ty CP Kiên Hùng	Thủy sản
118	Công ty CP Thủy sản Trường Giang	Thủy sản
119	Công ty CP Nha Trang Seafoods - F17	Thủy sản
120	Công ty CP Thủy sản CAFATEX	Thủy sản
121	Công ty CP Chế biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau	Thủy sản
122	Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng	Thủy sản
123	Công ty TNHH Kinh doanh chế biến Thủy sản và XNK Quốc Việt	Thủy sản
124	Công ty CP Tôm Miền Nam	Thủy sản
125	Công ty TNHH Highland Dragon	Thủy sản
126	Công ty CP Nam Việt	Thủy sản
127	Công ty TNHH Hải Nam	Thủy sản
128	Công ty TNHH Thủy hải sản Hai Wang	Thủy sản
129	Công ty CP Thủy sản Thông Thuận - Cam Ranh	Thủy sản
130	Công ty TNHH Tín Thịnh	Thủy sản
131	Công ty CP Gò Đàng	Thủy sản

132	Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	Thủy sản
133	Công ty CP thủy sản Bình Định	Thủy sản
134	Công ty CP Hải Việt	Thủy sản
135	Công ty CP Chế biến XNK Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thủy sản
136	Công ty CP thủy sản & XNK Côn Đảo	Thủy sản
137	Công ty TNHH Thủy sản Nguyễn Tiến	Thủy sản
138	Công ty CP XNK Thủy Sản Bến Tre	Thủy sản
139	Công ty TNHH Hùng Cá	Thủy sản
140	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	Thủy sản
141	Công ty CP Chế biến Thủy sản XNK Âu Vũng I	Thủy sản
142	Công ty TNHH Thủy sản NIGICO	Thủy sản
143	Công ty CP Chế biến Thủy sản XNK Kiên Cường	Thủy sản
144	Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	Thủy sản
145	Công ty CP Chế biến Thủy Sản Trung Sơn	Thủy sản
146	Công ty TNHH Huy Nam	Thủy sản
147	Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	Dệt may
148	Công ty TNHH SX hàng may mặc Esquel Việt Nam - Hòa Bình	Dệt may
149	Công ty CP An Hưng	Dệt may
150	Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG	Dệt may
151	Tổng công ty may Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Dệt may
152	Tổng công ty Đức Giang - CTCP	Dệt may
153	Công ty CP may Bình Thuận - Nhà Bè	Dệt may
154	Công ty TNHH may Phú Long	Dệt may
155	Công ty TNHH may Tinh Lợi	Dệt may
156	Công ty CP May Tiên Tiến	Dệt may
157	Công ty TNHH MTV Wondo Vina	Dệt may
158	Công ty CP Dệt may 29/3	Dệt may
159	Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Dệt may
160	Công ty CP Đầu tư An Phát	Dệt may
161	Công ty CP Tiên Hưng	Dệt may
162	Công ty TNHH Prex Vinh	Dệt may
163	Công ty SCAVI Huế	Dệt may
164	Công ty Cổ phần - Tổng công ty may Bắc Giang	Dệt may

165	Công ty CP may Xuất khẩu Hà Phong	Dệt may
166	Công ty TNHH MTV 76	Dệt may
167	Công ty CP may mặc Bình Dương	Dệt may
168	Tổng công ty may Nhà Bè - CTCP	Dệt may
169	Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	Dược và thiết bị y tế
170	Công ty CP Dược Danapha	Dược và thiết bị y tế
171	Công ty CP Presenius Kabi Bidiphar	Dược và thiết bị y tế
172	Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	Dược và thiết bị y tế
173	Công ty CP Dược Hậu Giang	Dược và thiết bị y tế
174	Công ty TNHH Freeview Industrial (Việt Nam)	Giấy dép
175	Công ty CP Tae Kwang Vina	Giấy dép
176	Công ty CP Giấy An Hòa	Giấy và sản phẩm từ giấy
177	Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	Giấy và sản phẩm từ giấy
178	Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Đỏ Long An	Pin năng lượng mặt trời
179	Công ty CP bao bì Tín Thành	Sản phẩm chất dẻo
180	Công ty CP Nhựa Châu Âu	Sản phẩm chất dẻo
181	Công ty CP Tập đoàn Thiên Long	Sản phẩm chất dẻo
182	Công ty CP Đại Đồng Tiến	Sản phẩm chất dẻo
183	Công ty CP Sản xuất nhựa Duy Tân	Sản phẩm chất dẻo
184	Công ty CP Nhựa & Môi trường xanh An Phát	Sản phẩm chất dẻo
185	Công ty CP Nhựa & Khoáng sản An Phát - Yên Bái	Sản phẩm chất dẻo
186	Công ty TNHH SXTM&DV Lê Trần	Sản phẩm chất dẻo
187	Công ty CP Nhựa Hưng Yên	Sản phẩm chất dẻo
188	Công ty CP Kaps Tex Vina	Sản phẩm chất dẻo
189	Công ty TNHH JM Plastics Việt Nam	Sản phẩm chất dẻo
190	Tổng công ty Sông Thu	Sản phẩm cơ khí
191	Công ty TNHH MTV Cơ khí 17	Sản phẩm cơ khí
192	Công ty TNHH Vard Vũng Tàu	Sản phẩm cơ khí
193	Công ty TNHH MTV Rapexco-Đại Nam	Sản phẩm gỗ
194	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt - Nhật	Sản phẩm gỗ
195	Công ty CP Công nghệ gỗ Đại Thành	Sản phẩm gỗ
196	Công ty TNHH Đức Hải	Sản phẩm gỗ
197	Công ty CP Phú Tài	Sản phẩm gỗ
198	Công ty CP kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	Sản phẩm gỗ
199	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	Sản phẩm gỗ

200	Công ty CP gỗ MDF VRG Quảng Trị	Sản phẩm gỗ
201	Công ty CP Chế biến Lâm sản xuất khẩu PISICO Huế	Sản phẩm gỗ
202	Công ty TNHH Liên doanh nguyên liệu giấy Huế	Sản phẩm gỗ
203	Công ty CP Hưng Vượng	Sản phẩm gỗ
204	Công ty TNHH TM & SX Sao Nam	Sản phẩm gỗ
205	Công ty TNHH Tiến triển Việt Nam	Sản phẩm gỗ
206	Công ty CP chế biến gỗ Đức Thành	Sản phẩm gỗ
207	Công ty CP XNK Thực Phẩm Thái Bình	Sản phẩm thịt
208	Công ty TNHH MTV Hòa Thành Long An	Thủ công mỹ nghệ
209	Công ty TNHH SX-TM Tân Ánh Dương	Thủ công mỹ nghệ
210	Công ty TNHH Phước Dũ Long	Thủ công mỹ nghệ
211	Công ty CP đóng tàu Sông Cấm	Sản phẩm cơ khí
212	Công ty TNHH MTV Cy Vina	Túi xách các loại
213	Công ty TNHH Túi xách Simone Việt Nam TG	Túi xách các loại
214	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Vật liệu xây dựng
215	Công ty CP tôn Đông Á	Vật liệu xây dựng
216	Công ty TNHH Formasa Taffeta Việt Nam	Xơ, sợi dệt các loại
217	Công ty TNHH Thực nghiệp dệt Kang Na Việt Nam	Xơ, sợi dệt các loại
218	Công ty CP Dệt may Hoàng thị Loan	Xơ, sợi dệt các loại
219	Công ty Cổ phần dệt Texhong Nhơn Trạch	Xơ, sợi dệt các loại
220	Công ty TNHH Hợp Thành	Xơ, sợi dệt các loại
221	Công ty CP Thực phẩm Bích Chi	Phồng tôm, bánh hỏi
222	Công ty Cổ phần XNK Sa Giang	Phồng tôm, bánh hỏi
223	Công ty CP Bột giặt Lix	Bột giặt
224	Công ty TNHH VICO	Bột giặt
225	Công ty CP sữa Việt Nam	Sữa và các sản phẩm chế biến từ sữa
226	Công ty TNHH điện tử Taisei Hà Nội	Dây điện và cáp điện
227	Công ty TNHH Funing Precision Componet	Linh kiện điện tử
228	Tổng công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Thuốc lá
229	Công ty TNHH SXCB NTS XK Thuận Phong	Bánh tráng, bánh phở
230	Công ty TNHH gia công đồng Hải Lượng Việt Nam	Ống đồng các loại
231	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Máy vi tính, điện tử và linh kiện
232	Công ty CP Đường Quảng Ngãi	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc

PHỤ LỤC II

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

I. Địa chỉ liên hệ Thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Âu

Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland

- Điện thoại: +44 203 524 1732
- Địa chỉ email: uk@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 108 Campden Hill Road, London W8 7AR, UK

Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia

- Điện thoại: +43 1 367 1759
- Địa chỉ email: at@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria

Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Estonia, Lithuania

- Điện thoại: +48 22 114 71 31/ 126 0936
- Địa chỉ email: pl@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Thương vụ tại Belarus

- Điện thoại: +375 17 226 06 47
- Địa chỉ email: by@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Belarus, Minsk 220030, Krasnoarmeyskaja 22a/67

Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg

- Điện thoại: +32 2 3436295
- Địa chỉ email: be@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Boulevard General Jacques 1, 1050 Ixelles- Bruxelles, Belgium

Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Macedonia

- Điện thoại: +359 2 963 2609 - 102
- Địa chỉ email: bg@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria

Thương vụ tại Đức

- Điện thoại: +49 15206024567/ 1742539234
- Địa chỉ email: de@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Rosa Luxemburg-Strasse 7, 10178 Berlin

Thương vụ tại Hà Lan

- Điện thoại: +31 70 381 5594
- Địa chỉ email: nl@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 261 Laan Van Nieuw Oost - Indie 2593 BR, The Hague

Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina

- Điện thoại: + 36 1 352 5583 ext 117
- Địa chỉ email: hu@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 1146 Budapest, Thököly út 41

Thương vụ tại Nga kiêm nhiệm Kazakhstan, Azerbaijan, Turkmenistan

- Điện thoại: +7 495 250 2422, +7 495 250 0848
- Địa chỉ email: ru@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Ul. Pervaya - Tverskaya Iamskaya 30, Moscow, 125047, Russia

Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha

- Điện thoại: +33 1 46 24 85 77
- Địa chỉ email: fr@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France

Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro

- Điện thoại: +40 21 211 37 38 / +40 21 721 236 247
- Địa chỉ email: ro@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Bd. Iancu de Hunedoara, No. 66, Apt. 46, sector 1, Bucuresti - Romania.

Thương vụ tại CH Séc kiêm nhiệm Slovakia

- Điện thoại: +420 224 942 235
- Địa chỉ email: cz@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Thương vụ tại Tây Ban Nha

- Điện thoại: +34 91 345 05 19
- Địa chỉ email: espa@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Phần Lan, Iceland, Na Uy, Lát-vi-a

- Điện thoại: +46 8 322 666
- Địa chỉ email: se@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Thương vụ tại Thụy Sĩ kiêm nhiệm Lichtenstein

- Điện thoại: +41 31 301 8334
- Địa chỉ email: ch@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Stadtbachstrasse 42, 3012 Bern, Switzerland

Thương vụ tại Ucraina kiêm nhiệm Moldova, Armenia

- Điện thoại: +380 44 284 56 39
- Địa chỉ email: ua@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 51A, Tovarna Str., 01103 Kiev, Ucraina

Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Hy Lạp, Malta, Cyprus

- Điện thoại: +39 06 841 3913
- Địa chỉ email: it@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia

II. Địa chỉ liên hệ Thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Mỹ

Thương vụ tại Argentina kiêm nhiệm Paraguay, Uruguay

- Điện thoại: +54 91136092561
- Địa chỉ email: argentina@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Manuel Ugarte 3792, C.P, Buenos Aires, Argentina

Thương vụ tại Brazil kiêm nhiệm Bolivia, Guyana, Peru, Suriname

- Điện thoại: +55 11 3276 6776

- Địa chỉ email: br@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: Rua Paulo Orozimbo, 675-Conj. 91;92 CEP: 015-35001- Bairro da Aclimação; São Paulo - SP - Brasil

Thương vụ tại Canada

- Điện thoại: +1 613 715 9683

- Địa chỉ email: ca@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: 161 Sherwood Drive, Ottawa, Ontario K1Y 3V5, Canada

Thương vụ tại Chile kiêm nhiệm Ecuador

- Điện thoại: +56 2 232 1135

- Địa chỉ email: cl@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: Av. Eliodoro Yañez #2887, Providencia, Santiago, Chile

Thương vụ tại Cuba kiêm nhiệm Haiti, Dominica, Nicaragua, Jamaica, Saint Kitts và Nevis, Antigua và Barbuda

- Điện thoại: +53 7 214 4552

- Địa chỉ email: cu@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: No. 514, calle 16, entre 5ta y 7ma, Miramar, Playa, La Habana, Cuba

Thương vụ tại Hoa Kỳ

- Điện thoại: +1 202 463 9425

- Địa chỉ email: us@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: 1730 M Street, N.W., Suite 501 Washington, D.C., 20036 USA

Chi nhánh Thương vụ tại San Francisco, Hoa Kỳ

- Điện thoại: +1 415 990 2636

- Địa chỉ email: sanfrancisco@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: 474 35th Avenue, San Francisco. CA 94121 USA

Chi nhánh Thương vụ tại Houston, Hoa Kỳ

- Điện thoại: +1 713 850 1233
- Địa chỉ email: houston@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 5251 Westheimer Rd. Suite 1100, Houston, Texas 77056, USA

Trung tâm Xúc tiến Thương mại Việt Nam tại New York

- Điện thoại: +1 212 868-2686
- Địa chỉ email: antd@vietrade-newyork.org
- Địa chỉ liên hệ: 545 Fifth Ave., Suite 1109 New York. N.Y., 10017, USA

Thương vụ tại Mexico kiêm nhiệm Guatemala, Honduras, El Salvador, Belize

- Điện thoại: +52 55 5254 0024
- Địa chỉ email: mx@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Sudermann 408, Col. Polanco, Del. Miguel Hidalgo, C.P. 11560, CDMX, Mexico

III. Địa chỉ liên hệ thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Á - Thái Bình Dương

Thương vụ tại Ấn Độ

- Điện thoại: +91 2617 5953
- Địa chỉ email: in@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: B-5/123, Safdarjung Enclave, New Delhi, India

Thương vụ tại Ả-rập Xê-út kiêm nhiệm Jordan, Yemen, Bahrain

- Điện thoại: +966 560686966
- Địa chỉ email: arx@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: As-Safah, Ar Rayyan, Riyadh 14211

Thương vụ tại Australia kiêm nhiệm Vanuatu, Marshall, Micronesia, Solomons

- Điện thoại: +61 2 9356 4869
- Địa chỉ email: au@moit.gov.vn/vntrade@bigpond.net.au
- Địa chỉ liên hệ: 9 Poate Road, Centennial Park, NSW 2021, Australia

Thương vụ tại Campuchia

- Điện thoại: +85 512 831 922
- Địa chỉ email: kh@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 67 Samdech PanStreet, Phnom Penh, Cambodia

Thương vụ Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc

- Điện thoại: +886-2-25036840
- Địa chỉ email: tw@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 3F. - 1, No. 101 Songjiang Road, Zhongshan District, Taipei 10486, Taiwan

Thương vụ tại Hàn Quốc

- Điện thoại: +82-2-364-3661
- Địa chỉ email: kr@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 6F, Golden Bridge Building, 50 Chungjeong-ro, Seodaemun-gu, Seoul 03750, Korea

Thương vụ tại Hồng Kông kiêm nhiệm Ma Cao

- Điện thoại: +8522865 3218
- Địa chỉ email: hk@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 17F, Golden Star Building, 20 Lockhart Road, Wan Chai, Hong Kong

Thương vụ tại Indonesia kiêm nhiệm Timor Leste và Papua New Guinea

- Điện thoại: +62 21 2395 1195
- Email: id@moit.gov.vn
- Địa chỉ: JL. K.H. Wahit Hasyim No27, Menteng, Central Jakarta

Thương vụ tại Iran

- Điện thoại: +98 9334247668
- Địa chỉ email: ir@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ:

Thương vụ tại Israel

- Điện thoại: +972 775329524
- Địa chỉ email: il@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Apt#3, 10th Floor, Building YOO2, No.19 Nissim Aloni Street, Tel Aviv, Israel

Thương vụ tại Kuwait

- Điện thoại: +965 25311450
- Email: kw@moit.gov.vn
- Địa chỉ: Villa 96, Street 19, Block 10, Jabriya, Kuwait

Thương vụ tại Lào

- Điện thoại: +8562095626868
- Địa chỉ email: la@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 76 Sisangvone, Vientiane, Laos

Thương vụ tại Malaysia

- Điện thoại: +603 2141 4692
- Email: my@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: No.4 Persiaran Stonor, 50450 Kuala Lumpur, Malaysia

Thương vụ tại Myanmar

- Điện thoại: +95 1 8566076
- Địa chỉ email: mm@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 28-29 Kyauk Kone Road, Yankin Township, Yangon, Myanmar

Thương vụ tại New Zealand kiêm nhiệm Fiji, Samoa

- Điện thoại: + 64 4 8033 775
- Địa chỉ email: nz@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Level 2, 90-92 Dixon St, Te Aro, Wellington 6011 PO Box 11095, Manners street, Wellington 6142

Thương vụ tại Nhật Bản

- Điện thoại: +81 3 3466 3315
- Địa chỉ email: jp@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 50-11, Motoyoyogi-Cho, Shibuya-Ku, Tokyo, Japan 151-0062

Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản

- Điện thoại: +81-72-276-4166
- Địa chỉ email: osaka@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: Room 401, Sakaiekimae Bldg, Kumanochonishi 3-2-13, Sakai-ku, Sakai-shi, Osaka-fu, Japan, 590-0947

Thương vụ tại Pakistan kiêm nhiệm Afghanistan

- Điện thoại: +92 21 3580 5193
- Địa chỉ email: pk@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: House No. 7-B/II, 11th South St., Phase II (Ext.), DHA, Karachi, Pakistan

Thương vụ tại Philippines kiêm nhiệm Palau

- Điện thoại: +63 84043659
- Địa chỉ email: ph@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 670 Pablo Ocampo, Malate, Manila, the Philippines

Thương vụ tại Singapore

- Điện thoại: + 65 64683747
- Địa chỉ email: sg@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: No 10 Leedon Park Str., Singapore 267887

Thương vụ tại Thái Lan

- Điện thoại: +66 (0) 2252 6950
- Địa chỉ email: th@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 83/1 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330

Thương vụ tại Thổ Nhĩ Kỳ

- Điện thoại: +90 212 267 3668
- Địa chỉ email : tr@moit.gov.vn
- Địa chỉ: Hattat Halim sokak, No. 6/3, Gayrettepe, Besiktas, Istanbul, 34349, Turkey

Thương vụ tại Trung Quốc

- Điện thoại: +86-10-65329915

- Địa chỉ email: cn@moit.gov.vn

- Địa chỉ: No. 32 Guanghua Rd., Chaoyang Dist., Jianguomen Wai, Beijing, China

Chi nhánh Thương vụ tại Côn Minh, Trung Quốc

- Điện thoại: +86-87163512621

- Địa chỉ email: conminh@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: F21 No 6, Xinduyuncheng, Yong Ping Street, Guan Du District, Kun Ming City, Yun Nan, China

Chi nhánh Thương vụ tại Nam Ninh, Trung Quốc

- Điện thoại: +86 771-5534752

- Địa chỉ email: namninh@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: Room 1910, Building 2nd, Hang Yang International Center. No.131 Minzu Avenue, Nanning, China

Chi nhánh Thương vụ tại Quảng Châu, Trung Quốc

- Điện thoại: +86-20-8374-4984

- Địa chỉ email: quangchau@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: Room 1305, 13th Floor, Guangzhou PeaceWorld Plaza, No.362-366 Huanshidong Str., Guangzhou City, Guangdong, China

Thương vụ tại UAE

- Điện thoại: +971 435 97350 / +971 5055 28365

- Địa chỉ email: vntrade@emirates.net.ae / ae@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: Al Ain Centre (Computer Plaza), Mankhool Road, Bur Dubai, UAE

IV. Địa chỉ liên hệ thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Phi

Thương vụ tại Ai Cập kiêm nhiệm Sudan, Nam Sudan, Palestin, Eritrea, Lebanon

- Điện thoại: +202 33366598

- Địa chỉ email: eg@moit.gov.vn

- Địa chỉ liên hệ: Ground floor, 23 Mohamed El Ghazali Str., Dokki, Giza, Cairo, Egypt

Thương vụ tại Algeria kiêm nhiệm Mali, Sahrawi, Niger, Gambia, Senegal

- Điện thoại: +213 23485193
- Địa chỉ email: dz@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 14 Rue G les Crêtes, 16035 Hydra, Alger, Algeria

Thương vụ tại Morocco kiêm nhiệm Namibia, Zimbabwe, Botswana, Lesotho, Swaziland, Mozambique

- Điện thoại: +212 522473723
- Địa chỉ email: ma@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 240 Boulevard Zerktouni, 5è étage, Casablanca, Morocco

Thương vụ tại Nigeria kiêm nhiệm Ghana, Togo, Sierra Leone, Cameroon

- Điện thoại: +234803474448
- Địa chỉ email: ng@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: No. 9, Integrity Estate, Plot 27, Chief Yesufu Abiodun Oniu Road, Victoria Island, Lagos, Nigeria.

Thương vụ tại Nam Phi kiêm nhiệm Guinea, Benin, Bờ biển Ngà, Burkina Faso

- Điện thoại: +27123468083
- Địa chỉ email: za@moit.gov.vn
- Địa chỉ liên hệ: 198 Silver Oak Str., Waterkloof, Pretoria, South Africa

PHỤ LỤC IV

BIỂU SỐ LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU 2018

BIỂU 1: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO NHÓM HÀNG NĂM 2018

(đvt: Số lượng 1.000 tấn; Kim ngạch: Tr.USD)

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2017			Năm 2018			SO SÁNH 2018/2017 (%)	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
	Tổng kim ngạch xuất khẩu		215.119			243.483			13,2
1	DN 100% vốn trong nước		59.684	27,74		69.761	28,65		16,9
2	DN có vốn ĐTNN		155.435	72,26		173.723	71,35		11,8
A	Nhóm nông, thủy sản		26.084	12,13		26.599	10,92		2,0
1	Thủy sản		8.309	3,86		8.795	3,61		5,8
2	Rau quả		3.500	1,63		3.810	1,56		8,8
3	Hạt điều	353	3.515	1,63	373	3.366	1,38	5,9	-4,2
4	Cà phê	1.566	3.500	1,63	1.878	3.538	1,45	19,9	1,1
5	Chè	139	227	0,11	127	218	0,09	-8,6	-4,1
6	Hạt tiêu	215	1.117	0,52	233	759	0,31	8,3	-32,1
7	Gạo	5.819	2.633	1,22	6.115	3.064	1,26	5,1	16,3
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	3.914	1.032	0,48	2.427	958	0,39	-38,0	-7,1
9	Cao su	1.381	2.250	1,05	1.564	2.092	0,86	13,3	-7,0
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		4.802	2,23		4.731	1,94		-1,5
10	Than đá	2.229	287	0,13	2.396	322	0,13	7,5	12,3
11	Dầu thô	6.806	2.886	1,34	3.958	2.190	0,90	-41,8	-24,1
12	Xăng dầu các loại	2.795	1.446	0,67	3.116	2.023	0,83	11,5	39,9

13	Quặng và khoáng sản khác	4.825	183	0,09	2.897	196	0,08	-40,0	7,0
C	Nhóm công nghiệp chế biến		174.409	81,08		201.721	82,85		15,7
14	Clanke và xi măng		707	0,33	31.634	1.242	0,51	55,4	75,8
15	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		595	0,28		659	0,27		10,7
16	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		610	0,28		696	0,29		14,2
17	Hóa chất		1.269	0,59		1.885	0,77		48,6
18	Sản phẩm hóa chất		887	0,41		1.088	0,45		22,7
19	Phân bón các loại	930	264	0,12	847	281	0,12	-9,0	6,5
20	Chất dẻo nguyên liệu	476	514	0,24	897	969	0,40	88,4	88,4
21	Sản phẩm chất dẻo		2.548	1,18		3.044	1,25		19,5
22	Sản phẩm từ cao su		597	0,28		711	0,29		19,1
23	Túi xách, vali, mũ, ô dù		3.284	1,53		3.394	1,39		3,3
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		272	0,13		348	0,14		27,9
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		7.702	3,58		8.909	3,66		15,7
26	Giấy và sản phẩm từ giấy		741	0,34		981	0,40		32,4
27	Xơ, sợi dệt các loại	1.349	3.593	1,67	1.479	4.025	1,65	9,6	12,0
28	Hàng dệt, may		26.120	12,14		30.489	12,52		16,7
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác		458	0,21		530	0,22		15,7
30	Giấy, dép các loại		14.678	6,82		16.238	6,67		10,6

31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		1.711	0,80		1.903	0,78		11,2
32	Sản phẩm gốm, sứ		464	0,22		509	0,21		9,8
33	Thủy tinh và các SP thủy tinh		1.029	0,48		995	0,41		-3,3
34	Đá quý, kim loại quý và SP		556	0,26		627	0,26		12,9
35	Sắt thép các loại	4.707	3.147	1,46	6.265	4.549	1,87	33,1	44,5
36	Sản phẩm từ sắt thép		2.298	1,07		3.015	1,24		31,2
37	Kim loại thường khác và sản phẩm		1.804	0,84		2.321	0,95		28,7
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		25.978	12,08		29.321	12,04		12,9
39	Điện thoại các loại và linh kiện		45.271	21,04		49.077	20,16		8,4
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		3.801	1,77		5.238	2,15		37,8
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		12.913	6,00		16.549	6,80		28,2
42	Dây điện và cáp điện		1.407	0,65		1.701	0,70		20,9
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng		7.017	3,26		7.964	3,27		13,5
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		936	0,43		1.070	0,44		14,4
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		1.241	0,58		1.394	0,57		12,4
D	Hàng hóa khác		9.824	4,57		10.432	4,28		6,2

BIỂU 2: THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NĂM 2018

(đvt: USD)

Thị trường	Kim ngạch năm 2017	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2018	Tỷ trọng (%)	So sánh 2018/2017
A. Điện thoại các loại và linh kiện	45.270.926.365		49.077.116.783		8,4
Trung Quốc	7.152.498.510	15,80	9.375.134.613	19,10	31,1
Hoa Kỳ	3.702.983.421	8,18	5.411.172.714	11,03	46,1
Hàn Quốc	3.970.926.601	8,77	4.504.244.350	9,18	13,4
Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	3.894.334.492	8,60	3.894.067.057	7,93	0,0
Áo	3.149.137.712	6,96	3.473.845.015	7,08	10,3
Khác	23.401.045.629	51,69	22.418.653.034	45,68	-4,2
B. Hàng dệt may	26.119.794.397		30.488.693.065		16,7
Hoa Kỳ	12.274.623.405	46,99	13.699.583.967	44,93	11,6
Nhật Bản	3.109.541.358	11,90	3.812.087.366	12,50	22,6
Hàn Quốc	2.641.597.224	10,11	3.299.559.996	10,82	24,9
Trung Quốc	1.103.296.390	4,22	1.540.705.140	5,05	39,6
Đức	736.708.877	2,82	797.386.886	2,62	8,2
Khác	6.254.027.143	23,94	7.339.369.710	24,07	17,4
C. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	25.977.829.176		29.320.868.408		12,9
Trung Quốc	6.860.500.568	26,41	8.363.669.108	28,52	21,9
Hoa Kỳ	3.438.568.698	13,24	2.863.931.094	9,77	-16,7
Hàn Quốc	1.829.408.078	7,04	2.501.947.663	8,53	36,8
Hồng Kông	1.849.602.341	7,12	2.256.243.601	7,70	22,0
Hà Lan	2.062.575.980	7,94	1.997.668.576	6,81	-3,1
Khác	9.937.173.510	38,25	11.337.408.366	38,67	14,1
D. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	12.913.026.484		16.549.137.355		28,2
Hoa Kỳ	2.426.712.453	18,79	3.405.643.361	20,58	40,3
Nhật Bản	1.715.885.192	13,29	1.837.886.958	11,11	7,1
Ấn Độ	322.380.926	2,50	1.699.169.515	10,27	427,1
Trung Quốc	1.574.053.946	12,19	1.472.645.625	8,90	-6,4

Hàn Quốc	967.444.621	7,49	1.234.824.289	7,46	27,6
<i>Khác</i>	<i>5.906.549.347</i>	<i>45,74</i>	<i>6.898.967.607</i>	<i>41,69</i>	<i>16,8</i>
E. Giày, dép các loại	14.678.372.551		16.238.131.383		10,6
Hoa Kỳ	5.112.503.447	34,83	5.823.371.892	35,86	13,9
Trung Quốc	1.140.568.368	7,77	1.492.082.167	9,19	30,8
Bỉ	907.223.255	6,18	976.982.960	6,02	7,7
Đức	992.476.213	6,76	944.063.664	5,81	-4,9
Nhật Bản	751.008.896	5,12	852.766.834	5,25	13,5
<i>Khác</i>	<i>5.774.592.371</i>	<i>39,34</i>	<i>6.148.863.866</i>	<i>37,87</i>	<i>6,5</i>
F. Gỗ và sản phẩm gỗ	7.702.438.316		8.908.991.810		15,7
Hoa Kỳ	3.266.976.557	42,41	3.897.258.597	43,75	19,3
Trung Quốc	1.067.622.074	13,86	1.072.352.887	12,04	0,4
Nhật Bản	1.022.802.969	13,28	1.147.205.748	12,88	12,2
Hàn Quốc	665.169.809	8,64	937.122.011	10,52	40,9
Anh	290.550.566	3,77	289.244.084	3,25	-0,4
<i>Khác</i>	<i>1.389.316.341</i>	<i>18,04</i>	<i>1.565.808.483</i>	<i>17,58</i>	<i>12,7</i>
G. Thủy sản	8.309.103.422		8.794.593.136		5,8
Hoa Kỳ	1.406.051.414	16,92	1.626.817.667	18,50	15,7
Nhật Bản	1.303.140.126	15,68	1.386.185.800	15,76	6,4
Trung Quốc	1.084.621.492	13,05	995.950.910	11,32	-8,2
Hàn Quốc	777.780.753	9,36	864.886.882	9,83	11,2
Anh	282.347.192	3,40	320.425.552	3,64	13,5
<i>Khác</i>	<i>3.455.162.445</i>	<i>41,58</i>	<i>3.600.326.325</i>	<i>40,94</i>	<i>4,2</i>
H. Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.016.998.744		7.964.023.222		13,5
Nhật Bản	2.176.977.098	31,02	2.484.617.373	31,20	14,1
Hoa Kỳ	1.182.209.060	16,85	1.320.742.347	16,58	11,7
Singapore	218.519.139	3,11	394.262.225	4,95	80,4
Thái Lan	332.996.462	4,75	379.677.589	4,77	14,0
Trung Quốc	252.041.462	3,59	269.282.485	3,38	6,8
<i>Khác</i>	<i>2.854.255.523</i>	<i>40,68</i>	<i>3.115.441.203</i>	<i>39,12</i>	<i>9,2</i>
I. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	3.800.802.635		5.237.988.282		37,8
Trung Quốc	2.088.495.812	54,95	2.801.051.564	53,48	34,1

Hồng Kông	1.033.931.003	27,20	1.296.556.575	24,75	25,4
Hàn Quốc	134.450.244	3,54	337.660.002	6,45	151,1
Nhật Bản	102.228.799	2,69	112.892.949	2,16	10,4
Hoa Kỳ	63.926.332	1,68	71.829.197	1,37	12,4
<i>Khác</i>	377.770.446	9,94	617.997.995	11,80	63,6
J. Sắt thép các loại	3.147.285.245		4.549.074.114		44,5
Cam-pu-chia	521.189.803	16,56	884.203.442	19,44	69,7
Hoa Kỳ	425.438.943	13,52	771.643.386	16,96	81,4
Indonesia	448.091.888	14,24	532.769.940	11,71	18,9
Malaysia	244.321.272	7,76	417.855.048	9,19	71,0
Thái Lan	161.927.591	5,14	230.190.234	5,06	42,2
<i>Khác</i>	1.346.315.748	42,78	1.712.412.064	37,64	27,2
K. Xơ, sợi dệt các loại	3.593.265.508		4.025.058.397		12,0
Trung Quốc	2.042.467.137	56,84	2.216.215.003	55,06	8,5
Hàn Quốc	319.258.706	8,88	406.283.610	10,09	27,3
Thổ Nhĩ Kỳ	159.205.132	4,43	155.381.934	3,86	-2,4
Ấn Độ	121.725.814	3,39	131.115.837	3,26	7,7
Hồng Kông	90.762.122	2,53	111.464.173	2,77	22,8
<i>Khác</i>	859.846.598	23,93	1.004.597.840	24,96	16,8
L. Rau quả	3.500.192.203		3.809.598.948		8,8
Trung Quốc	2.649.252.398	75,69	2.783.769.233	73,07	5,1
Hoa Kỳ	102.072.973	2,92	139.946.579	3,67	37,1
Hàn Quốc	85.682.807	2,45	113.900.531	2,99	32,9
Nhật	127.206.493	3,63	105.136.787	2,76	-17,3
Hà Lan	64.371.683	1,84	59.890.664	1,57	-7,0
<i>Khác</i>	471.605.849	13,47	606.955.154	15,93	28,7
M. Cà phê	3.500.447.003		3.537.535.962		1,1
Đức	476.793.969	13,62	459.031.259	12,98	-3,7
Hoa Kỳ	406.933.183	11,63	340.221.901	9,62	-16,4
Italia	271.467.422	7,76	245.253.945	6,93	-9,7
Tây Ban Nha	220.913.797	6,31	219.217.377	6,20	-0,8
Nhật Bản	209.768.462	5,99	206.000.470	5,82	-1,8
<i>Khác</i>	1.914.570.171	54,70	2.067.811.010	58,45	8,0

BIỂU 3: XUẤT KHẨU THEO MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CHÍNH NĂM 2018

(đvt: USD)

Thị trường	Năm 2017	Tỷ trọng (%)	Năm 2018	Tỷ trọng (%)	So sánh 2018/2017 (%)
CHÂU Á					
ASEAN	21.720.543.442	10,10	24.736.331.450	10,16	13,9
Indonesia	2.862.629.772	1,33	3.534.882.446	1,45	23,5
Thái Lan	4.808.367.558	2,24	5.493.781.553	2,26	14,3
Malaysia	4.209.754.457	1,96	4.047.829.798	1,66	-3,8
Singapore	2.987.198.036	1,39	3.138.274.981	1,29	5,1
Cam-pu-chia	2.771.530.676	1,29	3.741.122.489	1,54	35,0
Phi-líp-pin	2.836.169.950	1,32	3.465.250.981	1,42	22,2
Lào	520.429.097	0,24	594.654.447	0,24	14,3
Mi-an-ma	702.897.084	0,33	702.070.735	0,29	-0,1
Bru-nây	21.566.812	0,01	18.464.020	0,01	-14,4
Ngoài ASEAN					
Trung Quốc	35.403.881.809	16,46	41.268.385.115	16,95	16,6
Nhật Bản	16.858.698.510	7,84	18.850.612.837	7,74	11,8
Hàn Quốc	14.818.905.302	6,89	18.204.542.835	7,48	22,8
Hồng Kông	7.582.455.559	3,52	7.955.349.509	3,27	4,9
U.A.E	5.028.682.948	2,34	5.203.429.732	2,14	3,5
Ấn Độ	3.758.058.011	1,75	6.542.350.652	2,69	74,1
Đài Loan	2.573.658.643	1,20	3.151.540.517	1,29	22,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.902.503.508	0,88	1.411.363.502	0,58	-25,8
Băng-la-đét	869.310.485	0,40	753.439.000	0,31	-13,3
Ả-rập Xê-út	432.110.570	0,20	332.448.153	0,14	-23,1
Israel	711.945.213	0,33	777.612.162	0,32	9,2
Pakistan	494.946.192	0,23	411.886.163	0,17	-16,8
I-rắc	325.713.049	0,15	379.171.746	0,16	16,4
Sri Lanka	225.033.071	0,10	204.289.661	0,08	-9,2
Cô-oét	62.448.485	0,03	77.052.766	0,03	23,4
Đông timo	23.983.851	0,01	22.140.507	0,01	-7,7

CHÂU ÂU					
KHỐI EU	38.177.090.149	17,75	41.794.737.041	17,17	9,5
Đức	6.362.529.490	2,96	6.869.252.936	2,82	8,0
Hà Lan	7.105.297.912	3,30	7.076.151.060	2,91	-0,4
Anh	5.421.985.862	2,52	5.776.476.319	2,37	6,5
I-ta-li-a	2.738.370.979	1,27	2.902.262.562	1,19	6,0
Pháp	3.349.303.982	1,56	3.761.936.777	1,55	12,3
Ailen	108.321.782	0,05	147.232.089	0,06	35,9
Áo	3.705.954.589	1,72	4.069.290.461	1,67	9,8
Tây Ban Nha	2.517.398.743	1,17	2.627.938.301	1,08	4,4
Bỉ	2.254.030.366	1,05	2.409.140.941	0,99	6,9
Thụy Điển	971.119.260	0,45	1.155.895.069	0,47	19,0
Ba Lan	775.434.324	0,36	1.334.108.123	0,55	72,0
Bồ Đào Nha	330.747.643	0,15	398.660.115	0,16	20,5
Đan Mạch	343.402.162	0,16	373.626.031	0,15	8,8
Slovakia	703.952.085	0,33	1.026.062.555	0,42	45,8
Slovenia	286.350.336	0,13	291.457.025	0,12	1,8
Hy Lạp	270.940.309	0,13	251.792.941	0,10	-7,1
Séc	151.389.917	0,07	156.477.903	0,06	3,4
Lát-vi-a	158.017.396	0,07	177.698.869	0,07	12,5
Lit-va	60.254.260	0,03	68.999.663	0,03	14,5
Lúc-xăm-bua	35.794.859	0,02	93.042.546	0,04	159,9
Phần Lan	165.200.055	0,08	164.720.696	0,07	-0,3
Man-ta	12.848.634	0,01	74.478.025	0,03	479,7
Rumani	119.678.322	0,06	146.853.380	0,06	22,7
Hung-ga-ri	206.999.074	0,10	401.203.938	0,16	93,8
Bun-ga-ri	38.361.614	0,02	36.060.006	0,01	-6,0
Síp	39.370.847	0,02	41.280.981	0,02	4,9
Croatia	60.646.351	0,03	77.205.899	0,03	27,3
Estonia	34.778.913	0,02	41.909.733	0,02	20,5

Ngoài EU					
Nga	2.166.788.021	1,01	2.445.046.595	1,00	12,8
Thụy Sĩ	240.953.695	0,11	171.342.749	0,07	-28,9
U-crai-na	246.210.601	0,11	251.416.508	0,10	2,1
Na-uy	116.435.834	0,05	115.051.064	0,05	-1,2
CHÂU MỸ					
Hoa Kỳ	41.591.544.555	19,33	47.525.547.437	19,52	14,3
Ca-na-da	2.715.673.547	1,26	3.014.385.705	1,24	11,0
Bra-xin	2.040.541.674	0,95	2.057.810.497	0,85	0,8
Mê-hi-co	2.339.218.456	1,09	2.239.873.982	0,92	-4,2
Chile	999.274.725	0,46	781.710.524	0,32	-21,8
Áchentina	481.648.584	0,22	401.174.709	0,16	-16,7
Colombia	466.222.472	0,22	380.137.600	0,16	-18,5
Panama	325.499.535	0,15	265.061.611	0,11	-18,6
Peru	330.748.160	0,15	250.191.179	0,10	-24,4
CHÂU PHI					
Nam Phi	751.568.378	0,35	724.256.061	0,30	-3,6
Ai Cập	321.069.523	0,15	439.037.677	0,18	36,7
Ga-na	266.862.766	0,12	278.260.480	0,11	4,3
An-giê-ri	280.674.611	0,13	193.132.353	0,08	-31,2
Bờ biển Ngà	126.192.381	0,06	182.446.997	0,07	44,6
Ni-gê-ri-a	63.807.110	0,03	115.483.137	0,05	81,0
Tan-zan-ni-a	29.086.803	0,01	50.653.513	0,02	74,1
Mô-dăm-bích	71.965.281	0,03	64.911.350	0,03	-9,8
Ăng-gô-la	37.638.796	0,02	39.987.291	0,02	6,2
Xê-nê-gan	38.655.581	0,02	25.820.991	0,01	-33,2
Kê-ni-a	33.805.404	0,02	39.283.014	0,02	16,2
Tô-gô	92.881.884	0,04	111.313.602	0,05	19,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Australia	3.280.960.387	1,53	3.965.089.653	1,63	20,9
New Zealand	458.591.112	0,21	504.014.291	0,21	9,9

BIỂU 4: XUẤT KHẨU THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(đvt: USD)

Tên địa phương	Năm 2017			Năm 2018			So sánh 2018/2017 (%)
	TH 12T	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	TH 12T	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KNXK cả nước	215.118.607.296			243.483.284.213			13,2
TP Hồ Chí Minh	35.615.568.643	16,556	1	38.031.958.308	15,620	1	6,8
Bắc Ninh	31.352.038.478	14,574	2	36.838.129.800	15,130	2	17,5
Thái Nguyên	24.080.073.407	11,194	3	24.881.488.822	10,219	3	3,3
Bình Dương	21.908.398.031	10,184	4	24.040.583.809	9,874	4	9,7
Đồng Nai	16.651.654.435	7,741	5	18.393.589.832	7,554	5	10,5
Hà Nội	12.173.376.296	5,659	6	13.909.820.388	5,713	6	14,3
Hải Phòng	8.222.517.593	3,822	7	11.626.105.866	4,775	7	41,4
Hải Dương	5.379.768.831	2,501	9	6.791.671.928	2,789	8	26,2
Bắc Giang	5.385.003.140	2,503	8	5.758.410.291	2,365	9	6,9
Long An	4.434.473.597	2,061	10	5.229.743.395	2,148	10	17,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	3.527.554.037	1,640	12	4.554.275.772	1,870	11	29,1
Tây Ninh	3.714.915.919	1,727	11	4.290.120.082	1,762	12	15,5
Hưng Yên	2.969.492.189	1,380	14	3.261.491.684	1,340	13	9,8
Vĩnh Phúc	3.021.719.178	1,405	13	3.090.132.864	1,269	14	2,3
Tiền Giang	2.636.134.549	1,225	15	2.865.294.934	1,177	15	8,7
Thanh Hóa	1.817.672.937	0,845	18	2.781.950.139	1,143	16	53,1
Quảng Ninh	1.869.391.516	0,869	17	2.402.826.643	0,987	17	28,5
Hà Nam	1.718.340.682	0,799	19	2.221.291.927	0,912	18	29,3
Bình Phước	2.114.998.103	0,983	16	2.194.128.101	0,901	19	3,7
Cần Thơ	1.439.763.688	0,669	21	1.718.617.906	0,706	20	19,4
Nam Định	1.399.525.899	0,651	22	1.685.633.391	0,692	21	20,4
Đà Nẵng	1.525.287.372	0,709	20	1.596.454.191	0,656	22	4,7
Thái Bình	1.132.796.169	0,527	26	1.523.104.840	0,626	23	34,5
Phú Thọ	1.296.873.622	0,603	23	1.511.654.794	0,621	24	16,6
Khánh Hòa	1.180.957.728	0,549	25	1.413.294.252	0,580	25	19,7
Ninh Bình	1.006.370.391	0,468	28	1.336.235.569	0,549	26	32,8
Đắk Lắk	1.259.425.899	0,585	24	1.248.401.505	0,513	27	-0,9
Đồng Tháp	919.671.346	0,428	29	1.218.822.024	0,501	28	32,5

Lạng Sơn	603.740.122	0,281	39	1.140.359.390	0,468	29	88,9
Bến Tre	900.832.609	0,419	30	1.080.882.842	0,444	30	20,0
Cà Mau	1.089.370.684	0,506	27	1.073.634.458	0,441	31	-1,4
Quảng Nam	774.955.312	0,360	32	971.449.973	0,399	32	25,4
Thừa Thiên - Huế	776.143.144	0,361	31	865.206.096	0,355	33	11,5
Lào Cai	597.895.138	0,278	40	849.896.479	0,349	34	42,1
Bình Định	716.903.123	0,333	34	830.201.097	0,341	35	15,8
An Giang	609.541.285	0,283	38	769.175.466	0,316	36	26,2
Sóc Trăng	734.954.321	0,342	33	766.464.274	0,315	37	4,3
Hà Tĩnh	296.985.463	0,138	49	761.979.618	0,313	38	156,6
Nghệ An	690.783.564	0,321	35	740.562.936	0,304	39	7,2
Quảng Ngãi	476.498.666	0,222	42	630.676.171	0,259	40	32,4
Kiên Giang	542.504.261	0,252	41	620.741.734	0,255	41	14,4
Hậu Giang	636.174.489	0,296	37	615.888.559	0,253	42	-3,2
Bạc Liêu	649.857.654	0,302	36	574.888.110	0,236	43	-11,5
Vĩnh Long	448.668.974	0,209	43	504.601.778	0,207	44	12,5
Lâm Đồng	400.510.910	0,186	45	478.268.999	0,196	45	19,4
Bình Thuận	368.560.366	0,171	47	437.901.088	0,180	46	18,8
Gia Lai	412.950.329	0,192	44	434.016.427	0,178	47	5,1
Hòa Bình	379.895.386	0,177	46	416.233.444	0,171	48	9,6
Trà Vinh	358.215.898	0,167	48	364.750.637	0,150	49	1,8
Quảng Trị	266.988.095	0,124	50	324.111.735	0,133	50	21,4
Kon Tum	260.294.407	0,121	51	320.707.493	0,132	51	23,2
Yên Bái	151.125.816	0,070	53	181.492.823	0,075	52	20,1
Đắk Nông	90.314.407	0,042	56	136.751.348	0,056	53	51,4
Quảng Bình	80.331.177	0,037	58	133.388.509	0,055	54	66,0
Phú Yên	147.674.592	0,069	54	132.048.829	0,054	55	-10,6
Hà Giang	184.683.100	0,086	52	82.954.762	0,034	56	-55,1
Ninh Thuận	57.491.364	0,027	59	52.635.777	0,022	57	-8,4
Tuyên Quang	81.193.552	0,038	57	48.479.953	0,020	58	-40,3
Cao Bằng	142.995.054	0,066	55	48.010.222	0,020	59	-66,4
Sơn La	9.408.787	0,004	60	16.834.446	0,007	60	78,9
Điện Biên	7.125.237	0,003	61	8.896.955	0,004	61	24,9
Lai Châu	252.022	0,000	62	2.456.074	0,001	62	874,5
Bắc Cạn	0	-	63	68.252	0,000	63	-

BIỂU 5: NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO NHÓM HÀNG NĂM 2018

(đvt: Số lượng 1.000 tấn; Kim ngạch: Tr.USD)

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2017			Năm 2018				SO SÁNH 2018/2017 (%)
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
	TỔNG KIM NGẠCH		213.007			236.688			11,1
1	DN 100% vốn trong nước		85.171	39,99		95.008	40,14		11,6
2	DN có vốn ĐTNN		127.836	60,01		141.680	59,86		10,8
A	Nhóm cần nhập khẩu		190.167	89,28		209.853	88,66		10,4
1	Thủy sản		1.441	0,68		1.723	0,73		19,6
2	Hạt điều	1.296	2.574	1,21	1.191	2.339	0,99	-8,1	-9,1
3	Lúa mì	4.663	994	0,47	4.880	1.176	0,50	4,7	18,3
4	Ngô	7.726	1.504	0,71	10.182	2.120	0,90	31,8	40,9
5	Đậu tương	1.646	708	0,33	1.824	774	0,33	10,8	9,3
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		940	0,44		963	0,41		2,5
7	Dầu, mỡ, động thực vật		761	0,36		741	0,31		-2,6
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3.228	1,52		3.912	1,65		21,2
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		318	0,15		350	0,15		10,0
10	Quặng và khoáng sản khác	8.510	684	0,32	14.490	1.197	0,51	70,3	75,0
11	Than đá	14.677	1.534	0,72	22.857	2.555	1,08	55,7	66,5
12	Dầu thô	1.181	477	0,22	5.168	2.744	1,16	337,6	475,8
13	Xăng dầu các loại	12.908	7.065	3,32	11.433	7.640	3,23	-11,4	8,1
14	Khí đốt hoá lỏng	1.364	711	0,33	1.445	844	0,36	6,0	18,7
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		856	0,40		975	0,41		13,8
16	Hóa chất		4.119	1,93		5.163	2,18		25,3

17	Sản phẩm hoá chất		4.604	2,16		5.031	2,13		9,3
18	Nguyên liệu dược phẩm		375	0,18		407	0,17		8,5
19	Dược phẩm		2.819	1,32		2.796	1,18		-0,8
20	Phân bón	4.727	1.253	0,59	4.228	1.203	0,51	-10,6	-4,0
	- Ure	477	121	0,06	499	147	0,06	4,7	21,0
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		979	0,46		939	0,40		-4,1
22	Chất dẻo nguyên liệu	5.003	7.582	3,56	5.582	9.067	3,83	11,6	19,6
23	Sản phẩm từ chất dẻo		5.465	2,57		5.893	2,49		7,8
24	Cao su các loại	556	1.094	0,51	616	1.114	0,47	10,7	1,8
25	Sản phẩm từ cao su		809	0,38		865	0,37		6,9
26	Gỗ và sản phẩm		2.181	1,02		2.316	0,98		6,2
27	Giấy các loại	1.966	1.673	0,79	2.070	1.895	0,80	5,3	13,2
28	Sản phẩm từ giấy		685	0,32		721	0,30		5,3
29	Bông các loại	1.295	2.362	1,11	1.568	3.011	1,27	21,0	27,5
30	Xơ, sợi dệt các loại	878	1.822	0,86	1.035	2.419	1,02	17,8	32,8
31	Vải các loại		11.381	5,34		12.775	5,40		12,2
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy		5.429	2,55		5.709	2,41		5,2
33	Thủy tinh và các sp từ thủy tinh		1.031	0,48		971	0,41		-5,8
34	Sắt thép các loại	15.001	9.077	4,26	13.530	9.890	4,18	-9,8	9,0
	- Phôi thép	282	119	0,06	169	81	0,03	-40,0	-31,5
35	Sản phẩm từ thép		3.207	1,51		3.664	1,55		14,3
36	Kim loại thường khác	1.731	5.860	2,75	2.174	7.250	3,06	25,6	23,7
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		901	0,42		1.736	0,73		92,8
38	Máy tính, sp điện tử và I.kiện		37.774	17,73		42.198	17,83		11,7

39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		33.882	15,91		33.727	14,25		-0,5
40	Dây điện và dây cáp điện		1.214	0,57		1.357	0,57		11,7
41	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	58.384	1.520	0,71	27.628	729	0,31	-52,7	-52,0
42	Phương tiện vận tải khác và PT		840	0,39		1.092	0,46		30,1
43	Điện thoại các loại và linh kiện		16.435	7,72		15.865	6,70		-3,5
B	Nhóm cần kiểm soát NK		13.501	6,34		15.899	6,72		17,8
44	Rau quả		1.548	0,73		1.745	0,74		12,7
45	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		303	0,14		372	0,16		22,9
46	Chế phẩm thực phẩm khác		630	0,30		721	0,30		14,6
47	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		680	0,32		793	0,33		16,5
48	Phế liệu sắt thép	4.727	1.397	0,66	5.652	1.938	0,82	19,6	38,8
49	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		609	0,29		700	0,30		15,0
50	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	38.925	724	0,34	53.981	1.071	0,45	38,7	47,8
51	Linh kiện phụ tùng ô tô		3.276	1,54		3.581	1,51		9,3
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		445	0,21		654	0,28		46,9
53	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.720	0,81		1.866	0,79		8,5
54	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2.169	1,02		2.458	1,04		13,3
C	Nhóm hàng hóa khác		9.339	4,38		10.936	4,62		17,1

BIỂU 6: THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NĂM 2018

(đvt: USD)

Thị trường	Kim ngạch năm 2017	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2018	Tỷ trọng (%)	So sánh 2018/ 2017 (%)
A. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	37.774.209.674		42.197.780.924		11,7
Hàn Quốc	15.335.148.380	40,60	17.261.566.592	40,91	12,6
Trung Quốc	7.077.412.481	18,74	7.829.070.675	18,55	10,6
Nhật Bản	3.188.773.318	8,44	4.057.595.498	9,62	27,2
Đài Loan	3.939.420.069	10,43	3.529.624.003	8,36	-10,4
Hoa Kỳ	2.784.417.088	7,37	3.050.829.935	7,23	9,6
<i>Khác</i>	<i>5.449.038.337</i>	<i>14,43</i>	<i>6.469.094.221</i>	<i>15,33</i>	<i>18,7</i>
B. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	33.882.317.398		33.727.309.338		-0,5
Trung Quốc	10.909.178.393	32,20	12.024.958.698	35,65	10,2
Hàn Quốc	8.687.181.303	25,64	6.168.646.073	18,29	-29,0
Nhật Bản	4.316.972.688	12,74	4.432.731.780	13,14	2,7
Đức	1.348.043.498	3,98	1.925.096.636	5,71	42,8
Đài Loan	1.350.873.837	3,99	1.527.286.450	4,53	13,1
<i>Khác</i>	<i>7.270.067.679</i>	<i>21,46</i>	<i>7.648.589.701</i>	<i>22,68</i>	<i>5,2</i>
C. Điện thoại và các loại linh kiện	16.434.876.970		15.865.024.089		-3,5
Trung Quốc	8.749.171.543	53,24	8.581.991.981	54,09	-1,9
Hàn Quốc	6.175.679.566	37,58	6.202.223.218	39,09	0,4
Nhật Bản	313.980.324	1,91	353.826.391	2,23	12,7
Hồng Kông	193.218.732	1,18	89.422.317	0,56	-53,7
Hoa Kỳ	41.710.900	0,25	7.239.964	0,05	-82,6
<i>Khác</i>	<i>961.115.905</i>	<i>5,85</i>	<i>630.320.218</i>	<i>3,97</i>	<i>-34,4</i>
D. Vải các loại	11.381.088.897		12.774.783.206		12,2
Trung Quốc	6.077.821.745	53,40	7.098.096.514	55,56	16,8
Hàn Quốc	2.046.460.403	17,98	2.161.170.304	16,92	5,6
Đài Loan	1.566.527.094	13,76	1.614.357.382	12,64	3,1

Nhật Bản	671.347.115	5,90	752.464.907	5,89	12,1
Thái Lan	250.612.831	2,20	290.586.856	2,27	16,0
<i>Khác</i>	<i>768.319.710</i>	<i>6,75</i>	<i>858.107.243</i>	<i>6,72</i>	<i>11,7</i>
E. Sắt thép các loại	9.076.829.590		9.890.032.122		9,0
Trung Quốc	4.103.721.271	45,21	4.497.199.609	45,47	9,6
Nhật Bản	1.411.123.547	15,55	1.590.011.485	16,08	12,7
Hàn Quốc	1.217.598.226	13,41	1.405.493.598	14,21	15,4
Đài Loan	901.997.539	9,94	960.240.875	9,71	6,5
Ấn Độ	810.712.664	8,93	392.612.407	3,97	-51,6
<i>Khác</i>	<i>631.676.342</i>	<i>6,96</i>	<i>1.044.474.148</i>	<i>10,56</i>	<i>65,3</i>
F. Chất dẻo nguyên liệu	7.582.468.599		9.066.912.696		19,6
Hàn Quốc	1.461.839.102	19,28	1.671.183.516	18,43	14,3
A-rập-Xê-út	1.129.853.159	14,90	1.294.555.445	14,28	14,6
Đài Loan	1.061.717.370	14,00	1.242.674.121	13,71	17,0
Trung Quốc	918.131.984	12,11	1.109.808.877	12,24	20,9
Thái Lan	719.570.222	9,49	971.962.477	10,72	35,1
<i>Khác</i>	<i>2.291.356.762</i>	<i>30,22</i>	<i>2.776.728.260</i>	<i>30,62</i>	<i>21,2</i>
G. Xăng dầu các loại	7.065.165.277		7.640.189.193		8,1
Malaysia	1.288.381.832	18,24	2.051.439.293	26,85	59,2
Hàn Quốc	1.939.241.625	27,45	1.793.464.424	23,47	-7,5
Singapore	2.158.227.144	30,55	1.530.226.076	20,03	-29,1
Trung Quốc	518.502.387	7,34	1.001.729.628	13,11	93,2
Thái Lan	951.554.311	13,47	991.630.304	12,98	4,2
<i>Khác</i>	<i>209.257.977</i>	<i>2,96</i>	<i>271.699.468</i>	<i>3,56</i>	<i>29,8</i>
H. Kim loại thường khác	5.860.335.743		7.249.559.141		23,7
Hàn Quốc	1.448.454.201	24,72	1.521.909.308	20,99	5,1
Trung Quốc	984.928.884	16,81	1.331.352.489	18,36	35,2
Australia	641.709.116	10,95	551.894.953	7,61	-14,0
Nhật Bản	393.010.337	6,71	519.281.983	7,16	32,1

Thái Lan	253.529.930	4,33	364.947.725	5,03	43,9
<i>Khác</i>	<i>2.138.703.274</i>	<i>36,49</i>	<i>2.960.172.683</i>	<i>40,83</i>	<i>38,4</i>
I. Sản phẩm từ chất dẻo	5.465.372.401		5.893.215.711		7,8
Trung Quốc	1.925.198.621	35,23	2.060.838.514	34,97	7,0
Hàn Quốc	1.624.960.175	29,73	1.800.023.960	30,54	10,8
Nhật Bản	822.318.871	15,05	859.550.986	14,59	4,5
Thái Lan	242.385.412	4,43	254.228.712	4,31	4,9
Đài Loan	240.025.387	4,39	275.184.234	4,67	14,6
<i>Khác</i>	<i>610.483.935</i>	<i>11,17</i>	<i>643.389.305</i>	<i>10,92</i>	<i>5,4</i>
J. Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày	5.428.510.825		5.709.371.037		5,2
Trung Quốc	2.046.795.859	37,70	2.196.929.068	38,48	7,3
Hàn Quốc	753.953.673	13,89	771.020.396	13,50	2,3
Đài Loan	482.341.715	8,89	442.519.243	7,75	-8,3
Hoa Kỳ	356.023.517	6,56	412.835.617	7,23	16,0
Thái Lan	231.197.140	4,26	303.978.331	5,32	31,5
<i>Khác</i>	<i>1.558.198.921</i>	<i>28,70</i>	<i>1.582.088.382</i>	<i>27,71</i>	<i>1,5</i>
K. Hóa chất	4.118.929.801		5.163.015.645		25,3
Trung Quốc	1.269.128.335	30,81	1.589.326.585	30,78	25,2
Đài Loan	482.200.772	11,71	682.026.790	13,21	41,4
Hàn Quốc	356.343.072	8,65	445.123.288	8,62	24,9
Thái Lan	376.045.000	9,13	433.324.598	8,39	15,2
Nhật Bản	393.564.106	9,56	391.640.387	7,59	-0,5
<i>Khác</i>	<i>1.241.648.516</i>	<i>30,14</i>	<i>1.621.573.997</i>	<i>31,41</i>	<i>30,6</i>
L. Sản phẩm hóa chất	4.603.965.931		5.030.577.565		9,3
Trung Quốc	1.216.442.446	26,42	1.374.523.051	27,32	13,0
Hàn Quốc	633.466.650	13,76	680.185.696	13,52	7,4
Đài Loan	450.196.228	9,78	507.986.731	10,10	12,8
Nhật Bản	456.884.538	9,92	475.551.631	9,45	4,1
Hoa Kỳ	284.516.525	6,18	319.787.371	6,36	12,4
<i>Khác</i>	<i>1.562.459.543</i>	<i>33,94</i>	<i>1.672.543.085</i>	<i>33,25</i>	<i>7,0</i>

BIỂU 7: NHẬP KHẨU THEO MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CHÍNH NĂM 2018

(đvt: USD)

Thị trường	Năm 2017	Tỷ trọng (%)	Năm 2018	Tỷ trọng (%)	So sánh 2018/2017 (%)
CHÂU Á					
ASEAN	28.304.496.453	13,29	31.765.511.553		12,2
Singapore	5.316.331.111	2,50	4.523.630.784		-14,9
Thái Lan	10.642.517.230	5,00	12.023.239.459		13,0
Malaysia	5.949.410.273	2,79	7.450.336.352		25,2
Indonesia	3.660.394.686	1,72	4.918.103.827		34,4
Cam-pu-chia	1.029.579.889	0,48	963.081.120		-6,5
Phi-líp-pin	1.160.220.343	0,54	1.255.519.795		8,2
Lào	369.043.140	0,17	437.095.682		18,4
Mi-an-ma	125.344.021	0,06	157.835.759		25,9
Brunei	51.655.760	0,02	36.668.775		-29,0
Ngoài ASEAN					
Trung Quốc	58.592.424.181	27,51	65.437.625.438		11,7
Hàn Quốc	46.961.006.820	22,05	47.497.152.524		1,1
Nhật Bản	16.977.304.765	7,97	19.010.887.880		12,0
Đài Loan	12.726.713.852	5,97	13.228.235.965		3,9
Ấn Độ	3.940.016.118	1,85	4.147.242.105		5,3
Hồng Kông	1.667.691.558	0,78	1.539.324.272		-7,7
Israel	345.653.361	0,16	420.527.009		21,7
Ả-rập Xê-út	1.308.627.909	0,61	1.478.462.877		13,0
Thổ Nhĩ Kỳ	223.837.206	0,11	285.645.574		27,6
U.A.E	570.040.511	0,27	467.398.969		-18,0
Pakistan	130.903.837	0,06	172.587.604		31,8
Qua-ta	138.257.635	0,06	291.253.854		110,7

Cô-oét	287.979.474	0,14	2.603.845.551		804,2
Ca-dắc-xtan	48.868.591	0,02	58.488.656		19,7
CHÂU ÂU					
KHỐI EU	12.192.462.082	5,72	13.892.965.874		13,9
Đức	3.205.375.995	1,50	3.821.221.089		19,2
I-ta-li-a	1.306.282.501	0,61	1.339.910.261		2,6
Pháp	1.306.282.501	0,61	1.339.910.261		2,6
Anh	738.771.171	0,35	970.043.775		31,3
Áo	304.481.520	0,14	286.126.367		-6,0
Hà Lan	668.390.363	0,31	763.186.822		14,2
Bỉ	442.192.398	0,21	470.848.046		6,5
Tây Ban Nha	504.119.882	0,24	515.652.316		2,3
Phần Lan	292.888.553	0,14	236.158.287		-19,4
Thụy Điển	342.020.764	0,16	345.011.551		0,9
Ai Len	1.381.757.585	0,65	1.791.448.812		29,7
Ba Lan	230.839.833	0,11	266.635.248		15,5
Đan Mạch	321.266.123	0,15	323.781.946		0,8
Hung-ga-ri	148.421.640	0,07	244.187.755		64,5
Bồ Đào Nha	63.027.219	0,03	115.627.266		83,5
Séc	114.195.128	0,05	141.539.733		23,9
Bun-ga-ri	71.350.204	0,03	52.531.743		-26,4
Slô-ve-ni-a	42.774.315	0,02	65.663.854		53,5
Slô-va-ki-a	35.983.088	0,02	43.237.868		20,2
Síp	44.569.193	0,02	49.345.850		10,7
Hy Lạp	65.640.733	0,03	69.010.467		5,1
Croatia	29.095.793	0,01	38.537.141		32,4
Man-ta	24.471.523	0,01	24.408.446		-0,3
Lít-va	25.821.027	0,01	23.877.625		-7,5

Lát-vi-a	8.085.590	0,00	9.491.873		17,4
Lúc-xăm-bua	28.322.609	0,01	31.326.231		10,6
Estonia	9.446.478	0,00	9.191.313		-2,7
Rumani	86.229.707	0,04	71.474.971		-17,1
Ngoài EU					
Nga	1.385.501.813	0,65	2.124.986.957		53,4
Thụy Sĩ	600.498.357	0,28	731.843.773		21,9
Na-uy	238.527.810	0,11	288.286.169		20,9
Bê-la-rút	94.396.134	0,04	81.481.198		-13,7
U-crai-na	109.502.790	0,05	145.855.557		33,2
CHÂU MỸ					
Hoa Kỳ	9.348.967.080	4,39	12.753.408.028		36,4
Bra-xin	1.838.150.808	0,86	2.389.222.157		30,0
Ác-hen-ti-na	2.552.980.147	1,20	2.460.958.904		-3,6
Chile	282.905.653	0,13	306.609.635		8,4
Ca-na-da	799.875.911	0,38	858.907.275		7,4
Mexico	787.788.888	0,37	1.118.890.975		42,0
Peru	277.474.580	0,13	83.595.396		-69,9
CHÂU PHI					
Nam Phi	242.446.515	0,11	386.366.229		59,4
Bờ biển Ngà	904.702.906	0,42	797.554.425		-11,8
Ca-mơ-run	205.912.888	0,10	192.930.210		-6,3
Tuy-ni-di	11.029.870	0,01	10.672.354		-3,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Australia	3.182.375.983	1,49	3.747.217.651		17,7
New Zealand	502.375.808	0,24	530.899.782		5,7

BIỂU 8: NHẬP KHẨU THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(đvt: USD)

Tên địa phương	Năm 2017			Năm 2018			So sánh 2018/2017 (%)
	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KNNK cả nước	213.006.717.300			236.687.924.655			11,1
TP. Hồ Chí Minh	43.559.003.452	20,450	1	47.107.450.404	19,903	1	8,1
Hà Nội	29.025.854.656	13,627	3	30.977.926.049	13,088	2	6,7
Bắc Ninh	30.160.493.228	14,159	2	29.672.076.319	12,536	3	-1,6
Bình Dương	17.359.280.442	8,150	4	18.819.783.868	7,951	4	8,4
Đồng Nai	14.511.333.760	6,813	5	16.129.618.045	6,815	5	11,2
Thái Nguyên	14.401.322.674	6,761	6	14.381.349.688	6,076	6	-0,1
Hải Phòng	7.180.170.644	3,371	7	10.677.104.909	4,511	7	48,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.480.791.880	2,573	8	7.698.677.571	3,253	8	40,5
Hải Dương	5.183.530.327	2,434	11	6.253.497.155	2,642	9	20,6
Vĩnh Phúc	5.423.921.716	2,546	9	5.914.996.560	2,499	10	9,1
Bắc Giang	5.186.350.049	2,435	10	5.373.238.145	2,270	11	3,6
Long An	3.799.357.571	1,784	12	4.123.896.593	1,742	12	8,5
Hưng Yên	3.477.806.268	1,633	13	3.742.609.616	1,581	13	7,6
Thanh Hóa	1.332.153.304	0,625	22	3.704.848.503	1,565	14	178,1
Tây Ninh	2.587.003.485	1,215	14	3.054.819.107	1,291	15	18,1
Hà Tĩnh	1.055.533.213	0,496	25	2.322.444.426	0,981	16	120,0
Quảng Ninh	1.838.662.849	0,863	15	2.059.847.970	0,870	17	12,0
Hà Nam	1.596.839.414	0,750	16	2.015.651.288	0,852	18	26,2
Ninh Bình	1.371.972.457	0,644	19	1.847.471.645	0,781	19	34,7
Quảng Nam	1.571.844.551	0,738	17	1.654.371.303	0,699	20	5,3
Tiên Giang	1.233.806.227	0,579	23	1.480.150.032	0,625	21	20,0
Phú Thọ	1.356.624.517	0,637	20	1.457.933.791	0,616	22	7,5
Thái Bình	1.163.434.425	0,546	24	1.435.201.115	0,606	23	23,4
Bình Phước	1.415.119.451	0,664	18	1.375.898.226	0,581	24	-2,8
Đà Nẵng	1.340.619.979	0,629	21	1.364.056.793	0,576	25	1,7
Nam Định	891.982.502	0,419	27	1.020.032.761	0,431	26	14,4
Quảng Ngãi	232.918.605	0,109	40	1.003.289.386	0,424	27	330,7
Khánh Hòa	747.324.500	0,351	30	883.908.187	0,373	28	18,3

Bình Thuận	996.646.128	0,468	26	839.774.051	0,355	29	-15,7
Lạng Sơn	761.483.476	0,357	29	771.424.464	0,326	30	1,3
Nghệ An	765.788.344	0,360	28	660.490.267	0,279	31	-13,8
Hậu Giang	592.807.899	0,278	31	615.759.781	0,260	32	3,9
Thừa Thiên Huế	528.902.537	0,248	32	583.363.006	0,246	33	10,3
Đồng Tháp	510.521.907	0,240	33	525.387.966	0,222	34	2,9
Hòa Bình	420.232.335	0,197	34	475.785.856	0,201	35	13,2
Bến Tre	398.356.524	0,187	35	467.508.249	0,198	36	17,4
Đắk Lắk	267.672.556	0,126	39	461.666.108	0,195	37	72,5
Cần Thơ	360.868.234	0,169	37	431.255.923	0,182	38	19,5
Bình Định	335.879.750	0,158	38	401.283.727	0,170	39	19,5
Lào Cai	375.948.749	0,176	36	372.291.536	0,157	40	-1,0
Ninh Thuận	50.902.869	0,024	56	217.250.654	0,092	41	326,8
Quảng Trị	196.256.372	0,092	43	212.193.106	0,090	42	8,1
Vĩnh Long	202.601.947	0,095	42	208.308.531	0,088	43	2,8
Lâm Đồng	225.964.067	0,106	41	202.950.538	0,086	44	-10,2
Gia Lai	163.493.476	0,077	44	198.882.457	0,084	45	21,6
Cà Mau	143.676.810	0,067	46	190.744.717	0,081	46	32,8
Quảng Bình	117.050.172	0,055	49	187.420.519	0,079	47	60,1
An Giang	158.873.992	0,075	45	180.356.935	0,076	48	13,5
Kiên Giang	138.237.262	0,065	47	144.641.653	0,061	49	4,6
Trà Vinh	132.233.485	0,062	48	122.913.743	0,052	50	-7,0
Yên Bái	100.112.841	0,047	51	94.611.087	0,040	51	-5,5
Bạc Liêu	83.329.871	0,039	52	93.291.739	0,039	52	12,0
Tuyên Quang	65.863.742	0,031	54	90.046.351	0,038	53	36,7
Phú Yên	78.886.043	0,037	53	88.363.852	0,037	54	12,0
Sóc Trăng	111.231.426	0,052	50	87.517.577	0,037	55	-21,3
Cao Bằng	22.810.900	0,011	59	41.200.605	0,017	56	80,6
Sơn La	22.897.102	0,011	58	37.284.597	0,016	57	62,8
Hà Giang	55.505.068	0,026	55	23.802.683	0,010	58	-57,1
Kon Tum	50.760.890	0,024	57	17.977.631	0,008	59	-64,6
Đắk Nông	4.973.649	0,002	61	13.729.214	0,006	60	176,0
Lai Châu	1.553.073	0,001	62	13.077.667	0,006	61	742,1
Điện Biên	7.594.876	0,004	60	6.538.329	0,003	62	-13,9
Bắc Cạn	784.484	0,000	63	703.369	0,000	63	-10,3

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3955 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng biên tập và Tổ thư ký biên tập
Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng biên tập và Tổ thư ký biên tập Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam gồm các ông, bà có tên trong Danh sách kèm theo.

Điều 2. Các thành viên Hội đồng biên tập chịu trách nhiệm về nội dung Báo cáo theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập.

Điều 3. Các thành viên Tổ thư ký biên tập có trách nhiệm tổng hợp nội dung, bố cục, xây dựng Báo cáo và các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập và Tổ trưởng Tổ thư ký biên tập.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, XNK (2).



Trần Tuấn Anh

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP VÀ TỔ THƯ KÝ BIÊN TẬP
BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

*(Kèm theo Quyết định số 3955 /QĐ-BCT ngày 18 tháng 10 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

I. DANH SÁCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
1	Ông Trần Quốc Khánh	Thứ trưởng Bộ Công Thương	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Hữu Quý	Tổng biên tập Báo Công Thương	Phó Chủ tịch
3	Ông Trần Thanh Hải	Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu	Phó Chủ tịch
4	Ông Phan Sinh	Phó Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan (Tổng cục Hải quan)	Thành viên
5	Ông Lê Triệu Dũng	Phó Cục trưởng, Phụ trách Cục Phòng vệ thương mại	Thành viên
6	Bà Lại Việt Anh	Phó Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Thành viên
7	Ông Hoàng Minh Chiến	Phó Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại	Thành viên
8	Ông Nguyễn Ngọc Thành	Phó Cục trưởng Cục Công nghiệp	Thành viên
9	Ông Ngô Khải Hoàn	Phó Vụ trưởng Vụ Thị trường châu Á - châu Phi	Thành viên
10	Bà Nguyễn Khánh Ngọc	Phó Vụ trưởng Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ	Thành viên
11	Bà Nguyễn Thúy Hiền	Phó vụ trưởng Vụ Kế hoạch	Thành viên
12	Bà Phạm Thu Giang	Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ	Thành viên
13	Ông Ngô Chung Khanh	Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách thương mại đa biên	Thành viên
14	Ông Trần Thanh Tùng	Phó Vụ trưởng Vụ Dầu khí và Than	Thành viên



II, DANH SÁCH TỔ THƯ KÝ BIÊN TẬP

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Chức danh trong Tổ
1	Ông Trần Thanh Hải	Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu	Tổ trưởng
2	Ông Hoàng Xuân Vũ	Chánh Văn phòng Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
3	Bà Nguyễn Cẩm Trang	Trưởng phòng, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
4	Ông Trần Xuân Long	Trưởng phòng, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
5	Bà Trịnh Thị Thu Hiền	Trưởng phòng, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
6	Ông Nguyễn Quốc Quang	Phó Chánh Văn phòng Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
7	Ông Phạm Như Phương	Phó trưởng phòng, Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
8	Ông Trương Quang Tuấn	Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
9	Ông Hoàng Nguyễn Đức Dũng	Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
10	Ông Vũ Minh Tâm	Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
11	Ông Bùi Bá Nghiêm	Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
12	Bà Lã Thị Thùy Linh	Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu	Thành viên
13	Ông Nguyễn Hải	Trưởng ban Thư ký tòa soạn – Báo Công Thương	Thành viên
14	Bà Dương Nga	Giám đốc Trung tâm Truyền thông Công nghiệp và Thương mại - Báo Công Thương	Thành viên
15	Bà Phùng Thị Hồng Hà	Phó Giám đốc Trung tâm Truyền thông Công nghiệp và Thương mại – Báo Công Thương	Thành viên
16	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phóng viên Ban Xúc tiến thương mại - Báo Công Thương	Thành viên
17	Bà Chung Thị Thu Viên	Phóng viên Trung tâm Truyền thông Công nghiệp và Thương mại - Báo Công Thương	Thành viên

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN	5
I. KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI NĂM 2018	6
1. Kinh tế thế giới và các đối tác thương mại lớn của Việt Nam	6
2. Kinh tế Việt Nam năm 2018	7
II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ NĂM 2018	11
CHƯƠNG II. XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG	15
I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	16
1. Tình hình xuất khẩu chung	16
1.1. Tổng quan về các mặt hàng	16
1.2. Tổng quan về các thị trường	17
2. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, thủy sản	17
2.1. Gạo	17
2.2. Thủy sản	19
2.3. Cà phê	22
2.4. Chè	23
2.5. Cao su	24
2.6. Hồ tiêu	25
2.7. Hạt điều	26
2.8. Rau quả	28
2.9. Sắn và sản phẩm từ sắn	28
II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	29
1. Tình hình xuất khẩu chung	29
1.1. Các mặt hàng tăng mạnh	30
1.2. Các mặt hàng tăng trưởng thấp	30
2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp	30
2.1. Dệt may	30
2.2. Da giày	33
2.3. Điện thoại và linh kiện	37
2.4. Máy vi tính và linh kiện điện tử	39
2.5. Thép	40

2.6. Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm nhựa	43
2.7. Máy móc thiết bị phụ tùng	46
2.8. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	47
III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	49
1. Than	49
2. Dầu thô	51
3. Quặng và khoáng sản khác	53
CHƯƠNG III. NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG	55
I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	56
1. Thủy sản	56
2. Thức ăn chăn nuôi	56
3. Lúa mì	57
4. Ngô	57
5. Đậu tương	58
6. Rau quả	59
II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	59
1. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	59
2. Chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm chất dẻo	61
2.1. Nguyên liệu nhựa	61
2.2. Sản phẩm từ nhựa	62
3. Thép	63
4. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	64
5. Ô tô, Linh kiện phụ tùng ô tô	65
5.1. Ô tô	65
5.2. Linh kiện, phụ tùng ô tô	66
6. Xe máy và linh kiện	67
7. Phế liệu	67
III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	68
1. Than	68
2. Xăng dầu	70
CHƯƠNG IV. THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU	73
I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á	74
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	74
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	74

2.1. Khu vực Đông Bắc Á	74
2.2. Khu vực ASEAN	79
2.3. Khu vực Tây Á	86
2.4. Khu vực Nam Á	90
II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU	92
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	92
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	93
2.1. Khu vực EU	93
2.2. Khu vực Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU)	96
2.3. Khu vực EFTA	97
2.4. Chính sách quản lý nhập khẩu	99
III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ	104
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	104
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	105
2.1. Khu vực Bắc Mỹ	105
2.2. Khu vực Mỹ Latinh	108
IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI	113
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	113
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường	114
2.1. Nam Phi	114
2.2. Ai Cập	114
2.3. Nigeria	115
2.4. Ghana	115
2.5. Tanzania	116
2.6. Algeria	116
2.7. Bờ Biển Ngà	118
2.8. Ma-rốc	118
V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG	118
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	118
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường quan trọng	118
2.1. Australia	118
2.2. New Zealand	120

CHƯƠNG V. CHÍNH SÁCH, CƠ CHẾ XUẤT NHẬP KHẨU	121
I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU	122
1. Một số văn bản pháp luật liên quan đến xuất nhập khẩu năm 2018	122
1.1. Nghị định	122
1.2. Thông tư	122
2. Một số điểm đáng chú ý	125
II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI	127
1. Phát triển năng lực logistics	127
2. Nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác kiểm tra chuyên ngành	129
3. Nâng cao năng lực dịch vụ công trực tuyến liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu	131
III. PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU, QUẢN LÝ NHẬP KHẨU	133
1. Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam	133
2. Chương trình Thương hiệu Quốc gia	136
3. Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia	137
4. Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia mạng phân phối nước ngoài	138
IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	139
1. Xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới	139
1.1. Tổng quan	139
1.2. Một số xu hướng hiện nay	141
2. Cơ chế, chính sách liên quan đến PVTM của Việt Nam	142
2.1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	141
2.2. Kinh tế thị trường	142
2.3. Công tác đàm phán, thực thi nội dung PVTM trong các điều ước quốc tế	142
2.4. Công tác tuyên truyền phổ biến, đào tạo, nghiên cứu	142
3. Các vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2018	143
3.1. Tổng quan	143
3.2. Một số bài học kinh nghiệm	144
4. Các vụ việc PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2018	146
4.1. Tổng quan	146
4.2. Một số bài học kinh nghiệm	149
V. XUẤT XỨ HÀNG HÓA	150
1. Cơ chế, chính sách liên quan đến xuất xứ hàng hóa	150
2. Các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã thực hiện trong năm 2018	156
2.1. Phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi	156
2.2. Thực thi cấp C/O qua Internet	156

2.3. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ	157
2.4. Công tác tuyên truyền, phổ biến về xuất xứ hàng hóa	157
3. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi	157
3.1. Cơ cấu ngành hàng năm 2018	158
3.2. Tình hình cấp C/O ưu đãi của Bộ Công Thương và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với các	159
3.3. Tình hình tận dụng ưu đãi tại các thị trường	160
4. Các quy định mới về xuất xứ hàng hóa trong các Hiệp định	163
5. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa	164
CHƯƠNG VI. CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI	168
I. Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	168
II. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)	168
III. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Khối Thương mại tự do châu Âu (EFTA)	169
IV. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)	169
V. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)	170
VI. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hongkong, Trung Quốc (AHKFTA)	170
VII. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	170
VIII. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	171
IX. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)	172
X. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	176
XI. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA)	178
PHỤ LỤC I	179
DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU 2017	
PHỤ LỤC II	186
ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI	
I. Địa chỉ liên hệ Thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Âu	186
II. Địa chỉ liên hệ Thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Mỹ	188
III. Địa chỉ liên hệ thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Á - Thái Bình Dương	190
IV. Địa chỉ liên hệ thương vụ Việt Nam tại khu vực thị trường châu Phi	194
PHỤ LỤC IV	196
BIỂU SỐ LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU 2018	
DANH MỤC BẢNG	222
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	223
DANH MỤC VIẾT TẮT	224

DANH MỤC BẢNG

Bảng: Thị trường xuất khẩu gạo năm 2017 - 2018	18
Bảng: Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may năm 2018	31
Bảng: Tình hình sản xuất một số chủng loại giày dép năm 2018	34
Bảng: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép năm 2018	42
Bảng: Thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam năm 2018	45
Bảng: Các chủng loại than đá sản xuất tại một số địa phương năm 2018	50
Bảng: Thị trường xuất khẩu than	50
Bảng: Thị trường xuất khẩu quặng và khoáng sản khác	54
Bảng: Nhập khẩu nguyên phụ liệu cho ngành dệt may năm 2018	59
Bảng: Thị trường cung cấp xơ, sợi cho Việt Nam năm 2018	60
Bảng: Nhập khẩu ô tô các loại năm 2018	65
Bảng: Thị trường cung cấp linh kiện phụ tùng ô tô cho Việt Nam năm 2018	66
Bảng: Thị trường nhập khẩu than năm 2018	69
Bảng: Nhập khẩu xăng dầu năm 2018	72
Bảng: Thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - EU	93
Bảng: Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam với khối EFTA	97
Bảng: Danh mục hàng hóa Việt Nam bị kiểm tra tăng cường của EC	100
Bảng: Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với một số thị trường chính của châu Mỹ	104
Bảng: Top 5 mặt hàng nhập khẩu lớn nhất từ Hoa Kỳ	106
Bảng: 05 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang Canada năm 2018	107
Bảng: Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Brazil	110
Bảng: Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Brazil	110
Bảng: Thống kê số giờ kiểm tra nhà nước về thực phẩm năm 2018	130
Bảng: Tỷ lệ tận dụng ưu đãi theo các FTA năm 2018	159

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ: Sản lượng vải (triệu m ²) và sản lượng quần áo người lớn (triệu cái)	31
Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam (triệu USD)	32
Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại qua các năm 2016 - 2018	34
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu giày dép năm 2018	35
Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù qua các năm 2016 - 2018	36
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu túi xách, ví, vali, mũ, ô dù năm 2018	36
Biểu đồ: Sản xuất điện thoại di động qua các năm 2016 - 2018	37
Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện qua các năm 2016 - 2018	38
Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện qua các năm 2016 - 2018	39
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu năm 2018	40
Biểu đồ: Cơ cấu chủng loại thép sản xuất của Việt Nam năm 2018	41
Biểu đồ: Tình hình xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam	43
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa năm 2018	44
Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2018	44
Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị qua các năm 2016 - 2018	46
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị năm 2018	47
Biểu đồ: Lượng than sạch sản xuất qua các năm 2016 - 2018	49
Biểu đồ: Lượng quặng sản xuất giai đoạn 2016 - 2018	53
Biểu đồ: Nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2017 - 2018	61
Biểu đồ: Tình hình nhập khẩu sản phẩm từ nhựa theo tháng	62
Biểu đồ: Diễn biến lượng và giá thép nhập khẩu vào Việt Nam	63
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường nhập khẩu thép năm 2018	63
Biểu đồ: Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị qua các năm 2016 - 2018	64
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường nhập khẩu máy móc thiết bị năm 2018	64
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường cung cấp ô tô nguyên chiếc năm 2018	66
Biểu đồ: Cơ cấu thị trường cung cấp linh kiện phụ tùng ô tô năm 2018	67
Biểu đồ: Xuất nhập khẩu Việt Nam - Hoa Kỳ giai đoạn 2000 - 2017	105
Biểu đồ: Cơ cấu nhóm hàng áp dụng các biện pháp PVTM	140
Biểu đồ: Cơ cấu quốc gia khởi xướng điều tra, áp dụng biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	143
Biểu đồ: Cơ cấu vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	144

DANH MỤC VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Australia - New Zealand
ACFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AECSP	Chương trình Hỗ trợ Hợp tác Kinh tế
AHKFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hongkong, Trung Quốc
AIFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
AIIA	Hiệp định Đầu tư ASEAN - Ấn Độ
AITIG	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ
AITISA	Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AJFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
ASW	Cơ chế một cửa ASEAN
BAP	Tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt nhất
CBI	Tổ chức Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển của Hà Lan
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EAEU	Liên minh kinh tế Á - Âu
EFTA	Khối thương mại tự do châu Âu
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FSVPS	Cơ quan kiểm dịch động thực vật Liên bang Nga
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GATT	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GSP	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
IMF	Quỹ tiền tệ Quốc tế
IUU	Hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp
KN	Kim ngạch
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
MAV	Cơ chế hạn ngạch tối thiểu

MFN	Nguyên tắc tối huệ quốc
MOU	Bản ghi nhớ
MRL	Mức thiết lập giới hạn cho phép
NAFTA	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ
NFA	Cơ quan Lương thực quốc gia Philippines
NFQS	Cục Quản lý Chất lượng Thủy sản Hàn Quốc
NKTB	Nhập khẩu trung bình
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PSR	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PVTM	Phòng vệ thương mại
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
RVC	Hàm lượng giá trị khu vực
SPS	Yêu cầu về kiểm dịch vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y
TBT	Hệ thống các biện pháp hàng rào kỹ thuật thương mại
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCNXX	Tự chứng nhận xuất xứ
THQG	Thương hiệu quốc gia
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
UBND	Ủy ban nhân dân
VCFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chile
VIFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Isarel
VJEPA	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VNSW	Cơ chế một cửa quốc gia
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Việt Nam và EU
VTA	Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô
WB	Ngân hàng Thế giới
WIPO	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
WSSV	Virus đốm trắng
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XKTB	Xuất khẩu trung bình
XTTM	Xúc tiến thương mại
XTTMQG	Xúc tiến thương mại quốc gia
YHV	Virus đầu vàng

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2018

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3 934 1562 Fax: 024 3 938 7164

Website: <http://nhaxuatbanconghuong.com>

Email: nxbct@moit.gov.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập: **Tôn Nữ Thanh Bình, Lương Thị Ngọc Bích**

Chế bản: **Hồng Thịnh - Hương Giang**

Trình bày bìa: **Hương Giang**

In 2000 cuốn, khổ 21 x 29cm, tại Công ty CP In và Thương mại Tiên Phong

Địa chỉ: Số 25-27 Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 879-2019/CXBIPH/01-31/CT

Số Quyết định xuất bản: 39/QĐ-NXBCT, cấp ngày 29/3/2019

Mã số ISBN: 978-604-931-704-0

In xong và nộp lưu chiểu: Quý II/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
BINH SON REFINING AND PETROCHEMICAL JOINT STOCK COMPANY

BSR - KHÁT VỌNG TIÊN PHONG



TRỤ SỞ CHÍNH

208 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: (84-255) 3825 825 | Fax: (84-255) 3825 826 | Website: www.bsr.com.vn



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU



Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
VPDD: H311, 12 Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, P. Phú Thù, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 0292.6547.979 - Fax: 0292.3842.373 * Email: matimexpetro@gmail.com
Tổng Giám đốc: Mai Văn Huy



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

Tổng Công ty lương thực miền Bắc là DNNN hạng đặc biệt được thành lập với nhiệm vụ chủ yếu là kinh doanh lương thực trong và ngoài nước, tham gia tiêu thụ lương thực hàng hóa của nông dân thu mua, tiêu thụ muối cho dân góp phần bình ổn thị trường trong nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, an ninh về muối. Tổng công ty có 50 đơn vị thành viên và công ty liên kết, có các kho gạo tại đồng bằng sông Cửu Long và các kho nông sản tại miền Bắc và miền Trung.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH:

- Thu mua, bảo quản chế biến, bán buôn bán lẻ, dự trữ lưu thông lương thực, nông sản, thực phẩm, thực hiện bình ổn giá, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- Xuất, nhập khẩu lương thực, nông sản vật tư nông nghiệp, sản xuất và kinh doanh gạo chất lượng cao/gạo thương hiệu, lúa mì/bột mì, sắn lát/tinh bột sắn và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác. Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, thực phẩm thức ăn chăn nuôi gia súc. Cung ứng các loại vật tư thiết bị chuyên dùng cho sản xuất, kinh doanh của lương thực, thực phẩm.
- Sản xuất và kinh doanh xuất, nhập khẩu muối. Kinh doanh hóa chất làm muối. Tư vấn đầu tư, xây lắp phát triển ngành muối. Xây dựng công trình chuyên ngành muối biển. Lắp đặt thiết bị công trình chuyên ngành sản xuất muối và công trình chế biến thực phẩm khác.



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

Địa chỉ: Số 6 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.39351572

Email: ktdnlt@vinafood1.com.vn

* Fax: 024.39351564

* Web: www.vinafood1.com.vn



VEDAN

It's our pleasure to make food delicious.

Đàn Ông
Cũng Có Thể
Nấu Ăn



2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

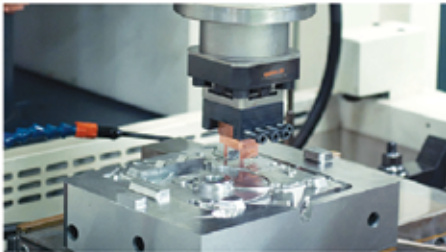
Điện thoại: +84.251.3825111 Fax: +84.251.3825138

Website: www.vedan.com.vn



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SAIGON INDUSTRY CORPORATION

HỢP TÁC ĐỂ XÁC LẬP GIÁ TRỊ MỚI



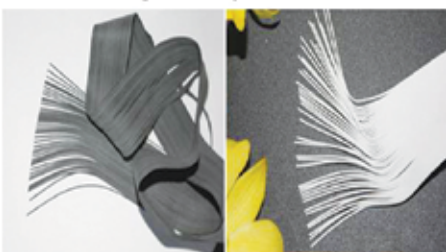
Cơ khí khuôn mẫu



Phụ tùng cao su kỹ thuật



Băng tải, dây courroie



Chỉ sợi cao su phục vụ may mặc

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (CNS) là một trong những Tổng Công ty lớn mạnh của Thành Phố Hồ Chí Minh được Thủ tướng chính phủ xếp hạng Tổng Công ty đặc biệt, có tốc độ tăng trưởng bình quân 2 con số hàng năm, vốn điều lệ: 2.608 tỷ đồng; với 13 đơn vị thành viên, 5 nhà máy và hơn 4.200 công nhân, viên chức. Hoạt động sản xuất kinh doanh trên các ngành công nghiệp chủ lực của Thành phố, bao gồm:

1. Ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm (Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu).
2. Ngành hóa chất – cao su, nhựa.
3. Ngành cơ khí – khuôn mẫu.
4. Ngành điện tử - CNTT, bán dẫn, tự động hóa.
5. Ngành nghề liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính.

Hiện nay, Tổng Công ty là đơn vị tiên phong trong ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm ứng dụng công nghệ cao cung ứng cho thị trường trong và ngoài nước:

- Cơ khí khuôn mẫu chính xác kỹ thuật cao; Nhựa kỹ thuật cao.
- Cao su kỹ thuật cao phục vụ ngành xe hơi, cấp thoát nước, khai khoáng; Sản phẩm chỉ sợi cao su phục vụ ngành may mặc.
- Sản phẩm nhựa công nghiệp, dân dụng.
- Cờ bản nhựa uPVC kỹ thuật cao sử dụng phòng, chống triều cường, ngăn lũ, chống ngập, sạt lở.
- Dự án sản xuất chip bán dẫn, thẻ thông minh, sản phẩm lõi trong ứng dụng cho ngành điện tử.
- Dự án Sản xuất thử nghiệm Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục.



Sản phẩm cờ bản nhựa uPVC



Công trình cờ bản nhựa uPVC



Ép nhựa kỹ thuật cao



Nhựa, dân dụng, công nghiệp



Nghiên cứu chế tạo đầu đọc thẻ thông minh đa dụng mang thương hiệu CNS

58 - 60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38 255 999 * Fax: (028) 38 255 858

Website: www.cns.com.vn - www.sgi.com.vn * Email: cns@cns.com.vn

DUYTAN®

PLASTICS



Vietnam Value



23 NĂM LIÊN
ĐO NGƯỜI TIÊU DÙNG
BÌNH CHỌN

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015
ISO 15378:2017

Chuyên sản xuất

- Bao bì thực phẩm, mỹ phẩm và dược phẩm
- Nhựa gia dụng
- Nhựa công nghiệp

Specializing in

- Food, cosmetic and pharmaceutical containers
- Plastic housewares
- Plastic industrial



CÔNG TY NHỰA DUY TÂN

298 Hồ Học Lãm, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM
Tel: +84 28 38762222 - Fax: +84 28 38762225

Tư vấn khách hàng: +84 28 39805566
info@duytan.com www.duytan.com

duytan.plastics.corp

SHOWROOM

91 An Dương Vương, P.8, Q.5, TP.HCM

Tel: +84 28 38305131 - Fax: +84 28 38352182

145 Điện Biên Phủ, P.Chính Gián, Q.Thanh Khê, TP.Đà Nẵng

Tel: +84 236 3649666 - Fax: +84 236 3649664

GÓI ƯU ĐÃI TOÀN DIỆN

dành cho Doanh Nghiệp



1 lần trải nghiệm, 6 lần tiết kiệm

ACB cung cấp giải pháp dịch vụ tài chính và nhu cầu vốn vay của doanh nghiệp với **gói ưu đãi**^(*):

- Giảm đến 20% đối với lãi suất cho vay so với mức lãi suất cho vay chuẩn
- Ưu đãi đến 100% đối với phí giao dịch tài khoản
- Ưu đãi đến 50% đối với phí bảo lãnh, thanh toán quốc tế

**TẶNG THÊM MỨC ƯU ĐÃI
KHI KHÁCH HÀNG GIỚI THIỆU ĐỐI TÁC CHO ACB**

**ĐẶC
BIỆT**

(*) Khách hàng thỏa điều kiện ưu đãi của ACB

Contact Center 24/7: 1900 54 54 86 - (028) 38 247 247 | acb.com.vn

ACB



VEDAN

ACB
NGÂN HÀNG Á CHÂU

DUYTAN[®]
PLASTICS

VINAFOOD1

